

THÍCH
VIÊN LÝ

Bản thân của lịch sử không gì khác hơn chính là sự thật, một tổng hợp về nhiều câu chuyện sinh động, do nhiều người thuộc nhiều thế hệ mô tả bằng nhiều phương pháp qua cách đánh giá khách quan hoặc chủ quan đôi lúc mâu thuẫn, xung đột...

Lịch sử Phật Giáo là một dòng chảy xuyên suốt mà mỗi liên hệ gắn bó của nó không chỉ là những thời khắc ngắn ngủi nhưng lại là một nối kết mật thiết được khởi đi từ nhiều kiếp quá khứ. Chính thế, khi đặt bút để viết về lịch sử Phật giáo Thế giới chúng tôi đã hết sức dấn dõ vì sự giới hạn về thời gian trước bao nhiêu trọng trách cần phải hoàn tất. Thế nhưng, do nhu cầu tìm hiểu bằng chính tầm nhìn của mình nhằm rút ra những bài học giá trị hầu soi sáng cho các hành hoạt qua tấm gương lịch sử dù xấu hay tốt, đúng hay sai, thành hay bại, hưng thịnh hay suy thoái, thái bình hay biến loạn... tất thảy đều là những bài học giá trị cần chiêm nghiệm và chiêm nghiệm một cách nghiêm túc, cẩn trọng. Đó là lý do tại sao chúng tôi đã đầu tư thời gian cho bộ **Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới** này.

THÍCH VIÊN LÝ
(Trích Lời Tựa)

THÍCH VIÊN LÝ

TỔNG QUAN
LỊCH SỬ
PHẬT GIÁO
THẾ GIỚI

QUYỂN III

TỔNG QUAN LỊCH SỬ
PHẬT GIÁO THẾ GIỚI
QUYỂN III

Bodhi
Wisdom
DN Publishing

Bodhi
Wisdom
DN Publishing
2020

Bodhi
Wisdom
DN Publishing

TỔNG QUAN
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI
Quyển III
(*Bộ 5 Quyển*)

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI
QUYỂN III (TRỌN BỘ 5 QUYỂN)
THÍCH VIÊN LÝ



Xuất bản lần thứ Nhất, California, Hoa Kỳ, 2020

Copyright® by Thích Viên Lý

Lập bìa & dàn trang: Lê Giang Trần

THÍCH VIÊN LÝ

Tổng Quan
Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới

QUYỂN III
(Trọn bộ 5 quyển)

LỜI TỰA

Một cách phổ quát, lịch sử được hiểu là nghiên cứu về quá khứ với tất cả những lựa chọn và sự kiện phức tạp của nó mà đối tượng chủ yếu là con người và xã hội. Mục tiêu nghiên cứu không chỉ giới hạn trong một phạm trù hay lĩnh vực nào đó mà còn bao hàm tất cả xã hội loài người qua nhiều góc cạnh và bối cảnh lịch sử mang nhiều hình thức khác nhau. Bản thân của lịch sử không gì khác hơn chính là sự thật, một tổng hợp về nhiều câu chuyện sinh động, do nhiều người thuộc nhiều thế hệ mô tả bằng nhiều phương pháp qua cách đánh giá khách quan hoặc chủ quan đôi lúc mâu thuẫn, xung đột...

Lịch sử Phật Giáo là một dòng chảy xuyên suốt mà mối liên hệ gắn bó của nó không chỉ là những thời khắc ngắn ngủi nhưng lại là một nối kết mật thiết được khởi đi từ nhiều kiếp quá khứ. Chính thế, khi đặt bút để viết về lịch sử Phật giáo Thế giới chúng tôi đã hết sức đấn

do vì sự giới hạn về thời gian trước bao nhiêu trọng trách cần phải hoàn tất. Thế nhưng, do nhu cầu tìm hiểu bằng chính tầm nhìn của mình nhằm rút ra những bài học giá trị hầu soi sáng cho các hành hoạt qua tấm gương lịch sử dù xấu hay tốt, đúng hay sai, thành hay bại, hưng thịnh hay suy thoái, thái bình hay biến loạn... tất thảy đều là những bài học giá trị cần chiêm nghiệm và chiêm nghiệm một cách nghiêm túc, cẩn trọng. Đó là lý do tại sao chúng tôi đã đầu tư thời gian cho bộ *Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới* này.

Trải qua nhiều năm, khi tham dự các diễn đàn quốc tế về nhân quyền cũng như các cuộc vận động cho tự do và dân chủ tại nhiều quốc hội của những quốc gia, trong đó có quốc hội Hoa Kỳ, Âu Châu và Liên Hợp Quốc, đặc biệt sau khi làm cố vấn cho Chủ tịch Tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (WFB), tôi đã có ý nghĩ là cần phải viết tên của các nhân vật, tổ chức và địa danh bằng chính ngôn ngữ bản địa và phiên âm theo mẫu tự Latinh vì như thế sẽ giúp cho người đọc dễ dàng nhận diện một cách nhanh chóng các địa danh, tên gọi v.v... thay vì phải mất thì giờ để tra cứu xem “Cụ Kim Sơn” hay “Hoa Thịnh Đốn” là thành phố nào và ở đâu là ví dụ điển hình.

Hiện nay, một số quốc gia vẫn chưa tìm thấy các sử liệu viết về Phật Giáo, có lẽ cần thêm thời gian. Tại một số nước Phật giáo mới du nhập với thời gian chưa lâu, nguồn tài liệu để tra cứu tương đối khan hiếm, chính vì vậy mà chúng tôi chỉ viết một cách tổng quát, tuy nhiên, khi tìm được những dữ liệu liên hệ, chúng tôi sẽ cố gắng bổ sung thêm trong khả năng có thể.

Khi mới khởi thảo, cứ tưởng toàn bộ sẽ chỉ là ba cuốn, tuy nhiên, sau khi hoàn tất, số lượng đã lên đến **năm cuốn** và, rất có thể sẽ còn nhiều hơn. Công việc viết sử đòi hỏi tinh thần vô tư, công bằng, khoa học và, vì là bộ sách lịch sử mang tính tổng quan nên chúng tôi chỉ ghi lại những sự kiện tương đối giản lược ngoại trừ một số sự kiện quá đặc biệt được xem như những bước ngoặt lịch sử của Phật giáo. Tất nhiên việc nhận định, đánh giá đúng sai xin nhường lại cho người đọc vì điều này còn tùy thuộc vào trình độ, quan điểm và nhận thức của từng cá thể.

Do địa dư rộng rãi, nhất là có một số Tôn đức đang ẩn dật tu tập, hoặc có một số vị vừa mới định cư tại Hoa Kỳ tin tức chưa được cập nhật đầy đủ, do vậy sự thiếu sót về Đạo hiệu và Tự viện nếu có, rất mong chư vị từ bi hỷ xả.

Mùa hạ năm 2020

TK Thích Viên Lý

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI ITALY – Ý ĐẠI LỢI

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Cộng-Hòa Ý (Italian Republic), nằm trên Bán Đảo Ý, phía Nam Âu Châu và gồm cả hai đảo lớn nhất trong Địa Trung Hải là Sardinia và Sicily.

- Diện tích 301,338 km²
- Dân số trong năm 2015 gồm khoảng 60 triệu người
- Thủ đô và thành phố lớn nhất là Roma.

Ý có chung biên giới với Pháp, Thụy Sĩ, Áo, và Slovenia. Tiểu quốc Cộng Hòa San Marino và Thành Vatican (Vatican City) nằm bên trong Bán Đảo Ý.

Trong lịch sử, vùng bán đảo này là nơi phát xuất của nhiều nền văn hóa Âu Châu, nổi bật nhất là văn hóa La-Mã. Thủ đô Roma của Ý, từng có thời là trung tâm của nền văn minh Tây Phương và ngày nay là trung tâm của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo Roma. Ý là thành viên của Liên Hiệp Quốc, Liên Hiệp Âu Châu, và Minh Ước Bắc Đại Tây Dương. Ý, có nền kinh tế lớn hạng 4 ở Âu Châu và hạng 8 trên thế giới.



Bản đồ và Quốc kỳ Ý



2. Thành Phần Tôn Giáo

Theo thống kê năm 2010, có khoảng 81% dân chúng Ý tự nhận là tín đồ của Thiên Chúa Giáo Roma. Tòa Thánh Vatican, nằm trong thành phố Roma. Những tôn giáo khác ở Ý, gồm các giáo phái Tin Lành, Ki Tô Giáo Chính Thống, Do Thái Giáo, Hồi Giáo, Phật Giáo và Ấn-Độ Giáo.

3. Lược Sử Phật Giáo Ở Ý

Người Ý đầu tiên đã viết về Phật Giáo là thương gia và nhà du hành nổi tiếng Marco Polo. Trong cuối thế kỷ XIII, ông đã đi nhiều nơi ở Á Châu và ghi lại trong cuốn sách “*Những Cuộc Hành Trình Của Marco Polo*” (*The Travels of Marco Polo*) về Phật Giáo ở Sri Lanka. Trong đó, có nói về cuộc đời của Đức Phật và mô tả một số nghi thức tôn giáo mà ông đã chứng kiến.

Nhưng chỉ tới thế kỷ XX, thì mới có nhiều người Ý quan tâm tới Đạo Phật.

Theo trang mạng Wikipedia.com thì, tổng số Phật tử ở Ý hiện thời có khoảng 160,000 người (tức là gồm 0.3% dân số).

Trong thời hiện đại, Đạo Phật khởi sự bắt rễ ở Ý từ thập niên 1960, với sự thành lập những ngôi chùa và trung tâm Phật Giáo đầu tiên, do các môn đệ của Thiền Sư Nhật Bản Taisen Deshimaru thiết lập.

Hội Phật Giáo Ý (*Associazione Buddhista Italiana*) được thành lập vào năm 1960 và đến năm 1967, Hội này bắt đầu xuất bản đặc san “*Buddhismo Scientifico*” (Phật Giáo Khoa Học).

Các cơ sở Phật Giáo của ba Tông phái lớn của Phật Giáo: Nguyên Thủy (Theravada), Đại Thừa (Mahayana) và Kim Cang Thừa (Vajrayana) đều có mặt trên nước Ý từ đầu thập niên 1960.

Trong thập niên 1980, Hội Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (FPMT: *The Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition*) của hai vị Lạt Ma Thubten Yeshe và Thubten Zopa Rinpoche thành lập Viện Lạt

Ma Tông Khách Ba (Istituto Lama Tzong Khapa) ở Pomaia, miền Trung nước Ý.

Liên Hội Phật Giáo Ý (Italian Buddhist Union) là thành viên của Liên Hội Phật Giáo Âu Châu (European Buddhist Union), được thành lập vào năm 1985 tại thành phố Milan. Trong năm 1991, được Tổng Thống nước Cộng hòa Ý thừa nhận. Đã ký hợp đồng với Chính Phủ Ý vào năm 2007, theo quy định của Hiến Pháp liên quan đến những tôn giáo thiểu số. Vào ngày 11 tháng 12 năm 2012, chính phủ Ý đã công nhận Liên Hội Phật Giáo Ý (Italian Buddhist Union) là một tôn giáo có tư cách pháp nhân với sự tập hợp của hơn bốn mươi bốn trung tâm lớn tại Ý.

Ngày nay, Liên Hội Phật Giáo Ý bao gồm 44 đoàn thể và trung tâm Phật Giáo trên toàn quốc, thuộc các truyền thống Nam Tông, Bắc Tông, và Kim Cang Thừa.

Trong số những trung tâm Phật Giáo lớn nhất ở Ý, có:

- Trung Tâm Thiền Tào Động “L’Arco” ở thủ đô Roma
- Trung Tâm Thiền “Ensoji il Cerchio” ở Milan
- Viện L
- Tông Khách Ba ở Pomaia là một trong những trung tâm lớn nhất của Phật Giáo Tây-Tạng ở Âu Châu.
- Tổ chức Nipponzan-Myōhōji-Daisanga (日本山妙法寺大僧伽: *Nhật Bản Sơn Diệu Pháp Tự Đại Tăng Già*) của Phật Giáo Nhật Bản đã kiến thiết ngôi Bảo Tháp Hòa Bình lớn nhất ở Ý tại thành phố Comiso, trên Đảo Sicily.



*Bảo Tháp Hòa Bình
của Phật Giáo Nhật Bản ở Comiso*

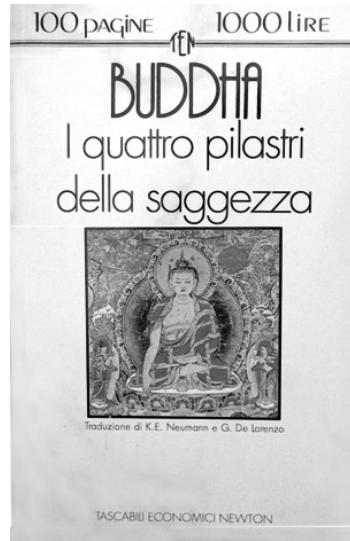
- Hội Phật Giáo Nhật Bản Honmon Butsuryū-shū (本門佛立宗: *Bản môn Phật lập tông*) có ngôi chùa Kofuji nổi tiếng trong thành phố Florence.

4. Hai Học Giả Ý Đầu Tiên Viết Về Phật Giáo

Trong thế kỷ XX, Giáo Sư Giuseppe De Lorenzo (1871-1957), chuyên phụ trách về Văn Hóa Ấn-Độ tại Đại Học University of Naples, là người đầu tiên đã giúp quảng bá Phật Giáo ở Ý.



Giáo Sư Giuseppe De Lorenzo



Cuốn sách “Bốn Cột Trụ Của Trí Huệ” do học giả Ý Giuseppe De Lorenzo dịch từ bản dịch tiếng Đức của học giả Karl Eugen Neumann.

Trong số những sách biên khảo của ông có cuốn “Đạo Đức Phật Giáo” (tiếng Ý: “Morale Buddhista”).

Năm 1896 ông kết bạn rất thân với học giả người Áo Karl Eugen Neumann là người đã dịch nhiều kinh điển Pali ngữ sang tiếng Đức và Giáo Sư De Lorenzo đã dịch một số sách về Phật Giáo của ông Neumann, từ tiếng Đức sang tiếng Ý.

Học giả người Ý nổi tiếng nhất về Phật Giáo là nhà khảo cổ và nhân chủng học Giuseppe Tucci (1894-1984). Ông đã viết nhiều sách và những bài biên khảo qua những chuyến đi nghiên cứu ở Á Châu và được coi là học giả người Ý uyên bác nhất về văn hóa Đông

phương và cũng là một trong những nhà nghiên cứu nổi tiếng nhất thế giới về Tây-Tạng.¹

Ông đã đi nghiên cứu về tôn giáo, về khảo cổ và nhân chủng học ở Tây-Tạng, Nepal, Bhutan và miền Bắc Ấn-Độ.

Trong số đó, có 8 chuyến đi sang Tây-Tạng, 6 chuyến đi sang Nepal. Ông sang Tây-Tạng, lần thứ nhất vào năm 1928.



nhà khảo cổ và nhân chủng học Giuseppe Tucci

Từ năm 1932 tới năm 1941, ông đã xuất bản những bài biên khảo về Tây-Tạng trong 4 pho sách nhan đề là “Indo-Tibetica” (Ấn-Độ – Tây-Tạng) và trong năm 1949, ông xuất bản 2 cuốn sách nổi tiếng “Tibetan Painted Scrolls” (*Những Bức Tranh Cuộn Tây-Tạng*) gồm 798 trang với 256 bức họa màu về Phật Giáo Tây-Tạng.

Ngày nay, những bộ sách này được xem là những tài liệu hiếm quý về văn hóa và Phật Giáo Tây-Tạng mà phần lớn đã bị thất lạc hoặc bị tẩu tán.

1 Enrica Garzilli – http://www.identitasibillina.com/rivista_n2/eng/8.html

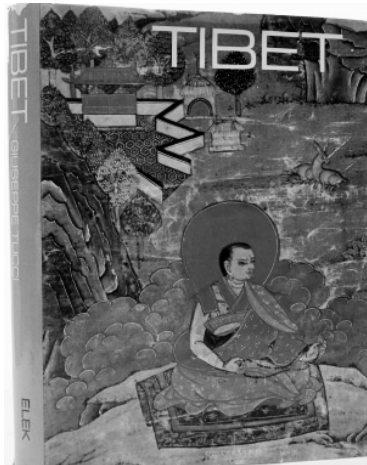


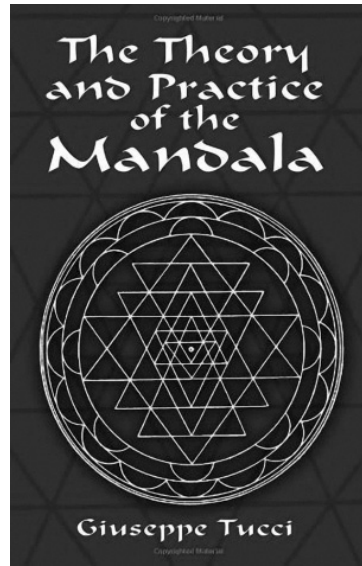
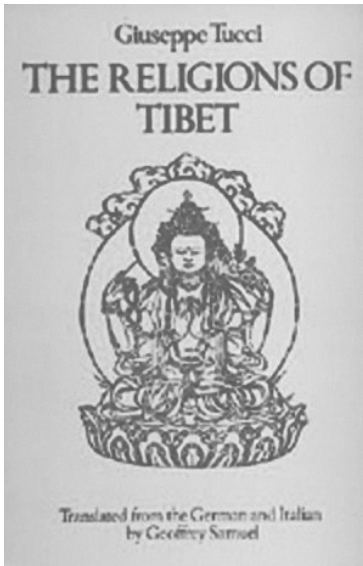
Trong năm 1954 học giả Tiến Sĩ Giuseppe Tucci đi nghiên cứu tại một di tích Phật Giáo ở Nepal cùng với phu nhân Francesca.

Sau khi Tây-Tạng bị Trung Cộng xâm chiếm trong năm 1959, ông tiếp tục đi nghiên cứu trong vùng miền Tây Nepal, là nơi phát xuất của văn minh Ấn-Độ.

Văn hào Ấn-Độ Rabindranath Tagore, đã viết về ông như sau:

“Tiến Sĩ Tucci, đã khảo cứu một cách uyên bác và ông thấu hiểu về những thời kỳ vĩ đại nhất trong lịch sử Ấn-Độ... Ông đã truy tìm tiến trình truyền bá Phật Giáo tới những vùng xa xôi, nhờ thi hành những công





3 quyển sách của Tiến Sĩ Giuseppe Tucci

cuộc nghiên cứu khảo cổ tinh vi ở những khu di tích thời xưa đã bị chôn vùi phía dưới mặt đất.

Hơn bất cứ học giả nào khác, ông đã giúp cho người Ấn-Độ thời hiện đại nhớ lại những thời huy hoàng của tiền nhân...”²

5. Phật Giáo Nam Tông Ở Ý

Tu Viện Santacittarama (Hoa Viên Từ Tâm) là một tu viện của Phật Giáo Nam Tông, được thành lập vào năm 1990.

Để đáp ứng với sự mong đợi của Phật tử Ý và những cộng đồng di dân từ các nước có truyền thống Phật Giáo Nam Tông, gồm Thái Lan, Tích Lan và Miến Điện.

² Enrica Garzilli – http://www.identitasibillina.com/rivista_n2/eng/8.html



Tu Viện Santacittarama

Tu viện này, tọa lạc ở Sabina, cách thủ đô Roma 50km, là thành viên của Liên Hội Phật Giáo Ý và trong năm 1995 đã được chính phủ thừa nhận là một tổ chức tôn giáo.

6. Đức Dalai Lama Viếng Thăm Ý 25 lần

Tháng 6 năm 2014, Đức Dalai Lama đến thăm viếng nhiều nơi trong nước Ý. Ngài lưu lại 7 ngày và đã đến thăm Viện Lama Tông Khách Ba ở Pomaia, miền Trung nước Ý. Đây là lần thứ 5, ngài đến viếng Viện Tông Khách Ba và là lần thứ 25 ngài viếng thăm Ý.³

Trong chuyến viếng thăm đó, ngài đã thuyết pháp với đề tài bình luận về Bức Thư của Tổ Sư Long Thọ gửi cho Vua Gautami-puttra, với đại ý nói về con

3 [ttp://www.dalailama.com/news/post/1138-heart-of-tuscany-italy-gets-ready-to-welcome-his-holiness-the-dalai-lama](http://www.dalailama.com/news/post/1138-heart-of-tuscany-italy-gets-ready-to-welcome-his-holiness-the-dalai-lama)



Đức Dalai Lama tặng khăn Khata cho ông Filippo Scianna, giám đốc Viện Lạt Ma Tông Khách Ba ở thành phố Livorno, Italy, ngày 15 tháng 6 năm 2014.

đường tu hành của Phật Giáo để đạt giác ngộ. Ngài cũng nói về công đức của những vị đại sư của Đại Học Nalanda ở Ấn-Độ thời xưa, như các ngài Shantarakshita, Kamala-shila và Dharma-kirti.

Đức Dalai Lama nói rằng, Đại Học Nalanda không những là một đại tu viện mà còn là một đại trung tâm giáo dục của Phật Giáo Ấn-Độ thời xưa. Ngài nói thêm rằng, Phật Giáo Tây-Tạng đã có vinh hạnh duy trì truyền thống của Đại Học Nalanda, với những bản dịch về những kinh sách của Đại Học Nalanda từ Phạn ngữ sang tiếng Tây-Tạng. Ngày nay, Phật tử ở khắp nơi trên thế giới đều ghi nhận công đức này.

Trong buổi thuyết pháp kế tiếp ngài đã nói về đề tài “*Đạo Đức và Bác Ái*”.

Ngày nay, Phật giáo tại Ý đã trở thành một tôn giáo được nhiều người biết đến với một phạm vi không chỉ giới hạn trong giới học thuật, mà còn mở rộng trong mọi tầng lớp xã hội.

Giá trị đạo đức vô giá của Phật giáo, đã mở ra một quang lộ như một khám phá đầy hứa hẹn về một triển vọng cho một thế giới với nền văn minh từ bi, hòa bình, an lạc, giải thoát đang trở thành tâm điểm cho những mảnh đời nghiệt ngã, sau bao tháng năm chìm đắm trong lợi danh mà không tìm ra lối thoát.

Cuộc gặp gỡ lớn giữa nền văn minh Phương tây và Thế giới Bi-Trí của Phật giáo, chắc chắn sẽ tạo nên một thắng duyên để con người có dịp tự tái khám phá chính mình. Hầu trở thành bất tử, giữa muôn trùng tử sinh phiến não.



Viện Phật giáo Soka Gakkai tại Ý

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI Ý

- **Santacittarama** - Località Brulla, 02030 Poggio Nativo RI, Italy - +39 0765 872528.
- **Hua Yi Si** - Via dell'Omo, 142, 00155 Roma RM, Italy – tell: +39 06 2242 8876.
- **Lama Gangchen Albagnano Healing Meditation Centre** - Via Campo dell'Eva 1, 28813 Bee VB, Italy tell: +39 0323 569601.
- **Mahamevnawa Meditation Monastery** - Viale Longarone, 2, Zibido San Giacomo, 20080 Milano, MI, Italy - +39 02 9000 5490.
- **Centro Culturale Shaolin di Milano** - Accademia di Scienze e Arti Tradizionali della Cultura Shaolin - Via Teglio, 11, 20158 Milano MI, Italy - +39 0362 179 0262.
- **Rome Buddhist Vihara** - Via Mandas, 2, 00132 Roma RM, Italy - +39 06 2246 0091.
- **Sgi Srl** - Via G. Mameli, 78, 09012 Capoterra CA, Italy – tell: +39 070 234 5061.
- **Italian Buddhist Institute Soka Gakkai** - Via Federico Alizeri, 10 r, 16127 Genova GE, Italy - +39 010 275 9395.
- **Centro Zen Anshin** - Via Ettore Rolli, 49, 00153 Roma RM, Italy - +39 06 581 1678.
- **Sanbo-ji Tempio dei Tre Gioielli** - Loc. Pradaiole, 37, 43040 Pagazzano, Berceto PR, Italy - +39 0525 60296.

- **Sri Lanka Buddha Sanghamaya** - Via Privata Pienza, 8, 20142 Milano MI, Italy - +39 02 8930 5295.
- **Tempio MusanAm** - Via Provinciale, 550, 19021 Arcola SP, Italy - +39 0187 988611.
- **Istituto Buddista Italiano Soka Gakkai** - Via Legnano, 21, 09134 Cagliari CA, Italy - +39 070 554232.
- **Tempio Renkoji** - Via Roma, 15020 Cereseto AL, Italy – tell: +39 334 598 7912.
- **Damanhur, Federation of Communities** - Via Pramanzo, 3, 10080 Baldissero Canavese TO, Italy – tell: +39 0124 512226.
- **Kunpen Lama Gangchen** - Via Marco Polo, 13, 20124 Milano MI, Italy - +39 02 2901 0263.
- **Santha Buddha Vihara Tempio Buddista** - Viale Messina, 58, 89129 Reggio Calabria RC, Italy - +39 346 024 1540.
- **Tempio Buddista Cinese** - Via Ferruccio, 8, 00185 Roma RM, Italy - +39 06 445 7328.
- **Istituto Lama Tzong Khapa** - Via Poggiberna, 15, 56040 Pomaia, Santa Luce PI, Italy - +39 050 685654.
- **Istituto Jangtse Thoesam** - Via Buccari, 15, 74121 Taranto TA, Italy - +39 349 624 0312.
- **Rissho Kosei-kai di Roma** - Via Torino, 29, 00184 Roma RM, Italy - +39 06 4891 3949.
- **Centro Soka Gakkai** - Via Marco Emilio Lepido,

- 204/10, 40132 Bologna BO, Italy - +39 051 404167.
- **Wat Nyanasamvara** - 37021 Tracchi VR, Italy.
 - **Kagyü Samye Dzong Venezia** - Fondamenta dei Tolentini, 180/A, 30135 Venezia VE, Italy - +39 346 003 1102.
 - **Tempio Zen di Napoli Ten Shin** - Cuore di Cielo Puro - Via Terracina, 357, 80125 Napoli NA, Italy – tell: +39 392 524 5377.
 - **Centro Terra Di Unificazione Ewam** - Via Pistoiese, 149, 50145 Firenze FI, Italy.
 - **Cian Ciub Cio Ling** - Via Polava, 58, 33040 Polava UD, Italy - +39 0432 714228.
 - **Associazione Buddismo E Cultura Cambogiana In Italia** - 5, Via Bice Andreoli In Scalari, Piubega, MN 46040, Italy - +39 0376 655498.
 - **A.Me.Co. Associazione per la Meditazione di Consapevolezza** - Vicolo d’Orfeo, 1, 00193 Roma RM, Italy - +39 06 686 5148.
 - **Pagoda della Pace** - 97013 Comiso Province of Ragusa, Italy.
 - **Centro Zen Firenze** - Via Vittorio Emanuele II, 171, 50134 Firenze FI, Italy - +39 339 882 6023.
 - **Monastery Zen Il Cerchio** - Via Privata dei Crollalanza, 9, 20143 Milano MI, Italy - +39 02 832 3652.
 - **Niệm Phật Đường Viên Ý** – TT Thích Hạnh Bảo – Via Fiumicello 30 Polverara Padova – ITALY. Tel: (049) 977 2401.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI LATVIA

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Cộng Hòa Latvia là một quốc gia trong vùng Baltic, miền Bắc Âu Châu, phía bắc giáp Estonia, phía Đông giáp Nga, phía Đông-Nam giáp Belarus, phía Nam giáp Lithuania, phía Tây là Biển Baltic ngăn cách với Thụy Điển.

- Diện tích 64,589 km².
- Dân số gồm hơn 2 triệu người.
- Ngôn ngữ chính thức là tiếng Latvia, nhưng có khoảng 1/3 dân chúng nói tiếng Nga.
- Thủ đô và thành phố lớn nhất là Riga.

Cộng Hòa Latvia được thành lập vào năm 1918, sau khi Thế Chiến Thứ I chấm dứt. Nhưng, trong năm 1940 Latvia bị Liên Xô xâm chiếm và bị ép buộc trở thành một bang cộng hòa thuộc Liên Bang Xô Viết.

Trong Thế Chiến Thứ II, Latvia bị Đức Quốc Xã chiếm đóng từ năm 1941 đến năm 1944.

Năm 1991, Latvia trở thành một quốc gia độc lập, sau khi Liên Bang Xô Viết tan rã.



Bản đồ Latvia

Quốc kỳ Latvia



Như vậy là trong thời gian gần một nửa thế kỷ, từ năm 1944 đến năm 1991, dân chúng Latvia phải sống trong chế độ cộng sản vô thần, không được hưởng tự do tôn giáo.

Thời gian cai trị của Liên-Xô cũng khiến cho nhiều người Nga sang Latvia định cư. Vì vậy, ngày nay khoảng 1/3 dân số của Latvia là người gốc Nga và họ dùng tiếng Nga như là ngôn ngữ chính.

Ngày nay, Latvia là một quốc gia dân chủ theo chính thể nghị viện, có mức phát triển kinh tế khá cao,

là thành viên của Liên Hiệp Quốc, gia nhập Liên Hiệp Âu Châu và Minh Ước Bắc Đại Tây Dương từ năm 2004.

2. Thành Phần Tôn Giáo

Ba giáo hội lớn nhất ở Latvia là Tin Lành Lutheran, Thiên chúa giáo Rôma, và Chính Thống Nga; nhưng chỉ có khoảng 7% dân chúng thường xuyên đi nhà thờ tham dự thánh lễ.

Theo thống kê trong năm 2012, chỉ có:

- Hơn 400 người tự nhận là tín đồ Do Thái Giáo
- Hơn 300 người tự nhận là tín đồ Hồi Giáo
- Khoảng 20% dân chúng không theo tôn giáo nào.

3. Lược Sử Phật Giáo Ở Latvia

Theo Giáo Sư Marika Laudere, chuyên giảng dạy về Phật Giáo Tây Tạng tại trường đại học Daugavpils University thì, có thể xem lịch sử Phật Giáo của Latvia bắt đầu từ năm 1908, khi học giả Platon Lebedyev xuất bản cuốn sách có nhan đề: “Đức Phật, Bậc Thánh Hiền Của Ấn Độ”.

Đồng thời, một văn sĩ nổi tiếng của Latvia dịch và xuất bản cuốn sách “Phật Giáo Vấn Đáp” của ông Henry Olcott, cựu Đại tá quân đội Hoa Kỳ và là nhà sáng lập Hội Thông Thiên Học.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, nhiều người trong giới trí thức Latvia bắt đầu quan tâm tìm hiểu về Phật Giáo và triết học Đông phương, vì họ không thỏa mãn với những giải đáp của tôn giáo truyền thống về những vấn đề tâm linh.

Sau khi, Latvia trở thành một quốc gia độc lập trong năm 1918, giới trí thức Latvia thường thảo luận về những triết gia chịu ảnh hưởng triết lý Đông phương, như Arthur Schopenhauer và Friedrich Nietzsche và họ cũng thường đọc những sách về triết học Đông phương bằng tiếng Đức và tiếng Nga.



*Giáo Sư Aleksandrs Janeks
(1891-1970)*

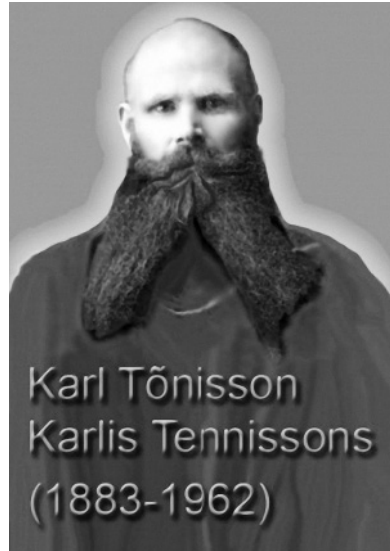
Đôi khi, họ cũng mời những học giả Ấn Độ sang diễn thuyết bằng tiếng Anh. Trong những tác phẩm của thi sĩ nổi tiếng Rihards Rudzitis (1898-1960) người Latvia, thường biểu lộ sự ảnh hưởng thâm trầm của triết học Đông phương.¹

Giáo Sư Aleksandrs Janeks (1891-1970), của Đại Học Latvia là một trong những người đã quảng bá giáo lý của Đạo Phật ở Latvia. Trong cuốn sách “Giáo Lý Căn Bản Của Đạo Phật” (có in kèm kinh điển Pali ngữ) ông viết về những điểm căn bản trong Phật Giáo, như Tứ Diệu Đế, Vô Minh, Luân Hồi, Nghiệp báo và Bát

1 Buddhism in the History of Latvia, by Marika Laudere, Daugavpils University, Latvia
http://www.buddhismandaustralia.com/ba/index.php/Buddhism_in_the_History_of_Latvia_by_Marika_Laudere

Chánh Đạo. Trong cuốn sách này, tác giả cũng nói sơ lược về sự du nhập của Phật Giáo vào Âu Châu.

Vị Tăng sĩ Phật Giáo đầu tiên của Latvia là thầy Karlis Tennissons (1873-1962), đến từ nước láng giềng Estonia. Thầy là người, có công đức truyền bá Đạo Phật trong vùng Baltic. Trong thời gian từ năm 1905 đến năm 1914, thầy đã nhiều



lần sang viếng Latvia, nhưng những hoạt động tôn giáo của thầy chưa được nhiều người biết đến. Năm 1923, thầy từ Estonia sang Latvia lánh nạn Cộng Sản và trở thành công dân Latvia.

Lối sống đầy đạo phong khả kính của một tăng sĩ Phật Giáo của thầy (như cạo đầu trọc, đi chân đất, mặc áo thụng màu nâu) đã khiến cho nhiều người Latvia chú ý.

Trong năm 1924, Thầy Tennissons thiết lập ngôi chùa và trung tâm Phật Giáo đầu tiên ở thủ đô Riga của Latvia. Trong thời gian đó, hầu hết dân chúng Latvia chưa hiểu biết gì về Phật Giáo, vì vậy sự hiện hữu của ngôi chùa này và những hoạt động truyền bá Phật pháp của Thầy Tennissons đã bị dân chúng địa phương tỏ thái độ bất thân thiện và bị báo chí chỉ trích. Thầy phản ứng bằng những lời giải thích hiền hòa rằng: “Ngôi tự

viện này của Đức Phật, thuộc về những người ở Latvia không thỏa mãn với những giải thích về thiên đàng, trong khi tâm linh họ hướng về chân lý cao siêu. Đây là nơi chỉ dành cho những người có tâm linh cao quý...”

Năm 1925, Thầy Tennisons xuất bản cuốn sách thuộc loại “tâm thư” gửi cho dân chúng Latvia, nhan đề là “*Tăng Sĩ Tennisons Muốn Cống Hiến Những Gì Cho Dân Chúng Latvia?*”. Trong cuốn sách này và một số tác phẩm sau đó, thầy Tennisons đã viết về tiến trình tu hành và những hoạt động truyền bá Phật pháp của thầy ở Latvia, đồng thời giải thích về những giáo lý căn bản nhưng rất hữu ích trong đời sống. Trong những cuốn sách đó, thầy cũng mô tả về ngôi chùa nổi tiếng trong thành phố St Petersburg bên Nga, về ngôi chùa trung ương ở Tây Tạng, và về cuộc đời từ bi, phạm hạnh của Đức Phật, cùng với những nhận xét của thầy về một số Phật tử Latvia.

Trong thời gian Latvia sống dưới chế độ cộng sản, tất cả những hoạt động tôn giáo bị hạn chế.

Đến cuối thập niên 1980, từ khi lãnh tụ Liên Xô Mikhail Gorbachev lên cầm quyền và thi hành những chính sách cởi mở, một số tổ chức Phật giáo được bắt đầu hình thành ở Latvia, nhưng chưa có tăng sĩ ngoại quốc nào đến viếng để thuyết pháp. Các tổ chức này đã phát triển dần dần từng bước, đầu tiên là họ in những sách về Phật Giáo, trong số đó có những bài thuyết pháp của Chogyal Namkhai Norbu Rinpoche, thuộc Mật Tông Tây Tạng.

Trong năm 1989 họ chính thức thành lập “*Cộng Đồng Phật Tử Latvia*”, sau đó họ đổi tên thành “*Cộng*



Đức Dalai Lama đời thứ 14 viếng Latvia vào năm 2014

Đông Padmalinga” và thực hành những giáo lý Mật tông Tây Tạng. Đến năm 2000, có thêm một số trung tâm Phật Giáo được thành lập trên toàn quốc.

Đức Dalai Lama đã viếng thăm Latvia bốn lần, lần cuối cùng là vào năm 2014. Trong chuyến viếng thăm đó ngài nói: *“Tôi rất vui mừng khi tới đây. Năm ngoái, khi tôi tới đây một người dân Nga nói với tôi rằng những người như ông ấy khó có thể sang tận Ấn Độ để nghe tôi thuyết giảng Phật Pháp. Tôi hỏi ông ấy người Nga có thể dễ dàng sang những nước vùng Baltic hay không. Ông ấy tán thành, vì vậy tôi quyết định sang viếng lần này”*.

Ngày nay, Phật Giáo Tây Tạng chiếm đa số ở Latvia.

Ngoài Cộng Đồng Padmalinga nói trên, tông phái Kim Cang Thừa Karma Kagyu đã có trụ sở trung ương ở thủ đô Riga và chi nhánh ở những nơi khác.



Đức Đạt Lai Lạt Ma chào khán giả vào đầu buổi thuyết Pháp của mình tại Riga, Latvia vào 05 tháng 5, 2014.

(Ảnh / Tenzin Choejor.)

Đức Đạt Lai Lạt Ma được chào đón tại cửa Trung tâm Triển lãm quốc tế Kipsala và được hộ tống đến khán đài. Gần 3.500 người thuộc mọi lứa tuổi, một số đến từ Latvia, nhưng hầu hết đến từ khu vực châu Âu của Nga.



Tông phái Drikung Kagyu, có ngôi chùa trung ương ở thủ đô Riga và một chi nhánh trong thành phố Balterzers.

Ngoài các cơ sở Phật giáo vừa đề cập, Phật Giáo Nam tông có Cộng Đồng Theravada ở Latvia.

Tông phái Thiền Quan Âm của Nam Hàn có trung tâm ở thủ đô Riga.

Những chùa và trung tâm Phật Giáo ở Latvia đều có liên hệ trực tiếp với những tông phái của họ ở ngoại quốc, thí dụ như trung tâm Thiền Quan Âm ở Riga có liên hệ với bản doanh ở Nam Hàn. Vì vậy, thường có những tăng sĩ đến từ ngoại quốc đến để thuyết pháp. Mỗi năm, đều có những giảng sư đến viếng Cộng Đồng Padmalinga để điều hành những khóa học giáo lý, những lớp huấn luyện yoga, học vũ tôn giáo Tây Tạng. Tông phái Kim Cang Thừa Karma Kagyu cũng thường xuyên có những giảng sư đến từ ngoại quốc để thuyết pháp.

Chính những Phật tử, có trình độ cao về giáo lý cũng thường đảm nhiệm những buổi thuyết trình Phật pháp. Thí dụ như gần đây một Phật tử thuộc tông phái Kim Cang Thừa Karma Kagyu, sau khi theo học 3 năm về giáo lý tại Viện Lama Tông Khách Ba (Institute of Lama Tsongkhapa) ở Italy, khi trở về Latvia thường đảm nhiệm những lớp học giáo lý căn bản.

Có những Phật tử Latvia, quan tâm truyền bá Phật pháp bằng cách, mời những người bạn của họ đến viếng những trung tâm Phật Giáo, hoặc tham dự những lớp học yoga, học thiền định, đi nghe thuyết pháp.

Các cộng đồng Phật giáo Latvia, cũng thường tổ chức những khóa tịnh nghiệp ở những vùng đồng quê xa thành phố, hoặc ở ngoại quốc. Thí dụ như, các thành viên của Trung Tâm Thiền Riga thường đi dự những khóa tịnh nghiệp của tông phái Thiền Quan Âm ở những nước Âu Châu khác.

Trung tâm Kim Cang Thừa Karma Kagyu ở Riga, đã phiên dịch những sách của Lama Ole Nydahl sang ngôn ngữ Latvia, để quảng bá Phật pháp trong dân chúng. Cho đến nay, tất cả những sách của vị Lama người Đan Mạch này đã được phiên dịch sang ngôn ngữ Latvia.

Giáo Sư Marika Laudere, của trường đại học Daugavpils University đã nhận xét về hiện tình Phật Giáo ở Latvia như sau: *“Có thể nói rằng, Phật Giáo đã tạo được một địa bàn vững chắc trong lãnh vực tôn giáo và văn hóa của Latvia. Đạo Phật đã tạo ảnh hưởng lớn nhất, trong những trào lưu tôn giáo mới ở Latvia. Đây là điều hiển nhiên, khi chúng ta quan sát những sinh hoạt trong các cộng đồng Phật tử và những sứ mệnh quảng bá Phật pháp trong xã hội.”*²

2 Buddhism in the History of Latvia, by Marika Laudere, Daugavpils University, Latvia
http://www.buddhismandaustralia.com/ba/index.php/Buddhism_in_the_History_of_Latvia_by_Marika_Laudere

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI LATVIA

- **Ganden Buddhist Centre** - Miera iela 11, Centra rajons, Rīga, LV-1001, Latvia - +371 27 551 900
- **Riga Diamond Way Buddhist Meditation Center of the Karma Kagyu Lineage** - Meža iela 11/13, Zemgale Suburb, Riga, LV-1048, Latvia - +371 26 469 075.
- **Riga Drikung Ngaden Choling** - Tērbatas iela 74, Centra rajons, Rīga, LV-1001, Latvia - +371 28 290 739

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO Ở LIÊN BANG NGA

I. LIÊN BANG NGA

Tiếng Nga: Российская Федерация
ký tự Latinh: Rossiyskaya Federatsiya

2. Bối Cảnh Lịch Sử

Liên Bang Nga là một quốc gia tọa lạc tại phía bắc Lục Địa Âu-Á.

Với diện tích 17,075,400 km² (gần bằng 2 lần diện tích Canada), Liên Bang Nga là quốc gia có diện tích lớn nhất thế giới.

Với dân số khoảng 144 triệu người, quốc gia này có dân số đứng hạng thứ 9 trên thế giới.

Liên Bang Nga bao gồm 85 Bang, có biên giới với các nước Na Uy, Phần Lan, Estonia, Latvia, Lithuania, Ba Lan, Belarus, Ukraine, Georgia, Azerbaijan, Kazakhstan, Trung Quốc, Mông Cổ, và Bắc-Hàn. Nga cũng có biên giới biển với Nhật Bản và Tiểu Bang Alaska của Hoa Kỳ (qua Eo Biển Bering).

Lịch sử nước Nga, bắt đầu thành hình với sự quy tụ thành những cộng đồng nhỏ của sắc dân Đông Slav ở miền Đông Âu-Châu, từ thế kỷ thứ III tới thế kỷ thứ VIII.



*bản đồ Liên Bang Nga
Quốc Kỳ Liên Bang Nga*



Đến thế kỷ thứ IX, những chiến sĩ Viking đến từ Bắc-Âu và hậu duệ của họ bắt đầu quy tụ dân chúng để thành lập quốc gia tên là Rus. Vào năm 988, xứ Rus bắt đầu du nhập Ki-Tô-Giáo Chính Thống từ Đế Quốc Byzantine. Kể từ đó, sự tổng hợp giữa văn hóa của sắc dân Slav và văn hóa Byzantine đã tạo thành văn hóa của người Nga, trong suốt hơn mười thế kỷ cho tới nay.

Trong thế kỷ XIII, xứ Rus bị quân Mông Cổ xâm lăng, bị phân chia thành nhiều tiểu quốc và trở thành những nước chư hầu của Đế Quốc Mông Cổ.

Sau khi Đế Quốc Mông Cổ sụp đổ, người Nga dần dần thống nhất các tiểu quốc thành một quốc gia độc lập. Đến thế kỷ XVIII, nước Nga bành trướng qua những cuộc chinh phục, sáp nhập các xứ lân bang yếu kém và khai phá những vùng đất hoang vu, để thành lập Đế Quốc Nga rộng lớn, trải dài từ Ba-Lan ở Âu Châu cho tới tận vùng Alaska ở Bắc Mỹ Châu.

Sau cuộc Cách Mạng Cộng Sản năm 1917, nước Nga dưới quyền lãnh đạo của Vladimir Lenin thành lập Liên-Bang Xô-Viết từ năm 1922, bao gồm lãnh thổ của Đế Quốc Nga cũ và các nước nhỏ lân bang. Năm 1991, khi Liên Bang Xô-Viết tan rã, lúc ấy Liên Bang Xô-Viết có dân số tổng cộng gần 300 triệu người.

Sau khi Liên Bang Xô-Viết tan rã, vùng lãnh thổ thuộc Đế Quốc Nga cũ đã tái phối trí để trở thành Liên-Bang Nga như ngày nay.

3. Lược Sử Phật Giáo Liên Bang Nga

Theo ước tính của Hội Phật Giáo Nga (Buddhist Association of Russia), tổng số Phật tử trên toàn quốc ngày nay có khoảng từ 1 triệu rưỡi tới 2 triệu.

Theo con số thống kê ở cuối thế kỷ XX, trên toàn quốc Liên Bang Nga có 432 cộng đồng Phật tử, với 20 ngôi chùa chính yếu và khoảng gần 100 vị Lạt-ma. Hầu hết, các cộng đồng Phật tử tập trung trong ba Bang Cộng Hòa Buryatia, Kalmykia và Tuva, ở phía cực Nam Liên Bang Nga tại biên giới Mông Cổ.

Đứng đầu Hội Phật Giáo Nga là Hội Đồng Phật Giáo Trung Ương (Central Buddhist Board), có văn phòng tại Chùa Ivolginski trong Bang Cộng Hòa Bur-yatia, và một Văn Phòng Ngoại Vụ tại Thủ Đô Mạc-Tư-Khoa. Đại Hội Tăng-già và Phật Tử, được triệu tập 4 năm 1 lần để bầu cử các thành viên của Hội Đồng này. Người đứng đầu Hội Đồng Phật Giáo Trung Ương là vị Lạt-Ma Giáo Chủ.

Từ giữa thế kỷ XVII, các vị Lạt-Ma Mông Cổ và Tây Tạng bắt đầu tới viếng vùng phía đông Hồ Baikal, ở miền Nam Tây-Bá-Lợi-Á, và họ đã mau chóng truyền đạt Phật pháp cho dân chúng địa phương. Trong một thời gian ngắn, hầu hết dân chúng trong vùng Bur-yatia phía đông Hồ Baikal đều trở thành Phật tử.

Tới cuối thế kỷ XVII, Phật Giáo trở thành tôn giáo thịnh hành nhất ở Tuva. Trong thời gian đó, phần đông dân chúng là di dân gốc Mông Cổ trong Bang Kalmykia cũng là Phật tử và họ được trì tụng những kinh sách chuyển dịch từ ngôn ngữ Tây Tạng.

Chế độ quân chủ Nga (từ đầu thế kỷ XVIII tới đầu thế kỷ XX) đã có chánh sách rất ôn hòa với Phật Giáo.

Sau cuộc Cách Mạng Cộng Sản năm 1917, tất cả những chùa và tu viện bị bắt buộc ngưng hoạt động.

Đến thập niên 1930, vào thời gian cao điểm của chế độ độc tài dưới quyền Stalin, người Phật tử bị chính quyền cộng sản đàn áp nặng nề hơn những tín đồ của các tôn giáo khác ở Liên Bang Xô-Viết. Các tu viện và chùa nổi tiếng về kiến trúc, đã bị chính quyền xung công. Tất cả những cơ sở Phật Giáo ở Kalmykia, Tuva và Bu-yatia đều bị phá hủy, hàng ngàn vị Lạt-Ma bị

lưu đầy hoặc bắt buộc phải hoàn tục. Mọi sinh hoạt tôn giáo bị ngăn cấm.

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, trên toàn quốc Nga có hai ngôi chùa được phép tái thiết với một số vị Lạt-ma giới hạn được phép hành đạo. Nhưng, các sinh hoạt tôn giáo vẫn bị giám sát gắt gao.

Tối cuối thập niên 1980, sau khi lãnh tụ Mikhail Gorbachev lên cầm quyền và thi hành những chính sách cởi mở, Phật Giáo Nga bắt đầu có cơ hội hồi sinh. Kể từ đó, các chùa và tu viện đã tái hoạt động; đồng thời những kinh sách và ấn phẩm tôn giáo định kỳ được phép xuất bản.

Trong năm 1991 một trường học Phật Giáo đã được khai trương tại Chùa Ivolginski ở Bur-yatia, với 60 học sinh được gửi đến từ các cộng đồng Phật tử trong Liên Bang Nga.

4. Phật Giáo Hồi Sinh

Vào ngày 15 Tháng Giêng năm 1989, lần đầu tiên trong 50 năm, dân chúng ở Thủ Đô Elista của Bang Kalmykia được nghe tiếng kèn tù và báo tin mừng rằng cộng đồng Phật tử được tái thành lập. Trong niềm rung cảm đầy hoan hỷ, các Phật tử ngồi kiết-già, rung rung nước mắt, trong khi các vị Lạt-Ma đến từ Chùa Ivolginski bắt đầu cử hành một đại lễ Phật Giáo cổ truyền.

Hầu hết, Phật tử trong Liên Bang Nga đều thuộc tông phái Mũ Vàng Gelugpa của Phật Giáo Tây Tạng.

Tuy nhiên, Phật tử trong Liên Bang Nga có những nghi thức truyền thống riêng, do ảnh hưởng từ những phong tục tập quán cổ xưa của họ. Một đặc điểm là có

nhiều vị Lạt ma ở những vùng thôn quê hành đạo ở xa các ngôi chùa, do ảnh hưởng từ nếp sống của dân du mục. Ở một số vùng, họ vẫn còn giữ truyền thống này cho tới nay.

Trong thời gian gần đây, ngoài những sắc dân Bur-yatia, Kalmykia và Tuva, ngày càng có thêm nhiều người Nga, người Ukraine, và dân chúng từ các nước Lithuania, Latvia, Estonia, cũng trở thành Phật tử và tham dự những dịp lễ Phật Giáo. Trước đây họ phải đi lễ ở những ngôi chùa xa xôi trong vùng biên giới Mông Cổ; nhưng kể từ năm 1991, sau khi ngôi chùa trong thành phố Saint Petersburg tái hoạt động thì những Phật tử vùng Âu Châu thuộc Liên Bang Nga đã tới chùa này để lễ bái.

Ngôi chùa trong thành phố Saint Petersburg, được kiến thiết từ năm 1909 tới năm 1915, nhưng sau cuộc cách mạng Cộng Sản năm 1917, chùa này đã bị đóng cửa.

Trong những năm đầu của chế độ Xô-Việt, một đơn vị quân đội đã chiếm dụng chùa làm trụ sở. Bên trong ngôi chùa, đã bị binh sĩ gây hư hại nặng nề. Những tượng Phật và kinh sách bị tiêu hủy, và binh sĩ dùng giấy từ những cuốn kinh để quấn thuốc lá.

Sau khi các vị Lạt-ma cao cấp của Phật Giáo Tây Tạng, phản đối kịch liệt với chính quyền Nga, thì ngôi chùa ở Saint Petersburg được trao trả cho cộng đồng Phật tử. Năm 1923, họ đã tân trang ngôi chùa này và cung thỉnh một pho tượng Phật cao 4.5m từ Ba-Lan để an vị tại chùa.

Nhưng tới năm 1938, ngôi chùa nổi tiếng đó đã bị nhà cầm quyền cộng sản chiếm dụng và biến thành một trung tâm thể thao, và trong Đệ Nhị Thế Chiến họ dùng làm nơi chế tạo đạn dược. Sau chiến tranh, chính quyền cộng sản dùng ngôi chùa làm đài phát thanh. Tới thập niên 1960, Viện Khoa Học Liên-Xô biến ngôi chùa thành một phòng thí nghiệm sinh vật học.

Ngôi chùa này đã được tân trang trước khi mở cửa lại trong năm 1991. Ngày nay, các vị Lạt-ma từ miền Nam Liên Bang Nga thường quang lâm để thuyết pháp và cử hành lễ.

Hiện thời Phật Giáo trong Liên Bang Nga phải đối phó với một số khó khăn như: Không có đủ số vị Lạt-ma để phụng sự trong những chùa và cộng đồng Phật tử, dù rằng nhiều vị được gửi đi du học để thụ huấn trong những tu viện ở Mông Cổ và Nepal.

5. Phật Giáo Từng Có Thời Hưng Thịnh Ở Nga

Trong thế kỷ XIX, các học giả Nga chuyên nghiên cứu về Phật Giáo đã trở nên nổi tiếng trên thế giới. Trong thời gian đó, nhiều sách biên khảo về Phật Giáo đã được xuất bản. Văn hào Leo Tolstoy, đã biên soạn và xuất bản một cuốn sách về cuộc đời Đức Phật. Ông cũng đã căn cứ vào những tư tưởng về luân lý đạo đức của Đức Phật trong Kinh Pháp-Cú khi viết về những vấn đề đạo đức.

Ngày nay, có những trung tâm nghiên cứu Phật Giáo ở Mạc Tư Khoa, Saint Petersburg, Ulan Ude (thủ đô của Bang Buryatia), Elista (thủ đô của Bang Kalmykia), và Kyzil (thủ đô của Bang Tuva). Các học

giả tại những trung tâm này, rất chú trọng vào việc khảo cứu những ảnh hưởng thuộc về xã hội học của Phật Giáo đối với văn hóa và truyền thống của các dân tộc Đông-Phương.

Các học giả ở Bur-yatia, khảo cứu về những vấn đề xã hội học và văn hóa liên quan tới những giáo lý của Đạo Phật. Họ cũng phân tích những kinh điển, dịch những sách thuộc về y khoa cổ truyền của Tây Tạng, và nghiên cứu về những vấn đề xã hội học liên quan tới Phật Giáo. Công trình khảo cứu của họ, bao gồm tất cả 108 pho sách của Tạng Kinh. Thư viện của Chùa Ivolginski, đã lưu giữ được một trong những bộ Tạng Kinh hiếm quý nhất thế giới. Tất cả những pho sách của bộ kinh này, đã được viết bằng thủ bút tuyệt đẹp và dùng loại mực đặc biệt pha chế từ những loại đá quý.

Thư viện này, cũng lưu giữ được trọn bộ Tạng Luận gồm 225 cuốn. Trong đó, có những sách luận giải, phân tích giáo lý và triết học Phật Giáo của các vị đại sư Ấn Độ, như quý ngài Long-Thọ, Vô-Trước, Thế-Thân, Trần-Na, và Pháp-Xứng.

Một nhóm học giả, cũng đã xuất bản một bộ sách hiếm có: Bao gồm tất cả những tài liệu liên quan tới y học cổ truyền của Tây Tạng. Họ xác quyết rằng, pho sách này sẽ là một tài liệu quan trọng và hữu ích để khảo cứu về lịch sử y học Đông-Phương.



Chùa Ivolginski ở Buryatia – cách thủ đô Ulan Ude 23 km



Ngôi chùa nổi tiếng trong thành phố Saint Petersburg

II. PHẬT GIÁO CỦA BANG CỘNG-HÒA KALMYKIA THUỘC LIÊN-BANG NGA

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý của Bang Kalmykia

Xứ Kalmykia là một bang cộng hòa thuộc Liên Bang Nga, tọa lạc trong vùng hạ lưu Sông Volga, bên bờ tây-bắc của Biển Caspian.

Sắc tộc Kalmykia chiếm 53%, phần còn lại hầu hết là thuộc sắc dân Nga.

Sắc tộc Kalmykia là hậu duệ của những di dân du mục Mông Cổ, đã di cư tới đây từ vùng Trung-Á trong hai thế kỷ XVI và XVII. Sau khi tuyên thệ trung thành với Nga Hoàng, họ được hưởng quy chế tự trị và giữ trách nhiệm bảo vệ biên giới của Đế Quốc Nga trong khu vực họ sinh sống.

Kalmykia là xứ duy nhất ở Âu Châu xem Đạo Phật là quốc giáo. Họ xem Đức Đạt-Lai Lạt-Ma của Phật Giáo Tây Tạng là nhà lãnh đạo tinh thần và ngài đã tới thăm viếng Kalmykia một số lần.

Trong năm 1943, lãnh tụ độc tài cộng sản Nga, ông Joseph Stalin đã vu cáo sắc dân Kalmykia hợp tác với Đức Quốc Xã, để có lý do lưu đày tập thể họ, tới những trại tập trung trong vùng Tây Bá Lợi Á. Hậu quả là khoảng một nửa số người bị lưu đày đã chết trong những trại tập trung.

Năm 1957, sau khi lãnh tụ Nga Nikita Khrushchev lên cầm quyền, những người bị lưu đày được trả tự do và trở về nguyên quán ở Kalmykia.



*Bản đồ xứ Kalmykia
Cờ của Bang Cộng Hòa
Kalmykia*



Ngày nay, Kalmykia là một trong những vùng kém phát triển và nghèo nhất ở Âu Châu. Trước đây, xứ Kalmykia từng có thời là vùng đất phì nhiêu, với những đồng cỏ thích hợp để chăn nuôi gia súc. Nhưng, dưới sự cai trị của chế độ cộng sản Xô-Việt, những đồng cỏ tươi tốt đã bị khai thác quá độ, hậu quả là nhiều đồng cỏ đã biến thành sa-mạc khô cằn.

Kalmykia, có diện tích 76,150 km², với dân số khoảng 300,000 người, theo thống kê năm 2010. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Elista.

2. Lịch Sử Phật Giáo Kalmykia

Sau khi, Liên Bang Xô-Viết tan rã vào cuối năm 1991, dân chúng Nga bắt đầu được hưởng quyền tự do tôn giáo. Từ đó, họ quan tâm đến tôn giáo nhiều hơn và cảm thấy cần phải phục hồi những tôn giáo truyền thống đã bị chế độ công sản hủy hoại.

Đạo Phật là tôn giáo truyền thống của đa số dân chúng Kalmykia. Ngày nay, Kalmykia là xứ duy nhất ở Âu Châu xem đạo Phật là quốc giáo. Tuy rằng, còn có hai vùng Phật Giáo khác trong Liên Bang Nga, nhưng hai nơi đó thuộc phần đất của Á Châu.

Tổ tiên của dân tộc Kalmykia, phát xuất từ vùng miền Tây Mông Cổ. Trước khi di cư tới vùng Hạ Lưu Sông Volga, họ là những Phật tử Mông Cổ được các vị Lạt-ma Tây Tạng truyền đạt, giáo pháp của Phật Giáo.

Cuối thế kỷ XVI và đầu thế XVII là thời kỳ phát triển cao nhất của Phật Giáo trong dân chúng Kalmykia. Thời gian đó, cũng là thời kỳ phát huy tốt đẹp của tông phái Mũ Vàng Galugpa của Phật Giáo Tây Tạng.

Vào đầu thế kỷ XVII, dân du mục tổ tiên của sắc dân Kalmykia, bắt đầu tách ra khỏi vùng miền Tây Mông Cổ, để di cư tới vùng Hạ Lưu sông Volga, phía Bắc Biển Caspian. Khi di cư, họ đã đem theo Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng tới vùng mới định cư.

Như vậy có nghĩa là lịch sử Phật Giáo Nga, đã bắt đầu từ cuộc di cư của người Kalmykia từ miền Tây Mông Cổ tới miền Tây-nam nước Nga.

Vào thời gian đó, Phật Giáo Tây Tạng có nhiều ảnh hưởng tại Mông cổ và vùng Trung Á. Dù rằng xứ

Kalmykia ở cách Tây Tạng rất xa và giao thông rất khó khăn, phải đi qua những vùng núi hiểm trở, nhưng nhiều Phật tử Kalmykia coi chuyện đi hành hương tới “Xứ Tuyết” là một điều vô cùng trọng đại, vì họ xem Tây Tạng như là quê hương tinh thần.

Các vị Lạt-ma Kalmykia, được gửi đi du học trong các tu viện Tây-Tạng, và truyền thống này đã được liên tục duy trì cho tới đầu thế kỷ XX, sau khi Phật Giáo Nga bị chế độ cộng sản ngăn cấm.

Một số vị Lạt-ma Kalmykia, đã đạt tới trình độ cao nhất về nghiên cứu kinh điển và có khi họ được mời ở lại trong các tu viện Tây-Tạng để làm giáo sư.

Trước khi Liên Bang Xô-Viết thành lập vào đầu thế kỷ XX, khắp xứ Kalmykia đã có hơn một trăm ngôi chùa lớn hoặc nhỏ. Nhưng, chế độ cộng sản Liên-Xô, đã áp dụng chính sách tiêu diệt tôn giáo và họ đã phá hủy tất cả những ngôi chùa đó. Đồng thời, lưu đày hoặc thủ tiêu hàng ngàn vị Lạt-ma.

Tuy phải gánh chịu pháp nạn trầm trọng như vậy, nhưng giáo lý từ bi của Đức Phật vẫn còn ghi khắc đậm nét trong tâm linh của rất nhiều Phật tử; dù bị ngăn cấm và đàn áp, họ vẫn không thể tự cho phép mình lãng quên tôn giáo thiêng liêng của tổ tiên và tìm đủ mọi cách để duy trì trong khả năng có thể. Một số ít vị Lạt-ma còn sống sót, đã cẩn trọng giữ gìn giới luật và Phật pháp vi diệu mà họ đã học hỏi và tu tập.

Một thí dụ hiển nhiên, về sự kiên trì giữ gìn đạo pháp của các vị Lạt-ma và Phật tử Kalmykia trong lúc sống dưới chế độ cộng sản và bị áp bức đó là mỗi năm

họ vẫn cử hành đại lễ kỷ niệm ngày Đại Sư Tông Khách Ba nhập diệt. Lạt-Ma Tông Khách Ba (Tsongkhapa) là nhà sáng lập của tông phái Mật Tông Tây Tạng Gelugpa – là tông phái truyền thống của Phật tử Kalmykia.

Vào cuối thập niên 1980, sau khi lãnh tụ Xô-Việt Mikhail Gorbachev thi hành những chính sách cởi mở, cho phép dân chúng được hưởng quyền tự do tôn giáo, nhiều cộng đồng Phật tử đã công khai thành lập sau mấy chục năm bị ngăn cấm.

Ngôi chùa đầu tiên đã được kiến thiết ở thủ đô Elista vào năm 1995, kể từ khi Liên Bang Xô-Việt tan rã.

Đức Đạt Lai Lạt Ma, đã đến thăm viếng Kalmykia vào năm 1991 và 1992; trong năm 2004 ngài tới viếng một lần nữa để cử hành nghi lễ đặt nền móng cho ngôi Quốc tự trung ương.

Ngày nay, trong lãnh thổ của Kalmykia có hơn 30 đoàn thể và tổ chức Phật Giáo, trong số đó 27 hội đoàn thuộc Hội Phật Giáo Kalmykia. Trong 20 năm qua, các tổ chức Phật Giáo và Phật tử đã kiến thiết hơn 50 ngôi chùa và trung tâm Phật Giáo, cùng với hơn 30 bảo tháp (stupa), với sự yểm trợ của Tăng-Đoàn Kalmykia.

Các nhà lãnh đạo Phật Giáo Kalmykia nói rằng, ngày nay những công tác phục hưng của họ không phải chỉ là tái thiết những ngôi chùa, với sự trợ giúp của chính phủ, mà còn có trọng trách phục hồi tâm thức, tinh thần, và văn hóa Phật Giáo của dân tộc Kalmykia, song song với nỗ lực phát huy trong dân chúng những đức tính của Tứ Vô Lượng Tâm gồm có Từ, Bi, Hỷ và Xả của Phật Giáo.

Các vị Lạt-ma nói rằng, tuy giới Phật tử Kalmykia vui mừng từ khi được hưởng quyền tự do tôn giáo, nhưng sau khi Liên Bang Xô-Viết tan rã, họ vẫn phải tiếp tục đương đầu với những khó khăn và khủng hoảng về xã hội và kinh tế.

Vì vậy, nhiều Phật tử đến chùa lễ bái để có dịp cầu nguyện, người Phật tử Kalmykia thường cầu nguyện rằng:

“Tâm linh chúng con đã bại hoại do hoàn cảnh. Cúi xin chư Phật, từ bi gia hộ để chúng con có đủ sức mạnh nội tại, nhằm khắc phục mọi chướng duyên và thành tựu mọi ước vọng tốt đẹp, trong sứ mệnh giải thoát khổ đau cho bản thân và tất cả muôn loài”.

Một vị Lạt-ma cao cấp thuộc ngôi Quốc tự Trung ương ở thủ đô Elista nhận xét rằng:

“Có thể nói rằng, nơi đây tương tự như một trung tâm hồi phục tinh thần và tâm lý cho mọi người, đem lại cho họ niềm hy vọng, sự tin tưởng và thương yêu, đồng thời hỗ trợ tinh thần cũng như hướng dẫn họ trở về với đời sống tâm linh vô cùng quan yếu giữa một bối cảnh xã hội mà con người đã và đang trực diện với nhiều nan đề thời đại.”

Giáo pháp mẫu nhiệm hay nói một cách khác, triết lý từ bi và hiếu hòa của Phật Giáo đã giúp cho Phật tử Kalmykia, kiên trì giữ vững tinh thần để vượt qua cơn pháp nạn trầm trọng, dưới sự cai trị tàn bạo của cộng sản Liên-Xô.

3. Quốc Tự Trung Ương Ở Thủ Đô Elista

Trong 10 năm qua, những sinh hoạt của Phật tử Kalmykia đã được tập trung tại ngôi Quốc Tự Trung Ương ở thủ đô Elista (thường được gọi là “Chùa Vàng Thờ Phật Thích-Ca” – Golden Abode of Buddha Sakyamuni).

Năm 2004, Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIV, đã quang lâm cử hành nghi lễ đặt nền móng và ngôi Quốc tự Trung ương này, đã được khánh thành năm 2005. Kể từ đó, ngôi Quốc tự đã trở thành tâm điểm trong sứ mệnh kiến dương Phật pháp đối với dân chúng Kalmykia.

Mỗi tháng, các vị Lạt-ma Cao tăng thường xuyên đến đây để chủ lễ và giảng dạy những giáo lý căn bản của Đạo Phật cho dân chúng. Họ cũng tổ chức những khóa tu học về thiền quán và những nghi thức của Mật



Quốc tự Trung Ương



Các vị Lạt ma Kalmykia cử hành lễ Phật Giáo tại quốc tự ở thủ đô Elista.



Tổng Thống Nga Vladimir Putin tới viếng một ngôi chùa ở Kalmykia.

Tông Tây Tạng. Các vị Lạt-ma cũng thường xuyên đi diễn thuyết về những vấn đề luân lý và đạo đức cho học sinh tại các trường trung học ở thành thị và thôn quê và cho sinh viên tại Viện Đại Học ở Kalmykia.

Ngôi Quốc tự Trung ương, đã cộng tác với Bộ Giáo Dục Kalmykia, để chủ trì những cuộc hội thảo về khoa học. Đồng thời, tổ chức những khóa huấn luyện giáo sư để họ giảng dạy cho học sinh, sinh viên về những vấn đề văn hóa và đạo đức căn bản của Phật Giáo.

Năm 2011, một cuộc hội thảo Phật Giáo quốc tế đã được tổ chức tại Quốc tự Trung ương, với sự tham dự của các đại biểu từ các cộng đồng Phật Giáo trên khắp Liên Bang Nga và đại biểu đến từ các nước Phật Giáo trên thế giới.

Trong những năm gần đây, ngôi Quốc tự Trung Ương, đã phát triển những liên lạc với các quốc gia Phật Giáo trên thế giới. Họ đã tham gia và hợp tác trong những chương trình của các tổ chức Phật Giáo Thái Lan và Tích Lan. Họ cũng bắt đầu tiếp xúc với các tổ chức Phật Giáo Nam Hàn và một số quốc gia khác.

Hàng năm, các vị Lạt-ma từ những ngôi chùa lớn thường tổ chức những cuộc kiến tạo Mạn-Đà-La với sự tham dự của đông đảo Phật tử.

Ngôi Quốc tự Trung ương, không chỉ là nơi hành hương của Phật tử trong khắp miền Nam Liên Bang Nga, mà còn là một địa điểm thu hút hàng chục ngàn du khách tới viếng mỗi năm. Họ đến lễ bái, tu học. Đồng thời, có dịp thưởng ngoạn công trình kiến trúc tuyệt đẹp của ngôi chùa.

Vì Kalmykia là xứ Phật Giáo duy nhất ở Âu Châu, cho nên nhiều Phật tử hy vọng rằng, sẽ có một ngày, quê hương của họ sẽ được xem là trung tâm Phật Giáo của Âu Châu.

III. PHẬT GIÁO CỦA 2 BANG CỘNG-HÒA BURYATIA VÀ TUVA VÀ THUỘC LIÊN-BANG NGA

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý của Bang Buryatia

Bur-yatia, có diện tích gồm 351,300 km², với dân số khoảng 1 triệu (theo thống kê năm 2010). Thủ đô và cũng là thành phố lớn nhất là Ulan Ude.

Hơn 80% diện tích lãnh thổ là đồi núi. Rất giàu về những tài nguyên khoáng sản, như vàng, sắt, kẽm, nickel, uranium, than đá...

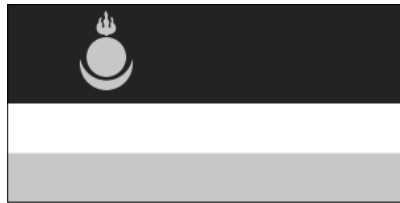
Sắc dân Nga chiếm 72% dân số. Sắc dân gốc Mông Cổ chiếm 23% dân số. Phần còn lại 5% thuộc các sắc dân thiểu số.

Tỷ lệ tín đồ tôn giáo theo thống kê năm 2012:

- Ki Tô giáo Chính Thống: 28.4%.
- Phật giáo: 19.8%.
- Tín đồ Ki-Tô không thuộc các giáo hội: 4%.
- Tin Lành: 1%.
- Có tín ngưỡng cá nhân nhưng vô tôn giáo: 25%
- Vô thần và vô tôn giáo: 13%
- Phiếm thần và các tôn giáo dân gian: 2%.
- Không cho biết tôn giáo: 10.8%.



*Bản đồ vùng Buryatia
Quốc kỳ Bang Buryatia*



Trước thế kỷ XVII, vùng đất ngày nay là Buryatia thuộc lãnh thổ của các triều đại Trung Hoa. Tới cuối thế kỷ XVII, Đế Quốc Nga chiếm giữ Buryatia làm thuộc địa để khai thác khoáng sản và săn thú lấy da.

Năm 1923, chính quyền cộng sản Xô-Viết đổi tên xứ này thành “Khu Tự Trị Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Buryatia-Mông Cổ”. Năm 1958, chữ “Mông Cổ” bị xóa khỏi danh xưng nói trên của khu tự trị.

Từ năm 1992, sau khi Liên Bang Xô-Viết tan rã, xứ Buryatia trở thành Cộng-Hòa Buryatia thuộc Liên Bang Nga.

Trước thế kỷ XIX, dân cư trong vùng đất này chỉ gồm hầu hết sắc dân Mông Cổ. Tới cuối thế kỷ XIX, sau khi Nga thiết lập Đường Xe Lửa Xuyên Tây Bá Lợi Á, nhiều người thuộc sắc dân Nga từ miền Tây bắt đầu di cư tới vùng này để định cư và lập nghiệp, khiến cho sắc dân Bur-yatia trở thành thiểu số trong chính đất nước của họ.

2. Phật Giáo Bur-yatia

Phật Giáo Tây-Tạng, bắt đầu du nhập vùng phía Đông Hồ Baikal giữa thế kỷ XVII và đã phát triển nhanh chóng. Tới giữa thế kỷ XVIII, vào năm 1741, khắp xứ Bur-yatia có 11 ngôi chùa, với tổng cộng khoảng 150 vị Lạt-Ma đến từ Tây-Tạng và Mông Cổ.

Các sử gia Nga ghi nhận rằng, trong năm 1741 Nữ Hoàng Elizabeth của Đế Quốc Nga, đã ban một sắc lệnh chính thức công nhận Phật Giáo là một trong các tôn giáo của Đế Quốc này.

Những ngôi chùa đầu tiên trong xứ chỉ là những tu viện lưu động, làm bằng vải bố và da thú, được di chuyển theo các vị Lạt-Ma đi hoằng pháp và sống bên cạnh các cộng đồng du mục. Tới giữa thế kỷ XVIII, bắt đầu có ngôi chùa cố định đầu tiên làm bằng gỗ.

Tới năm 1846, có 34 tu viện trong khắp xứ Bur-yatia và số Lạt-Ma tăng lên nhanh chóng. Năm 1741, trong khắp nước chỉ có 150 vị Lạt-Ma, tới năm 1796 con số tăng lên 700 vị và tới năm 1831 tổng số Lạt-Ma lên tới 4,637.

Trong khi đó, chính phủ Nga muốn biến khu vực này thành một vùng gồm đa số tín đồ Ki-Tô-Giáo chính

thống, vì vậy họ đã thi hành những biện pháp ngăn chặn sự gia tăng số Phật tử. Năm 1853, chính quyền Đế Quốc Nga ra lệnh cấm kiến thiết thêm chùa mới, ngoại trừ 34 ngôi chùa đã hiện hữu. Họ cũng thi hành biện pháp hạn chế tổng số Lạt-Ma, bằng cách chỉ cho phép khoảng 300 Lạt-Ma được hưởng đặc quyền miễn thuế; trong khi hơn 4000 vị Lạt-Ma còn lại, đều phải nộp thuế giống như thường dân.

Tuy nhiên, sau đó chính quyền không dám thẳng tay thi hành đạo luật này, vì sợ bị các giới Phật tử phản đối. Vì vậy, Phật Giáo vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng ở Bur-yatia.

Phật tử Bur-yatia, đã thành tâm đóng góp rất nhiều công đức và tài nguyên để thu thập những bộ kinh sách từ Tây Tạng, Mông Cổ, và Trung Hoa. Đồng thời, họ cũng cố gắng du nhập và noi theo những truyền thống thuộc về Phật Giáo Tây-Tạng, thí dụ như họ đã du nhập và nhiệt thành áp dụng y-học cổ truyền của Tây-Tạng.

Năm 1869, một tu viện lớn của Bur-yatia chính thức khai giảng môn y-khoa cổ truyền của Ấn-Độ và Tây-Tạng. Tới cuối thế kỷ XIX, môn y khoa này đã đạt những thành quả tốt đến độ có hai vị bác-sĩ y khoa Tây-Tạng đã được mời tới kinh đô Saint Petersburg để săn sóc sức khỏe cho hoàng gia và giới quý tộc.

Ngành ấn loát và xuất bản sách, cũng đã phát triển đáng kể ở Bur-yatia. Năm 1887, trong khắp nước có 29 nhà xuất bản Phật giáo, và họ đã xuất bản tổng cộng khoảng 2000 cuốn sách tôn giáo, trước khi bị nhà cầm quyền cộng sản đóng cửa trong thập niên 1930.

IV. PHẬT GIÁO Ở BANG TUVA

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý của Bang Tuva

Xứ Tuva nằm tại vùng phía Nam Tây Bá Lợi Á, có:

- Diện tích 170,427 km²,
- Dân số 308,000 người, theo thống kê năm 2010.
- Thủ đô và thành phố lớn nhất là Kyzyl. Danh hiệu Tuva có khi viết là “Tyva.”

Thành phần sắc tộc theo thống kê năm 2010:

- 82% dân số thuộc sắc tộc Tuva, với ngôn ngữ chính thuộc nguồn gốc Thổ (Turkic language).
- Sắc dân Nga gồm 16.3%.
- 1.7% còn lại thuộc các sắc tộc thiểu số.

2. Thành phần tín đồ tôn giáo:

- Phật giáo: 61.8%.
- Ki Tô Giáo Chính Thống: 1.5%
- Tin Lành: 1%.
- Phiếm Thần và tín ngưỡng dân gian: 8%.
- Có tín ngưỡng cá nhân nhưng vô tôn giáo: 8%
- Vô thần và vô tôn giáo: 12%
- Không cho biết tôn giáo: 7.7%.

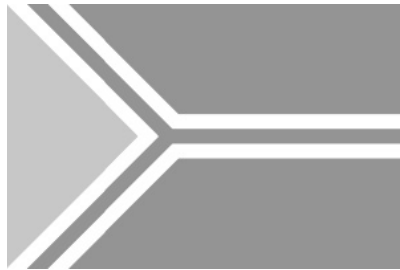
Trước khi xảy ra cuộc Cách Mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung-Hoa, xứ Tuva thuộc quyền cai trị của Bắc Kinh.

Năm 1912, Sa-Hoàng Nicholas Đệ Nhị kiểm cố nói rằng, kiều dân Nga ở Tuva bị tấn công, cho nên chính phủ Nga gửi quân đội đến đó để bảo vệ họ. Sau đó, Tuva trở thành “xứ bảo hộ” của Đế Quốc Nga.



Bản đồ Bang Tuva

Cờ của Bang Tuva



Sau cuộc Cách Mạng Cộng Sản năm 1917, lật đổ chế độ quân chủ Nga, phần lớn lãnh thổ của Tuva được đặt dưới quyền kiểm soát của quân đội, thuộc phe Bạch Nga chống cộng sản cho tới năm 1919.

Từ tháng 7 năm 1919 đến tháng 2 năm 1920, Hồng Quân Cộng Sản Nga chiếm đóng Tuva.

Từ tháng 2 năm 1920 cho tới tháng 6 năm 1921, quân đội Trung Hoa Dân Quốc chiếm đóng xứ Tuva.

Đến Tháng 8 năm 1921, chính quyền cộng sản Nga cho phép thành lập nước Cộng Hòa Nhân Dân Tuva

(thường được gọi là “Tannu Tuva”) và được hưởng quyền tự trị.

Vị thủ tướng đầu tiên là Donduk, muốn củng cố bang giao với Mông Cổ, vì vậy ông tuyên bố xem Đạo Phật là quốc giáo của Tuva. Hành động đó, khiến cho chính quyền cộng sản Nga tức giận và họ dàn dựng một cuộc đảo chánh vào năm 1929, để thành lập một chính phủ bù nhìn thân Liên-Xô.

3. Lịch Sử Phật Giáo Tuva

Từ cuối thế kỷ XVIII, Phật tử Tuva bắt đầu kiến thiết những ngôi chùa và tu viện cố định, để thay thế cho những ngôi chùa lưu động bằng lều vải của các cộng đồng du mục.

Tăng-đoàn Phật Giáo Tuva, được đặt dưới quyền lãnh đạo của vị Lạt-Ma tăng thống và vị Lạt-Ma này, phục tùng Giáo Hội Phật Giáo Mông Cổ.

Đa số chùa và tu viện của Tuva, đều có những trường học để giáo dục về Đạo Phật, cho con em của các gia đình Phật tử. Trong khi đó, nhiều Phật tử sang Mông Cổ du học để thụ huấn giáo lý ở trình độ cao.

Vào đầu thế kỷ XX, trước khi xảy ra cuộc cách mạng cộng sản, chính quyền Đế Quốc Nga muốn củng cố mối bang giao với các nước Á Châu, nhất là hai chính phủ Phật Giáo Mông Cổ và Tây-Tạng. Vì vậy, họ đã kiến thiết một ngôi chùa lớn trong kinh đô Saint Petersburg.

Trong thời gian này, nhiều vị Lạt-Ma trí thức từ Kalmykia và Buryatia đã hợp tác với các học giả Nga để khảo cứu về Phật Học. Kết quả là những tác phẩm

có giá trị, do các học giả Phật Giáo Nga xuất bản, đã được đón nhận với tất cả sự kính trọng và hỗ trợ.

Học giả nổi tiếng Fyodor Stcher-batsky (1866-1942), đã sang Mông Cổ để hội kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII vào năm 1905.



Fyodor Stcher-batsky (1866-1942)

Trong thời kỳ này, Phật Giáo bắt đầu tạo ảnh hưởng lên giới trí thức Nga. Năm 1913, thi

sĩ Konstantin Balmont đã dịch thiên trường thi “Phật Sở Hành Tán” của Ngài Mã Minh (Ashvaghosha) mô tả cuộc đời Đức Phật từ Phạn Ngữ sang tiếng Nga.

4. Pháp Nạn

Từ đầu thập niên 1930, nhà cầm quyền cộng sản mở những chiến dịch bắt giữ tu sĩ Phật Giáo, tịch thu và tiêu hủy những tác phẩm nghệ thuật và kinh sách Phật Giáo.

Vào năm 1935, hầu hết các chùa và tu viện bị bỏ hoang, vì các tu sĩ đã bị cầm tù hoặc bị thủ tiêu. Một số Lạt-Ma đã trốn thoát và hoàn tục.

Tới năm 1936, tất cả các chùa còn lại bị ra lệnh đóng cửa, trong khi các Lạt-Ma bị bắt giữ vì bị cáo buộc là “kẻ thù của nhân dân” hoặc “gián điệp của

Nhật Bản”. Các nhân chứng kể lại rằng, mật vụ cộng sản mở chiến dịch bắt giữ các vị Lạt-Ma một cách có hệ thống. Đầu tiên, họ bắt những Lạt-Ma cao cấp nhất, rồi dần dần bắt thêm các tầng lớp thấp hơn, cho tới khi không còn ai.

Ở Tuva, giống như ở Kalmykia và Bur-yatia, tất cả chùa và tu viện bị thiêu hủy và san thành bình địa.

5. Phật Giáo Thân Chính

Đến giữa thập niên 1950, nhà cầm quyền cộng sản Nga nhận thấy, cần phải có những tổ chức Phật Giáo “hợp pháp” để phô trương, trong khi họ giao dịch với các nước Á Đông không cộng sản gồm đa số dân chúng là Phật tử.

Vì vậy, năm 1956, họ đã thành lập “Ủy Ban Phật Giáo Trung Ương Liên Bang Xô-Viết” và gửi cơ quan tôn giáo thân chính này gia nhập tổ chức “Huynh Đệ Phật Tử Quốc Tế” (International Brotherhood of Buddhists).

Sau khi Liên Bang Xô-Viết tan rã và Liên Bang Nga được thành lập, dân chúng khắp nơi trong liên bang được hưởng quyền tự do tôn giáo.

Năm 1989, những tổ chức và đoàn thể Phật Giáo đầu tiên được thành lập ở nhiều nơi trong liên bang, đa số trong 3 bang miền nam có nhiều Phật tử và trong thành phố Saint Petersburg.

Năm 1991, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã tới viếng Tuva. Trước đó, khi Liên Bang Xô-Viết chưa tan rã, ngài cũng đã đến viếng Tuva hai lần vào năm 1979 và năm 1981, nhưng báo chí không đề cập đến.



Đức Dalai Lama 14 và một ban nhạc cổ truyền của Tuva

Ngày nay, ngoài các tông phái Phật Giáo Tây Tạng, trong Liên Bang Nga còn có những đoàn thể và tổ chức thuộc các tông phái Phật Giáo khác, như Theravada, Tào-Khê Nam Hàn, Nhật-Liên-Tông Nhật Bản v.v...

Nhìn chung, dù Phật giáo Nga đã phải trải qua nhiều giai đoạn lịch sử thăng trầm hưng phế, nhưng hạt giống Bồ đề vẫn tiếp tục đâm chồi nảy lộc nhờ tín tâm kiên cố cũng như đạo tâm bất thoái của chư Tăng và Phật tử đã và đang hành hoạt tại Nga.

Thực tế lịch sử chứng minh rằng, đã là chân lý thì trong bất kỳ bối cảnh nào cũng là chân lý, hy vọng Phật giáo tại Liên Bang Nga sẽ ngày một xiển dương tốt đẹp nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh bức thiết của mọi giới quần chúng trong một thời đại mà vật chất được xem trọng.

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI NGA

- **Datsan Gunzechoinei** - Primorskiy Prospekt, 91, Sankt-Peterburg, Russia, 197374 - +7 812 430-97-40.
- **Ivolginsky Datsan** - Ivolginskiy Datsan, Buryat Republic, Russia, 671050.
- **Temple of All Religions** - Старое Аракчино, 4, Kazan, Respublika Tatarstan, Russia, 420079 - +7 843 526-85-83.
- **Burkhan Bakshin Altan Sume** - ул. Клыкова, Elista, Respublika Kalmykiya, Russia, 358000 - +7 847 224-01-09.
- **Khambyn Khure** - Dorozhnaya Ulitsa, Ivolginskiy Datsan, Buryatiya Republits, Russia, 671050 - +7 301 402-33-77.
- **Datsan “Rinpoche Bagsha”** - Streletskaya Ulitsa, 1, Ulan-Ude, Buryatiya Republits, Russia, 670000 - +7 301 248-52-72.
- **Hội Phật Giáo Thảo Đường** – Hội trưởng Mrs. Malkhanova Inna Thiện Xuân/ Thiện Mãn – Leninsky Prospekt 144-4-8 117526 – Moscow Russia. Tel/fax: (095) 434 0113.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI LITHUANIA

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Cộng Hòa Lithuania là quốc gia miền Đông-Bắc Âu Châu, phía bắc giáp Latvia, phía đông và nam giáp Belarus, phía tây-nam giáp Ba-Lan và tỉnh biệt lập Kalinigrad của Liên Bang Nga, phía tây giáp Biển Baltic, diện tích 65,300 km², dân số trong năm 2015 khoảng 3 triệu người, thủ đô và thành phố lớn nhất là Vilnius.

Lithuania là một quốc gia đã có một lịch sử lâu dài. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, Lithuania liên kết với Ba-Lan như là một quốc gia liên bang. Từ cuối thế kỷ XVIII cho đến thế kỷ XIX Lithuania là thuộc địa của Đế Quốc Nga. Đến năm 1918, Lithuania trở thành một quốc gia độc lập. Từ năm 1940, Lithuania bị Liên Bang Xô Viết sáp nhập và bị ép buộc trở thành một bang cộng hòa của Liên Xô.

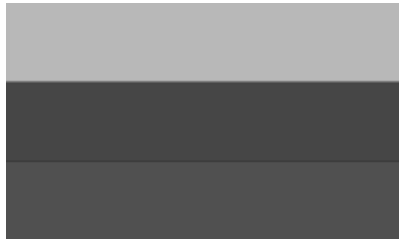
Sau khi, Liên Bang Xô Viết tan rã vào năm 1991, Lithuania trở thành một quốc gia độc lập.

Ngày nay, Lithuania là một quốc gia theo thể chế cộng hòa nghị viện, được bầu bằng phổ thông đầu



Bản đồ Lithuania

Cờ của Lithuania



phiếu. Tổng thống, được bầu trực tiếp tối đa là 2 nhiệm kỳ mỗi nhiệm kỳ 5 năm. Tổng thống chọn Thủ tướng và Thủ tướng thành lập Nội các.

Hiện nay Lithuania là thành viên của Liên Hiệp Quốc, của Minh Ước Bắc Đại Tây Dương và Liên Minh Châu Âu. Hiện thời, Lithuania có mức phát triển kinh tế tương đối cao.

2. Thành Phần Tôn Giáo

Theo thống kê năm 2011, 82.9% dân chúng là tín đồ Ki Tô Giáo, trong số đó: 77.2% là tín đồ Công Giáo Rôma, 4.9% là tín đồ Ki Tô Giáo Chính Thống, và 0.8% là tín đồ các giáo phái Tin Lành.

Khoảng 1% dân chúng Lithuania là tín đồ các tôn giáo khác, như Do Thái Giáo, Hồi Giáo, Phật Giáo và Ấn-Độ giáo. Khoảng 6% dân chúng không có tôn giáo, và 10% không khai tôn giáo trong thống kê.

3. Lịch Sử Phật Giáo ở Lithuania

Năm 1926, thầy Karlis Tennissons đã từ Latvia sang Lithuania để hoằng dương Phật pháp, nhưng trong thời gian đó Thầy đã không tạo được ảnh hưởng lâu dài. Có thể nói rằng lịch sử Phật Giáo ở Lithuania bắt đầu từ cuối thế kỷ XX, với sự xuất hiện của những thiền sinh thuộc tông phái Thiền Quan Âm Đại Hàn.

Cuối năm 1990, sau khi khối cộng sản Đông Âu tan rã, ông Pawel Karppowich, đệ tử người Ba Lan của Thiền Sư Seung Sahn Dae Soen Sa Nim thuộc tông phái Thiền Quan Âm Đại Hàn bắt đầu sang Lithuania để hoằng pháp ở Kaunas, thành phố lớn thứ nhì của Lithuania.

Vào Tháng Giêng năm 1991, một đệ tử người Ba Lan thứ nhì của Thiền Sư Seung Sahn Dae Soen Sa Nim

là Tỳ-Kheo Do Am Sunim, đã sang viếng Lithuania để thuyết pháp và điều hành một khóa tịnh nghiệp luyện tập thiền định ba ngày ở Kaunas.

Khi kết thúc khóa học thiền định đó, vào ngày 10 Tháng Giêng, thầy Do Am Sunim đã cử hành nghi thức quy y tam bảo và thọ trì năm giới cho 40 thiền sinh Lithuania. Trong số đó, có Phật tử Kestutis Marciulynas, về sau này trở thành Thiền Sư Bo Haeng Sunim của tông phái Thiền Tào Khê Đại Hàn.

Có một sự trùng hợp, đã gắn liền lịch sử giành độc lập của Lithuania với lịch sử Phật Giáo thời sơ khai trong quốc gia này đó là, vào ngày 13 Tháng Giêng, nhân dân Lithuania biểu tình đòi độc lập ở thủ đô Vilnius sau 50 năm bị Liên Xô xâm chiếm và cai trị.

Trong khi, dân chúng Lithuania can đảm nổi tay nhau trực diện với những xe tăng của quân đội Liên Xô, đang trấn giữ trụ sở quốc hội và những địa điểm trọng yếu khác, người ta trông thấy một tu sĩ Phật Giáo, cầm quốc kỳ Ba Lan đứng trong đám người biểu tình.

Vị tu sĩ đó, chính là Thiền Sư Do Am Sunim, đã đến từ Ba Lan để điều hành khóa tịnh nghiệp huấn luyện thiền định nói trên. Thầy đã bất chấp nguy hiểm, tham gia cuộc biểu tình cùng với những thiền sinh của thầy đang trực diện với những họng súng trên xe tăng của quân đội Liên Xô. Trong cuộc biểu tình bất bạo động đó, một số người Lithuania đã bị quân đội Liên Xô thảm sát.¹

1 <http://www.zen.lt/index.php?page=chronicle-2>

Chronicle of Kwan Um School of Zen in Lithuania

Trong tháng 3 năm 1991, Thiền Sư Am Do Sunim đã điều hành một khóa tịnh nghiệp tập luyện thiền định cho 70 khóa sinh ở Kaunas. Khi khóa tịnh nghiệp kết thúc, có hai thiền sinh đã phát tâm quy y tam bảo và thọ 10 giới, trong khi nhiều thiền sinh khác quy y tam bảo và thọ 5 giới.

Trong tháng 5 năm 1991, sau khi Lithuania giành được độc lập, Thiền Sư Seung Sahn Dae Soen Sa Nim, từ Nam Hàn đến viếng Vilnius theo lời mời của Thiền sư Do Am Sunim và các môn đệ Lithuania của thầy.

Trong dịp này, thiền sư đã thuyết pháp cho một số thánh giả đông đảo. Sau buổi thuyết pháp, thiền sư đã khai mạc một khóa tịnh nghiệp huấn luyện thiền định ở thủ đô Vilnius.

Sau đó, nhóm thiền sinh ở Vilnius quyết định thành lập Hội Thiền Quan Âm Vilnius, để gặp nhau thường xuyên và thực hành thiền định.

Ngày nay, tông phái Thiền Quan Âm Đại Hàn có chi nhánh ở nhiều nơi trên toàn quốc Lithuania.

4. Toàn Dân Lithuania Ghi Ôn Đức Dalai Lama

Lịch sử thời cận đại của Lithuania, có vài điểm tương đồng với lịch sử Tây-Tạng. Giống như Tây-Tạng bị Trung Quốc xâm chiếm trong năm 1949, Lithuania bị Liên Xô sáp nhập vào năm 1940. Cả hai chế độ xâm lăng, đều ngụy biện rằng, hành động của họ là để “giải phóng” cho nhân dân Lithuania và nhân dân Tây-Tạng...

Sau mấy thập niên, sống trong chế độ cộng sản khắc nghiệt, ngày 11 tháng 3 năm 1990, Lithuania tự tuyên

bố ly khai ra khỏi Liên Bang Xô Viết, để trở thành một quốc gia độc lập.

Hơn 3 tuần lễ sau đó, vào ngày 3 tháng Tư, chủ tịch quốc hội Lithuania nhận được một bức điện tín của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma. Trong đó, ngài chúc mừng Lithuania đã kiên cường tự tuyên bố độc lập và ngài bày tỏ sự ủng hộ đối với cuộc tranh đấu bất bạo động, của nhân dân Lithuania.

Tháng 10 năm 1991, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma thăm viếng Lithuania lần đầu tiên và đọc diễn văn tại quốc hội. Ngài, bày tỏ sự nhiệt thành ủng hộ nền độc lập mà nhân dân Lithuania vừa mới giành được. Vào thời điểm đó, chỉ có một số ít chính phủ trên thế giới thừa nhận tân quốc gia Lithuania; vì vậy, sự ủng hộ nhiệt thành và cuộc thăm viếng của một nhân vật nổi tiếng đã được tặng Giải Nobel Hòa Bình như Đức Đạt-Lai Lạt-Ma khiến cho toàn dân Lithuania vô cùng cảm kích.

Sau chuyến viếng thăm đó, nhân dân Lithuania đã tạo một truyền thống ủng hộ Tây-Tạng. Ngày nay, trong quốc hội Lithuania có một ủy ban theo dõi tình hình chính trị ở Tây Tạng. Và từ năm 1994, giới trí thức Lithuania đã thành lập Phong Trào Tự Do Tây-Tạng.

Một quảng trường ở thủ đô Vilnius, đã được đổi tên thành “Quảng Trường Tây-Tạng”.

Sau chuyến viếng thăm Lithuania lần đầu vào năm 1991, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đã trở lại lần thứ nhì trong năm 2001, và lần thứ ba vào năm 2013; và mỗi lần ngài đều được hàng ngàn dân chúng ngênh đón và họ tham dự những cuộc thuyết giảng để được gặp ngài.

Nhân dịp sinh nhật thứ 80 của Đức Dalai Lama năm 2015, những người bạn của Tây-Tạng ở Lithuania đã tổ chức lễ hội “Đêm Văn Hóa Tây-Tạng” ở thủ đô Vilnius, với hàng chục ngàn người ra đường tham dự những cuộc vui kéo dài cho tới rạng sáng.

Họ vẽ những bức Mạn Đà La rực rỡ và công phu, ăn bánh và uống nước trà pha bơ theo truyền thống Tây-Tạng, xem trên màn ảnh truyền hình những phim tài liệu về lịch sử và văn hóa Tây-Tạng, phim ghi lại những chuyến viếng thăm của Đức Dalai Lama. Phim cuối cùng được chiếu trước 4 giờ sáng tại Quảng Trường Tây-Tạng và nhiều người đã ở lại để xem.²

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2013, khi Đức Dalai Lama tới thủ đô Vilnius, rất nhiều người đã bày tỏ sự ngạc nhiên về tình trạng thời tiết có nắng ấm một cách bất thường vào thời điểm mùa Thu, và họ nói rằng có lẽ thời tiết bất thường như vậy là nhờ sự hiện diện của ngài.

Khi nghe như vậy, nhà lãnh đạo tinh thần của Tây-Tạng bật cười và nói rằng nếu ngài có khả năng tạo ảnh hưởng tới thời tiết thì đã không phải đình hoãn những chuyến đi, hoặc những chuyến bay, vì thời tiết xấu.

Trong chuyến viếng thăm năm 2013, khi Đức Dalai Lama được hỏi về tình hình ở Tây-Tạng, ngài nói: “*Khi dân chúng Tây-Tạng, càng bị áp chế thì tinh thần đối kháng của họ càng kiên cường thêm. Có điều đáng kể là giới thanh niên ngày nay, càng cương quyết hơn những người lớn tuổi*”.

2 http://www.huffingtonpost.com/vytis-vidunas/friends-of-tibet-in-lithuania_b_7740258.html



Trung tâm an cư của Kim Cang Thừa Tây-Tạng Karma Kagyu trong thành phố tupkalis



Đức Dalai Lama gặp Tổng Thống Dalia Grybauskaitė ở Vilnius, Lithuania ngày 11, tháng 9 năm 2013. [Photo/Office of Dalia Grybauskaitė]

Hiện thời, trong những thành phố lớn ở Lithuania đều có những trung tâm của tông phái Kim Cang Thừa Tây-Tạng Karma Kagyu do Lama Ole Nydahl người Đan Mạch thành lập.

Phật giáo Việt Nam, cũng có một số tự viện, tổ chức đang sinh hoạt tại Lithuania.



Đức Dalai Lama họp báo ở thủ đô Vilnius tháng 9 , 2013



Một nhóm Phật tử từ Nga sang viếng Lithuania để được dịp gặp Đức Dalai Lama trong tháng 9 năm 2013

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI MONGOLIA - MÔNG CỔ

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Mông-Cổ là một quốc gia ở miền trung-đông Á-Châu, không có bờ biển, bao quanh bởi biên giới của Liên Bang Nga ở phía bắc, và biên giới của Trung Quốc ở 3 phía: nam, đông và tây.

Mông Cổ có diện tích 1.564.116 km², Mông-Cổ là quốc gia có diện tích rộng vào hàng thứ 19 trên thế giới, thủ đô Ulan Bator là thành phố lớn nhất nước, và là nơi sinh sống của 43% dân số toàn quốc.

Về địa thế, Mông-Cổ là vùng đất cao nguyên có cao độ trung bình 1,580m. Vì vậy, Mông-Cổ là một trong những nước tọa lạc trên những vùng đất cao nhất thế giới.

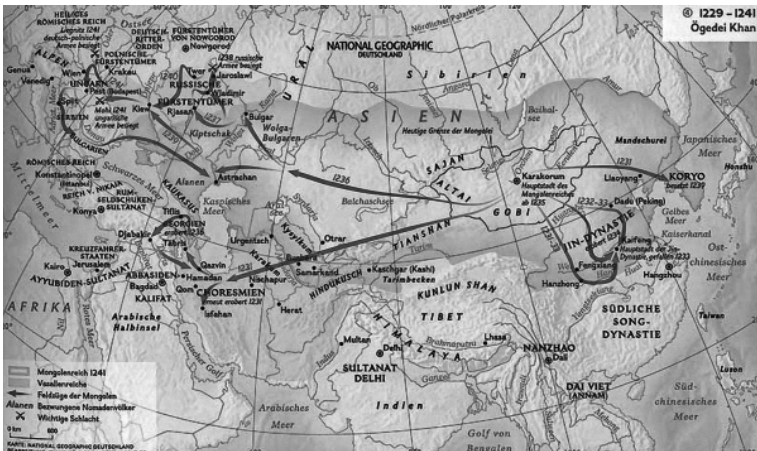
Về chính trị, Mông-Cổ theo thể chế cộng hòa nghị viện, đứng đầu là tổng thống và quốc hội.

Vùng đất ngày nay thuộc quốc gia Mông-Cổ thời xưa từng là lãnh thổ của các đế quốc du mục Hung-Nô, Tiên-Ty, Nhu-Nhiên và Đột Quyết.

Năm 1206, Thành Cát Tư Hãn (成吉思汗1162-1227) đã thành lập Đế Quốc Mông-Cổ, và tới năm 1271,



*Bản đồ Mông Cổ
Quốc kỳ của Mông Cổ*



Bản đồ Đế Quốc Mông Cổ trong thế kỷ 13 trải rộng từ Âu Châu sang Á Châu.

người cháu nội của ông là Hốt Tất Liệt chinh phục nước Trung Hoa và thành lập triều đại Nhà Nguyên.

Ở vào thời cực thịnh trong thế kỷ XIII, Đế Quốc Mông-Cổ trải rộng từ Âu Châu sang Á Châu, và được coi là đế quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới.

Sau khi nhà Nguyên sụp đổ vào cuối thế kỷ XIV, người Mông-Cổ lại rút lui về vùng lãnh thổ cũ.

Đến cuối thế kỷ XVII, xứ Mông-Cổ bị nhà Thanh của Trung Hoa cai trị. Sau khi Thanh triều (满清) sụp đổ vào năm 1911, Mông-Cổ tuyên bố độc lập, sau 220 năm bị triều đại này cai trị. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó, xứ Mông-Cổ lại bị Liên Bang Xô-Viết (Tiếng Nga: Российская Советская Федеративная Социалистическая Республика, phiên âm: *Rossiyskaya Sovetskaya Federativnaya Sotsialisticheskaya Respublika*, Union of Soviet Socialist Republics) cai trị, và tới năm 1924 trở thành một nước chư hầu của Xô-Viết với quốc hiệu là “Cộng Hòa Nhân Dân Mông-Cổ”, theo chế độ “xã hội chủ nghĩa”.

Sau khi Liên Bang Xô-Viết và các nước chư hầu cộng sản Đông Âu sụp đổ vào năm 1989, chế độ cộng sản ở Mông-Cổ cũng tan rã.

Năm 1990, Mông-Cổ trở thành một quốc gia theo thể chế dân chủ đa đảng, với chính sách kinh tế thị trường tự do. Tân hiến pháp được ban hành vào năm 1992.

Với diện tích lớn đứng thứ 19 trên thế giới. Nhưng, Mông Cổ lại là một trong những quốc gia có mật độ dân số thưa thớt nhất thế giới, dân số tổng cộng gồm khoảng 3 triệu người. Tuy có diện tích rộng lớn như

vậy, nhưng Mông-Cổ chỉ có khoảng 1% đất canh tác, 10% là rừng núi, phần còn lại là những đồng cỏ bao la và vùng đất khô cằn trong Sa-Mạc Gobi

Khoảng 30% dân chúng Mông-Cổ là dân du mục, sinh sống bằng nghề chăn nuôi gia súc. Theo thống kê trong năm 2004, tổng số gia súc trên toàn quốc gồm khoảng 30 triệu con thú.

2. Thành Phần Tôn Giáo

Về tôn giáo, theo thống kê trong năm 2010, có:

- 53% công dân từ 15 tuổi trở lên khai là Phật Tử.
- 49% khai không có tôn giáo.
- 8% còn lại là tín đồ của các tôn giáo khác, gồm Hồi Giáo, Ki-tô-giáo, và tín ngưỡng dân gian thờ thần linh phù thủy.

Ngôn ngữ và tôn giáo thời xưa của người Mông-Cổ có liên hệ với các sắc dân Thổ Nhĩ-Kỳ. Trước khi Phật Giáo du nhập vào vùng đất thuộc Mông-Cổ ngày nay, tín ngưỡng thời xa xưa của dân chúng trong vùng này là thờ Trời-Đất và các Thần Linh, với những nghi lễ có khi giống như phù thủy, là tín ngưỡng thông thường trong đời sống của các sắc dân du mục thuộc vùng Trung-Á.

3. Lược sử Phật Giáo Mông Cổ

3.1 Ba Đợt Sóng Chủ Yếu Trong Lịch Sử Phật Giáo Mông Cổ

Theo học giả Mông-Cổ Lobsang Tamdrin thì, Phật-Giáo đã du nhập vào vùng đất Mông-Cổ trong ba đợt sóng khác nhau và cách nhau về thời gian:

3.1.1. Đợt Thứ Nhất

Bắt đầu ở thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, trong triều đại của Vua Asoka của Ấn Độ, ba thế kỷ trước khi Phật-Giáo bắt rễ ở Trung Hoa, và khoảng 8 thế kỷ trước khi Phật-Giáo đặt nền tảng vững chắc ở Tây Tạng.

Theo học giả Lobsang Tamdrin, Vua Asoka đã bành trướng đế quốc của ông về phương bắc tới tận những vùng dọc theo Con Đường Tơ Lụa, trong số đó có tiểu quốc Khotan, là địa điểm phía cực-tây trong lãnh thổ của người Mông-Cổ thời xưa. Vì vậy, theo quan điểm của vị học giả này thì Khotan là một phần của Mông-Cổ thời xưa.

Vì trong triều đại của Vua Asoka, Phật-Giáo được coi là quốc giáo trong khắp đế quốc của ngài; do đó, trên phương diện lịch sử, Đạo Phật đã được truyền bá vào lãnh thổ của Mông-Cổ trong triều đại của vị đại đế Phật Tử Asoka.

Từ Khotan, Phật-Giáo đã được truyền sang phía Đông, dọc theo Con Đường Tơ Lụa, đến tận những tiểu vương quốc trong vùng Sa-Mạc Gobi của Mông-Cổ.

Những bức họa, vẽ trong những hang động, dọc theo Con Đường Tơ Lụa, ở những nơi thuộc lãnh thổ của người Mông-Cổ thời xưa cho thấy rằng, vào thời đó, người Mông-Cổ rất tôn sùng Đạo Phật. Những tranh vẽ trong các hang động ở Đôn-Hoàng (ngày nay thuộc miền Bắc Trung Quốc) là bằng chứng rõ rệt của sự kiện này.

Thời xưa, vùng Đôn Hoàng thuộc lãnh thổ của những tiểu vương quốc Mông-Cổ. Sau đó, vùng này

bị Vua Tây Tạng Tùng Tán Cán Bố chinh phục trong thế kỷ thứ VII, đến thế kỷ XIII, nó được trao trả cho Đế Quốc Mông-Cổ của Thành Cát Tư Hãn.

3.1.2. Đợt Sóng Thứ Nhì

Khởi đầu với Thành Cát Tư Hãn và những người con trai của ông, cùng với những mối giao hảo mật thiết mà ông đã dành cho Tông Phái Sakya của Phật-Giáo Tây Tạng. Sau đó, người cháu nội của Thành Cát Tư Hãn là Hốt Tất Liệt cũng rất tôn sùng Phật-Giáo Tây Tạng, và đã cung thỉnh vị cao Tăng Tây Tạng là ngài Lạt Ma Chogyal Pakpa, vào triều đình của ông ở Kinh Đô nhà Nguyên (là Bắc Kinh ngày nay) để làm quốc sư.

Lòng kính trọng của Đại Hãn Hốt Tất Liệt, đối với ngài Lạt Ma Chogyal Pakpa và Tông Phái Phật Giáo của vị quốc sư này, đã được ghi chép trong Sách Du Ký của nhà du hành Ý tên là Marco Polo.

Nhà du hành này, đã được Tòa Thánh Vatican giao phó công tác tìm cách thuyết phục Hốt Tất Liệt cải đạo để trở thành tín đồ Ki-Tô-Giáo. Tuy nhiên, vị đại hãn Mông-Cổ luôn luôn giữ vững đức tin của một người Phật Tử trung kiên.

Trong Sách Du Ký của Marco Polo, ông đã viết về sự thất bại trong công tác khuyến dụ Hốt Tất Liệt cải đạo, và nói rằng vị hoàng đế nhà Nguyên trung thành với Phật Giáo là vì ông rất khâm phục những tài năng siêu nhiên và thần thông của ngài Lạt Ma Chogyal Pakpa, cụ thể là vị Lạt Ma này có thể dùng thần thông siêu nhiên để di chuyển đồ vật (telekinesis).

Những người viết tiểu sử của ngài Lạt Ma Chogyal Pakpa, đã ghi chép nhiều sự tích liên quan tới những mật ngôn và giáo lý Mật Tông mà vị Lạt Ma này đã truyền lại cho Hốt Tất Liệt và các cận thần của ông. Điều này cho thấy, Lạt Ma Chogyal Pakpa đã được hoàng đế Mông-Cổ rất tôn kính.

Sự sụp đổ, của triều đình Mông-Cổ và sự nổi lên của triều đình Nhà Minh vào cuối thế kỷ XIV, đã khiến cho người Mông-Cổ phải rút lui ra khỏi Trung Hoa để quay về lãnh thổ nguyên thủy của họ ở phương bắc. Sự suy tàn và tan rã của đế quốc Mông-Cổ, đã đương nhiên làm suy yếu Phật Giáo Mông-Cổ.

3.1.3. Đợt Sóng Thứ Ba

Theo học giả Lobsang Tamdrin, trào lưu thứ ba của Phật Giáo Mông-Cổ liên quan đến sự hưng thịnh của Tông Phái Mũ Vàng. Nhờ chuyến du hành thuyết pháp ở Mông-Cổ của đức Đạt-Lai Lạt Ma đời Thứ III từ năm 1578, theo lời mời của Đại Hãn Altan Khan.

Ở vào thời kỳ đó, chưa có danh hiệu “Dalai”. Từ ngữ “Dalai” là chữ được phiên dịch từ chữ “Gyatso” tiếng Tây Tạng sang ngôn ngữ Mông-Cổ. Chữ “Gyatso” có nghĩa là “Đại Dương” (Ocean). Vị Dalai Lama đời thứ III, được gọi bằng ngôn ngữ Tây Tạng là Sonam Gyatso và lãnh đạo Tông Phái Mũ Vàng. Khi ngài du hành từ Tây Tạng sang Mông-Cổ, theo lời mời của Đại Hãn Altan Khan. Khi tới Kinh Đô Hohhot, miền Nam Mông-Cổ, thì vị Đại Hãn đã phiên dịch danh hiệu Gyatso của ngài sang ngôn ngữ Mông Cổ là “Dalai”, kể từ đó Sonam Gyatso trở thành đức Dalai Lama Đời Thứ

III (trong khi hai vị Gyatso tiền nhiệm đứng đầu Tông Phái Mũ Vàng được truy phong thành Dalai Lama đời thứ I và Thứ II).

Tuy rằng, cố đô Hohhot ngày nay không còn thuộc vào lãnh thổ của Mông-Cổ, vì đã bị người Trung Hoa chiếm đoạt, do một thỏa ước ký kết năm 1921. Nhưng, ngôi chùa do Đại Hãn Altan Khan xây dựng năm 1580, cho Dalai Lama đời Thứ III ở Hohhot vẫn còn tồn tại cho tới nay. Ngoài ra, ngôi chùa Erdene Zuu do Đại Hãn Abtai Sain Khan xây dựng cho vị Dalai Lama này ở Kara-korum, miền Trung Mông-Cổ, cũng vẫn còn tồn tại.



Chùa Erdene Zuu ở miền Trung Mông Cổ



Ảnh trái: Thành Cát Tư Hãn (成吉思汗) Ảnh phải: Hốt Tất Liệt 忽必烈, tiếng Mông Cổ: *ᠬᠤᠲᠤᠯᠠᠳᠤ ᠬᠠᠭᠤᠨ*, phiên âm: Xubilai Khaan – Hoàng Đế khai sáng Nguyên Triều

Sau khi đức Dalai Lama đời Thứ III viên tịch năm 1588, một năm sau (1589) vị hóa thân tái sinh của ngài được tìm thấy ở Mông-Cổ và đương nhiên trở thành đức Dalai Lama đời Thứ IV và đứng đầu Tông Phái Mũ Vàng của Tây Tạng. Kể từ đó, tông phái này đã trở thành giáo phái chủ yếu của Phật Giáo Mông-Cổ cho đến ngày nay.

4. Phật Giáo Mông Cổ Từ Thế Kỷ Thứ VII Tới Hiện Đại

4.1. Đợt Sóng Thứ Tư của Phật Giáo Mông Cổ

Trong thế kỷ thứ VII, Vua Tây Tạng có tên là Songtsen Gampo (Tùng-Tán Cán Bố) chinh phục những vùng lãnh thổ rộng lớn ở phía Tây và Tây-Nam của người Mông Cổ thời xưa, trong số đó có những vùng Khotan và Kokomor.

Tối thế kỷ thứ VIII, Đại-Sư Mật Tông Ấn Độ là ngài Padma Sam-bhava (Liên-Hoa-Sinh), sang Tây Tạng để truyền bá Phật Pháp và thu nhận nhiều môn đồ, trong số 25 đại đệ tử của ngài Padma Sam-bhava (Liên Hoa Sinh) có hai vị là người Mông Cổ, đó là ngài Sokpo Tamdrin và ngài Sokpo Lhapel. Sau khi trở về quê hương, quý ngài đã truyền bá Phật giáo Mật Tông cho người đồng hương.

Những di tích thuộc về thời sơ khai, của tông phái Phật Giáo Tây Tạng Nyingma (Ninh Mã) do ngài Liên Hoa Sinh thành lập vẫn còn tồn tại ở Mông Cổ. Nyingma (Ninh Mã) là tông phái được thành lập sớm nhất trong số bốn tông phái Phật Giáo Tây Tạng.

Tuy nhiên, ba đợt sóng Phật Giáo du nhập vào Mông Cổ đầu tiên là những sự kiện quan trọng nhất đối với Phật Giáo Mông Cổ, cùng với lịch sử của dân tộc và quốc gia Mông Cổ. Theo học giả Glenn Mullin, người Canada, một chuyên gia về Phật Giáo Tây Tạng và Phật Giáo Mông Cổ thì, ngoài ba đợt sóng chủ yếu giúp cho Phật Giáo Mông Cổ phát triển như đã nói trên, cần phải kể tới đợt sóng thứ tư, với công đức hoằng pháp của ngài Lạt-Ma Under Gegen, một vị Đại Sư Mông Cổ đã du hành sang Tây Tạng giữa thế kỷ thứ XVII và trở thành một người bạn thân của đức Dalai Lama đời thứ V – ngài Nga-wang Lobsang Gyatso. Cả hai người bạn này cùng là môn đồ của Ban Thiên Lạt Ma đời thứ IV, Lobsang Chokyi Gyaltsen.

Về sau, Lạt-Ma Under Gegen kiêm nhiệm chức vụ quốc vương Mông Cổ, trong khi Phật Giáo Mông Cổ cũng rập khuôn theo phương thức hòa nhập tôn giáo

với quốc sự, giống như Tây Tạng, coi Đức Dalai Lama đời thứ V là quốc vương Tây Tạng.

Ngày nay, trong lịch sử Mông Cổ, Lạt-Ma Under Gegen được gọi với danh hiệu là Zanabazar, do phiên âm sang ngôn ngữ Mông Cổ từ Phạn ngữ *Jñāna-vajra* (có nghĩa là *Trí Huệ Kim Cang cao siêu*).

Những công đức của Lama Zana-bazar, có thể được coi như là đợt sóng thứ tư của Phật Giáo Mông Cổ, vì ngài đã giúp cho Phật Giáo phát triển đến nhiều nơi trong lãnh thổ rộng lớn của xứ Mông Cổ thời xưa. Những viễn kiến của ngài, trong công cuộc phổ biến Phật Giáo ở Mông Cổ, đã phát huy trong thời gian hơn hai thế kỷ, trước khi Cộng Sản Mông Cổ lên cầm quyền trong năm 1921.

5. Cộng Sản Hủy Diệt Văn Hóa Mông Cổ trong thời kỳ 1928-1938

Cuộc cách mạng Cộng Sản, được mệnh danh là “Tân Mông-Cổ” do Cộng Sản Nga thúc đẩy trong năm 1921, đã dẫn tới những tai họa cho Phật Giáo và cho dân chúng cũng như đất nước Mông Cổ. Vài năm sau đó, Stalin ra lệnh thi hành những chính sách đàn áp khốc liệt, sát hại nhiều Tăng sĩ và hủy diệt những gì thuộc về văn hóa cổ truyền. Đương nhiên, trong đó bao gồm những truyền thống đặc thù của Phật Giáo.

Những khu vực của Mông Cổ bị Liên Bang Xô-Viết chiếm đóng gồm, Bury-atia, Tây Bá Lợi Á và Tuva, là những nơi đầu tiên, bị người cộng sản thi hành những cuộc đàn áp và tàn sát, rồi sau đó lan tràn tới những khu vực tự trị của người Mông Cổ.

Trong thời gian đó, hầu hết các gia đình của người Mông Cổ đều có vài thân nhân bị giết, hoặc bị đưa vào những trại cải tạo, hoặc bị bắt đi lao động cưỡng bách.

Trong những vụ “thanh trừng văn hóa”, cộng sản Mông Cổ do Liên Bang Xô Viết thúc đẩy, đã bắt giam và đưa vào trại tập trung tất cả những người mà họ gọi là thành phần phản động, thuộc chế độ cũ. Nhiều người trong số này, bị hành quyết, bằng một phát súng bắn vào đầu, giống như ở những nạn nhân ở Liên Bang Xô Viết. Một số khác, bị trục xuất ra khỏi Mông Cổ và đưa vào những trại tập trung ở Liên Bang Xô Viết, để trở thành những con vật thí nghiệm trong những chương trình nghiên cứu khoa học của Stalin.

Ngày nay, ở thủ đô Ulan Bator có một viện bảo tàng lưu trữ những tang chứng của những chiến dịch vô cùng tàn ác, trong những vụ “thanh trừng văn hóa” đó. Cho đến nay, nhiều người Mông Cổ vẫn chưa thể quên được những mất mát của chính gia đình họ, và của toàn dân trong thời kỳ giống như cơn ác mộng do cộng sản gây ra.

Trong thời gian gần đây, Hội Đồng Văn Hóa Mông Cổ đã thu thập những tài liệu của khoảng 1,250 ngôi chùa và tu viện, đã bị hủy hoại trong thời gian cai trị của Cộng Sản, cùng với những thư viện, những tác phẩm nghệ thuật và nhiều bảo vật khác thuộc những ngôi chùa và tu viện đó.

6. Ngôi Chùa Độc Nhất ở Mông Cổ trong thời Cộng Sản.

Năm 1943, có một biến chuyển quan trọng liên quan tới Phật Giáo Mông Cổ. Trong năm đó, Phó Tổng

Thống Hoa Kỳ Henry Wallace, đã đến viếng Mạc-Tu-Khoa, để thảo luận về chương trình viện trợ nông phẩm, mà Hoa Kỳ giúp cho Liên Bang Xô Viết trong Thế Chiến Thứ Hai. Vị phó tổng thống Hoa Kỳ, đã cho chính quyền Xô-Viết biết rằng, nhân chuyến công du này, ông muốn đến viếng thủ đô Ulan Ude, của nước Cộng Hòa Buryatia (xưa kia thuộc Mông Cổ), và thủ đô Ulan Bator của Cộng Hòa Mông Cổ.

Ông Wallace là một hội viên của Hội Thông Thiên Học và rất quan tâm đến Phật Giáo Mông Cổ, vì vậy ông muốn đến Ulan Bator để quan sát, và thăm viếng chùa viện ở đó.

Trong khi lãnh tụ Cộng Sản Stalin thấy, cần phải gây cảm tình với vị phó tổng thống Mỹ, để nhận được viện trợ nông phẩm. Stalin, thi hành thủ đoạn đối gạt nhà lãnh đạo Mỹ, để khiến ông lầm tưởng rằng, ở Mông Cổ có tự do tôn giáo, vì vậy Stalin ra lệnh hãy phô trương một ngôi chùa ở Ulan Ude và một ngôi chùa ở Ulan Bator để mời ông Wallace tới viếng.

Đồng thời, cho người đi tìm vài chục vị Lạt-Ma còn sống sót, để đưa tới làm cảnh, trong mỗi ngôi chùa đó. Ngôi chùa Gandan ở Ulan Bator, đã được dàn cảnh để đón tiếp ông Wallace.

Nhờ có chuyến công du của vị phó tổng thống Hoa Kỳ, cho nên hai ngôi chùa đã được tái hoạt động ở Mông Cổ trong thời cai trị của Stalin. Và sau đó, chùa Gandan vẫn được tiếp tục mở cửa như là ngôi chùa duy nhất trong suốt thời gian Mông Cổ sống dưới chế độ Cộng Sản. Trong thời gian đó, tất cả những ngôi chùa khác ở Mông Cổ đều bị cấm hoạt động.

7. Sau Khi Chế độ Cộng Sản Sụp Đổ

Sau khi, chế độ Cộng Sản ở Liên Bang Xô Viết sụp đổ trong năm 1989, ở Mông Cổ đã có nhiều thay đổi mau chóng, dẫn tới sự thành lập một chính phủ dân chủ.

Đến giữa thập niên 1990, hầu hết những cơ sở quốc doanh và những tài sản bị quốc hữu hóa đã được giải tư (privatized); những quy luật về xuất ngoại và tiếp đón du khách được sửa đổi, các hệ thống truyền thông và báo chí được tự do hoạt động.

Ngày nay, sau hơn hai thập niên trở thành một quốc gia tự do độc lập, Mông Cổ đã hoàn toàn khác hẳn. Bây giờ, nhiều thanh niên Mông Cổ đi du học tại những cơ sở giáo dục cao đẳng trên khắp thế giới; trước đây họ chỉ được phép du học trong những nước thuộc khối cộng sản.

Chế độ dân chủ, đương nhiên cũng đem lại tự do tôn giáo cho dân chúng Mông Cổ. Trước đây, Chùa Gandan là tu viện duy nhất được phép hoạt động dưới chế độ cộng sản, ngày nay Phật tử Mông Cổ, đã được phép tái thiết một số ngôi chùa bị chế độ cộng sản phá hủy.

Cho tới nay, những kiểu mẫu thu nhỏ của khoảng 200 ngôi chùa cổ đã được kiến thiết trên toàn quốc. Tất cả những ngôi chùa mới này, được kiến tạo giống như những mô hình của chùa cũ, nhưng với tầm cỡ rất nhỏ so với những ngôi chùa nguyên thủy mà chế độ cộng sản đã phá hủy; nhưng dù vậy, người Phật tử Mông Cổ cũng cảm thấy hoan hỷ vì đạo pháp đã bắt đầu phục hưng.

Một điểm quan trọng khác đó là, dưới chế độ cộng sản, một số nhỏ tu sĩ lạt-ma được nhà nước cho phép tu

hành thì phải chịu sự kiểm soát gắt gao của công an, nhất là những gì liên quan tới giáo dục và những chuyến du hành của họ. Nhưng ngày nay, có khoảng 500 Tăng Ni Phật Giáo Mông Cổ đang du học về giáo lý và giới luật trong các tu viện Mật Tông Tây Tạng ở Ấn Độ.

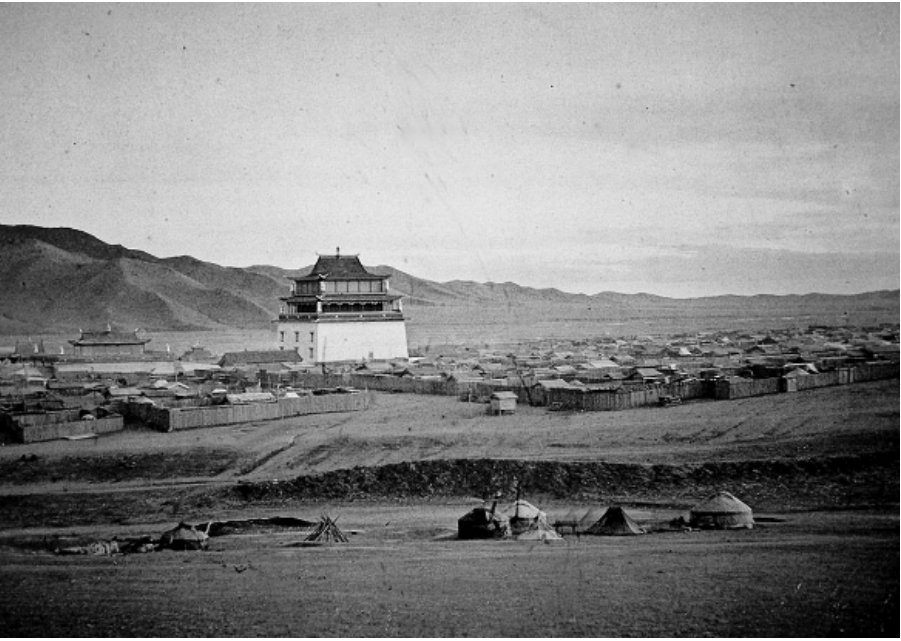


Tượng của Lama kiêm Quốc Vương Zanabazar của Mông Cổ trong thế kỷ XVIII.

Hội Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition – FPMT) trụ sở ở Portland, Oregon, Hoa Kỳ, đã bảo trợ tài chánh đầy đủ để kiến thiết một trường đại học tại Chùa Gandan ở thủ đô Ulan Bator.

Dân chúng Mông Cổ, vẫn còn phải đối phó với những khó khăn kinh tế và những thử thách cam go để duy trì tôn giáo truyền thống của họ. Dù sao, với những nỗ lực tiếp tục tái thiết hoặc thiết lập thêm nhiều chùa và tu viện Phật Giáo, người Mông Cổ ngày nay đã có thể hướng tới tương lai với sự phấn khởi và tin tưởng vào giáo pháp đại từ đại bi của Đức Phật.

Phật Giáo, đã tồn tại ngay trong cốt tủy của mọi phương diện và lãnh vực văn hóa Mông Cổ. Vì vậy,



*Ảnh Tu viện Gandan năm 1913
và Tu Viện Gandan ngày nay (ảnh dưới)*



tiến trình phục hưng của truyền thống và di sản Phật Giáo là điều vô cùng quan trọng đối với tương lai của đất nước và dân tộc Mông Cổ.

8. Hiện Tình Phật Giáo Mông-Cổ Với Nhiều Thử Thách Cam Go

Cuộc chuyển mình của Mông-Cổ, từ một chế độ cộng sản với chính sách đàn áp kèm kẹp theo mô-hình Liên-Xô, sang thể chế tự do dân-chủ và thị trường tự do đã dẫn tới nhiều thành quả rất tốt đẹp. Tuy nhiên, những thành quả đó cũng đi cùng với những thử thách cam go.

Theo học giả Glenn Mullin, ngày nay, Phật Giáo Mông-Cổ, cần phải giải quyết rất nhiều vấn đề khó khăn, trong số đó, ông liệt kê 7 vấn đề quan trọng nhất đó là:

8.1. Cần Ngăn Cản Sự Thất Thoát Những Tác Phẩm Nghệ Thuật Phật Giáo.

Một xã hội, theo mô hình thị trường tự do cũng dẫn tới những thử thách, do chính nó đem lại. Trong thời kỳ xảy ra những vụ “thanh trừng văn hóa” dưới chế độ cộng sản trong thập niên 1930, nhiều người Mông-Cổ can đảm, đã lén lút cất giấu những tác phẩm nghệ thuật từ những ngôi chùa và tu viện bị cộng sản phá hủy, dù hành động của họ có thể nguy hiểm đến tính mạng.

Tới cuối thập niên 1950, trong thời kỳ tương đối “cởi mở”, sau khi lãnh tụ Xô-Viết Khrushchev lên cầm quyền, một số viện bảo tàng được phép tái hoạt động và họ kêu gọi dân chúng hãy hiến tặng những tác phẩm nghệ thuật cho những viện bảo tàng này để lưu trữ như

là những bảo vật của quốc gia. Một số tác phẩm nghệ thuật Phật Giáo, đã được hiến tặng cho các viện bảo tàng đó, nhưng đa số vẫn còn được dân chúng cất giấu.

Tuy trong thời hậu cộng sản, chính quyền đã áp dụng những luật lệ khắt khe, về xuất cảng những tác phẩm nghệ thuật cổ xưa quý báu, nhưng khó có thể ngăn cản một cách hiệu quả, nhất là trong một đất nước mà đa số dân chúng không có khả năng nhận định và đánh giá những cổ vật quý báu. Vì vậy, rất nhiều món đồ cổ vô giá của Mông-Cổ đã và đang bị tẩu tán ra ngoài quốc.

Biên giới rất dài giữa Mông-Cổ và Trung Quốc là một vấn nạn chính yếu. Chẳng những nhiều bảo vật vô giá đã bị lén lút đem sang Trung Quốc, mà còn xảy ra một điều tồi tệ hơn nữa là lịch sử bị xuyên tạc. Những bảo vật của Mông-Cổ, bị chuyển sang Trung Quốc, rồi sau đó đem tới Hương Cảng để bán. Và tại đây, chúng bị người ta mạo danh là cổ vật của Tây-Tạng. Những cổ vật của Tây-Tạng, thường được nhiều nhà sưu tầm trên thế giới đánh giá cao. Ngày nay, phần lớn những tác phẩm của Mông-Cổ bị bán với nhãn hiệu là tác phẩm của Tây-Tạng. Các nhà khảo cứu lịch sử nghệ thuật, rất lo ngại về sự xuyên tạc lịch sử như vậy.

8.2. Chính Quyền Không Trợ Giúp Mà Còn Gây Cản Trở

Khoảng 1,250 tu viện và chùa trên toàn quốc đã bị cộng sản Mông-Cổ phá hủy trong thập niên 1930, và tất cả những tác phẩm nghệ thuật cùng với những kinh sách Phật Giáo từ những nơi đó đã bị lấy đi, nhưng chính phủ

thời hậu cộng sản đã không làm gì, để trợ giúp cho công cuộc tái thiết những ngôi chùa và tu viện đó.

Không những thế, chính quyền còn gây trở ngại cho những chương trình tái thiết bằng cách đánh thuế rất cao, khi các vị Lạt Ma gây quỹ để dùng vào những dự án tái thiết. Một vị Lạt-Ma, trong một ngôi chùa than phiền với nhà báo Tây phương rằng, những số tiền gây quỹ của chùa phải nộp cho chính quyền 7 loại thuế khác nhau.

Cựu Tổng Thống Enkhbayar, có lần đã nói với nhà báo Tây phương rằng, trong thời gian cầm quyền, ông đã tìm cách bãi bỏ một số loại thuế như vậy, tuy nhiên đã không có hiệu quả, lý do là vì bị cản trở, do tệ nạn hành chánh quan liêu mà cộng sản còn để lại.

8.3. Lịch Sử Phật Giáo Mông-Cổ Bị Xuyên Tạc

Các chính phủ cộng sản trên thế giới, coi mọi lãnh vực thuộc về xã hội học như là những phương tiện tuyên truyền để phục vụ cho cứu cánh chính trị gian dối. Hậu quả là ngày nay, Mông-Cổ vẫn chưa thể thoát ra khỏi ảnh hưởng, từ hơn 7 thập niên sống trong chế độ áp dụng chính sách tuyên truyền xảo quyệt của cộng sản. Ảnh hưởng đó đã thấm thấu vào đời sống và tâm não của mọi tầng lớp, từ giới trí thức cho tới giới bình dân.

Một thí dụ cụ thể là, người cộng sản đã xuyên tạc nhân cách và tiểu sử của vị đại sư Lạt-Ma Danzan Ravjaa (1803-1856), một cao tăng nổi tiếng trong lịch sử Phật Giáo Mông-Cổ được các giới Phật tử rất tôn kính. Người cộng sản, đã phá hủy tu viện của ngài trong thập niên 1930, và trong thập niên 1940, họ đã

mở những chiến dịch quy mô, tuyên truyền dối trá để phỉ báng ngài. Rồi tới thập niên 1950, cộng sản nhận thấy rằng, họ có thể lợi dụng sự tôn kính của dân chúng Mông-Cổ dành cho ngài để tuyên truyền có lợi cho họ. Vì vậy, họ nói rằng Lạt-ma Ravjaa thuộc vào “Tông Phái Đỏ” (vì màu đỏ là màu của cộng sản), và họ nói rằng, thuở sinh thời, ngài đã chống giai cấp thống trị và bênh vực giai cấp vô sản.

Ngày nay, nhiều người Mông-Cổ vẫn còn tin vào những lời tuyên truyền dối trá đó. Sự thật hoàn toàn khác hẳn. Lạt-ma Ravjaa là vị cao Tăng thuộc Tông Phái Mũ Vàng, và là hóa thân của một vị Lạt-Ma nổi tiếng của tông phái này.

Ngài là đệ tử của Lạt ma Changkya đời thứ Tư, thuộc hàng giáo phẩm cao cấp của Tông Phái Hoàng Mạo, và cũng là cố vấn tôn giáo của hoàng-đế Mãn-Châu.

8.4. Tinh Thần Ý Lại Của Nhiều Người Mông-Cổ Thời Hậu Cộng Sản

Cách đây mấy năm, Giáo Sư Robert Thurman của Đại Học Columbia, Hoa Kỳ, đã tham dự một cuộc họp báo ở Mông-Cổ. Trong cuộc họp báo này, có những người muốn hỏi ông Thurman về những điểm khác biệt giữa Phật Giáo Tây Tạng và Phật Giáo Mông-Cổ, vì ông là một giáo sư nổi tiếng về Phật Giáo, là giám đốc của viện Tibet House ở New York City, và ông cũng là một đệ tử thân cận của ngài Lạt-Ma Mông-Cổ Geshey Wangyal.

Một ký giả người Mông-Cổ hỏi Giáo Sư Thurman rằng: “Ông đã sống sống giúp đỡ quảng bá Phật Giáo

Tây Tạng ở Tây phương. Tại sao ông không giúp thêm cho Phật Giáo Mông-Cổ?”

Giáo Sư Thurman trả lời thẳng thắn rằng: *“Người Mông-Cổ cần phải làm nhiều hơn nữa cho chính mình, chứ không phải người Tây phương chúng tôi. Thay vì cứ nhắc nhở tới danh tiếng của*



những kẻ hiếu chiến trong lịch sử Mông-Cổ, như Thành Cát Tư Hãn, các ông cần phải dành sự ca ngợi nhiều hơn cho hàng trăm vĩ nhân và hiền nhân Phật Giáo trong lịch sử Mông-Cổ. Hãy nhắc nhở và tôn vinh họ trong các ngành truyền thông của các ông, thế giới sẽ đáp ứng. Không có ai ở ngoài nước Mông-Cổ, tôn sùng Thành Cát Tư Hãn. Vì ông ta đã giết hàng triệu người vô tội”.

Câu trả lời bộc trực và nói ra sự thật của Giáo Sư Thurman, đương nhiên đã khiến cho thính giả trong cuộc họp báo sững sốt. Nhưng đó là sự thật.

8.5. Trông Cậy Quá Nhiều Vào Phật Giáo Tây Tạng

Tuy là điều đáng mừng, khi có nhiều nam nữ tu sĩ trẻ của Mông-Cổ đang du học trong những tu viện Tây-

Tạng ở Ấn-Độ, và có nhiều Lạt Ma Tây-Tạng đang ở Mông-Cổ để giảng dạy Phật pháp, nhưng đây cũng là một vấn đề có thể dẫn tới hậu quả xấu.

Chư Tăng Phật Giáo Mông-Cổ, đã phải hành đạo lén lút trong thời cộng sản cai trị, nhờ vậy nhiều dòng Lạt-Ma Mông-Cổ đã được tiếp tục lưu truyền cho tới nay.

Bây giờ, những người quan tâm tới truyền thống và tương lai của Phật Giáo Mông-Cổ lo ngại rằng, khuyến khích đi du học ở Ấn-Độ, và mời các vị Lạt Ma Tây-Tạng sang Mông-Cổ hoằng pháp, thay vì đi tìm kiếm các vị Lạt-Ma chân truyền của Mông-Cổ để phục hưng Phật Giáo Mông-Cổ, thì trong tương lai các dòng Lạt-Ma cổ truyền của Mông-Cổ sẽ bị cắt đứt.

8.6. Thái Độ Ý Lại Vào Chính Quyền

Dưới chế độ cộng sản, mọi công tác công cộng đều do nhà nước giữ độc quyền thi hành, và họ ngăn cấm tư nhân đứng ra đảm nhiệm. Chính sách đó, đã ảnh hưởng sâu đậm vào tâm lý dân chúng Mông-Cổ. Khiến cho họ, luôn luôn trông cậy vào nhà nước.

Bây giờ, nỗ lực phục hưng Phật Giáo cũng bị ảnh hưởng từ tâm lý đó của thời cộng sản. Trước khi cộng sản lên cầm quyền, những chùa và tu viện đều do chư Tăng và Phật tử lo liệu việc kiến thiết, mặc dù kể cả trong giai đoạn được các giới vua chúa và quý tộc bảo trợ.

Trong thời cộng sản cai trị, họ áp dụng chính sách giữ độc quyền thi hành mọi công tác công cộng. Ngày nay, dân chúng Mông-Cổ vẫn chưa từ bỏ được tinh thần ỷ lại: “Hãy để cho người khác làm...” Khi họ trông cậy

vào “người khác” điều đó có nghĩa là trồng cây vào những cơ quan viện trợ của ngoại quốc.

8.7. Các Nhà Truyền Đạo Ki-Tô-Giáo Dùng Vật Chất Để Thu Hút Người Cải Đạo

Đạo Phật, có truyền thống bao dung và tôn trọng sự bình đẳng giữa mọi tông phái và tôn giáo. Trong những khóa lễ, các giới Phật tử có truyền thống tụng niệm với câu: “*Đệ tử xin hướng về thập phương Chư Phật trong quá khứ và tương lai...*”.

Như vậy có nghĩa là Phật tử muốn tránh vướng mắc vào tinh thần phân biệt và chia rẽ tông phái.

Ngày nay, những người quan tâm tới tương lai của Phật Giáo Mông-Cổ lo ngại rằng, sự hiện diện của các tổ chức truyền đạo Ki tô giáo giàu tài chánh đến từ Đại Hàn và Hoa Kỳ, sẽ là một vấn nạn đối với công cuộc phục hưng Phật Giáo và văn hóa truyền thống của Mông-Cổ, sau một thời gian dài bị chế độ cộng sản hủy hoại.

Hệ thống hạ tầng cơ sở của Phật Giáo Mông-Cổ, đã bị người cộng sản tiêu hủy hoàn toàn. Trong số đó, ngoài những tu viện, chùa, thư viện, tác phẩm nghệ thuật, còn phải kể tới tất cả những cơ sở giáo dục Phật Giáo.

Khi Liên-Xô, rút ra khỏi Mông-Cổ trong năm 1990, họ để lại một nền kinh tế lụn bại và một hệ thống hạ tầng cơ sở tan nát trên toàn quốc. Những người có lòng, muốn phục hưng truyền thống tinh thần của dân tộc Mông-Cổ, khó có thể cạnh tranh với các tổ chức tôn giáo truyền đạo đến từ ngoại quốc, có ngân sách dồi dào, sẵn sàng chi tiêu hàng triệu Mỹ-kim mỗi tháng để thu hút những người cải đạo.

9. Kết Luận

Mông-Cổ, đã có lịch sử Phật Giáo trải dài gần 20 thế kỷ. Giống như các nền văn minh khác trên thế giới, đất nước, dân tộc và Phật Giáo Mông-Cổ đã trải qua những thăng trầm, thịnh suy. Hiện thời Phật Giáo Mông-Cổ đang ở trong một thời kỳ khó khăn, nhưng người Phật tử khắp nơi trên thế giới tin tưởng rằng, trong tương lai, Phật Giáo Mông-Cổ sẽ vượt qua cơn pháp nạn này để tiến sang thời kỳ hưng thịnh.

★★



PHÁP VƯƠNG MÔNG CỔ JETSUN DHAMPA ĐỜI THỨ CHÍN LƯU VONG

Tượng đồng mô tả ngài Zanabazar, Pháp Vương Mông Cổ Jetsun Dhampa đời thứ nhất (1635-1732). Tượng này được đúc vào cuối thế kỷ 17 hay đầu thế kỷ 18.

Ảnh bên: Pháp Vương Mông Cổ Jetsun Dhampa đời thứ chín, lưu vong ở Dharamsala. Nhà nước Mông Cổ không muốn ngài về nước.

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI MÔNG CỔ

- **Gandantegchinlen Monastery** - Ulaanbaatar 16040, Mongolia - +976 11 36 0354.
- **Erdene Zuu Monastery** - Kharkhorin, Mongolia.
- **Choijin Lama Temple** - Ulaanbaatar, Mongolia - +976 11 32 4788.
- **Dhammakya Meditation Center of Mongolia** - Tanan center, room no.202, 8 Khooroo, Student Avaneue, 14191, Mongolia - +976 7707 2072.
- **Megjid Janraisig Datsan** - Ulaanbaatar 16040, Mongolia.
- **Dashchoilin Monastery** - N.Sodnom St, Ulaanbaatar, Mongolia - +976 9660 0303.
- **Amarbayasgalant Monastery** – Mongolia - +976 8811 8522.

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA



Tu viện Gandan ở Mông Cổ nổi tiếng với tượng Phật mạ vàng.

Năm 1949, ngôi chùa Gandantegchin-ling nổi tiếng tại Ulan Bator được phép hoạt động trở lại vì nhu cầu của tín đồ Phật giáo. Hiện nay chùa này có hơn 100 tu sĩ. Từ năm 1970, Học viện Thần học Phật giáo đã được thành lập tại ngôi chùa này, nhằm đào tạo tu sĩ Phật giáo cấp cao cho Mông Cổ và Nga.



Đức Đạt Lai Lạt Ma 14 thăm viếng tu viện Gandan.



TU VIỆN ERDENE ZUU – BIỂU TƯỢNG CỦA PHẬT GIÁO MÔNG CỔ

Erdene Zuu được xem là Tu viện Phật giáo cổ nhất còn lại ở Mông Cổ hiện nay, gồm những ngôi chùa độc đáo và được bao quanh bởi một tường thành lớn nối kết bằng 108 ngôi tháp xây trên những bệ đá. tu viện Erdene Zuu kết hợp 3 phong cách kiến trúc cổ đại: Mông Cổ, Tây Tạng và Trung Hoa. Khởi xây vào năm 1585 bởi Thái tử Abtai Sain Khan, ông nội của Zanabazar (vị lãnh đạo tôn giáo nổi tiếng ở Đông Mông Cổ) sau khi ông gặp Đức Dalai Lama thứ ba và khi Phật giáo Tây Tạng được tuyên bố là quốc giáo ở Mông Cổ.

Do chiến tranh vào những năm 1680, tu viện này bị hư hại nặng, được tái thiết vào thế kỷ XVIII. Vào năm 1872 đã có 62 ngôi chùa bên trong tường thành. Sau đó, chùa và nhà ở được xây thêm xung quanh những ngôi chùa chính, cũng như bên ngoài vòng thành. Và quần thể tu viện này vào thời kỳ hoàng kim có đến 1.500 Tăng sĩ cư trú.



TU VIỆN ERDENE ZUU bao gồm những ngôi chùa và được bao quanh bởi tường thành lớn với 108 ngôi tháp được xây trên những bệ đá.



Ba ngôi chùa mang kiến trúc Trung Hoa được xây bằng gạch và đá, nằm trong khung thành bao bọc xung quanh tu viện ERDENE ZUU



Chùa Laviran ở ngoài tường thành tu viện Erdene Zuu



Tu viện Amarbayasgalant Nằm giữa những đồng cỏ vô tận phía bắc Mông Cổ, tu viện này cách đường giao thông gần nhất tới 35 km.



Tu viện Amarbayasgalant chỉ có khoảng 40 người. Quý sư ở đây đều trẻ trung, từ 20 đến 35 tuổi, là những vị thầy đào tạo thế hệ tu sinh niên thiếu, với kỳ vọng đạo Phật ở Mông Cổ hồi phục và trong tương lai sẽ lớn mạnh.





ĐỨC DALAI LAMA NÓI CHUYỆN TRỰC TUYẾN VỚI THANH NIÊN MÔNG CỔ

Vào ngày 11 tháng 3, 2021, sau khi bước vào phòng truyền hình trực tuyến, Đức Dalai Lama lặng lẽ suy ngẫm về hình ảnh của các thành viên khán giả của Ngài là giới trẻ tại ba địa điểm ở Mông Cổ - Ulaanbaatar, Erdenet và Bayankhongor.

Hình trên: Xướng ngôn viên Lamiin Gegeen Rinpoché dâng lời chào đến Đức Dalai Lama khi bắt đầu buổi nói chuyện trực tuyến về **Phật giáo và Khoa học** tại Dinh thự của Ngài ở Dharamsala, HP, Ấn Độ.

Hình dưới: Đức Dalai Lama thuyết trình đề tài về **Phật giáo và Khoa học**.

(Ảnh của Thượng tọa Tenzin Jamphel)



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO Ở SOUTH AMERICA - NAM MỸ

1. Đại Cương Lịch Sử Phật Giáo Ở Nam Mỹ

Cho tới nay, so với những công trình khảo cứu về Phật Giáo ở những vùng khác ở Tây phương thì những tài liệu về Phật Giáo ở Nam Mỹ tương đối còn hiếm.

Trong đầu thế kỷ XXI, chỉ riêng Phật Giáo ở Brazil đã có những cuộc khảo cứu khá đầy đủ. Ở vài nước Nam Mỹ khác, như Argentina, Ecuador và Venezuela, Thiên tông Nhật Bản khá thịnh hành từ cuối thế kỷ XX. Một trong những nguyên nhân, khiến cho những tài liệu về Phật Giáo ở Nam Mỹ hiếm có là vì, các trường đại học ở những nước trên lục địa này, ít quan tâm tới Phật Giáo.

Nguyên nhân chính của sự kiện này là vì, tuy rằng từ cuối thế kỷ XIX, đã có nhiều người ở Nam Mỹ biết tới Phật Giáo, và ngày nay hầu hết các tông phái Phật Giáo, đã hiện diện ở những nước Nam Mỹ. Nhưng, tỉ lệ Phật tử trên lục địa này vẫn còn rất thấp, so với những vùng Tây phương khác.

Với dân số tổng cộng gần 400 triệu người, ngày nay trên khắp lục địa Nam Mỹ chỉ có khoảng nửa triệu



Bản đồ Nam Mỹ

Phật tử và khoảng 600 tổ chức Phật Giáo.¹ Cho tới nay, không có những con số thống kê chính xác về Phật tử ở Nam Mỹ, vì hầu hết những cuộc kiểm tra dân số không có những câu hỏi liên quan tới tôn giáo.

2. Tổng Quan Về Phật Giáo Ở Nam Mỹ

Hiện thời, có khoảng 600 cơ sở và đoàn thể Phật Giáo trên khắp lục địa Nam Mỹ, bao gồm hầu hết các tông phái, những chùa, tu viện và trung tâm của Nam

1 https://www.academia.edu/8871699/Buddhism_in_South_America

tông, Bắc tông, Phật Giáo Tây-Tạng. Dòng tu Tiếp Hiện của Thiền sư Nhất Hạnh, cũng có một số trung tâm ở Nam Mỹ.² Chỉ riêng trong nước Brazil, có khoảng 300 tổ chức, trung tâm và tu viện, với khoảng 250,000 Phật tử. Brazil, có diện tích gồm khoảng ½ lục địa Nam Mỹ và dân số gồm khoảng ½ dân số Nam Mỹ.

Brazil, giữ một vai trò quan trọng đối với Phật Giáo trên khắp lục địa Nam Mỹ. Vì hầu hết, các tông phái đều đặt trụ sở trung ương trong nước này, để điều hành những chi nhánh của họ ở những nước Nam Mỹ khác.

Thí dụ như, ngôi chùa Busshinji của Thiền Tông Tào Động Nhật Bản, tọa lạc trong thành phố Sao Paulo, vừa là nơi sinh hoạt của Phật tử địa phương vừa là bản doanh của tông phái này, để điều hành những hoạt động của những chi nhánh trên toàn quốc Brazil và ở những nước láng giềng Nam Mỹ.

Tương tự như vậy, Nhật Liên Tông (Nichiren-shu) cũng đặt ngôi chùa bản doanh Hokekyo trong thành phố Sao Paulo, để điều hành tất cả những chi nhánh trên khắp lục địa Nam Mỹ.

Trong năm 1996, Dòng Phật Giáo Quốc Tế (International Buddhist Order) ở Brazil, thiết lập ngôi chùa trung ương của họ trong thành phố Foz de Iguacu, gần biên giới với hai nước láng giềng Argentina và Paraguay, và là nơi tiếp đón những Phật tử đến từ hai nước này.

Địa vị quan trọng của Brazil đối với Phật Giáo ở Nam Mỹ, cũng biểu hiện trong những chương trình

2 https://www.academia.edu/8871699/Buddhism_in_South_America

hoàng dương Phật pháp của những vị tu sĩ Tây-Tạng. Họ đặt trụ sở chính ở Brazil, trong khi cũng điều hành những chi nhánh ở những nước láng giềng. Thí dụ như, Lạt-ma Segyu Choepel Rinpoche, thuộc tông phái Gelug, đã thành lập Trung Tâm Lạt-Ma Tông Khách Ba (Lama Je Tsongkhapa Center) ở Hải Cảng Porto Alegre của Brazil, trong khi Thầy cũng điều hành một trung tâm chi nhánh ở thủ đô Buenos Aires, của nước láng giềng Argentina.

Trong năm 1988, Lạt-Ma Gangchen, thuộc tông phái Gelugpa của Phật Giáo Tây-Tạng, thành lập Trung Tâm Centro de Dharma da Paz Shi de Choe trong thành phố Sao Paolo. Nhưng đồng lúc, cũng điều hành những trung tâm chi nhánh trong những thành phố khác, của Brazil và ở Buenos Aires, Argentina.

Trong năm 1994, Lạt-Ma Chagdud Tulku Rinpoche, thuộc tông phái Ninh-Mã của Phật Giáo Tây-Tạng, đã di chuyển bản doanh của thầy từ California sang Brazil và sau đó thành lập hơn 20 trung tâm ở Brazil, Uruguay và Chile (Chí-Lợi).

Khoảng 400 cơ sở Phật Giáo ở Nam Mỹ là thuộc những tông phái Đại Thừa.³ Đa số là các tông phái Phật Giáo Nhật Bản, kể đó là những tông phái Phật Giáo Trung-Hoa và Đại Hàn.

Nguyên nhân của tỷ lệ này là vì, ngày nay ở Nam Mỹ người Nhật là sắc dân Á Châu có nhiều ảnh hưởng nhất. Tuy rằng từ đầu thế kỷ XIX, đã có những di dân Trung-Hoa đến định cư ở Nam Mỹ, trong khi những di

3 https://www.academia.edu/8871699/Buddhism_in_South_America

dân Nhật Bản chỉ đến định cư ở Nam Mỹ từ cuối thế kỷ XIX. Nhưng ngày nay, di dân gốc Nhật Bản có ảnh hưởng mạnh hơn di dân Trung-Hoa ở Nam Mỹ, nhất là trong những nước Brazil, Peru, Argentina, Paraguay, và Bolivia.

Di dân gốc Đại Hàn, chỉ đến định cư ở Nam Mỹ trong thời gian gần đây, vì vậy ảnh hưởng của họ đối với Phật Giáo trên lục địa này không mạnh bằng ảnh hưởng của di dân Nhật Bản và Trung-Hoa.

Tàu thủy đầu tiên, chở di dân Nhật Bản đến Peru trong năm 1883. Di dân Nhật-Bản đến Argentina và Bolivia từ năm 1899, và họ đến Brazil từ năm 1908.

Ngày nay, Brazil là nước có cộng đồng người Nhật đông nhất ở bên ngoài Nhật-Bản. Theo ước tính trong năm 2010, ở Brazil có khoảng 1,300,000 di dân và hậu duệ của họ (trong khi ở Brazil ngày nay chỉ có tổng cộng khoảng 150,000 di dân gốc Trung-Hoa) – ở Peru, có khoảng 80,000 di dân gốc Nhật – ở Argentina, có khoảng 35,000 di dân gốc Nhật – ở Bolivia, có khoảng 12,000 – và ở Paraguay, có khoảng 10,000.

Trong năm 1993, các Phật tử gốc Trung-Hoa ở Brazil khánh thành ngôi Chùa Tzong Kwan trong thành phố Sao Paulo, với sự chủ tọa của Đại Sư Pu Hsien. Các tổ chức Phật Giáo ở Đài Loan đã phát tâm đóng góp một phần tài chánh để kiến thiết ngôi chùa này.

Sau đó, Chùa Tzong Kwan kiến thiết thêm hai ngôi chùa chi nhánh ở Argentina và Paraguay. Ngày nay, tông phái Phật Quang Sơn ở Đài Loan có những hoạt động tích cực ở các nước Brazil, Chile, Argentina, và

Paraguay, với sự yểm trợ của các cộng đồng di dân gốc Trung-Hoa.

3. Những Tân Phật Tử Bản Xứ Nam Mỹ

Trong hậu bán thế kỷ XX, đã bắt đầu có những tân Phật tử người bản xứ Nam Mỹ. Từ thập niên 1960, song song với sự phát huy của Phật Giáo ở những vùng Tây phương khác, nhiều người Nam Mỹ bắt đầu nhận thấy những giáo lý của đạo Phật, có thể đáp ứng cho những khao khát tâm linh mà họ không tìm thấy trong những tôn giáo truyền thống.

Có hai khuynh hướng chủ yếu liên quan tới sự phát triển của Phật Giáo, để thu hút những người bản xứ Nam Mỹ.

Khuynh hướng thứ nhất là từ giữa thế kỷ XX, những cơ sở Phật Giáo của di dân gốc Nhật, nhất là những ngôi chùa của Thiền tông, được nhiều người bản xứ Nam Mỹ biết đến. Trong khi, ở những vùng Tây phương khác trên thế giới đang có phong trào đọc những sách về Thiền Tông Nhật-Bản, nhất là những sách của Thiền sư học giả D. T. Suzuki.

Khuynh hướng thứ nhì là khi những người Nam Mỹ đi du lịch ở Hoa-Kỳ và Âu Châu, họ có dịp tham dự những cuộc diễn thuyết về Phật Giáo. Đồng thời, trong thời gian đó cũng có những thiền sư Nhật-Bản và Lạt Ma Tây-Tạng viếng thăm Nam Mỹ để thuyết pháp. Những cơ hội tiếp xúc với Phật Giáo như vậy, đã khiến cho một số người Nam Mỹ trở thành Phật tử.

4. Một Số Trường Hợp Người Nam Mỹ Bản Xứ Thọ Giới Tỳ-Kheo

Một thí dụ về người Nam Mỹ bản xứ, trở thành tu sĩ Phật Giáo là Ni Sư Claudia Souza de Maurayama (sinh năm 1947 ở Sao Paulo, Brazil).

Trong thập niên 1960, Ni sư sang Hoa Kỳ và đến San Francisco, để nghiên cứu về Phật Giáo tại Trung Tâm Thiền Zen Mountain Center.



Ni Sư Claudia Souza de Maurayama

Sau đó sang Nhật-Bản, để thọ giáo một thời gian dài tại Chùa Shoboji và trở thành Thiền Sư của tông phái Tào Động. Ni Sư trở về Sao Paulo, để điều hành Chùa Busshinji, đồng thời là thành viên của Hội Đồng Tào Động Nam Mỹ và được bầu vào chức vụ Chủ Tịch Liên Hội Phật Giáo Brazil (Brazilian Federation of Buddhist Sects).

Thiền Sư Ricardo Dokyo, sinh năm 1959 ở Argentina. Năm 1991, thầy thọ giới tỳ kheo thuộc tông phái Tào động ở Nhật-Bản và trở thành thiền sư năm 2002. Một năm sau, thầy thành lập Chùa An-Raku-ji ở thủ đô Buenos Aires, và trong năm 2007 thành lập Hội THIỀN Tào Động Argentina (Soto Zen Buddhist Association of Argentina).

Ni Sư Shotai de la Rosa là người xứ Columbia, cô trở thành Phật tử Thiền tông trong năm 1989. Từ thập niên 1990, Cô nghiên cứu về Phật Giáo Thiền tông tại tu viện Dokushu Villalba ở Tây Ban Nha và tu viện Fausto Taiten Guareshiin ở Italy. Cô sang Nhật-Bản, tiếp tục nghiên cứu thêm tại tu viện Aichi Senmon Nisodoin ở Nagoya. Sau khi thọ giới Thiền Sư, Ni sư trở về quê hương, để điều hành tu viện Daishinji ở thủ đô Bogota.



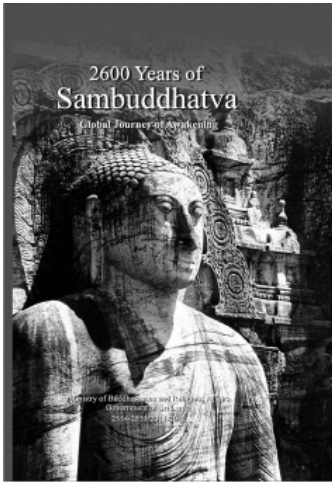
*Ni Sư Shotai de la Rosa
(Columbia)*

Thiền Sư Antonio Eiju Perez, có công đức thành lập Trung Tâm Thiền trong thành phố Mendoza, Argentina. Thầy trở thành Phật tử Thiền tông từ năm 1988. Năm 1997, thầy sang Nhật-Bản và trở thành đệ tử của Thiền Sư Roshi Harada Tangen. Năm 2000, thầy thọ giới Thiền Sư tại Trung Tâm Thiền Zen Mountain Center ở California.

Có nhiều tân Phật tử Nam Mỹ, đã đảm nhiệm điều hành những trung tâm Phật Giáo ở quê hương họ với tầm cỡ quốc tế, để hoằng dương Phật pháp ở Nam Mỹ, như:

- Hội Thiền Quốc Tế (International Zen Association) hiện diện trên khắp lục địa Nam Mỹ.

- Hội Ái Hữu Phật tử Tây phương (Friends of the Western Buddhist Order) ở các nước Nam Mỹ.
- Các chi nhánh, thuộc môn phái Thiền Nội Quán Vipassana của Thiền Giả S.N. Goenka ở khắp tực địa Nam Mỹ.
- Các chi nhánh của Thiền Quan Âm Đại Hàn.
- Những chi nhánh của Dòng Tu Tiếp Hiện, của Thiền Sư Nhất Hạnh ở Brazil.



Trong quyển *2600 Years of Sambuddhatva. Global Journey of Awakening* (pp.527-540) có chương: **Phật giáo ở Nam Mỹ châu**. Sách do chính phủ của Sri Lanka xuất bản, Ministry of Buddhasasana and Religious Affairs.

Biên tập bởi: Oliver Abeyanake, Asanka Tilakaratne.



Một Ni Sư ở Brazil

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA

Phật Quang Như Lai Tự, Brazil - Ba Tây



Như Lai Tự (Zu Lai Temple) ở bang São Paulo, Ba-Tây, là ngôi chùa Phật giáo rộng lớn nhất ở châu Mỹ La-tinh.





Như Lai Tự trong ngày Lễ Phật Đản và hình chụp lưu niệm của tăng chúng.





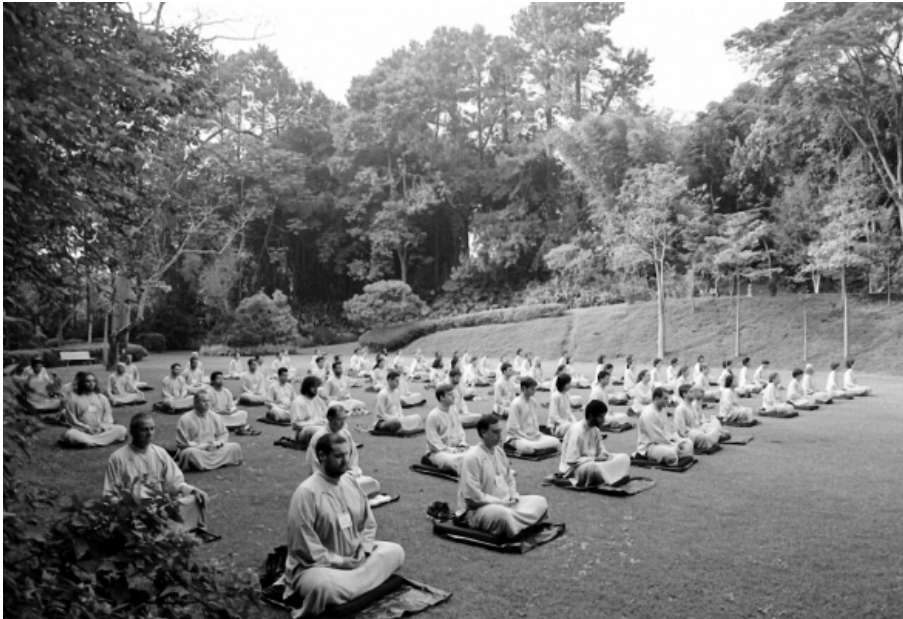
LỄ PHẬT ĐẢN TẠI QUỐC TẾ PHẬT QUANG NHƯ LAI TỰ

Chủ nhật, 17/05/2015 đã diễn ra Lễ Phật đản PL. 2559 tại Quốc tế Phật Quang Như Lai Tự, gần năm nghìn người tham dự. Buổi Đại lễ đặc biệt có sự hiện diện của Dân biểu William Wu, Bà Dilma Vana Rousseff, Tổng thống Cộng hòa Liên bang Brazil ban hành Nghị định công nhận ngày lễ Phật đản là Quốc lễ, Pháp sư Diệu Diễn tiếp nhận Pháp lệnh. Hình dưới: các em học sinh Phật tử trong một vũ điệu chào mừng ngày Phật đản sinh.





Pháp sư Diệu Diễn tiếp nhận Pháp lệnh ký vào ngày 09/05/2012 của Nữ Tổng thống Cộng hòa Liên bang Brazil ban hành Nghị định ngày lễ Phật đản là Quốc lễ.



Phật tử của Phật Quang Như Lai Tự trong buổi tọa thiền ngoài trời.



Ở Ba-Tây, Trung tâm Thiền học Chagdud Gonpa Khadro Ling - vùng đất địa linh của Phật giáo Tây Tạng thuộc tông phái Vajrayana, tọa lạc trên dãy Rio Grande do Sul, cách thành phố Tres Coroas khoảng 5 dặm.



Phật tử khắp nơi đến hành hương và thăm viếng một ngôi chùa Phật giáo Tây Tạng ở Valle de Bravo.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI SOUTH AFRICA - NAM PHI

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Cộng Hòa Nam Phi Châu (Republic of South Africa), thường được gọi vắn tắt là Nam-Phi (South Africa), là một quốc gia tọa lạc ở vùng cực-nam của Lục Địa Phi Châu, phía nam giáp Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương, phía bắc giáp các nước Namibia, Botswana, và Zimbabwe, phía đông giáp Mozambique và Swaziland; với Vương Quốc Lesotho nằm trọn bên trong lãnh thổ của Nam-Phi.

- Diện tích tổng 1,219,090 km², Nam Phi lớn gần bằng 2 lần tiểu bang Texas.
- Dân số trong năm 2015 khoảng 54 triệu người.

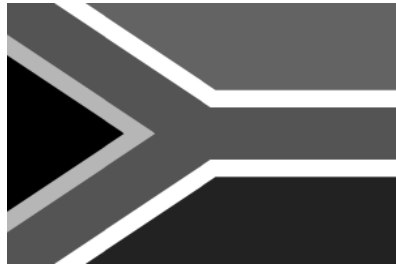
Nam Phi là một quốc gia đa chủng tộc, gồm nhiều nền văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo khác nhau. Hiến pháp của Nam Phi, nhìn nhận 11 ngôn ngữ chính; trong số đó có 2 ngôn ngữ gốc Âu Châu là tiếng Anh và tiếng “Afrikaans” phát xuất từ ngôn ngữ Hà-Lan, và 9 ngôn ngữ của các sắc dân bản địa Phi Châu.

Khoảng 80% dân chúng Nam Phi là người Phi Châu da đen, thuộc 9 sắc tộc khác nhau. Số 20% còn lại gồm



Bản đồ Nam Phi

Quốc kỳ Nam Phi



những người da trắng gốc Âu Châu, gốc Á-Châu với đa số là người Ấn-Độ (mà thực dân Anh đã đưa sang đây để làm lao công), và người da màu (coloured), gồm những người lai chủng tộc).

2. Sơ Lược Lịch Sử Nam Phi

Giữa thế kỷ XVII, những thương nhân Hà Lan thiết lập thành phố hải cảng Cape Town, tại mũi cực-nam của Lục Địa Phi Châu, để dùng làm địa điểm dừng

chân trên con đường hàng hải thương thuyền giữa Hà-Lan và Viễn-Đông.

Sau khi người Anh chiếm đoạt vùng đất Mũi Hảo Vọng (Cape of Good Hope) vào đầu thế kỷ XIX, nhiều người định cư gốc Hà-Lan trong vùng này, đã di cư lên phía bắc và lấn chiếm đất đai của người bản xứ Phi Châu, để thành lập những tiểu quốc của người da trắng.

Sự khám phá những mỏ kim cương và mỏ vàng vào cuối thế kỷ XIX, khiến cho vùng đất Nam Phi trở thành trù phú và thu hút thêm nhiều di dân, trong khi người da trắng gia tăng sự đàn áp người bản địa. Đồng thời, cũng xảy ra hai cuộc chiến tranh giữa những di dân gốc Hà Lan và gốc Anh. Người Anh, đã chiến thắng trong cuộc Chiến Tranh Nam Phi Thứ Nhì, từ năm 1899 tới năm 1902 và nắm quyền cai trị toàn cõi Nam Phi.

Tuy nhiên đến năm 1910 hai cộng đồng di dân gốc Anh và gốc Hà-Lan, đã hợp tác để thành lập Liên Bang Nam Phi (Union of South Africa).

Trong năm 1948, Đảng Quốc Gia (National Party) của di dân gốc Hà Lan thắng cử và lên cầm quyền, và sau đó áp đặt chính sách phân biệt chủng tộc khắt khe. Sau một thời gian tranh đấu trường kỳ và mãnh liệt của người da đen, với sự ủng hộ của nhiều nước trên thế giới, chính phủ Nam Phi bãi bỏ chính sách phân biệt chủng tộc từ năm 1990.

Ngày nay, Nam Phi là một quốc gia phát triển và mới được kỹ nghệ hóa, có nền kinh tế lớn thứ nhì ở Phi Châu. Tuy nhiên, với lợi tức bình quân trên đầu người đứng vào hàng thứ 7 ở Phi Châu, đa số dân chúng sống trong tình trạng nghèo khó.

3. Thành Phần Tôn Giáo

Theo thống kê năm 2001, khoảng:

- 80% dân số Nam Phi là tín đồ Ki-Tô-Giáo, trong đó đa số thuộc các giáo hội Tin Lành.
- 1.5% dân số là tín đồ Hồi Giáo.
- 1.2% là tín đồ Ấn-Độ Giáo.
- 15% dân số không khai tôn giáo.

Phần còn lại, gồm tín đồ của những tôn giáo như Phật Giáo, Do Thái Giáo và những tôn giáo phiếm thần cổ truyền của dân bản xứ Phi Châu.

4. Sơ Lược Lịch Sử Phật Giáo Ở Nam Phi

Trong thế kỷ XVIII, những Phật tử đầu tiên đến Nam Phi là những công nhân từ các nước Á Châu, được tuyển mộ sang làm việc ở Phi Châu. Từ thế kỷ XVIII, ở Nam Phi bắt đầu có những cộng đồng người Trung-Hoa, trong số đó có nhiều người là thủy thủ và công nhân làm việc tạm thời theo khế ước, sau một thời gian họ trở về nguyên quán. Những cộng đồng di dân Trung Hoa, định cư vĩnh viễn ở Nam Phi chỉ hiện hữu từ đầu thế kỷ 20. Trong những cộng đồng di dân này có nhiều Phật tử.

Từ cuối thập niên 1910, bắt đầu có nhiều tân Phật tử ở Nam Phi gồm những di dân Ấn-Độ thuộc giai cấp thấp bị khinh rẻ, theo truyền thống của Ấn-Độ giáo, và họ đã cải đạo để trở thành Phật tử.

Trong năm 1917, di dân gốc Ấn-Độ Rajaram Dass thành lập Hội Phật tử Sakya (Buddhist Sakya Society) ở Nam Phi và kêu gọi những tín đồ Ấn-Độ giáo thuộc

giai cấp thấp, được thực dân Anh tuyển mộ sang làm việc ở đây, đến với Phật giáo và thực hành giáo pháp, để thoát ra khỏi tình cảnh bị khinh rẻ và bị đối xử bất bình đẳng, theo tập quán của Ấn-Độ Giáo.

Một cuộc kiểm tra dân số vào năm 1911 ở Nam Phi cho thấy, chỉ có 394 người gốc Á Châu khai là Phật tử. Tới năm 1921, con số Phật tử ở Nam Phi tăng lên 12,480 người. Đa số những Phật tử này không phải là di dân mới đến từ các nước Á Châu, mà là những tân Phật tử gồm những di dân gốc Ấn-Độ thuộc giai cấp thấp đã từ bỏ Ấn-Độ giáo để trở thành Phật tử.

Trong một cuộc khảo cứu về cộng đồng tân Phật tử Ấn-Độ ở Nam Phi, học giả Nam Phi Louis van Loon viết: *“Ngoài vấn đề thoát ra khỏi sự bất bình đẳng dành cho giai cấp thấp, nhiều tín đồ Ấn-Độ giáo này cảm thấy rằng Phật Giáo sẽ giúp cho họ được những người gốc Âu Châu xung quanh họ kính nể hơn, vì trong Phật Giáo không có sự tôn thờ thần linh...”*¹

5. Phật Giáo Nam Phi Thời kỳ Sơ Khai Trong Thập Niên 1970

Ngày nay, hiếm có những tài liệu liên quan tới những Phật tử Nam Phi gốc Âu Châu trước thập niên 1970, vì họ thường là những người đã có cảm tình với Phật Giáo sau khi đọc những sách về giáo lý của Đức Phật, và họ đã liên lạc bằng thư tín với những tổ chức Phật tử Âu Châu, như Hội Phật Giáo Luân Đôn ở Anh Quốc, hoặc qua những chi nhánh của Hội Thông Thiên Học.

1 <http://www.globalbuddhism.org/2/baumann001.html>

Trong những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, ở Nam Phi có những văn thi sĩ nổi tiếng, đã có cảm tình với Phật Giáo và thường đề cập tới những giáo lý của Đức Phật. Như nữ văn sĩ Olive Schreiner và thi sĩ Christian Louis Leipoldt.

Trong thế kỷ XX, thi sĩ nổi tiếng Breyten Breytenbach, một nhà vận động bãi bỏ luật kỳ thị chủng tộc, tự nhận là một Phật tử Thiên Tông. Những văn thi sĩ Phật tử nổi tiếng này, đã giúp quảng bá cho Phật Giáo qua những tác phẩm của họ.

Từ năm 1970, bắt đầu có những tổ chức Phật tử được thành lập trong những thành phố lớn ở Nam Phi. Giống như các đoàn thể Phật Giáo ở các nước Âu Châu, những tổ chức mới thành lập ở Nam Phi thuộc nhiều tông phái Phật Giáo khác nhau, như Nam Tông, Phật Giáo Tây-Tạng, Nhật Liên Tông và Thiên Tông Nhật Bản.

Trong hai thập niên 1970 và 1980, đa số Phật tử Nam Phi thường không ràng buộc với các tông phái truyền thống. Thí dụ như, họ thực hành thiền nội quán Vipassana theo phương pháp của Joseph Goldstein và Jack Kornfield, thuộc truyền thống Nam Tông, nhưng họ không thực hành đầy đủ những nghi thức truyền thống của tông phái này. Khi quan sát những Phật tử Nam Phi trong thời kỳ đó, người ta khó có thể phân biệt họ thuộc tông phái Phật Giáo Tây-Tạng, Nam Tông, hay Thiên Tông, Bắc Tông.²

2 Michel Clasquin, Buddhism in South Africa

https://www.academia.edu/3616372/Buddhism_in_South_Africa

Cho tới nay, đầu thế kỷ XXI, đa số Phật tử Nam Phi vẫn còn hành đạo với tinh thần phóng khoáng, không phân biệt tông phái, giống như vậy. Một thí dụ là Trung Tâm An Cư Phật Giáo (BRC: Buddhist Retreat Centre) gần thành phố Ixopo. Trung Tâm BRC, bắt đầu hoạt động từ năm 1979 và chính thức khai trương trong năm 1980.



Trung Tâm An Cư Phật Giáo (BRC: Buddhist Retreat Centre)

Cơ sở Phật Giáo này, đã vượt qua được những biến động chính trị trong thời kỳ Nam Phi chuyển mình thành một quốc gia dân chủ, để trở thành một trung tâm Phật Giáo đích thực. Những Phật tử Nam Phi, đã theo học giáo lý sơ cấp tại trung tâm này và sau đó tiếp tục học tại những nơi khác ở trình cao hơn, thường ưu ái coi trung tâm tu học đó như là “trường mẫu giáo” của họ – là nơi họ đã học Phật Giáo ở trình độ “khai tâm”. Tuy được thành lập với truyền thống Nam Tông, nhưng sau đó Trung Tâm Tu Học Phật Giáo BRC, đã khai triển và phát huy để trở thành những nơi tu tập phối hợp những phương pháp thiền quán với những diễn tả nghệ thuật (artistic expression), với tinh thần coi trọng thiên nhiên và phát huy tình tương thân trong xã hội.

Ngày nay, ở Nam Phi còn có nhiều đoàn thể Phật tử Nam Tông có liên hệ với Trung Tâm Tu Học Phật Giáo nói trên, nhưng họ thực hành phương pháp thiền nội quán Vipassana đã được “Tây-phương-hóa”. Theo học giả Michel Clasquin, ngày nay phương pháp thực hành Phật Giáo với tinh thần phóng khoáng, không phân biệt tông phái, đã trở thành “dòng chính” của Phật Giáo Nam Phi.

Theo học giả Clasquin, trong giai đoạn sơ khai, Phật Giáo Nam Phi đã cố gắng hòa hợp và tạo quân bình để khiến cho những giáo lý của Đức Phật thích ứng với những nhu cầu của Phật tử địa phương, trong khi không đi quá xa ra khỏi những truyền thống của Phật Giáo Á Châu.

6. Phật Giáo Nam Phi Từ Thập Niên 1980

Trong những năm cuối thập niên 1980, các tổ chức Phật Giáo ở Nam Phi đi vào một giai đoạn mới. Họ giảm bớt những ràng buộc với văn hóa truyền thống của người Tây phương và chú trọng hơn vào những đường lối của Phật Giáo Á Châu. Vì vậy, họ thắt chặt thêm những liên hệ với những tổ chức ở hải ngoại, đồng thời chú trọng hơn vào những nghi thức thường được những Phật tử Á Châu thực hành.

7. Tông Phái Thiền Kwan Um Đại Hàn

Hãy nêu một thí dụ về Trung Tâm Đạo Pháp Dharma Centre ở thành phố Somerset West. Tuy rằng, những người thành lập trung tâm là môn đệ của Thiền Sư người Mỹ Philip Kapleau Roshi, nhưng trung tâm này không có liên hệ trực tiếp với Trung Tâm Thiền Zen Center của Thiền Sư Philip Kapleau ở thành phố Rochester, Tiểu Bang New York, Hoa-Kỳ.

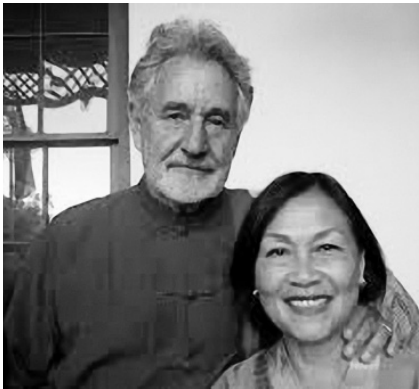
Tới năm 1987, Trung Tâm Đạo Pháp ở Nam Phi bắt đầu áp dụng một số nghi thức theo gương mẫu của Trung Tâm Thiền ở New York. Trong năm 1989, Trung Tâm Đạo Pháp chính thức gia nhập tông phái Thiền Kwan Um, một tổ chức Thiền Tông quốc tế của Nam Hàn do Đại Sư Seung Sahn sáng lập năm 1983. Sau đó, có những Phật tử của Trung Tâm Đạo Pháp bắt đầu chú trọng tới những nghi thức, như mặc áo lễ, phủ phục khi lễ Phật, tụng kinh lâu hơn, tuân thủ một số giới luật của những tu viện Phật Giáo Á Châu, tụng kinh bằng tiếng Đại Hàn, thay vì bằng Anh ngữ.



Tổng Thống Nelson Mandela của Nam Phi, khôi nguyên Giải Nobel Hòa Bình



Văn Sĩ Olive Schreiner, một Phật tử Nam Phi



Thi sĩ Breyten Breytenbach là 1 phật tử thiên tông và phu nhân Yolande, một công dân Pháp gốc Việt



Thi sĩ Christian Louis Leipoldt, một Phật tử Nam Phi

Tuy rằng, ở Nam Phi còn có những nhóm Phật tử Thiên tông khác, nhưng Trung Tâm Đạo Pháp Dharma Centre là tổ chức Thiên tông kỳ cựu và đáng kể nhất ở Nam Phi. Nhờ có liên hệ chặt chẽ với tông phái Thiên Kwan Um của Nam Hàn cho nên Trung Tâm này thường xuyên có những thiền sư thuộc tông phái Thiên Kwan Um từ ngoại quốc đến viếng để huấn luyện thiền quán, dạy giáo lý hoặc thuyết pháp.

8. Phật Giáo Tây-Tạng Ở Nam Phi

Hai tông phái Kagyupa và Gelugpa của Phật Giáo Tây-Tạng đều hành hoạt ở Nam Phi. Trong năm 1919, tông phái Kagyupa thành lập Nhóm Thân Hữu Tây-Tạng (Tibetan Friendship Group), sau đó trong thập niên 1970 họ đã thành lập những trung tâm trong hầu hết các thành phố lớn ở Nam Phi. Trong thời kỳ tông phái Phật Giáo Tây-Tạng này mới du nhập Nam Phi, họ đã có những liên hệ mật thiết với các tổ chức Phật Giáo thuộc Nam Tông và Thiên Tông thuộc Bắc Tông.

Tới năm 1982, tông phái Kagyupa đã phát triển tới mức có thể thành lập một trung tâm thiền quán ở Làng Nieu-Bethesda, một nơi cách xa thành phố. Trong thời gian mới thành lập, họ thường phải mời các tăng sĩ thuộc Nam Tông và Thiên Tông đến thuyết pháp; nhưng tới giữa thập niên 1980, trung tâm ở Nieu-Bethesda bắt đầu có đủ những vị Lạt Ma Tây-Tạng đảm nhiệm thuyết pháp.

Trong năm 1988, khi Phật tử Nam Phi Rob Nairn, một trong số những người đã có nhiều công đức đặt nền tảng cho Phật Giáo Tây-Tạng ở Nam Phi, rời khỏi



*Phật tử Nam Phi Rob Nairn, người đã có
nhiều công đức đặt nền tảng cho Phật Giáo
Tây-Tạng ở Nam Phi*

trung tâm ở Nieu-Bethesda để sang Scotland thụ huấn một khóa tu học 4 năm tại Tu Viện Samye Ling của Kagyupa, trung tâm này dần dần thiếu người trông nom và sau cùng ngưng hoạt động. Khi ông Rob Nairn trở lại Nam Phi, 4 năm sau thì tông phái Kagyupa đang củng cố và phát triển những trung tâm ở các thành phố lớn.

Các trung tâm của tông phái Kagyupa ở Nam Phi, do Lạt Ma Akong Rinpoche đảm nhiệm điều hành và có liên hệ trực tiếp với Tu Viện Samye Ling ở Scotland

và thường có những tăng sĩ từ Tu Viện này sang viếng để thuyết pháp.

Trong năm 1992, tông phái Phật Giáo Tây-Tạng Galugpa, thành lập một trung tâm ở thành phố Johannesburg, do Lạt Ma Geshe Damcho điều hành.

9. Chùa Nam Hoa (南華寺)

Nam Hoa Tự là ngôi chùa và Học Viện Phật Giáo lớn nhất ở Lục Địa Phi Châu, tọa lạc ở ngoại ô thành phố Bronkhorstspuit. Ngôi chùa này là Trụ sở Trung ương ở Phi Châu của tông phái Phật Quang Sơn (Fo Guang Shan – 佛光山) của Đài Loan do Đại Sư Tinh Vân (Hsing Yun – 星雲) lãnh đạo, với diện tích tổng cộng 2.4 km².

Trong năm 1992, sau khi Bác Sĩ Hennie Senekal, tổng quản trị của Hội Đồng Thành Phố Bronkhorstspui, viếng thăm Đài Loan để cổ động những chương trình đầu tư của Đài Loan ở Nam Phi, ông đề nghị Hội Đồng thành phố hiến tặng thửa đất rộng lớn này cho tông phái Phật Quang Sơn, để thành lập một trung tâm Phật Giáo và văn hóa Trung Hoa. Sau đó, Đại Sư Hsing Yun (星雲大師), vị sáng lập Phật Quang Sơn, đã phái môn đệ thân tín của ngài là Thượng tọa Hui Lee, sang Nam Phi thiết lập Nam Hoa Tự để quảng bá Phật Pháp ở Phi Châu. Ngày nay, toàn thể khu Nam Hoa Tự bao gồm ngôi chùa, Nhà Khách (Guesthouse), Học Viện Phật Giáo Phi Châu (African Buddhist Seminary – ABS), Làng Nam Hoa (Nan Hua Village), Phòng Hội Họp (Assembly Hall), và Trung Tâm Tu Học Thiền (Zen Retreat Centre), và từ khi thiết lập cho tới nay vẫn còn

tiếp tục được phát triển thêm, đồng thời cũng thiết lập chi nhánh trong những thành phố khác ở Nam Phi.

Ngôi chùa trang nghiêm và Nhà Khách trong khu Công Viên Cultura Park gần Thành Phố Bronkhorstspruit, giúp cho vùng này hấp dẫn nhiều du khách, đồng thời khuyến khích các cơ sở kinh doanh đến đây hoạt động, đem lại những nguồn lợi kinh tế cho dân chúng địa phương. Mục Tiêu Của Nam Hoa Tự: ³

- Giảng dạy giáo lý của Đức Phật, để giúp cho mọi người khắp Lục Địa Phi Châu giải thoát đau khổ và đạt được an lạc.
- Dạy cho người Phi Châu về những giới luật trong Phật Giáo, để gieo trồng những hạt giống trí huệ Bồ Đề ở Phi Châu.
- Đào tạo tăng ni, để họ truyền bá giáo lý giải thoát của Đức Phật ở Phi Châu.
- Phiên dịch Đại Tạng Kinh sang những ngôn ngữ của người Phi Châu, để dễ học Phật pháp.
- Kiến thiết những chùa và trung tâm Phật Giáo, để chư tăng ni có nơi tu hành và Phật tử có nơi học và thực hành Phật pháp.

10. Học Viện Phật Giáo Phi Châu

Học Viện Phật Giáo Phi Châu (African Buddhist Seminary – ABS) là một cơ sở giáo dục của tông phái Phật Quang Sơn, một tổ chức Phật Giáo quốc tế đặt trụ sở trung ương ở thành phố Kaohsiung (Cao-Hùng), Đài Loan. Học Viện này, tọa lạc bên cạnh Chùa Nam Hoa.

³ <http://en.nanhuatemple.org/>



Chùa Nam Hoa



*Nhà Khách (Guest House) tại Chùa Nam Hoa ở thành phố
Bronkhorstspuit, Nam Phi*



2 ảnh Học Viện Phật Giáo Phi Châu African Buddhist Seminary

Học Viện, bắt đầu thu nhận khóa sinh từ cuối năm 1994. Tới năm 2011, đã có khoảng 300 nam khóa sinh đến thọ giáo từ Nam Phi và các nước khác, gồm Namibia, Zimbabwe, Swaziland, Lesotho, Botswana, Malawi, Tanzania, Madagascar, Brazil, Israel, Congo, Kenya, v.v. Họ thụ huấn về Phật pháp, ngôn ngữ Trung-Hoa, Thiền quán v.v... với những khóa học kéo dài 2 hoặc 3 năm. Họ được học viện cung cấp thực phẩm và nơi cư trú miễn phí.

Sau khi tốt nghiệp, một số khóa sinh thọ giới tỳ-kheo và tu hành ở những nước Phi Châu có chi nhánh của Phật Quang Sơn. Một số khác, làm việc như là cư sĩ tại Chùa Nam Hoa, hoặc các chùa khác của tông phái Phật Quang Sơn ở Nam Phi và những nước Phi Châu khác, phần đông làm công việc phiên dịch Anh ngữ và Hoa ngữ. Một số, trở về nguyên quán sống đời cư sĩ phục vụ quê hương của họ, và chắc chắn thời gian thụ huấn tại Học Viện đã giúp họ trở thành những công dân hữu ích hơn và tốt hơn.

11. Những Lần Viếng Nam Phi Của Đức Dalai Lama Đời Thứ 14

Các nhà lãnh đạo Phật Giáo, thường tới viếng Nam Phi để thuyết pháp và giúp hoằng dương Đạo Phật. Đức Dalai Lama, đã tham dự Hội Nghị Tôn Giáo Thế Giới (Parliament of the World's Religions) trong năm 1999, nhưng Ngài đã bị từ chối cấp chiếu khán nhập cảnh, khi ngài được mời tham dự một cuộc hội thảo quốc tế về hòa bình vào tháng 3 năm 2009, vì chính phủ Nam Phi bị áp lực từ Trung Cộng. Năm 2011, Đức Dalai Lama lại bị từ chối chiếu khán nhập cảnh



Phật tử tại Chùa Nam Hoa - A South-African Buddhist at Nan Hua Temple

Nam Phi, khi ngài được mời tham dự sinh nhật thứ 80 của Đức Tổng Giám Mục Desmond Tutu, nhà lãnh đạo Anh Giáo của Nam Phi.

Cuộc Họp Thượng Đỉnh Thế Giới Kỳ 14 Của Những Khôi Nguyên Nobel Hòa Bình (The 14th World Summit of Nobel Peace Laureates), được sắp đặt để nhóm họp tại thành phố Cape Town của Nam Phi trong năm 2014, nhưng Đức Dalai Lama lại bị từ chối chiếu khán nhập cảnh lần thứ 3. Hậu quả là cuộc họp thượng đỉnh đó đã bị đình chỉ, sau khi một số vị khôi nguyên Nobel Hòa Bình thông báo họ không tham dự vì phản đối hành vi của chính phủ Nam Phi. Sau cùng, Cuộc họp thượng đỉnh đó được dời đến Roma, Italy vào tháng 12 năm 2014.

Khi chính phủ Nam Phi bị dư luận chỉ trích rằng, họ phục tòng áp lực của Trung Cộng, thì họ chống chế rằng chính Đức Dalai Lama đã hủy bỏ chuyến đi. Nhưng trong một bài diễn văn đọc tại Dharamsala, miền Bắc Ấn-Độ, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma nói:

“Cuộc họp khôi nguyên Nobel Hòa Bình, được sắp đặt để tổ chức ở Nam Phi, nhằm vinh danh cố Tổng Thống Nam Phi Nelson Mandela, một đồng khôi nguyên của chúng tôi, bị hủy bỏ vì chính phủ Nam Phi không cho tôi đến dự...”

Tại cuộc họp thượng đỉnh thứ 14, được dời đến Roma, Bà Jody Williams, nhà vận động bảo vệ nhân quyền được tặng Giải Nobel Hòa Bình khi vận động cấm sử dụng địa lôi giết người (anti-personnel landmines), công khai lên án chính phủ Nam Phi và nói



Ngài Lạt Ole Nydahl cùng những môn sinh của ngài ở Nam Mỹ và cả nhóm đang du lịch sau khi đến hành hương tại trung tâm Cape Town Diamond Way Buddhist.

rằng, họ đã: “bán linh hồn và chủ quyền quốc gia cho Trung Quốc.”⁴

Dù Nam Phi hoàn toàn không giống như các nước ở Á Châu, tuy nhiên, trong hoàn cảnh khác biệt đó Phật giáo vẫn có mặt, để đáp ứng nhu cầu giải thoát khổ đau cho những con người đã và đang đối diện với vô vàn phiền não mà bản thân họ chưa thể tự giải thoát. Thực tế này cho thấy, ở đâu có nhu cầu ở đó có đạo Phật, ở đâu có đạo Phật ở đó có an lạc giải thoát.

Nam Phi là một trong những quốc gia đang cần rất nhiều những hành giả đang tự trang bị cho chính mình, hạnh nguyện cứu khổ độ sanh đúng theo lời Phật dạy.

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI NAM PHI

- **Fo Guang Shan Nan Hua Temple** - 27 Nan-Hua St, Erasmus, Bronkhorstspuit, 1020, South Africa - +27 13 931 0009.
- **Buddhist Retreat Centre (BRC Ixopo)** - D64 Nirodha Farm, Ixopo, 3276, South Africa - +27 39 834 1863.
- **Emoyeni Retreat Centre** - A 65 Buffelshoek Farm, Mooinooi, 0325, South Africa - +27 82 308 1533.
- **Lam Rim Buddhist Centre** - 1st St, Jan Hofmeyer, Johannesburg, 2141, South Africa - +27 82 467 5735.

4 https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_South_Africa

- **Tara Rokpa Centre** - Kuilfontein, Groot Marico District, 2865, South Africa - +27 71 419 8816.
- **Kagyü Samye Dzong** - 6 Morgenrood Rd, Kenilworth, Cape Town, 7745, South Africa - +27 21 761 2978.
- **Tushita Kadampa Meditation Centre** - 47 Trill Rd, Observatory, Cape Town, 7925, South Africa - +27 21 477 1650.
- **Johannesburg South Africa Temple** - 7 Jubilee Rd, Parktown, Johannesburg, 2193, South Africa - +27 11 645 1540.
- **Fo Guang Shan Cape Town Buddhist Centre** - 43 Sandpiper Cres, Flamingo Vlei, Cape Town, 7441, South Africa - +27 21 556 8478.
- **FGS Nan Hua** - 107 11th St, Parkmore, Johannesburg, 2196, South Africa - +27 11 783 7080.
- **Madhya Kailash Temple** - 52 Stag Rd, Glen Austin AH, Midrand, 1685, South Africa - +27 11 805 3683.
- **Monastère Boddhique Linh Sơn** – Thầy Thích Trí Từ - B.P. 15.982 Kinshasa I-Zaire Congo Kinshasa Africa.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CANADA – GIA NÃ ĐẠI

I.

1. Sơ Lược Về Lịch Sử Và Địa Lý

Canada là quốc gia chiếm một nửa phía bắc của Lục Địa Bắc Mỹ, bờ biển phía đông giáp Đại Tây Dương, bờ biển phía tây giáp Thái Bình Dương, phía bắc giáp Bắc Băng Dương, phía nam giáp Hoa Kỳ, phía tây-bắc giáp tiểu bang Alaska của Hoa Kỳ. Phía đông bắc Canada là đảo Greenland thuộc Vương quốc Đan Mạch. Quốc danh Canada có nguồn gốc từ danh từ “Kanata,” có nghĩa là “Làng”, mà thổ dân dùng để chỉ vùng đất ngày nay là thành phố Quebec City.

Canada gồm có 10 tỉnh và 3 lãnh thổ, là quốc-gia có diện tích lớn thứ nhì thế giới, sau Liên Bang Nga, trong khi dân số toàn quốc chỉ gần bằng dân số của Tiểu Bang California của Hoa Kỳ; bởi vì vùng miền bắc Canada có thời tiết quá lạnh, cho nên dân cư thưa thớt. Đa số dân chúng sống trong những vùng thành thị ở miền nam. Canada có Diện tích 9,984,670 kilomet vuông, dân số trong năm 2016 gồm 36,443,600 người. Canada có hai ngôn ngữ chính thức là Anh ngữ và Pháp ngữ.

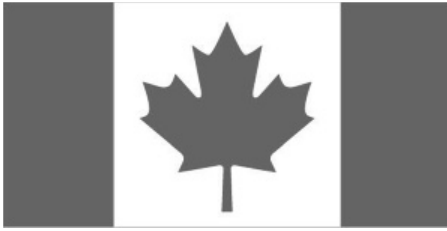


Bản đồ và quốc kỳ Canada.

Canada là một quốc gia đa chủng tộc. Sau đây là tỷ lệ thành phần sắc tộc trong dân chúng:

- 76.7% gốc Âu Châu.
- 14.2% gốc Á Châu.
- 4.3% là thổ dân.
- 2.9% gốc Phi Châu.
- 1.2% gốc Châu Mỹ La-Tinh.
- 0.5% đa chủng tộc.
- 0.3% là những sắc dân thiểu số khác.

Vùng đất của Canada đã có thổ dân sinh sống từ hàng ngàn năm. Từ thế kỷ 16, người Anh và người Pháp chiếm giữ một số vùng để biến thành thuộc địa. Sau



khi xảy ra những xung đột, Anh Quốc giành được nhiều phần đất. Từ cuối thế kỷ 18, Đế Quốc Anh tiếp tục chiếm

cứ phần lớn những vùng ngày nay thuộc Canada.

Theo yêu cầu của các nhà lãnh đạo người Anh và người Pháp ở Canada, trong năm 1867, chính phủ Anh ban bố “*Đạo Luật Anh Bắc Mỹ*” (British North America Act) để ban quy chế tự trị cho Canada. Tới năm 1931, chính phủ Anh trao quyền cho Canada như là một quốc gia độc lập, nhưng vẫn còn bị ràng buộc với Quốc Hội Anh. Cuối cùng, vào năm 1982, Anh Quốc ban bố “*Đạo Luật Canada*” (Canada Act) để cắt đứt mọi ràng buộc với Quốc Hội Anh. Trước khi có Đạo Luật Canada, một số tu chính hiến pháp của Canada cần phải được Quốc Hội Anh phê chuẩn. Tuy nhiên, theo hiến pháp, Canada là quốc gia quân chủ lập hiến, với Vua hoặc Nữ Hoàng Anh là nguyên thủ quốc gia và một vị Thống Đốc đại diện cho triều đình Vương Quốc Anh.

Ngày nay Canada là một quốc gia phát triển và thuộc vào những nước giàu nhất thế giới, với Chỉ Số Phát Triển Con Người cao thứ 9 trên thế giới, thuộc vào những quốc gia được xếp hạng cao nhất về thành tích chính phủ trong sạch và minh bạch, về quyền tự do dân sự, về phẩm chất đời sống, về tự do kinh tế và giáo dục. Canada là thành viên của Liên Hiệp Quốc, Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), Thỏa Ước Tự Do Mậu Dịch Bắc Mỹ (NAFTA), diễn đàn Hợp Tác Kinh Tế

Á Châu Thái Bình Dương (APEC) và, một số tổ chức quốc tế quan trọng khác.

2. Thành Phần Tôn Giáo

Theo một cuộc thăm dò toàn quốc trong năm 2011, sau đây là tỉ lệ tín đồ các tôn giáo ở Canada:

- Ki Tô Giáo Roma: 38.7%
- Các giáo phái Ki-Tô-Giáo khác; 28.5%
- Vô tôn giáo: 23.9%.
- Hồi Giáo: 3.2%.
- Ấn Độ Giáo: 1.5%.
- Đạo Sikhism (của di dân gốc Ấn Độ): 1.4%.
- Phật Giáo: 1.1%.
- Do Thái Giáo: 1.0%.
- Các tôn giáo thiểu số khác: 0.6%.

Canada không có quốc giáo và, hiến pháp của Canada bảo vệ tự do tôn giáo. Ki-Tô-Giáo là tôn giáo có nhiều tín đồ nhất ở Canada, với 67.3%, trong đó tín đồ Ki Tô Giao Rôma chiếm đa số. Kế đó, Hồi Giáo là tôn giáo có nhiều tín đồ thứ nhì ở Canada, với 3.2% dân số. Tỉ lệ của những người không có tôn giáo khá cao, với 23.9% trong dân số toàn quốc. Tỉ lệ đó đã tăng nhanh trong vòng 10 năm. Theo cuộc thăm dò năm 2001 thì, chỉ có 16.5% dân số khai không có tôn giáo.

3. Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Ở Canada

Lịch sử Phật Giáo ở Canada khởi đầu từ giữa thế kỷ 19, khi có những công nhân từ Trung-Hoa sang xứ này làm việc. Tới cuối thế kỷ 19, có những di dân là Phật tử Nhật Bản sang Canada lập nghiệp. Trong năm 1905, ngôi chùa đầu tiên của di dân Nhật-Bản được thành lập

tại thành phố Vancouver, trong những năm sau đó dần dần *Tịnh Độ Chân Tông* của Nhật-Bản trở thành tông phái Phật Giáo lớn nhất ở Canada, đồng thời họ thành lập tổ chức Phật Giáo lớn nhất ở Canada.

Trong hậu bán thế kỷ 20, Phật Giáo đã phát triển khá nhanh ở Canada. Những thay đổi trong chính sách của chính phủ Canada liên quan tới thủ tục tiếp nhận di dân và người tị nạn đã dẫn tới sự phát triển những cộng đồng di dân từ các nước có truyền thống Phật Giáo, như Sri Lanka, Nhật-Bản và các nước Đông Nam Á, nhất là từ Việt-Nam, Cambodia và Lào. Thêm vào đó, thiện chí và nhân cách khả kính được nhiều người ưa mến của Đức Dalai Lama đời thứ 14, đã giúp quảng bá Phật Giáo trong dân chúng Canada. Ngài đã được vinh danh là công dân danh dự của Canada. Từ hậu bán thế kỷ 20, đã có nhiều người Canada gốc Âu Châu trở thành Phật tử của những tông phái khác nhau và, một số đã trở thành cấp lãnh đạo trong Tăng-Đoàn của họ.¹

4. Mức Độ Gia Tăng Phật Tử Ở Canada

Theo thống kê trong năm 1981, ở Canada có 51,955 Phật tử. Mười năm sau, trong năm 1991, số Phật tử tăng lên 163,415 người, có nghĩa là đã gia tăng 14.5%; tới năm 2001, số Phật tử tăng lên 300,345 người, nghĩa là đã gia tăng 83.8%; tới năm 2011 số Phật tử tăng lên 366,830, nghĩa là đã gia tăng 22.1% và, gồm hơn 1 phần trăm dân số Canada.²

1 https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Buddhism_in_Canada&printable=yes

2 https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Buddhism_in_Canada&printable=yes

Trong năm 2012, ở Canada có tổng cộng 489 tổ chức Phật Giáo, gồm những chùa, tu viện, trung tâm, hội đoàn, khu an cư và cơ quan từ thiện, bao gồm tất cả những tông phái Phật Giáo chính yếu.

Sau đây là những trường đại học ở Canada đã có những chương trình nghiên cứu Phật Giáo như là một môn phụ thuộc của những phân khoa nghiên cứu tôn giáo, hoặc như là môn phụ thuộc của phân khoa nghiên cứu về Á Châu:

Trường Đại Học University of Toronto có 2 giáo sư chuyên giảng huấn về Phật Giáo. Trường Đại Học University of Calgary cũng có 2 giáo sư chuyên giảng huấn về Phật Giáo. Những trường đại học nhỏ hơn ở Canada thường chỉ có một vị giáo sư chuyên trách về Phật Giáo.³

5. Ảnh Hưởng Từ Sự Thay Đổi Chính Sách Di Dân

Từ tiền bán thế kỷ 20 trở về trước, chính sách tiếp nhận di dân của Canada thường bị chỉ trích là kỳ thị chủng tộc, với câu châm ngôn “*Giữ Màu Trắng Cho Canada*” (“*Keep Canada White*”), cho nên chỉ có rất ít người Á Châu được phép nhập cư. Sau Thế Chiến Thứ Hai, những chính sách kỳ thị chủng tộc bị nhiều người trên thế giới chỉ trích, khiến cho những nhà tạo chính sách của Canada và Hoa-Kỳ có tinh thần cấp tiến thấy rằng, đất nước họ cần phải từ bỏ những chính sách đó, trong khi họ cũng nhận thấy sự thay đổi chính sách di

3 https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Buddhism_in_Canada&printable=yes

dân là điều cần thiết trong một thế giới ngày càng giao lưu văn hóa dễ dàng hơn. Kết quả là từ cuối thập niên 1960, Canada bãi bỏ hệ thống “*chỉ tiêu*” (quota) và thay thế bằng hệ thống “*tính điểm*” (point) mà cho tới nay vẫn còn áp dụng, theo đó những ứng viên di dân được cứu xét để thu nhận nếu họ hội đủ những điều kiện thuộc về trình độ giáo dục, gia cảnh, kinh nghiệm nghề nghiệp, thông thạo một trong hai ngôn ngữ chính thức v.v... Những thay đổi chính sách đó đã mở rộng cửa để tiếp nhận những Phật tử và những tín của các Tôn giáo khác.

Thêm vào đó, một biến chuyển quan trọng đã giúp cho số Phật tử ở Canada tăng nhanh trong thế kỷ 20. Đó là sự kiện Canada đã tiếp nhận nhiều người tị nạn là Phật tử sau khi cuộc chiến tranh Việt Nam chấm dứt, sau khi Tây-Tạng bị Trung Cộng xâm lăng, và trong thời gian Khờ-Me Đỏ cai trị ở Cambodia.

6. Những Tân Phật Tử Người Bản Xứ

Các nhà nghiên cứu thấy rằng, ngày nay khó có thể xác định con số những người Canada không thuộc gốc Á Châu đã trở thành Phật tử, nhưng họ nói rằng có những bằng chứng cho thấy tỷ lệ những Phật tử người bản xứ da trắng đã gia tăng đáng kể.⁴

Tuy rằng những dị biệt về chủng tộc, ngôn ngữ, văn hóa, giữa các cộng đồng di dân với nhau và, giữa những di dân và người da trắng bản xứ, khiến cho các giới Phật tử ở Canada khó có thể hòa nhập với nhau để

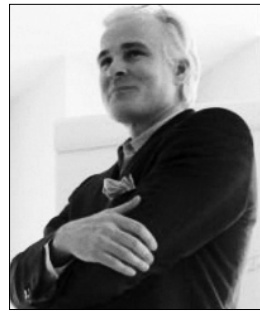
4 *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

<p>A publication of</p>  <p>NALANDA COLLEGE OF BUDDHIST STUDIES</p> <p>A 501(C)3 NOT-FOR-PROFIT CORPORATION</p>	<h1>Canadian Journal of Buddhist Studies</h1>	<p>Theory Praxis Insight</p>
<p>pariyatti paṭipatti paṭivedha</p>	<p><i>sīle paṭiṭṭhāya naro sapaṇṇo</i> 'the wise one, based in self-discipline'</p>	

tạo thành những đoàn thể và hội đoàn Phật tử quy mô, nhưng ngày nay đang bắt đầu có một số những cơ sở thuộc loại đó, nổi bật nhất là trường cao đẳng nghiên cứu Phật Giáo Nalanda College of Buddhist Studies, ở Toronto, và trang mạng Buddhismcanada.com.⁵

Như vậy, chúng ta thấy rằng, một số động lực khác nhau đã hội tụ và giúp cho Phật Giáo phát triển nhanh ở Canada từ giữa thế kỷ 20, tuy rằng hiện thời đa số người bản xứ chỉ biết rất giới hạn về Phật giáo. Các nhà nghiên cứu về Phật Giáo ở Canada nhận định rằng, Phật Giáo trong vùng Bắc Mỹ còn ở trong thời kỳ sơ khai, so với những nơi khác trên thế giới, nhưng có nhiều triển vọng sẽ tiến rất xa trong tương lai. Họ nói rằng, dân chúng xứ này có truyền thống tinh thần phóng khoáng, sẵn sàng đón nhận những thay đổi thuộc về văn hóa và chính trị. Trong khi đó, các giới Phật tử Canada luôn luôn được nhắc nhở về bản chất vô thường của mọi sự vật trên thế gian và, họ tin tưởng đất nước này là môi trường rất thích hợp để Phật Giáo bắt rễ sâu và phát triển bền vững.

⁵ *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006



BUDDHISM IN CANADA, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006. Hình bìa sách là buổi Lễ động thổ trước khi kiến thiết một ngôi chùa mới ở Canada.



II.

1. Phật Giáo Ở Tỉnh Bang British Columbia

Chương trước đã trình sơ lược về lịch sử Phật Giáo trên toàn quốc Canada. Chương này chúng tôi sẽ viết về lịch sử Phật Giáo trong mỗi tỉnh bang, khởi đầu là vùng duyên hải phía tây, gần cách với các xứ Phật Giáo Á Châu qua Thái Bình Dương.

Tỉnh Bang British Columbia ở vùng cực-tây của Canada, có diện tích 944,735 kilomet vuông, gần 10% diện tích toàn quốc Canada và hơn 2 lần diện tích tiểu bang California của Hoa-Kỳ; dân số ước tính trong năm 2016 gồm khoảng 4,751,600 người. Thành phố lớn nhất của tỉnh bang là Vancouver và, thủ phủ là thành phố Victoria.

Lịch sử Phật Giáo trong Tỉnh Bang British Columbia của Canada là một đề tài khá đa dạng, vì Đạo Phật đã hiện hữu trong vùng này từ hơn một trăm năm và, ngày nay có đủ mọi tông phái Phật Giáo đang hoạt động tích cực trong xã hội đa văn hóa ở đây.

Theo một cuộc khảo sát vào năm 2004, trong thành phố Vancouver có khoảng 60 tổ chức Phật Giáo, trong những vùng ngoại ô của thành phố có 30 tổ chức, trên đảo Vancouver có 25 tổ chức. Con số Phật tử trong Tỉnh Bang gồm khoảng 2.2% trong dân số tổng cộng gồm gần 5 triệu. Kể từ cuộc kiểm tra dân số trong năm 1991, Phật Giáo là tôn giáo có tỉ lệ tín đồ gia tăng nhanh phát trong tỉnh bang British Columbia.¹

Theo kiểm tra dân số trong năm 2001, trong thành phố Vancouver có 59,153 Phật tử sinh ở ngoại quốc, tức là cao hơn gần 5 lần con số 13,220 Phật tử sinh tại địa phương. Trong số những Phật tử sinh ở ngoại quốc có 27,015 người đã nhập cư trước năm 1991, và 32,110 người nhập cư trong thời gian từ năm 1991 tới năm 2001 – đây là quãng thời gian đã có những đợt sóng di dân đông đảo đến từ Đại Hàn, Việt-Nam, Đài Loan và Hong Kong, sau khi chính phủ Canada thi hành chính sách thu nhận di dân phóng khoáng hơn trước.

2. Những Cộng Đồng Phật Giáo Kỳ Cựu Nhất Trong Tỉnh Bang

Những cộng đồng Phật giáo kỳ cựu nhất trong tỉnh bang British Columbia có liên hệ với những nhóm di dân Trung-Hoa và Nhật-Bản đã đến Canada từ thế kỷ 19. Từ năm 1833 đã có những di dân Trung-Hoa đến vùng duyên hải phía tây Canada để khai thác mỏ vàng và, những di dân Nhật-Bản đến vùng này vào thập niên 1879 để làm việc trong những nông trại. Vào cuối thế kỷ 19, những di

1 *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

dân Trung-Hoa đã thiết lập khu phố Hoa Kiều Chinatown đầu tiên trong Tỉnh Bang British Columbia ở thành phố Victoria và họ đã thành lập Hội Tương Trợ Hoa Kiều, đồng thời thiết lập những nơi thờ phượng phối hợp giữa Phật Giáo, Khổng Giáo và Lão Giáo.


Triều Đại Minh Trị ở Nhật-Bản vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đã khuyến khích dân chúng Nhật di cư tới vùng Bắc Mỹ, đồng thời các cộng đồng di dân đó đã được Tăng Đoàn của Chùa Nishi Honganji (西本願寺) của Tịnh Độ Tông chăm sóc tinh thần để họ tiếp tục duy trì tôn giáo truyền thống trong khi định cư ở ngoại quốc. Vì vậy, tới năm 1905 cộng đồng di dân Nhật-Bản thiết lập ngôi chùa đầu tiên ở Vancouver. Ngày nay, dấu mốc thời gian của năm 1905 đã được coi như là khởi điểm của Phật Giáo ở Canada. Sau đó, một số cộng đồng Phật tử Nhật-Bản đã phát triển trên các Đảo Vancouver Island, Gulf Islands và, những vùng phụ cận. Năm 1933, Hội Phật Giáo Canada được thành lập trong vùng Vancouver. Nhưng trong thời Thế Chiến Thứ Hai toàn thể cộng đồng di dân Nhật-Bản ở đó đã bị chính phủ Canada đưa vào những trại tập trung.

Trong hậu bán thế kỷ 20, Phật Giáo trong vùng Bắc Mỹ đã phát huy nhờ hai yếu tố quan trọng: Thứ nhất là chính sách thu nhận di dân không kỳ thị chủng tộc của chính phủ Canada và; thứ nhì là những biến chuyển được coi như “*cuộc cách mạng văn hóa*” ở Hoa-Kỳ giữa thế kỷ 20 đã ảnh hưởng tới các giới trí thức và thanh niên ở Canada.²

2 *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

Introduction to Buddhism

5 week course - November 1 to November 29, 2017 (7pm to 9pm)



WEDNESDAY Evenings

All classes will be held in the Shrine Room (Hondo) of the ***Vancouver Buddhist Temple***

Cost: \$40.00 (+ nominal booking fee) for the 5 sessions.
Students \$25.

Register Online or at the VBT Office

No Drop-ins.





Session 1 (Nov 1) with Casey Collins (Ph. D Student)
A general introduction to Buddhism. This will include Dharma Centre Etiquette, a short history of Buddhism and the 4 Noble Truths.


Session 2 (Nov 8) with Dr. Adrienne Ross
An introduction to Vipassana or Insight Meditation. Dr. Ross will discuss the benefits of mindfulness and insight. She will provide instructions and then lead participants into active meditation. Of particular note, she will also lead participants in "Loving Kindness Meditation", which is healing and calming.


Session 3 (Nov. 15) with Lama Bev Komori
Introduction to Tibetan Buddhism. Lama Bev will talk about some of the iconic symbols and concepts used in Tibetan Buddhism as a focus for meditation, and as a path to spiritual transformation. Participants will be introduced to the Extraordinary Shamata practice, a special meditation practice taught by the previous Kalu Rinpoche.

Session 4 (Nov. 22) with Tatsuya Aoki Sensei
An introduction to Shin – Pure Land Buddhism. Aoki Sensei will discuss the history of Shin Buddhism and how it came to Vancouver. He will also discuss the Nembutsu, its benefits and how to do it. He will then lead participants through a Shin Buddhism practice session.

Session 5 (Nov. 29) with Michael Newton Sensei
An introduction to Zen Buddhism. Michael Sensei will discuss the history of Zen Buddhism and how it came to North America. He will provide Zen meditation instructions. Participants will then practice under supervision.











Vancouver Buddhist Temple
220 Jackson Avenue
Vancouver, BC
Tel: (604) 253-7033

www.vancouverbuddhisttemple.com



Thông tin về chương trình lớp học của Universal Buddhist Temple và Zen Centre of Vancouver

Từ năm 1967, Canada bắt đầu thi hành những chính sách di dân phóng khoáng, đồng thời những luồng gió văn hóa mới thúc đẩy nhiều người tìm hiểu về tôn giáo và triết học Đông Phương trong thập niên 1960, khiến cho nhiều cộng đồng Phật tử trong Tỉnh Bang British Columbia gia tăng. Trong năm 1968, ngôi **Chùa Phật Giáo Thế Gian** (Universal Buddhist Temple) được thành lập ở Vancouver.

Cuối thập niên 1960, *Trung Tâm Thiên Vancouver* (Zen Centre of Vancouver) được thiết lập. Trong năm 1972, tổ chức Kham Rinpoche của Phật Giáo Tây-Tạng thiết lập tu viện Kagyu Kunkhyab Chuling.

Song song với những phát triển đó, trường Đại Học University of British Columbia (UBC) bắt đầu khai giảng phân khoa nghiên cứu Phật Giáo trong năm 1964.

3. Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) Ở Canada

Trong năm 1978, Ngài Ajahn Char thuộc truyền thống Tu Viện Sơn Lâm Thái Lan (Thai Forest Tradition) tới thăm viếng Vancouver và đã khuyến khích cộng đồng di dân Thái Lan ở đây thiết lập một tu viện. Trước đó, đa số Phật tử gốc Thái Lan trong Tỉnh Bang British Columbia thường xuyên đi lễ bái ở những ngôi chùa của Phật tử Thailand trong tiểu bang Washington tại biên giới Hoa-Kỳ. Hiện thời, hầu hết các cộng đồng di dân Thái Lan ở Canada đều có những chùa tại địa phương của họ.

Ngoài giới Phật tử di dân Thái, ngày nay ở Canada có những tu viện và hội đoàn Phật Giáo Theravada của những cộng đồng di dân Sri Lanka, Miến Điện, Cambodia và Lào.

Tỉnh Bang British Columbia có nhiều di dân đến từ Sri Lanka và đa số là Phật tử. Họ đã thành lập Hội Phật Giáo Sri Lanka, với những ngôi chùa có những vị thầy Viện chủ được thỉnh từ Sri Lanka. Trong thời gian gần đây họ bắt đầu mở những trung tâm tu học, với những chương trình thuyết giảng Phật Pháp bằng Anh ngữ để hướng dẫn những người Canada gốc Âu Châu.

Trong năm 1991, Phật tử gốc Miến Điện trong Tỉnh Bang British Columbia đã thành lập Hội Phật Giáo Theravada Manawmaya và một tu viện. Ngày nay họ có những lớp học Phật pháp và thiền nội quán Vipassana để hướng dẫn nhiều khách thập phương không thuộc di dân Miến Điện. Họ có những thông dịch viên thông thạo cả Phật Pháp lẫn Anh ngữ trong những lớp học dành cho những học viên không thuộc gốc Miến Điện.

Năm 1999, Hội Phật Tử Lào đã mua một thửa đất để thiết lập Chùa *Lao-Canadian Buddhist Temple*, được gọi vắn tắt là “*Wat Lao*” trong thành phố Surrey và cung thỉnh những vị Tăng sĩ thông thạo Anh ngữ từ Lào sang hoằng pháp.

4. Phật Giáo Đại Thừa (Mahayana) Ở Canada

Cộng đồng Phật giáo Việt Nam có Chùa Chân Quang (True Light) ở Vancouver do TT Thích Chân Hòa trụ trì.³

Còn có những ngôi chùa của cộng đồng di dân Việt Nam trên Đảo Vancouver Island, ở thủ đô Victoria, và Thành Phố Nanaimo, cùng với những trung tâm Phật Giáo chú trọng vào sự thực hành Chánh Niệm theo truyền thống của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, ở Vancouver và Victoria.

Ở Vancouver còn có *Chùa Bảo Lâm* do Ni sư Thích Tịnh Pháp làm Viện chủ.⁴

³ *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

⁴ *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

Chùa Hoa Nghiêm do TT Thích Nguyên Thảo khai sơn. Chùa Thiền Tôn do HT Nguyên Tịnh kiến lập. Chùa Vạn Hạnh do TT Pháp Ấn hình thành, ngoài ra còn có một số ngôi chùa khác như chùa Pháp Hoa...

Trong Tỉnh Bang British Columbia, Phật Giáo Kim Cang Thừa Tây-Tạng có khoảng hơn 30 trung tâm và tu viện, do những vị tu sĩ cao cấp trụ trì. Trong năm 1972, Thầy Kalu Rinpoche là tu sĩ Tây-Tạng đầu tiên đến thăm viếng British Columbia, sau một thời gian là giáo sư thuyết giảng Phật Pháp tại trường đại học University of Washington ở Seattle. Tu viện truyền thống Phật giáo Tây Tạng đầu tiên đã được xây dựng tại Canada đó là Tu viện Thrangu ở thành phố Richmond.

Tại Vancouver còn có các trung tâm Phật giáo như Shambhala Buddhist Center, Kadampa Meditation Center, Zen Center of Vancouver, Mountain Rain Zen Community, Ptt Buddhist Society, Ling Jiou Mountain Buddhist Society, Foo-Kwanyin Buddhist Ass. International Buddhist Temple của người Hoa, Lingyen Buddhist Temple...

Tu Viện Thrangu trên đường số 5 thành phố Richmond, Canada là tu viện truyền thống Phật giáo Tây Tạng đầu tiên tại Richmond, British Columbia, Canada. Tu viện chính thức khai trương ngày 25 tháng 7 năm 2010 do Lạc Ma Khenchen Thrangu Rinpoche, vị lãnh đạo các tu viện Thrangu trên toàn thế giới chủ lễ. Chánh điện của tu viện có một bức tượng Đức Phật Thích Ca mạ vàng, cao bốn mét. Chùa có các dịch vụ bao gồm kinh Phật và xâu chuỗi đá quý từ 108 quốc gia khác nhau, bao gồm Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn

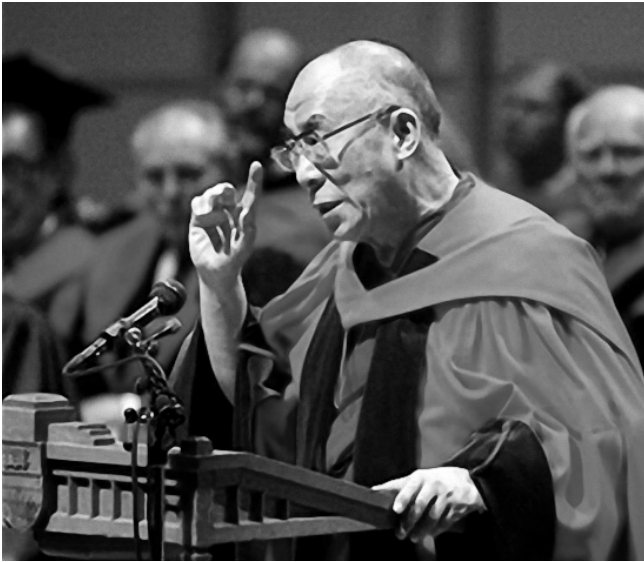
Độ, Tây Tạng, Sri Lanka và Canada. Vách tường hai bên của chánh điện mỗi bên có 500 tượng Phật Dược Sư và 200 tượng Phật Di Đà, bức tường nối liền với lối vào chính điện. Phía sau tượng Phật Thích Ca là 6 bảo vật trang trí và 12 mandala do các nghệ sĩ vẽ trên trần nhà. Sáu trụ cột trang trí truyền thống Tây Tạng và tượng của Giáo chủ Rinpoche. Trên cao Tượng Chenrezig. Chánh điện thờ Phật có thể chứa tối đa 500 người.

5. Đức Dalai Lama Thăm Viếng Vancouver

Vào Tháng Tư năm 2004, vận động trường Vancouver Coliseum đã hết chỗ chứa cho thánh giả trong 2 buổi thuyết pháp của Đức Dalai Lama đời thứ 14, khi ngài thuyết giảng về Từ Bi bao dung.



Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng Tỉnh Bang British Columbia trong năm 2004



Đức Đạt-Lai Lạt-Ma nhận bằng Tiến Sĩ Danh Dự tại Đại Học British Columbia tháng

Những lời giảng của Ngài đã cảm hóa lòng từ tâm của nhiều thường dân Canada đến tham dự mà phần đông không phải là Phật tử. Người ta kể chuyện một cô bé 10 tuổi đã cúng dường tất cả tiền trong quỹ tiết kiệm để trang trải phí tổn giải phẫu cho một thiếu nhi có nguy cơ bị mù mắt nếu không chữa trị kịp thời. Cha mẹ cô bé rất ngạc nhiên và hãnh diện về hành vi từ thiện rộng lượng của đứa con và; họ tin chắc rằng hạt giống từ bi đã nảy mầm trong tâm cô bé sau khi họ dẫn đứa con đi cùng để nghe Đức Dalai Lama thuyết pháp về đức hạnh từ bi tại vận động trường Vancouver.

Sau chuyến viếng thăm của Đức Dalai Lama, vị viện trưởng của Trường Thần Học Vancouver (Vancouver School of Theology) đã gặp gỡ các giới chức giáo dục thuộc những trường đại học trong tỉnh bang British Columbia để đề nghị phát động những chương trình giáo dục chú trọng vào các vấn đề tâm linh, hòa bình và từ bi.

Trong chuyến viếng thăm đó Đức Dalai Lama cũng đã mở một cuộc hội thảo tại Đại Học British Columbia với các vị đồng khôi nguyên Giải Nobel Hòa Bình về các chủ đề hòa bình, bất bạo động, giáo dục và từ bi.

Tuy đa số Phật tử trong Tỉnh Bang British Columbia là gốc di dân Á Châu, nhưng dần dần đã có thêm nhiều Phật tử là những người Canada bản xứ – đa số là những người gốc Âu Châu, thuộc thành phần trung lưu và có trình độ giáo dục cao.⁵

⁵ *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA



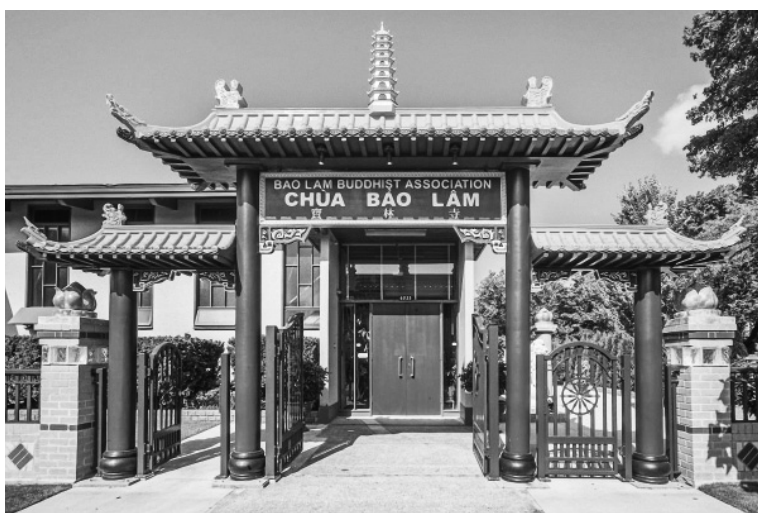
Năm 1968, ngôi Chùa Phật Giáo Thế Gian (Universal Buddhist Temple) được thành lập ở Vancouver.



Trung Tâm Thiền Vancouver (Zen Centre of Vancouver)



Tu viện Thrangu ở thành phố Richmond.



Chùa Bảo Lâm, Vancouver

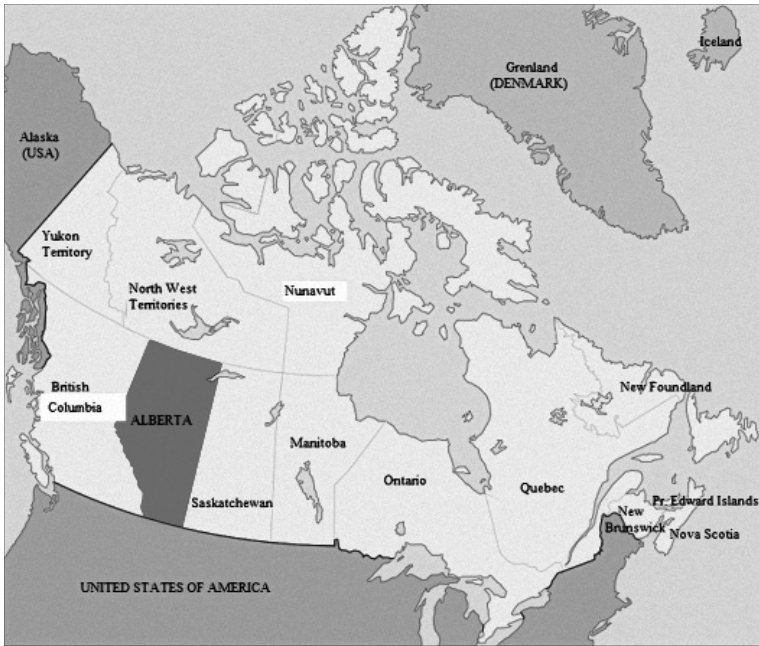
III.

1. Phật Giáo Ở Tỉnh Bang Alberta

Khu vực Alberta chính thức trở thành một tỉnh bang của Canada vào năm 1905. Với dân số trong năm 2015 gồm 4,196.500 người, đây là tỉnh bang có dân số cao hạng tư của Canada; với diện tích 661,000 kilomet vuông, Alberta lớn bằng khoảng 2 lần diện tích của Nhật-Bản. Thành phố Edmonton là thủ phủ của tỉnh bang, thành phố lớn nhất và đông dân cư nhất là Calgary. Đa số dân chúng tập trung sống trong 2 thành phố này và những vùng phụ cận.

Sau British Columbia, Alberta được coi là một trong những tỉnh bang có những cộng đồng Phật Giáo phát triển sớm nhất ở Canada, nhờ có những cộng đồng di dân gốc Trung Hoa và Nhật Bản đến định cư từ cuối thế kỷ 19, sang thế kỷ 20 lại có thêm những cộng đồng di dân từ những quốc gia Phật Giáo Á Châu khác. Vì vậy, ngày nay trong tỉnh bang này có những cộng đồng Phật tử của những sắc dân Á Châu khác nhau.

Cộng đồng di dân Nhật-Bản đầu tiên trong tỉnh bang này gồm đa số là Phật tử của Tịnh Độ Chân Tông có liên hệ với Tăng-đoàn của Chùa Nishi Honganji ở



Tỉnh Bang Alberta

cố đô Kyoto của Nhật-Bản. Đa số đã đến định cư trong ở tỉnh bang này từ đầu thập niên 1930. Trong thời Thế Chiến Thứ Hai, chính phủ Canada áp dụng chính sách cưỡng bách những người gốc Nhật-Bản từ vùng duyên hải Thái Bình Dương phải di tản vào những vùng miền Trung và, nhiều Phật tử Nhật-Bản từ tỉnh bang British Columbia đã di chuyển sang Alberta và, từ năm 1942 họ đã thiết lập thêm nhiều ngôi chùa mới trong vùng miền nam Alberta.

Ngày nay thành phố Calgary và vùng phụ cận, với dân số 1,214,900 người, là nơi có đông Phật tử nhất trong tỉnh bang Alberta. Phật tử gốc Nhật Bản đã thành lập đoàn thể Phật Giáo đầu tiên là *Hội Ái Hữu Đạo*

Pháp Calgary (Calgary Hoyu Kai) nhân dịp Lễ Vu Lan vào ngày 17 tháng 8 năm 1951, với sự chủ tọa của một vị đại sư Tịnh Độ Chân Tông từ Nhật-Bản sang thăm viếng. Trong thời gian đó họ chưa có một ngôi chùa chính thức và, những dịp lễ của Phật Giáo thường có tăng sĩ từ những nơi khác đến cử hành lễ. Tới năm 1972, Đại Sư S.K. Ikuta đến Calgary để trụ trì tại ngôi chùa mới thiết lập, nhưng chỉ là tạm thời. Tới năm 1981, cộng đồng Phật tử Nhật gây quỹ để mua lại một ngôi nhà thờ cũ của giáo dân Ki Tô Giáo Croatia để thiết lập ngôi chùa vĩnh viễn và hiện nay ngôi chùa này vẫn còn tồn tại.

Trong những năm cuối thế kỷ 20, trong tỉnh bang Alberta bắt đầu có những cộng đồng Phật tử mới phát triển thuộc những cộng đồng di dân Á Châu. Trong số đó có Phật giáo Nguyên Thủy từ Sri Lanka, Miến Điện, và Cambodia; và Phật giáo Đại Thừa từ Việt Nam, Đài Loan, Hongkong và Nhật-Bản; thêm vào đó là những tông phái Phật Giáo Tây-Tạng.

2. Phật Giáo Tây-Tạng Ở Alberta

Phật Giáo Tây-Tạng đã phát triển vững mạnh trong tỉnh bang Alberta, với nhiều người Canada bản xứ (gốc Âu Châu) đã quy y theo truyền thống Tây-Tạng. Vị tăng sĩ Tây-Tạng đầu tiên tới thăm viếng Canada là Đại sư Geshe Ngawang Kaldan. Ngài ra đời trong Tỉnh Kham ở miền đông-nam Tây-Tạng, đã thọ giới và tu hành tại Tu Viện Drepung Monastery gần thủ đô Lhasa. Ngài đã được Đức Dalai Lama Đồi thứ 14 phong giáo phẩm “Geshe Lharmpa” là giáo phẩm cao nhất của tông phái Gelug, dành cho những vị đại sư đã đầy công khảo cứu

Phật pháp hơn 15 năm.¹ Trong năm 1974, Bà Joan Van Loon (người Canada) cùng với một nhóm Phật tử bản xứ đã cung thỉnh Đại Sư Geshe đến viếng Edmonton lần đầu tiên. Tối năm 1992, ngài đến trụ trì tại Tu Viện Gaden Samten Ling ở Edmonton và, sau đó là Viện chủ tu viện Chokhor Ling ở Calgary cho tới khi viên tịch trong năm 1998. Sau đó Tu viện Gaden Samten Ling tiếp tục những chương trình hoằng dương Phật pháp với sự lãnh đạo của ngài Kushok Lobsang Damchoe.

Một trung tâm hoằng dương Phật giáo nổi tiếng khác của Phật Giáo Tây-Tạng là tu viện Marpa Gompa Changchup Ling, cũng là trụ sở của *Hội Thiền Quán Marpa Gompa Calgary* (Marpa Gompa Meditation Society of Calgary), với chủ đích quảng bá và nghiên cứu thiền quán theo truyền thống Phật Giáo Tây-Tạng, dưới sự hướng dẫn của Lama Karma Thingley Rinpoche và Lama Jetsun Rigdzin Khandro, một đệ tử kỳ cựu người bản xứ của Đại Sư Karma Thinley.



*Lama Karma Thinley Rinpoche
trụ trì tu viện Marpa Gompa
Changchup Ling*

Lama Jetsun Rigdzin đã nói về Tu Viện Marpa Gompa Changchup Ling như sau:

1 http://www.rigpawiki.org/index.php?title=Geshe_Lharampa

“Chúng ta sống trong một thế giới đang biến chuyển và thay đổi hết sức nhanh chóng. Những tiến bộ lớn lao trong khoa học, y khoa và kỹ thuật, càng ngày càng nâng cao mức sống lên tới những giai tầng mới. Nhưng đi cùng với sự phát huy tích cực này, lòng tham bám víu vào vật chất cũng



Lama Jetsun Rigdzin

đã gia tăng cao độ. Khi chịu lệ thuộc vào lòng tham thì chúng ta sẽ trở thành nhẩn tâm, ưa ganh đua và dễ tức giận. Mặc dù chúng ta chỉ mong được hưởng hạnh phúc và sống hòa thuận trong tình thương, nhưng chúng ta thường nhận thấy qua kinh nghiệm bản thân rằng khi gặp những chướng ngại thì tâm trí mình phản ứng bằng sự tức giận, ghen ghét và những cảm xúc tiêu cực khác.

“Để đối phó với hoàn cảnh này. Lama Karma Thinley Rinpoche truyền giảng giáo pháp huấn luyện tinh thần gọi là “Lojong” để diệt trừ những chướng ngại và phiền não. Khi những thói xấu vị kỷ biến đổi thành tinh thần vị tha, lúc đó nguyên nhân chính của phiền não là sự bám víu vào cái ta không có thật - nguồn gốc của mọi ảo tưởng và phiền não sẽ tan biến và, lúc đó cánh cửa của

Phật tánh trong chúng ta sẽ mở ngõ: Bồ Đề Tâm (Bodhichitta) chan chứa khắp không gian giống như ánh sáng mặt trời chiếu rọi, và lời cầu nguyện của chúng ta sẽ giống như ánh sáng mặt trời,

truyền đạt tới tất cả chúng sanh một cách tự nhiên và vô biên. Giáo lý Đại Thừa nói rằng, khi chúng ta đạt tới sự kết hợp viên mãn giữa từ bi và không tánh (sunyata) thì lúc đó ý thức phàm tục sẽ biến đi, nhị-nguyên-tánh (duality) và những trạng thái cảm xúc cũng biến đi; chỉ còn lại tự do vô biên, an lạc và trí huệ, giống như mặt trời vượt lên khỏi bóng tối và những đám mây. Tới lúc đó toàn thể vũ trụ và bàn tay không khác gì nhau về tâm cơ; lúc đó chỉ còn Phật Tâm (Buddha Mind). Vì thế, khi coi sự thực hành phương pháp luyện tâm Lojong là căn bản trong nếp sống thì chúng ta sẽ có thể yêu quý tất cả thế giới trong từ bi tức tình thương yêu vô lượng.”²



3. Đức Dalai Lama thứ 14 Viếng Alberta

Đức Dalai Lama thứ 14 đã thăm viếng Calgary lần thứ nhất vào năm 1980. Trong Tháng 9 năm 2009, ngài tới viếng thành phố này lần thứ nhì; trong dịp này ngài

2 Trích từ <http://www.marpa-gompa.org/>

thuyết pháp cho hơn 15,000 thính giả về hòa bình, không những là hòa bình trên thế giới mà còn cả trong gia đình và mỗi cá nhân. Ngài nói: *“Chúng ta biết rằng bạo lực phát sinh từ sự tức giận và lòng thù hận. An lạc phát xuất do tâm từ bi. Vì vậy, hòa bình đích thực cũng phát xuất qua tâm từ bi. Nói cách khác, hòa bình đích thực và trường cửu phải thực hiện qua sự an lạc nội tâm.”*



Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng Tinh Bang Alberta trong năm 2009

Trong phần trả lời những câu hỏi của thính giả, một học sinh trung học hỏi ngài tự thấy bản thân như thế nào, Đức Dalai Lama đã khiêm tốn trả lời: *“Chỉ đơn giản là một tu sĩ Phật Giáo... Tôi chỉ là một con người bình thường. Chúng ta đều giống nhau về thể chất, về tâm trí, về cảm xúc.”*³

³ <http://www.cbc.ca/news/canada/calgary/dalai-lama-talks-peace-in-calgary-1.795006>



Trung tâm SGI Canada của Soka Gakkai Quốc Tế (SGI)

Nhân dịp này Viện Đại Học Calgary hiến tặng ngài bằng tiến sĩ danh dự và, vị viện trưởng phát biểu: “Đức Dalai Lama đã gây xúc động trong tâm và trí của những nhà lãnh đạo trong chính trị, trong tôn giáo, và trong giới kinh doanh, cũng như tất cả những người bình thường chỉ mong tìm thấy an lạc.”

Tông Phái Kim Cang Thừa Karmapa do Lama Ole Nydahl người Đan Mạch điều hành có trung tâm ở Edmonton được thành lập trong năm 1993 và trung tâm ở Calgary thành lập trong năm 1995.

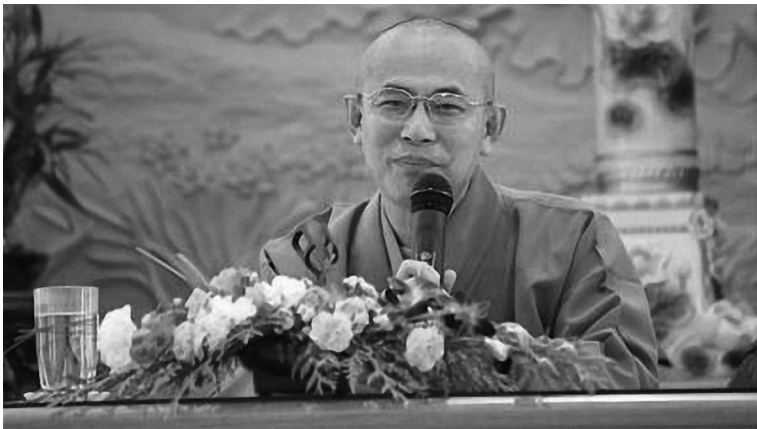
Trong tỉnh bang Alberta có những trung tâm của Soka Gakkai Quốc Tế (SGI) của Phật giáo Nhật Bản.

4. Phật Giáo Việt-Nam Ở Alberta

Cộng đồng Phật Giáo Việt-Nam đã phát triển đáng kể trong hai thành phố Calgary và Edmonton. Tại Edmonton có Tu viện Trúc Lâm do Hòa thượng Thích Thiện Tâm – một bậc chân tu thạc đức khả kính, hết lòng vì đạo pháp và dân tộc kiến lập và là Viện Chủ, Thượng Tọa Thích Pháp Hòa là trụ Trì.

Hòa thượng Thích Thiện Tâm cũng đã khai sơn Tu viện Tây Thiên tọa lạc trên 160 mẫu và xây dựng Viện dưỡng lão Tuổi Hạc quy mô, hiện đại để giúp cho những vị cao niên thuộc mọi sắc tộc có được một đời sống an lạc ở tuổi xế chiều.

Tu viện Trúc Lâm và Tu viện Tây Thiên có chương trình tu học phong phú, đa dạng, hữu ích. Tại Calgary, Chùa Bát Nhã do Hòa thượng Thích Thiện Quang sáng lập. Chùa Phổ Đức do Thượng Tọa Thích Quảng Điền xây dựng.

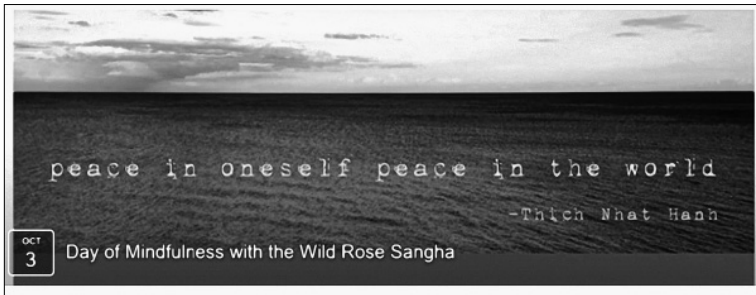


Hòa thượng Thích Thiện Tâm



Tu viện Tây Thiên

Tại các ngôi chùa và Tu viện Việt nam ở hai thành phố đó, ngoài các ngày đại lễ và những ngày vía của chư Phật và các vị Bồ tát, còn có những khóa tu học, lễ sám hối, Bồ tát v.v. Và vào mỗi cuối tuần, tại các tự viện của Phật giáo Việt nam đều có những buổi thuyết pháp, các khóa lễ cầu an, cầu siêu và có những sinh hoạt của Phật Tử và thanh thiếu niên thuộc Gia Đình Phật Tử với những lớp học giáo lý, Việt Ngữ, văn hóa v.v.



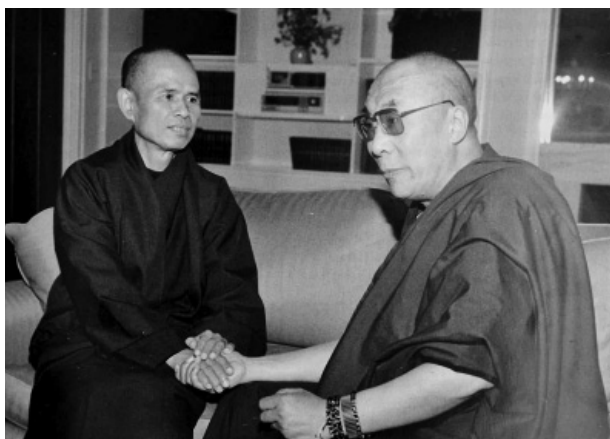
Tăng Già Hoa Hồng huấn luyện tỉnh thức và chánh niệm theo truyền thống Tăng Già Làng Mai: Nguồn https://www.facebook.com/events/1611754849089747/?active_tab=about

5. Tăng Thân Hoa Hồng Ở Calgary

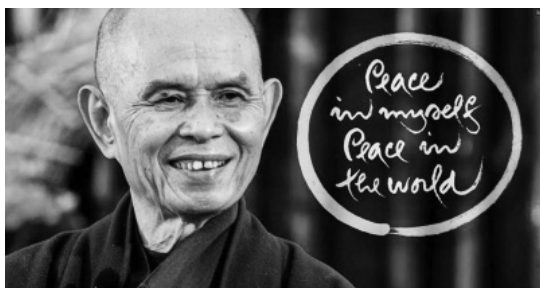
Trong năm 2006, Bà Tracey Pickup trở về Canada sau khi tu học tại Làng Mai của Thiền sư Thích Nhất Hạnh bên Pháp và bà thành lập Tăng thân Hoa Hồng ở Calgary để quảng bá sự thực hành Tỉnh Thức. Ngày nay Tăng thân Hoa Hồng đã phát triển tốt đẹp, với những lớp huấn luyện tỉnh thức theo phương pháp của Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Bà Pickup cho biết trong số những học viên có nhiều người không phải là Phật tử, mà gồm tín đồ của những tôn giáo khác nhau.

Tăng thân thường xuyên có những “ngày tỉnh thức” để cùng nhau thực hành chánh niệm, thiền hành, và thảo luận về Phật pháp.

Tại tỉnh bang Alberta còn có nhiều ngôi tự viện Phật giáo nổi tiếng khác như Avatamsaka Monastery, Lao Buddhist temple, Land of Compassion Buddhist Temple, Amitabha Kadapa Buddhist Center, Machig Ling Buddhist temple v.v...



Thiền Sư Nhất Hạnh diện kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma 14.



Thiền sư Nhất Hạnh tại Làng Mai cùng nhóm thiền sinh chụp lưu niệm trong một buổi thiền hành.

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA

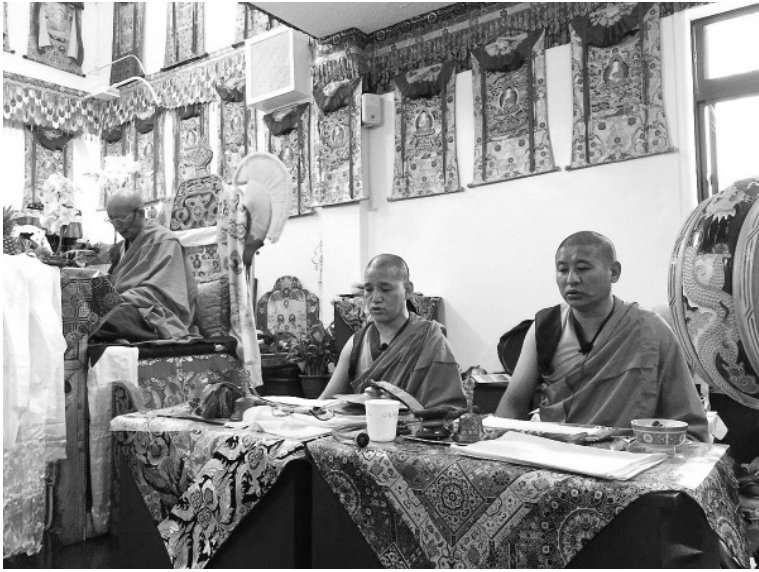
Tu viện Marpa Gompa Changchup Ling





Land of Compassion Buddhist Temple





Land of Compassion Buddhist chánh điện



*Tu viện Tây Thiên
tọa lạc trên 160 mẫu*



Tu viện Trúc Lâm

IV.

1. Phật Giáo ở 2 Tỉnh Bang Saskatchewan và Manitoba

Saskatchewan và Manitoba là hai tỉnh bang thảo nguyên ở vùng miền Trung của Canada, với dân số 1 triệu 115 ngàn ở Saskatchewan và 1 triệu 300 ngàn người ở Manitoba. Đây là vùng đất hầu như chuyên làm nghề canh nông của Canada, với đại đa số dân chúng là những di dân gốc Âu Châu. Những yếu tố như: nền kinh tế nông nghiệp, nếp sống bảo thủ của người bản xứ, và khí hậu khắc nghiệt mùa đông quá lạnh và mùa hè quá nóng đã khiến cho hai tỉnh bang này không thu hút nhiều di dân đến từ các nước Phật Giáo Á Châu, trong khi họ có thể lựa chọn những vùng định cư khác ở Canada để dễ tìm việc làm trong nhiều nghề nghiệp khác nhau, đồng thời sống gần gũi với người đồng hương, do đó họ dễ thích nghi với đời sống tại quê hương mới. Tuy nhiên, ngày nay trong hai tỉnh bang này cũng đã có khá đông di dân gốc Á Châu. Theo Giáo Sư James G. Mullens, nhà nghiên cứu về Phật Giáo ở Canada thì, trong những năm đầu thế kỷ 21, ở hai tỉnh bang Saskatchewan và Manitoba có khoảng

10,000 Phật tử, đa số thuộc những cộng đồng di dân Á Châu.¹ Tuy nhiên ngày nay, trong thập niên 2010, con số Phật tử ở hai tỉnh bang đó chắc chắn đã tăng cao hơn.

Phật Giáo bắt đầu du nhập vào vùng thảo nguyên của Canada trong những năm cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, khi có những di dân gốc Trung Hoa đến từ các tỉnh bang British Columbia, Alberta, Ontario và, một số đến từ Hoa-Kỳ. Đa số những di dân Trung-Hoa đến lập nghiệp trong ba thành phố lớn là Saskatoon và Regina - thủ phủ của tỉnh bang Saskatchewan và, Winnipeg - thủ phủ của tỉnh bang Manitoba. Trong thời gian đó cũng có một số di dân từ Nhật-Bản đến định cư ở vùng thảo nguyên. Từ thập niên 1970, đã có nhiều di dân đến vùng này định cư từ các nước Phật Giáo Á-Châu, gồm Việt-Nam, Cambodia, Lào, Tây-Tạng, Sri Lanka, Miến Điện và Đài Hàn.² Họ đã tụ tập thành những cộng đồng di dân và duy trì những nền văn hóa và tôn giáo truyền thống mà họ đem theo từ cố hương của họ. Ngày nay, hầu hết những cộng đồng di dân Đông Á Châu đã có những ngôi chùa và trung tâm Phật giáo trong những thành phố lớn tại hai tỉnh bang Saskatchewan và Manitoba.

2. Phật Giáo Việt-Nam Ở Saskatchewan

Từ thập niên 1970, đã có nhiều người tị nạn từ Việt-Nam, Cambodia và Lào đến Saskatchewan và Manitoba định cư. Họ đã thành lập các ngôi chùa và

1 *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

2 *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

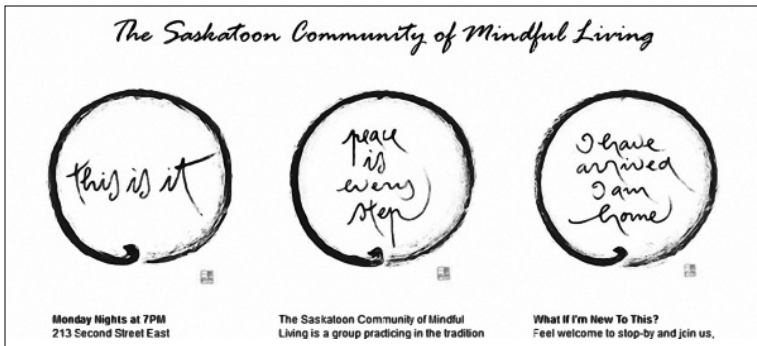
những tổ chức Phật giáo trong những thành phố lớn. Khi càng có thêm những người đồng hương mới và đã ổn định về kinh tế tài chánh, Chùa Chánh Tâm đã được thành lập trong thành phố Saskatoon và Trụ trì của ngôi chùa này là Ni sư Thích nữ Trí Định, Chùa Chánh Tâm thuộc *Tổng Hội Phật Giáo Việt-Nam Ở Canada*. (Union of Vietnamese Buddhist Churches of Canada). Tổng Hội này do Hòa thượng Thích Thiện Nghị thành lập vào năm 1980 và đặt trụ sở tại thành phố Montreal, tỉnh bang Quebec.³

Cũng trong thời gian đó, cộng đồng Phật tử Việt-Nam ở Thủ Phủ Regina đã thành lập Chùa Hải Đức và, sau này còn có chùa Hải Hội...

Những ngôi chùa của người Việt Nam đều có những chương trình tu học khởi sắc như tụng kinh, thuyết pháp, sám hối, thiền quán, niệm Phật, trì chú, Thọ bát Quan trai... Các chùa của người Việt Nam còn tổ chức các ngày lễ lớn như Đại lễ Phật Đản, Vu Lan, Tết... và quy tụ đông đảo quần chúng tham dự, ngoài ra các chùa còn có chương trình dạy Việt ngữ, Phật pháp, văn hóa cho các thế hệ trẻ; khám bệnh miễn phí, thực hiện công tác từ thiện xã hội...

Những đệ tử của Thiên sư Thích Nhất Hạnh, đa số là người bản xứ gốc Âu-Châu, đã thành lập cộng đồng "*Saskatoon Community of Mindful Living*" (Cộng Đồng Sống Tỉnh Thức Saskatoon). Thành viên của cộng đồng tụ họp hằng tuần mỗi tối Thứ Hai để

³ *Buddhism In Canada*, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006



Cộng Đồng Sống Tỉnh Thức Saskatoon gồm những đệ tử người bản xứ có liên hệ với Tăng Thân Làng Mai (Nguồn: <http://www.mindfulsaskatoon.ca/>)

thực hành thiền quán và chánh niệm và, thảo luận về Phật Pháp. Trong những buổi tụ họp này họ thực hành những tiết mục chủ yếu gồm: Hát những ca khúc về chánh niệm và thiền – 30 phút tọa thiền – khoảng 20 phút thiền hành (walking meditation) – Đọc hoặc nghe những bài thuyết pháp đã thu thanh – Thảo luận về Phật pháp và chia sẻ những kinh nghiệm – Uống trà và đàm luận.⁴

3. Phật Giáo Trung-Hoa Ở Saskatchewan

Chư tăng và Phật tử Trung-Hoa trong tỉnh bang Saskatchewan đã thành lập ngôi chùa Quán Âm trong thành phố Saskatoon (Avalokitesvara Buddhist Temple of Saskatoon) vào cuối thập niên 1990. Từ lâu những người Phật tử gốc Trung-Hoa ở đây đã có nguyện vọng thiết lập một ngôi chùa để cung thỉnh chư Tăng tới lãnh đạo và giảng dạy Phật pháp cũng như hướng dẫn tu

⁴ <http://www.mindfulsaskatoon.ca/>

học. Trong tháng Năm năm 1997, hàng trăm Phật tử đã tụ tập để cử hành đại lễ Phật Đản tại một hội quán và, họ bày tỏ tâm nguyện thành lập một ngôi chùa ở Saskatoon. Sau đó, một thành viên đã cho mượn một tòa nhà để dùng làm ngôi chùa tạm thời. Tới cuối năm 1998, Chùa Quán Âm Saskatoon di chuyển đến một tòa nhà lớn hơn, sau khi số Phật tử ngày một gia tăng. Sứ mạng của chư tăng tại ngôi chùa này là: Quảng bá Phật pháp, giúp quý Phật tử tinh tấn hành trì Phật pháp, cung cấp những phương tiện để những ai có nhân duyên với Phật giáo nghiên cứu Phật pháp và thực hành thiền quán; tổ chức những chương trình thuyết pháp và những khóa tu học cho các thành viên và bất cứ ai muốn tham dự; cung thỉnh chư Tăng Ni đến thuyết pháp; thiết lập thư viện với những kinh sách và tài liệu liên quan tới văn hóa và triết học Phật Giáo bằng Hoa văn và Anh văn; giao lưu với những đoàn thể và tổ chức Phật Giáo khác; thành lập những chương trình từ thiện đồng thời yểm trợ những cơ quan từ thiện có cùng chí hướng; cung cấp những chương trình giáo huấn, như lớp dạy nấu những món ăn chay và nghệ thuật trồng hoa và cây kiểng...⁵

4. Phật Tử Canada Gốc Âu-Châu Trong Vùng Thảo Nguyên

Giống như những nơi khác ở Canada, người Canada gốc Âu-Châu trong hai tỉnh bang Saskatchewan và Manitoba bắt đầu biết về Phật Giáo qua những sách báo

5 http://esask.uregina.ca/entry/avalokitesvara_buddhist_temple_society.html

xuất bản ở Âu-Châu và Bắc Mỹ nói về Phật Giáo trong thế kỷ 20, hoặc họ đã tham dự những chương trình diễn thuyết về Phật Giáo của hội Thông Thiên Học – Hội này đã có những chi nhánh hoạt động trong hai tỉnh bang Saskatchewan và Manitoba từ thập niên 1920.

Sau Thế Chiến Thứ Hai, nhiều người Canada đi thăm những nước trong vùng Đông-Á và họ có dịp tìm hiểu về Phật Giáo ngay tại bản địa. Thêm vào đó, còn có những tu sĩ và học giả Phật Giáo từ các nước Á Châu đi diễn thuyết về Đạo Phật ở Âu-Châu và Bắc Mỹ Châu để quảng bá Phật Pháp cho người bản xứ. Dần dần có thêm những Phật tử và tăng sĩ bản xứ Âu-Châu và Bắc Mỹ đảm nhiệm những chương trình thuyết pháp và quảng bá Phật Giáo cho người đồng hương. Ngày nay trong hai tỉnh bang Saskatchewan và Manitoba có những Phật tử bản xứ (gốc Âu-Châu) thuộc mọi tông phái Phật Giáo khác nhau, Nguyên Thủy, Đại Thừa, Kim Cang Thừa, trong khi đó còn có nhiều người Canada tuy không chính thức là Phật tử nhưng họ thường học hỏi về Phật Giáo qua những chương trình diễn thuyết, những khóa giảng Phật pháp tại những trường đại học, tham dự những khóa tu học và đọc sách báo viết về Phật Giáo.

5. Cộng Đồng Thiền Nội Quán Regina

Cộng Đồng Thiền Nội Quán Regina (Regina Insight Meditation Community – RIMC) được thành lập tại thủ phủ Regina của tỉnh bang Saskatchewan trong năm 1993. Sau khi Ni-Sư Dana Anjali tu tập về thiền nội quán nhiều năm trong những tu viện Phật Giáo ở Đông



Cộng đồng Thiền Nội Quán Regina

Nam Á và Anh Quốc, Cô đã trở về Canada và thành lập một cộng đồng thiền nội quán. Trong năm 1994 cô đã cung thỉnh Ni Sư Sharda Rogell, là vị tu sĩ mà Cô đã thọ giáo thiền nội quán trong năm 1989 tại Bồ Đề Đạo Tràng tại Ấn-Độ, để đảm nhiệm những khóa tu học; đặc biệt huấn luyện thiền nội quán đầu tiên trong tỉnh bang Saskatchewan, tại thành phố Round Lake. Sau khóa huấn luyện, nhiều người trong số những khóa sinh đầu tiên đó đã tích cực tham gia những công tác truyền bá thiền nội quán của Cộng đồng Thiền Nội Quán Regina.

6. Thầy Ulrich Người Canada Bản Xứ

Lịch sử Phật Giáo trong tỉnh bang Manitoba có vị Thầy nổi tiếng người bản xứ đó là Thầy Sensei Frederich Ulrich đã thọ giới tu sĩ Tịnh Độ Chân Tông. Thầy là người Mỹ sanh năm 1939 tại tiểu bang Nebraska, mang hai dòng máu Đức và thổ dân Da Đỏ và, đã nhập tịch Canada. Thầy trở thành Tăng sĩ lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Manitoba (Manitoba Buddhist Church) trong năm 1999 và là một trong vài vị Tu sĩ gốc Âu-Châu hiếm có của Giáo Hội Phật Giáo Canada (BBC: Buddhist Churches of Canada). Trước khi được bổ nhiệm để

lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Manitoba, Thầy Ulrich tốt nghiệp ban sư phạm tại đại học University of Denver, rồi sang Canada dạy học ở Edmonton, tỉnh bang Alberta, đồng thời cũng là tu sĩ Tịnh Độ Chân Tông ở đó.



Thầy Sensei Fredrich Ulrich Viện chủ Tu Viện Manitoba Buddhist Temple từ năm 1999 tới năm 2013.



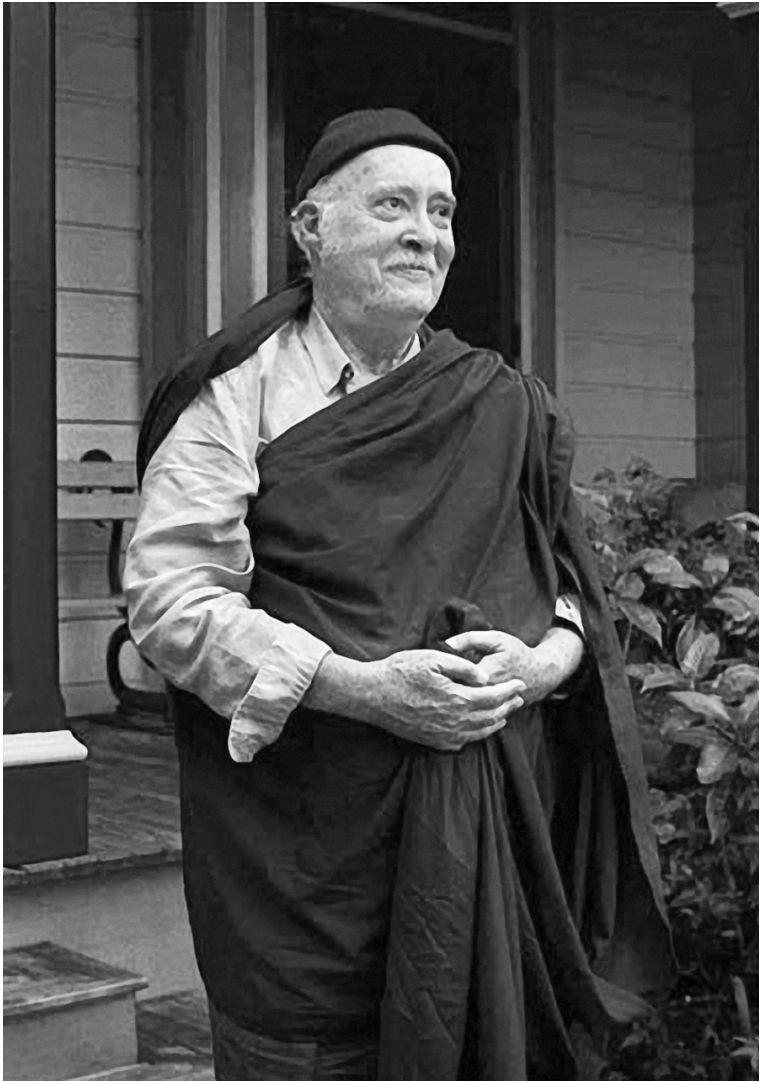
Sensei Frederich Ulrich

Thầy cũng tốt nghiệp bằng tiến sĩ về lịch sử tôn giáo và là tác giả của những cuốn sách và những bài khảo luận về triết học Phật Giáo và một số đề tài khác, như “Trách Nhiệm của Công Dân Trong Một Xã Hội Đa Chủng Tộc.”

Thầy đã đi nhiều nơi ở Canada và Hoa-Kỳ để thuyết giảng trong những chương trình huấn luyện thiền quán, tại những cuộc hội thảo về giáo dục tâm linh cho trẻ em... Thầy cũng đã chú trọng tới vấn đề tạo tình thân hữu giữa các tôn giáo và đã tạo những liên hệ mật thiết với các giáo hội Tin Lành của Canada.

Những công tác của Thầy đã giúp cho thành phố Edmonton trở thành một trong những cộng đồng đầu tiên ở Canada thiết lập *Trung Tâm Liên Tôn* (Interfaith Centre) và đã hợp tác với Mạng Lưới Liên Tôn Bắc Mỹ Châu (North American Interfaith Network) để chủ trì cuộc Hội Thảo Liên Tôn Quốc Tế.

Năm 2013, sau 14 năm lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Manitoba, Thầy Ulrich nhường chức vụ này cho Thầy Sensei Michael Hayashi, một tu sĩ Canada gốc di dân Nhật-Bản.



*Lạt Ma Namgyal Rinpoche (người Canada gốc Âu Châu)
tu sĩ Phật Giáo Tây-Tạng.*



Hình nguồn: <http://www.reginainsight.ca/?s=aboutus>



Tu sĩ và Phật tử tại một ngôi chùa Tịnh Độ Chân Tông của cộng đồng Nhật-Bản ở Manitoba.

Chùa Chánh Tâm





V.

1. Phật Giáo Ở Tỉnh Bang Ontario

Ontario là tỉnh bang có diện tích lớn thứ nhì và tọa lạc trong khu vực trung-đông của Canada và, là tỉnh bang đông dân cư nhất, với gần 40% dân số toàn quốc cư ngụ trong tỉnh bang này. Thành phố Ottawa nằm trong tỉnh bang này là thủ đô của Canada và, thành phố Toronto trong tỉnh bang này là thành phố đông dân cư nhất trên toàn quốc. Ontario giáp tỉnh bang Manitoba về phía tây, giáp Vịnh Hudson Bay và Vịnh James Bay về phía bắc, giáp tỉnh bang Quebec về phía đông và, giáp Hoa-Kỳ về phía nam.

Với dân số ước tính trong năm 2016 gồm khoảng hơn 14 triệu người, có nghĩa là khoảng 40 phần trăm dân số toàn quốc Canada cư ngụ trong tỉnh bang này.

2. Thành Phần Tôn Giáo Trong Tỉnh Bang Ontario

Theo kiểm tra dân số trong năm 2011: Tín đồ Ki Tô Giáo Roma gồm 31.4%; tín đồ các giáo phái Tin Lành gồm 21.1%; tín đồ các giáo phái Ki-Tô-Giáo khác 12.1%; tín đồ các tôn giáo thiểu số, không kể Phật Giáo



Bản đồ Thành Phố Toronto Và Vùng Phụ Cận

(gồm Hồi Giáo, Ấn-Độ Giáo, Do Thái Giáo, v.v...); tín đồ Phật Giáo gồm 1.3%.

3. Phật Giáo Ở Tỉnh Bang Ontario

Trong số tất cả 10 tỉnh bang của Canada, Ontario là tỉnh bang có số Phật tử cao nhất. Theo cuộc kiểm tra dân số trong năm 2011, tổng số Phật tử trong tỉnh bang này gồm 163,750 tín đồ¹, có nghĩa là gồm khoảng 45% tổng số Phật tử trên toàn quốc Canada. Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu về Phật Giáo ở Canada thì tỉ lệ Phật tử trong tỉnh bang có lẽ còn cao hơn nữa, vì trong những cuộc kiểm tra dân số có nhiều người không khai tôn giáo của họ, trong số đó có những người Canada bản xứ gốc Âu Châu chịu ảnh

1 https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_Canada

hưởng Phật Giáo và hàng ngày họ thực hành thiền quán và tập sống chánh niệm.

Đa số Phật tử trong tỉnh bang Ontario (gồm khoảng 75%) cư ngụ trong thành phố Toronto và những vùng phụ cận, số 25% còn lại cư ngụ trong những thành phố khác của tỉnh bang, như Ottawa, Hamilton và London. Phần lớn Phật tử trong tỉnh bang (gồm khoảng 84%) là những di dân gốc Á Châu.²

Từ cuối thập niên 1960, sau khi Canada thay đổi chính sách thu nhận di dân, đã có những đợt sóng di dân đông đảo từ các nước Phật Giáo Á Châu đến định cư trong tỉnh bang Ontario, con số cao nhất là trong những thập niên từ năm 1971 tới năm 2001. Tỷ lệ di dân đến Canada từ các nước Á Châu trong thập niên 1970 đã tăng lên gấp 8 lần so với thập niên 1960.³ Từ cuối thập niên 1970 cho tới cuối thập niên 1980 đã có nhiều di dân đến Canada với tư cách là những người tị nạn từ các nước Việt-Nam, Cambodia và Lào. Từ thập niên 1990, có nhiều di dân đến Canada từ Trung Quốc và Hongkong, sau khi xảy ra vụ đàn áp người biểu tình tại Quảng Trường Thiên An Môn năm 1989 và, sau khi Anh Quốc trao trả xứ thuộc địa Hongkong cho Trung Quốc trong năm 1997.

Theo trang mạng Phật Giáo BuddhaNet.net, ngày nay trong khắp tỉnh bang Ontario có tổng cộng 107 cơ sở Phật Giáo, gồm những chùa, tu viện, trung tâm thiền

2 BUDDHISM IN CANADA, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

3 BUDDHISM IN CANADA, Edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006

quán và trung tâm tu học thuộc tất cả những tông phái Phật Giáo khác nhau, gồm Bắc Tông, Nam Tông và các Tông phái Phật Giáo Kim Cang Thừa.⁴

Tại tỉnh bang Ontario có những ngôi chùa Việt Nam tiêu biểu như Chùa Hoa Nghiêm do Hòa Thượng Thích Thiện Nghị sáng lập, Chùa A Di Đà do Đại lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu khai sơn, Chùa Phổ Đà do Hòa Thượng Thích Bồn Đạt sáng lập, Chùa Linh Sơn do Thượng Tọa Thích Trí Dũng Trụ Trì, Chùa Pháp Vân do Thượng Tọa Thích Tâm Hòa khai sáng, Chùa Phổ Minh, Chùa Phổ Đức Thượng Tọa Thích Quảng Điền khai sơn, Chùa Từ Ân v.v...

4. Đức Dalai Lama Viếng Toronto Năm 2004

Hàng ngàn Phật tử từ khắp nơi ở Bắc Mỹ Châu và nhiều nơi trên thế giới đã tới thành phố Toronto trong mùa Xuân năm 2004 để tham dự một trong những nghi lễ quan trọng nhất của Phật Giáo do Đức Dalai Lama đời thứ 14 cử hành, đó là nghi lễ *Thời Luân Đất Đặc La* (Phạn ngữ là *Kalachakra*) để cầu nguyện cho thế giới hòa bình. Nghi lễ được cử hành tại tòa nhà National Trade Centre ở Toronto từ ngày 25 tháng Tư tới ngày 5 tháng Năm năm 2004.

Đây là chuyến viếng thăm thành phố Toronto lần thứ 3 của Đức Dalai Lama (lần thứ nhì trong năm 1991) theo lời mời của Hội Di Dân Tây-Tạng ở Ontario – hội này có khoảng 3,000 thành viên gồm những di dân gốc Tây-Tạng cư ngụ trong tỉnh bang Ontario.

4 http://www.buddhanet.info/wbd/province.php?province_id=18

Trong dịp viếng thăm của Đức Dalai Lama, trường đại học University of Toronto đã tặng ngài Bằng Tiến Sĩ Luật Khoa Danh Dự. Cũng trong dịp này ngài được tặng Giải thưởng Hòa Bình Acharya Kumar Quốc Tế (International Acharya Kumar Peace Award), đã được lập ra để tưởng niệm Giáo Sĩ Acharya Sushil Kumarji (1926-1994), là vị đạo sĩ đã được kính ngưỡng long trọng nhất của Đạo Kỳ-Na (Jain) Ấn-Độ, vì những giáo lý bất bạo động của đạo sĩ.

Trong chuyến viếng thăm này, Đức Dalai Lama đã hội kiến với Thủ Tướng Paul Martin một tiếng đồng hồ vào ngày 23 tháng Tư năm 2004. Đây là lần đầu tiên một vị thủ tướng của Canada chính thức gặp gỡ nhà lãnh đạo Phật Giáo Tây-Tạng. Trong cuộc gặp gỡ tại tư thất của Đức Tổng Giám Mục Ki Tô Giáo Rôma Địa Phận Ottawa, cũng đã có sự hiện diện của các nhà lãnh đạo tôn giáo khác.

5. Đức Dalai Lama Viếng Toronto Năm 2010

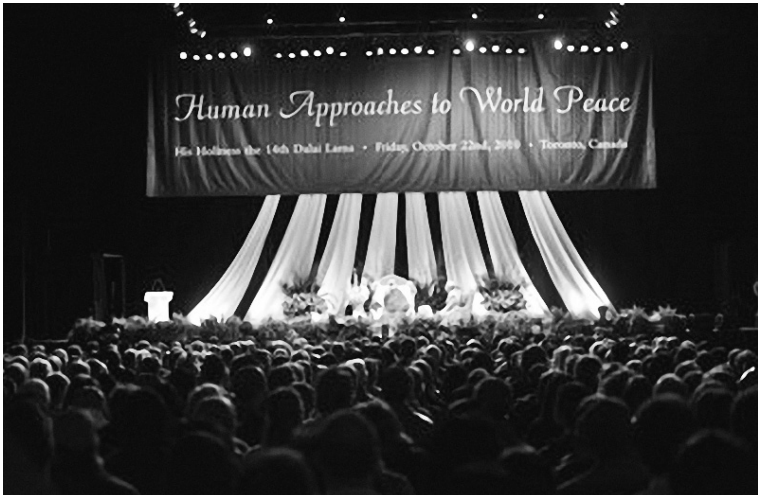
Đức Dalai Lama thứ 14 tới viếng Toronto lần thứ tư trong năm 2010. Khi tới phi cảng Toronto ngày 22 tháng 10 năm 2010, ngài được Thị Trưởng David Miller và các nhà lãnh đạo của Hội Di Dân Tây-Tạng ở Ontario cung đón, trong khi một đoàn nghệ sĩ người Canada gốc Tây Tạng múa và hát những vũ điệu và ca khúc truyền thống của Tây-Tạng.

Nhân dịp này Thị Trưởng Miller phát biểu: *“Những công tác của Đức Dalai Lama trên khắp thế giới nhằm cổ võ hòa bình, sự thông cảm, đức khoan dung, công bằng xã hội và bình đẳng cho tất cả mọi người, thật là vô song. Ngài đem đến niềm vui cho mọi người. Lần*



HÌNH 1: Thủ Tướng Paul Martin hân hoan nghênh đón Đức Dalai Lama ở thủ đô Ottawa tháng Tư năm 2004.

HÌNH 2: Đức Dalai Lama cầm tay Thủ Tướng Paul Martin khi ông gặp ngài ở thủ đô Ottawa, ngày 23, tháng Tư năm 2004. Ông Martin là vị thủ tướng Canada đầu tiên chính thức gặp Đức Đạt-Lai Lạt-Ma.

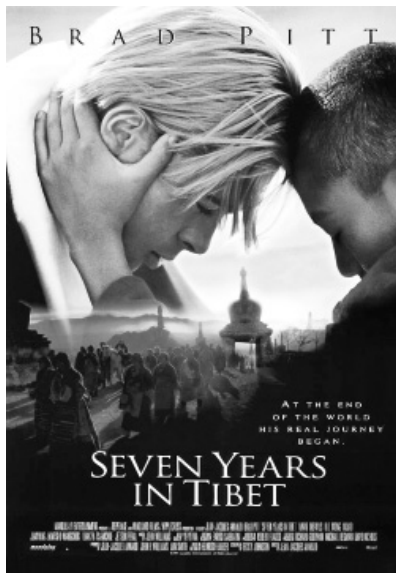


Đức Dalai Lama thuyết pháp tại Vận Động Trường Rogers Stadium, khi ngài viếng thành phố Toronto trong tháng 10 năm 2010.

*vừa qua ngài bắt tay tôi và cười to. Ngài muốn trải rộng niềm vui, hòa bình, từ bi, lòng khoan dung và sự thông cảm. Đó cũng là những giá trị mà thành phố Toronto coi trọng.*⁵”

Từ Phi Cảng Toronto, Đức Dalai Lama đến thẳng Viện Đại Học Toronto để tham dự một cuộc hội thảo về khoa học. Tại đây ngài được Viện Trưởng David R. Peterson đón tiếp. Trong diễn từ chào đón Đức Dalai Lama, Viện Trưởng Peterson bày tỏ sự kính ngưỡng ngài và sự quan tâm của ông về xứ sở Tây-Tạng. Vị viện trưởng nói rằng, ông bắt đầu say mê tìm hiểu về Tây-Tạng sau khi đọc cuốn sách nổi tiếng “*Seven Years in Tibet*” (Bảy Năm Ở Tây-Tạng) của văn sĩ người Áo Heinrich Harrer.

Trong ngày thứ nhì của cuộc viếng thăm (23 tháng 10, 2010) Đức Dalai Lama mở một cuộc họp báo kéo dài 1 tiếng rưỡi. Để mở đầu, Đức Dalai Lama nói về ba sứ mạng của ngài, gồm những công tác đề cao những giá trị của nhân loại, đề cao sự hòa



Bích chương quảng cáo Phim “Bảy Năm Ở Tây-Tạng, thực hiện năm 1997

5 <http://www.dalailama.com/news/post/604-his-holiness-the-dalai-lama-in-toronto---day-one>

thuận giữa các tôn giáo và, tìm đường lối giải quyết vấn đề Tây-Tạng. Ngài nói rằng, mọi người trên thế gian đều mong muốn được sống một cuộc đời hạnh phúc và sự an lạc nội tâm là yếu tố thiết yếu để đạt hạnh phúc. Ngài nói rằng, nguồn gốc tối thượng của hạnh phúc là nằm ở trong nội tâm con người, vì vậy chúng ta cần phải chú trọng nhiều hơn tới những giá trị nội tâm. Ngài nói rằng, với địa vị là một Tăng sĩ Phật Giáo ngài muốn cổ võ sự hòa thuận giữa các tôn giáo, tất cả những tôn giáo chủ yếu trên thế giới đều rao giảng thông điệp giống nhau, vì vậy sự hòa hợp giữa các tôn giáo là điều có thể thực hiện được.

Trong ngày thứ 3 của cuộc viếng thăm Toronto, Đức Dalai Lama dự một nghi lễ chúc tụng ngài được trường thọ và, sau đó ngài diễn thuyết những bài pháp thuộc về Phật Giáo Tây-Tạng tại Trung Tâm Văn Hóa Tây-Tạng ở Toronto. Chương trình được khởi sự bằng một nghi lễ chúc thọ do Hội Ái Hữu Tây-Tạng Ở Toronto bảo trợ. Trong lời đáp từ, Đức Dalai Lama cảm tạ cộng đồng di dân Tây-Tạng gồm những đồng hương có tình liên hệ mật thiết với ngài.

Trong số những bài thuyết pháp Đức Dalai Lama giảng về *Tâm Bồ Đề* (Bodhicitta) và về *Sự Phát Sinh của Tâm Thức Tỉnh* (Generation of Awakening Mind). Ngài nói bao quát về *Triết Học Phật Giáo* và phương pháp mà Phật tử nên thực hành để thực hiện những mục tiêu cao thượng theo đúng giáo pháp. Ngài khuyên Phật tử đừng chỉ trông cậy vào lòng tin ngưỡng của mình mà hãy cố gắng tinh tấn khảo cứu tường tận để thấu hiểu những giáo lý. Ngài nói thêm rằng, các giới Phật tử hãy coi những kinh sách như là những tài liệu để tu tập,

thay vì tôn thờ những kinh sách đó. Ngài khuyên Phật tử hãy cố gắng thấu hiểu Phật Pháp căn bản do Đức Phật khai thị để thực hành một cách đúng cách.

Đức Dalai Lama cũng dạy thêm rằng, tất cả những tông phái Phật Giáo Tây-Tạng đều phát xuất từ truyền thống của Đại Học Viện (Mahavihara) Nalanda ở Ấn-Độ thời xưa và, tất cả những đại sư Tây-Tạng đều chịu ảnh hưởng từ những đại sư của Đại Học Viện Nalanda.

Đức Dalai Lama nói thêm rằng, ngài chỉ là một người loan truyền thông điệp “bất hại” (ahimsa) và hòa hợp tôn giáo trong tư tưởng truyền thống của Ấn-Độ.

6. Phật Giáo Ở TP Toronto Và Vùng Phụ Cận

Thành Phố Toronto là nơi gồm có 75 phần trăm tổng số Phật tử của tỉnh bang Ontario.

Trong hai thập niên cuối thế kỷ 20 đã có hơn 400,000 di dân và người tị nạn từ các nước Á-Châu đến định cư trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận (toàn thể khu vực rộng lớn này được gọi là Greater Toronto Area: bao gồm thành phố Toronto và những quận hạt xung quanh). Đây là vùng thành thị có mật độ dân cư cao nhất của Canada. Theo cuộc kiểm tra dân số năm 2011, trong khu vực này có dân số tổng cộng gồm 6,054,191 người.

Toronto và Vùng Phụ Cận được coi là “*trung tâm thành thị đa sắc tộc*” (multiethnic urban centre) lớn nhất của Canada.⁶ Trong những năm cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, đã có nhiều di dân đến cư ngụ trong vùng

6 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

này từ Đông-Á-Châu, Phi Châu, Trung-Đông, Ấn-Độ, Pakistan, Đông Âu. Đa số di dân Á-Châu gồm những người Trung-Hoa đến từ Hong Kong, Trung Quốc và Đài Loan và, những di dân Việt-Nam, Cambodia, Lào, Sri Lanka, Nhật-Bản, Đại Hàn, Miến Điện.

Giống như hầu hết các nhóm sắc tộc khác, những di dân và người tị nạn đến từ Á-Châu đã trông cậy vào những tổ chức và cơ sở tôn giáo của họ để được trợ giúp, trong thời gian mới đến Canada, để thích nghi với đời sống mới ở đây. Ngày nay trong khắp tỉnh bang Ontario có tổng cộng 107 cơ sở Phật Giáo, gồm những chùa, tu viện, trung tâm thiền quán và trung tâm tu học thuộc tất cả những tông phái Phật Giáo khác nhau.⁷

Trong thời gian từ cuối thế kỷ 19 cho tới đầu thập niên 1960, người Canada gốc Âu-Châu hiểu biết rất ít về những giáo lý và triết học Phật Giáo, họ chỉ nghe nói về Phật Giáo qua những di dân gốc Nhật-Bản. Sau khi chính phủ Canada ban hành những cải tổ về luật di trú trong năm 1967, đã có những làn sóng di dân gồm Phật tử từ Đại Hàn, Hongkong, Đài Loan, Trung Quốc, Sri Lanka, Miến Điện, Tây-Tạng, Nepal, Ấn-Độ và Thái Lan, bắt đầu đến định cư trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận. Từ cuối thập niên 1970, đã có những đợt sóng người tị nạn đông đảo đến định cư ở Toronto và Vùng Phụ Cận từ Việt-Nam, Cambodia và Lào, khiến cho số Phật tử trong vùng này tăng cao. Sau đó lại có thêm nhiều di dân Phật tử từ những nước nói trên đến Canada trong những chương trình đoàn tụ gia đình và thân nhân bảo trợ.

7 http://www.buddhanet.info/wbd/province.php?province_id=18

Với nếp sống hiền hòa cố hữu của Phật tử, những cộng đồng di dân Á Châu đã không bị người bản xứ gốc Âu-Châu kỳ thị. Trái lại, các nhà xã hội học thấy rằng, các cộng đồng Phật Giáo gốc Á-Châu đã đóng góp xứng đáng vào xã hội Canada, vì họ mong muốn thăng tiến và trở thành những công dân tốt, sau khi đến đây từ những nước nghèo và chậm tiến, trong khi họ đã chịu ảnh hưởng từ những giáo lý rất đạo đức như từ bi, vị tha, vô ngã của Đạo Phật. Trong thời gian đó có thêm một số yếu tố khiến cho người Canada bản xứ gốc Âu-Châu có thiện cảm với Phật Giáo như:

- 1- Đức Dalai Lama được tặng Giải Nobel Hòa Bình trong năm 1989;
- 2- Một số ngôi sao điện ảnh và ca sĩ người Tây phương nổi tiếng đã trở thành Phật tử;
- 3- Những phim xi-nê nổi tiếng về Phật Giáo như cuốn phim có nhan đề là “*Tiểu Phật*” (Little Buddha), thực hiện năm 1993, kể chuyện về cuộc tìm kiếm Hóa Thân của một Lama Tây-Tạng; phim “*Bảy Năm Ở Tây-Tạng*” (Seven Years in Tibet), thực hiện năm 1997, thuật lại câu chuyện có thật của nhà leo núi và văn sĩ người Áo Heinrich Harrer, ông đã sống 7 năm ở Tây-Tạng và là bạn của Đức Dalai lama trong thời gian Trung Cộng xâm chiếm Tây-Tạng; phim “*Kundun*” (*Hóa Thân*) thực hiện năm 1997 thuật lại tiểu sử của Đức Dalai Lama đời thứ 14 từ năm 1937 tới năm 1959;
- 4- Những hoạt động và sách của Thiền Sư Thích



*Phim Little Buddha,
thực hiện năm 1993*



*Phim Kundun,
thực hiện năm 1997*

Nhất Hạnh đã thu hút nhiều người Canada gốc Âu Châu.⁸

Trong những thập niên gần đây, Phật Giáo ở Toronto cũng đã có những nhóm tân Phật tử không thuộc những tông phái kỳ cựu và họ đã phối hợp giữa những giáo lý và phong cách tu hành của Nam Tông và Bắc Tông. Trong số đó có những nhóm Phật tử người Canada bản xứ gốc Âu-Châu và, họ coi trọng sự thực hành thiền quán và chánh niệm. Một số sinh viên và học giả của một số trường đại học ở Toronto cũng đã quan tâm nghiên cứu về Phật Giáo hoặc thực hành thiền quán và thực tập chánh niệm.

⁸ Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

Ngôi chùa đầu tiên ở Toronto được Phật tử gốc Nhật-Bản thiết lập trong năm 1946. Đa số những chùa và tổ chức Phật Giáo còn lại của di dân Á-Châu đã được thành lập từ cuối thập niên 1970. Ngoài ra, còn có tổ chức “*Trung Tâm Đạo Pháp Canada*” (Dharma Centre of Canada) của người bản xứ gốc Âu-Châu được thành lập ở Toronto trong năm 1966. Con số chùa và tổ chức Phật Giáo của di dân Á-Châu đã tăng dần dần cùng với đà tăng trưởng của tổng số di dân Phật tử, khi có những người từ Á-Châu mới nhập cư hoặc sang đây theo diện đoàn tụ gia đình.

Những cộng đồng Phật Giáo ở Toronto có số Phật tử khác xa nhau về tầm cỡ nhỏ hoặc lớn và cách tổ chức thành đoàn thể. Có những nhóm Phật tử chỉ gồm dưới một trăm người, trong khi có những tu viện gồm



Thiền Đường của Dharma Centre of Canada, Trung Tâm Đạo Pháp của Phật tử gốc Âu Châu ở Toronto

hàng trăm thành viên, thí dụ như tu viện của Indian Ambedkar Mission của Phật tử Ấn-Độ và tu viện West End Buddhist Centre của Phật tử Sri Lanka. Hầu hết những tổ chức Phật Giáo của người bản xứ gốc Âu-Châu ở Toronto đều có tầm cỡ nhỏ, trong đó có những nhóm Phật tử thực hành những giáo lý của Nam Tông và họ không có liên hệ với những ngôi chùa ở địa phương và những nhóm Phật tử thực hành những giáo lý của Kim Cang Thừa. Còn có những nhóm Phật tử bản xứ thực hành những giáo lý của Thiền Tông Nhật-Bản hoặc Thiền Tông Tào Khê Đại Hàn hay Thiền Chánh Niệm của thiền sư Thích Nhất Hạnh.

Những ngôi chùa cỡ trung bình của di dân Á-Châu ở Toronto thường cung ứng những khóa lễ cho các cộng đồng tùy theo sắc tộc, với tổng số Phật tử từ khoảng một ngàn cho tới vài ngàn. Trong số đó có những ngôi chùa Nam Tông của di dân Sri Lanka, Miến Điện, Thailand,



Chùa Jing Yin của di dân Phật tử gốc Hoa ở Toronto

Cambodia và Lào; những ngôi chùa Đại Thừa của di dân gốc Nhật-Bản, Đại Hàn và Việt-Nam.

Trong những năm cuối thế kỷ 20, cộng đồng Phật Giáo Đại Thừa lớn nhất trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận là của di dân gốc Trung-Hoa đã đến Canada từ Hongkong, Đài Loan, Malaysia, Singapore và những người tị nạn gốc Hoa từ các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Các nhà lãnh đạo Phật Giáo gốc Trung-Hoa ước tính trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận có hơn 200,000 Phật tử gốc Hoa và họ có những ngôi chùa và tu viện lớn gồm cả hàng chục ngàn Phật tử ở mỗi nơi; ngoài ra, họ còn có nhiều đoàn thể và tổ chức của Cư sĩ.

Theo thống kê của chính phủ, năm 1991, trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận có 48,385 Phật tử. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu nói rằng, đây là con số thiếu chính xác, con số đích thực còn cao hơn nhiều. Trong năm 1992, các giới Phật Giáo của cộng đồng di dân Việt Nam nói rằng, tổng số Phật tử của cộng đồng ở Toronto và Vùng Phụ Cận gồm hơn 50,000, trong khi số thống kê của chính phủ nói rằng Phật tử gốc Việt trong vùng này là hơn 20,000. Những con số thống kê thiếu chính xác đó cũng áp dụng cho những cộng đồng Phật tử thuộc các sắc tộc khác, như Cambodia, Lào và Miến Điện.

Theo nhà nghiên cứu Janet McLellan, vào cuối thế kỷ 20 ở Toronto và Vùng Phụ Cận có hơn 250,000 Phật tử.⁹ Bây giờ là năm 2017, tổng số Phật tử trong vùng này

9 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

chắc chắn đã tăng cao hơn con số 250,000. Nguyên nhân của những số thống kê thiếu chính xác là vì:

- 1- Nhiều người gốc Hoa khai là tín đồ Không Giáo trong khi họ cũng là Phật tử;
- 2- Nhiều ngôi chùa xác định số Phật tử của họ bằng cách đếm con số của những gia đình, trong khi mỗi gia đình gồm có nhiều người cùng là Phật tử;
- 3- Có nhiều người gốc Á-Châu không khai là Phật tử trong khi họ thường đi lễ chùa vào những dịp lễ Phật Giáo, như Đại Lễ Phật Đản, Đại Lễ Vu Lan, Tết Nguyên Đán, tương tự như những tín đồ Ki-Tô-Giáo chỉ đi lễ nhà thờ vào những dịp Lễ Giáng Sinh, Lễ Phục Sinh, đám cưới và tang lễ trong nhà thờ.

7. Hợp Tác Giữa Các Tông Phái Phật Giáo Trong Thành phố Toronto Và Vùng Phụ Cận

Các tông phái Phật Giáo ở Toronto Và Vùng Phụ Cận thường hợp tác với nhau trong tình thân hữu. Trong những năm cuối thập niên 1970, các đoàn thể Phật Giáo trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận bắt đầu liên lạc với nhau và họ đề nghị thành lập một Liên Hội. Tới năm 1979, 16 đoàn thể Phật Giáo trong vùng này liên kết và thành lập Liên Hội Phật Giáo Toronto (Toronto Buddhist Federation) với mục đích phối trí những hành hoạt Phật sự và cung cấp trụ sở để cùng nhau chia sẻ những điểm trong văn hóa Phật Giáo.

Các thành viên của Liên Hội đã hợp tác với nhau lần đầu tiên để tổ chức Đại Lễ Phật Đản trong năm



AMBEDKAR MISSION

325 Passmore Ave. Unit 20
Toronto, Ontario M1V 5J5
Canada

Tổ chức của Phật tử gốc Ấn-Độ ở Toronto (<http://www.ambedkarmission.com/>)

1980 ở thành phố Toronto với hơn 1,000 đại biểu thuộc những đoàn thể Phật Giáo của các cộng đồng Á Châu và những cộng đồng Phật tử người Tây phương thuộc 12 quốc gia trên thế giới. Tới năm 1987, số đoàn thể Phật Giáo cùng cử hành Đại Lễ Phật Đản ở Toronto tăng lên 21 nhóm và tới năm 1990 tăng lên 28 nhóm, và tới năm 1994 tăng lên 35 nhóm.



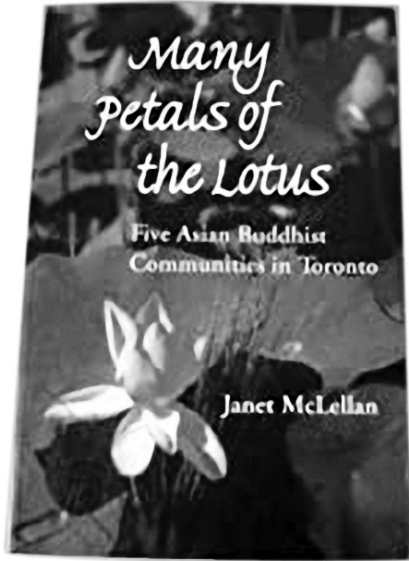
Hình bản đồ các bang Canada

Đại Lễ Phật Đản luôn luôn là dịp để các đoàn thể thuộc mọi tông phái Phật Giáo của những cộng đồng sắc tộc khác nhau cùng cử hành ở Toronto. Trong dịp này, ngoài những nghi lễ tôn giáo còn có những cuộc trình diễn ca, vũ, nhạc của mỗi sắc dân và kết thúc bằng một bữa tiệc chay. Một số dịp Đại Lễ Phật Đản đã được bảo trợ bởi Hội Nghiên Cứu Phật Giáo của đại học University of Toronto và được cử hành trong khuôn viên của trường đại học này.

*

Ghi Chú:

Hầu hết những dữ kiện trong chương này đều căn cứ vào cuốn sách *“Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto”* của nhà nghiên cứu Janet McLellan, do University of Toronto Press xuất bản năm 1999.



Hình bìa sách “Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto,” tác giả Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.




 Mahan Peril Buddhist Cultural Society
WEST-END BUDDHIST
 CULTURAL CENTRE
 SRI LANKAN THERAVADA BUDDHIST TRADITION
Where Friendships Begin and Never End

Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Sri Lanka ở Toronto.

Nguồn: <http://www.westendbuddhist.com/webtmc/index.php/image-gallery>



Tu sĩ của Chùa Tịnh Độ Chân Tông Nhật-Bản ở Toronto



Đám cưới tại Chùa Phật Quang Sơn của cộng đồng di dân Trung-Hoa ở Toronto

VI.

1. Phật Giáo Của Di Dân Nhật-Bản Ở Thành Phố Toronto Và Vùng Phụ Cận

Vì sự thù nghịch của Nhật-Bản đối với các nước Tây phương trong Thế Chiến Thứ Hai cho nên di dân và Phật tử gốc Nhật ở Canada đã phải trải qua những kinh nghiệm đắng cay trong thời chiến tranh. Không có cộng đồng sắc dân thiểu số nào khác ở Canada đã bị đối xử khắc nghiệt như vậy.

Trong thời Thế Chiến Thứ Hai, hơn 23,000 người Canada gốc Nhật-Bản trong tỉnh bang British Columbia đã bị chính phủ đưa vào những trại quản thúc, hoặc bị cưỡng bách thiên cư tới những vùng miền Đông; hậu quả là những gắn bó và tình liên đới trong các cộng đồng của họ đã bị tan rã. Những tổ chức và đoàn thể của Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản ở miền tây Canada bị xáo trộn hầu như hoàn toàn – trước đó những đoàn thể Phật giáo này là nòng cốt của những cộng đồng di dân. Những tình cảnh khó khăn và sự xáo trộn đó đã khiến cho Phật tử Canada gốc Nhật phải cố gắng thích ứng với nghịch cảnh và tái xác định địa vị của họ với tư cách là người

Canada gốc Nhật và là Phật tử trung kiên với đạo pháp.¹

Do chính sách của Triều Đại Minh Trị khuyến khích dân chúng Nhật đi định cư ở Nam và Bắc Mỹ Châu, nhiều di dân Nhật đã di cư sang Canada và định cư thành cộng đồng trong vùng duyên hải phía nam tỉnh bang British Columbia từ năm 1887. Trong những năm sau đó, nhiều phụ nữ từ Nhật Bản sang đây lập gia đình với di dân và mức sinh sản gia tăng, giúp cho cộng đồng di dân Nhật ngày càng lớn hơn và ổn định hơn. Vì họ sống tụ tập khá đông trong một số địa phương, đồng thời họ phát đạt về kinh tế, cho nên những cộng đồng di dân Á Châu đầu tiên này đã khiến cho nhiều người bản xứ gốc Âu-Châu ganh ghét và dẫn tới những hành động kỳ thị chủng tộc. Trong năm 1895 di dân gốc Nhật bị chính phủ Canada tước mất một số quyền công dân. Những kỳ thị về luật pháp, kinh tế và xã hội đã khiến cho di dân Nhật và con cháu họ trở thành “công dân hạng nhì.”

Trong thời gian mới đến Canada định cư, những di dân Nhật Bản sống rải rác và ở trong tình trạng bất ổn định vì họ chưa kết hợp thành cộng đồng chặt chẽ. Dân chúng ở mọi nơi trên thế giới thường cần có những biểu tượng hợp quần, hiển nhiên, trong số đó quan trọng nhất là những cơ sở tôn giáo. Trong thời gian mới đến Canada định cư, di dân Nhật luyện nhớ những nghi thức Phật Giáo trong những đám tang, đám cưới và những lễ hội như Đại Lễ Phật Đản, Lễ Vu Lan... Vì vậy, họ cần có những ngôi chùa.

1 *Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto,* Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

Cuối năm 1904, một nhóm di dân Nhật trong thành phố Vancouver, tỉnh bang British Columbia, lập kế hoạch xây chùa và thỉnh một vị tăng sĩ từ Nhật-Bản sang trụ trì. Trong năm 1905, Thầy Senju Sasaki trở thành tăng sĩ đầu tiên từ Nhật-Bản sang Canada để xiển dương chánh pháp. Tới năm 1909, chính phủ Canada chính thức công nhận Tịnh Độ Chân Tông như là một tôn giáo, do đó các tu sĩ của tông phái này được quyền cử hành những nghi thức trong tang lễ và những nghi lễ khác. Khi những cộng đồng di dân Nhật tiếp tục gia tăng, họ xây thêm chùa trong tỉnh bang British Columbia và tỉnh bang Alberta, rồi thỉnh chư tăng từ Nhật-Bản sang Trụ trì hoặc làm Viện chủ. Ngoài những công tác tôn giáo, các vị Tăng sĩ cũng điều hành những lớp học Anh ngữ, thành lập những đoàn thể thanh thiếu niên Phật tử, những hội phụ nữ Phật tử. Họ sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong cộng đồng khi trong gia đình có đám tang, có người lâm bệnh, túng thiếu tài chánh, hoặc gặp những vấn đề trong đời sống gia đình v.v...

Trước Thế Chiến Thứ Hai, những ngôi chùa Tịnh Độ Chân Tông ở Canada được coi như là những trung tâm tương trợ cộng đồng. Các chùa cung ứng một phần quan trọng trong đời sống văn hóa và cội nguồn Nhật Bản của di dân và những thế hệ con cháu ra đời ở Canada. Những dịp lễ Phật Giáo, nhất là Lễ Vu Lan hằng năm tưởng niệm gia-tiên, giúp cho họ duy trì huyết thống gia đình gắn bó. Những lễ hội Phật Giáo cũng giúp củng cố tình thân hữu giữa những tín đồ Tịnh Độ Chân Tông. Những ngôi chùa được Phật tử coi như là những trung tâm văn hóa, giáo dục, và xã hội. Các

chùa thường có những lớp học Nhật ngữ và giảng về những giá trị văn hóa Nhật-Bản cho trẻ em để giúp các em khỏi quên nguồn gốc.

2. Phật Giáo Trong Thời Gian Di Dân Nhật Bị Quản Thúc

Sau khi Nhật-Bản bất ngờ oanh tạc Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) ở Hawaii ngày mùng 7 tháng 12 năm 1941, chính phủ Canada ra lệnh cấm tất cả những hoạt động tại những chùa của Tịnh Độ Chân Tông, ngoại trừ những tang lễ. Trong thời gian di dân gốc Nhật trong vùng duyên hải tỉnh bang British Columbia bị đưa tới những trại quản thúc, những chùa và đoàn thể Phật Giáo trong tỉnh bang này bị ngưng hoạt động và giải tán, trong khi các tu sĩ bị giam giữ trong trại quản thúc giống như tù-binh.²

Các Phật tử Tịnh Độ Chân Tông thường mang theo bệ thờ Phật A-Di-Đà của gia đình họ đến những trại quản thúc. Nghi thức tụng niệm Phật A-Di-Đà hằng ngày đã giúp cho nhiều Phật tử gốc Nhật cảm thấy được an ủi trong thời gian bị giam giữ. Trong một trại quản thúc dành cho Phật tử có một bệ thờ Phật khá đầy đủ giống như trong một ngôi chùa, đồng thời cũng có 3 vị tu sĩ bị quản thúc và họ thường cử hành các khóa lễ Phật, tụng kinh... Một nữ Phật tử thuộc thế hệ thứ nhì bị giam trong trại đó đã thuật lại rằng, thân mẫu bà đi lễ để tạ ơn Đức Phật đã gia hộ cho mọi người trong gia đình bị giam trong cùng một trại và được nghe chư tăng thuyết giảng Phật pháp.

2 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto,” Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

3. Phật Giáo Ở Toronto Thời Hậu Chiến

Sau khi Thế Chiến Thứ Hai kết thúc, trong năm 1946, Phật tử Nhật ở Toronto thành lập *Hội Truyền Bá Phật Giáo Canada* (Nhật ngữ: Canada Bukkyo Fukyo Zaidan) và gửi thư thông tin (newsletters) đến những vùng có nhiều người Canada gốc Nhật từng bị quản thúc, để thông báo về những sinh hoạt Phật Giáo trên toàn quốc. Trong nỗ lực phục hồi Phật Giáo, trong khi thiếu vắng những tu sĩ, các cư sĩ thuộc thế hệ di dân thứ nhất đã tình nguyện đảm nhiệm những nghi thức Phật giáo quan trọng trên toàn quốc. Trong thời gian đó những khóa Lễ Vu Lan là lễ hội được Phật tử Nhật rất coi trọng thường được cử hành tại những tư gia. Các giới Phật tử Phật Giáo Canada gốc Nhật-Bản thường đảm nhiệm những nghi thức lễ Phật nếu không có sự hiện diện của các vị tu sĩ.

Ngày nay trong thành phố Toronto và vùng phụ cận có những tổ chức Phật Giáo của người bản xứ gốc Âu-Châu và họ thường là những đoàn thể Phật tử không có chùa hoặc tu viện chính thức. Một số đoàn thể Phật Giáo biệt lập của di dân Á-Châu và người bản xứ thường tham gia những sinh hoạt của Hội Phật Giáo Toronto, thí dụ như những chương trình dạy Phật pháp ngày Chủ Nhật dành cho giới thanh thiếu niên.

Hội Phật Giáo Toronto của di dân Nhật đã có nhiều công đức yểm trợ cho những tổ chức Phật Giáo khác trong thành phố và vùng phụ cận. Hội này là một trong những thành viên sáng lập của Liên Hội Phật Giáo Canada (Buddhist Federation of Canada) trong năm



Trụ sở và cũng là Chùa của Hội Phật Giáo Toronto



Những sinh hoạt của Phật tử tại chùa của Hội Phật Giáo Toronto

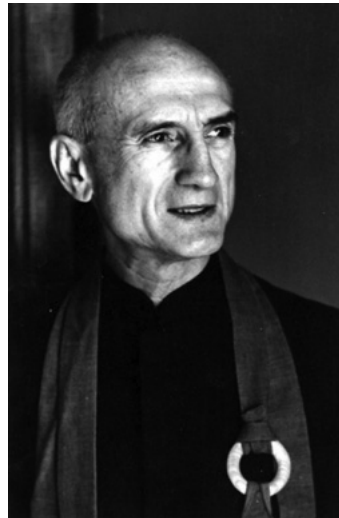
1979, về sau đổi tên thành Hội Đồng Phật Giáo Canada (Buddhist Council of Canada). Hội thường xuyên đóng góp công đức vào những sinh hoạt Phật sự của các cộng đồng Phật tử trong thành phố Toronto và vùng phụ cận và thường sẵn sàng cho các tổ chức Phật Giáo khác

mượn trụ sở để sinh hoạt, thí dụ như Hội Ambedkar của Phật tử Ấn-Độ.

Hằng tuần vào Chủ Nhật tại ngôi chùa và cũng là trụ sở của Hội Phật Giáo Toronto có những khóa lễ và lớp dạy thiền quán bằng Anh ngữ dành mọi giới Phật tử và, những khóa lễ và lớp dạy thiền quán hàng tháng bằng Nhật ngữ. Vào những Chủ Nhật thứ nhất và thứ ba mỗi tháng có những chương trình dạy Phật pháp dễ hiểu kèm với những tiết mục vui dành cho trẻ em để khuyến khích và tập luyện cho các em lối sống từ bi, vô ngã.

4. Trung Tâm Thiền Toronto

Trung Tâm Thiền Toronto là tổ chức Phật Giáo Thiền tông kỳ cựu nhất ở Canada, được Thiền Sư người Mỹ Roshi Philip Kapleau thành lập trong năm 1967 để cung ứng một môi trường thích nghi cho những Phật tử muốn học và thực hành thiền quán. Sứ mạng của trung tâm là giúp mọi chúng sanh giải thoát khổ đau và hoan nghênh những ai muốn học hỏi và tu tập để sống với trí huệ, tứ vô lượng tâm: Từ, Bi, Hỷ, Xả trong đời sống hằng ngày. Trong những Phật sự của trung tâm có những chương trình dạy Phật pháp cho tù nhân, những chương



Thiền Sư Roshi Philip Kapleau



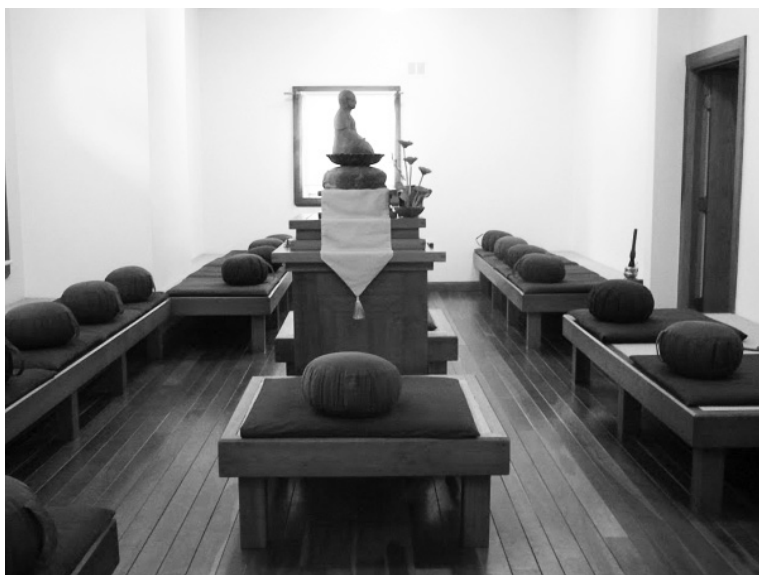
Trung Tâm Thiền Toronto



Thiền sinh của Trung Tâm Thiền Toronto

trình cứu đói, những công tác cứu trợ nạn nhân thiên tai ở Canada và ở ngoại quốc.

Trung Tâm Thiền Toronto đã khởi đầu như là một lớp học thiền quán trong một ngôi nhà thuê mượn. Những người đầu tiên giúp thành lập Trung Tâm Thiền Toronto gồm mọi giới Phật tử và thiền sinh.



Thiền đường của Trung Tâm Thiền Toronto

Chỉ trong một thời gian ngắn các thiền sinh của trung tâm đã quyên góp để mua một ngôi nhà trong thành phố và thành lập một Thiền Đường. Nhưng sau đó thiền đường này lại quá nhỏ đối với sự gia tăng số hội viên và thiền sinh, vì vậy họ lại mua và di chuyển tới một ngôi nhà lớn hơn, với sự phát tâm cúng dường của các hội viên. Tới năm 1985, trụ sở của trung tâm lại di chuyển lần nữa tới địa điểm hiện thời, kế cận Công Viên High Park Gardens, nhờ sự phát tâm cúng dường nhiệt thành của các hội viên và thân hữu.

Trong những năm qua tăng-đoàn của Trung Tâm Thiền Toronto đã tân trang trụ sở, làm đẹp thêm cho những hoa viên xung quanh, thiết lập thêm một gian phòng tham thiền với một bệ thờ được thiết kế theo kiểu Nhật-Bản.



VII. PHẬT GIÁO VIỆT NAM Ở T.P. TORONTO VÀ VÙNG PHỤ CẬN

1. Cộng Đồng Người Việt Nam Ở Toronto Và Vùng Phụ Cận

Theo thống kê năm 2011, trong Tỉnh Bang Ontario, miền Trung Canada có 100,500 người gốc Việt Nam, trong số đó có 70,725 người sinh sống trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận.¹

Trước năm 1975, những người Việt Nam đầu tiên đến Toronto gồm những sinh viên từ miền Nam Việt-Nam sang Canada du học trong thập niên 1950, do chính phủ Canada cấp học bổng theo Kế Hoạch Colombo (Colombo Plan). Sau đó, trong suốt thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, có thêm nhiều sinh viên Việt-Nam đến đây du học tự túc. Nhiều người trong số này ở lại Canada sau khi tốt nghiệp, thay vì trở về nước.

1. *Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto*, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

Trong năm 1972, một nhóm sinh viên Việt-Nam thành lập Hội Ái Hữu Việt Kiều Toronto, đến năm 1986 hội này đổi tên thành Hội Người Việt Toronto.

Sau ngày 30 tháng Tư năm 1975, chính phủ Canada nhận 4,572 người tị nạn từ Việt-Nam, trong số đó có 865 người đến định cư trong Tỉnh Bang Ontario.

Kế đó, từ năm 1976 tới năm 1978, chính phủ Canada nhận thêm 9,060 người tị nạn thuộc 3 sắc dân Việt-Nam, Cambodia và Lào, nhiều người trong số này đến định cư trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận.²

Từ năm 1979 tới năm 1982, có khoảng 12,000 người tị nạn Việt-Nam đến định cư trong vùng này.

Trong năm 1986, tổng số người gốc Việt Nam ở Toronto Và Vùng Phụ Cận đã tăng lên tới khoảng 30,000 – trong số này có nhiều người Việt gốc Hoa.

Trong suốt thập niên 1980, có thêm nhiều người Việt Nam đến Canada trong những chương trình đoàn tụ gia đình.

Tới năm 1989, Toronto và Vùng Phụ Cận là nơi có cộng đồng người Việt Nam lớn nhất trên toàn quốc Canada, gồm hơn 50,000 người.³ Đồng thời, có nhiều người Việt Nam từ những vùng khác trên toàn quốc Canada di chuyển đến Toronto và Vùng Phụ Cận.

Theo thống kê năm 2011, Toronto và Vùng Phụ Cận có 70,725 người gốc Việt Nam sinh sống.

2 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

3 https://en.wikipedia.org/wiki/Vietnamese_Canadians_in_the_Greater_Toronto_Area

2. Phật Giáo Việt-Nam Ở Toronto Và Vùng Phụ Cận

Từ cuối thập niên 1970, một số tổ chức Phật Giáo và Chùa, Tu viện của người Việt Nam ở Toronto và Vùng Phụ Cận bắt đầu được thành lập. Ngoài những công tác Phật sự, những tổ chức Phật Giáo và tự viện đó đã có những trợ giúp cho cộng đồng người tị nạn Việt-Nam trong thời gian mới đến định cư. Họ trợ giúp cho cộng đồng qua những chương trình tương trợ, làm trung gian tiếp xúc với chính quyền địa phương, đồng thời giúp bảo tồn truyền thống văn hóa đặc thù của dân tộc. Do ảnh hưởng từ truyền thống và giáo lý Phật Giáo, người Việt Nam ở Toronto và Vùng Phụ Cận đã cố gắng thăng tiến mọi phương diện trong đời sống của chính họ và của toàn thể cộng đồng. Phật Giáo đã cung ứng một nền tảng cho cộng đồng di dân Việt-Nam ở đây để họ tiếp tục bảo tồn truyền thống văn hóa và di sản giá trị của dân tộc được mang theo từ quê hương.⁴

Năm 1976, Phật tử Việt-Nam ở Toronto đã thuê một căn nhà trong thành phố để thành lập Niệm Phật Đường Chân Như. Thượng Tọa Thích Giác Đức đã đến chứng minh, thuyết giảng và cử hành lễ an vị Phật cho niệm Phật đường này.⁵ Sau đó, hàng tuần có những khóa lễ được cử hành tại đây.

Tới đầu thập niên 1990, có 4 ngôi chùa của Phật tử Việt-Nam được thành lập ở Toronto và Vùng Phụ Cận,

4 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

5 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

gồm Chùa A Di Đà, Chùa Hoa Nghiêm, Chùa Linh Sơn và Chùa Vạn Đức; đồng thời, Hội Phật Giáo Việt-Nam (Vietnamese Buddhist Association) cũng được thành lập.⁶ Tới năm 1997, trong thành phố Toronto và Vùng Phụ Cận có thêm những ngôi chùa khác của cộng đồng Phật tử Việt-Nam, trong số đó có những chi nhánh địa phương của những ngôi chùa chính trong thành phố Toronto. Hàng năm, những ngôi chùa này đều cử hành những dịp lễ chủ yếu, như Đại Lễ Phật Đản, Đại Lễ Vu Lan và Tết Nguyên Đán. Trong những dịp này thường có chư Tăng Ni và Phật tử người Canada bản xứ tham dự. Trong Lễ Lạc Thành của Chùa Hoa Nghiêm năm 1992, có sự hiện diện của chư Tăng thuộc những cộng đồng Phật Giáo khác ở Toronto và từ Montreal, Ottawa và Hoa Kỳ.

Chư Tăng từ những tỉnh bang khác, hoặc từ Hoa Kỳ và Âu-Châu, thường đến thuyết pháp và đảm nhiệm những chương trình giảng dạy Phật pháp tại những chùa Việt-Nam ở Toronto và Vùng Phụ Cận. Các chùa Việt-Nam thường tương trợ lẫn nhau hoặc giúp đỡ những tổ chức của người Việt Nam ở Toronto và Vùng Phụ Cận, như quyên góp tài chánh cho những quỹ trùng tu chùa viện, hoặc những chương trình yểm trợ chư Tăng mới thọ giới, hoặc cho mượn nơi để tổ chức những buổi lễ v.v...

6 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

3. Những Ngôi Chùa Việt-Nam Kỳ Cự Nhất ở Toronto Và Vùng Phụ Cận

- **Chùa A-Di-Đà**

Chùa A-Di-Đà được thiết lập trong năm 1977 do công đức từ những đệ tử thân cận của Trưởng lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu. Hòa Thượng đã từ Montreal, Tỉnh Bang Quebec, đến chứng minh Lễ Lạc Thành và đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo tinh thần của chùa này, sau đó, mỗi năm ngài đều thường từ Quebec đến đó để Phật sự. Chùa A-Di-Đà thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt-Nam Trên Thế Giới do Trưởng lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Thượng Thủ của Giáo Hội thành lập và đặt trụ sở tại Tổ Đình Từ Quang ở Montreal, với nhiều chi hội ở Canada, Hoa-Kỳ, Pháp và Úc Châu. Tại Chùa A-Di-Đà có nhiều Phật tử đã sang Canada trước năm 1975, đa số là những người du học.

Trong thời gian mới thành lập, Chùa A-Di-Đà chưa có chư Tăng thường trụ, do đó những khóa lễ Phật thường do các Phật tử tại gia đảm trách. Trong những dịp lễ quan trọng, như Đại Lễ Phật Đản, chùa cung thỉnh chư Tăng từ những nơi khác đến chủ lễ. Chùa A-Di-Đà đã có những liên hệ mật thiết với những đoàn thể Phật Giáo khác, Gia Đình Phật Tử sử dụng khuôn viên chùa làm nơi sinh. Năm 1977, Chùa A-Di-Đà bắt đầu có chư Tăng chăm sóc các Phật sự,

- **Chùa Hoa Nghiêm**

Trong năm 1983, Hòa Thượng Thích Thiện Nghi, Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất

tại Canada và là Viện chủ Chùa Tam Bảo ở Montreal, Quebec, đã thành lập Chùa Hoa Nghiêm ở Toronto. Trong những năm sau đó, Hoa Nghiêm là ngôi chùa Việt-Nam lớn nhất ở Toronto và Vùng Phụ Cận. Chư Tăng của ngôi chùa này tự coi họ là thuộc tông phái Thiên Trúc Lâm Yên Tử của Việt-Nam đời Nhà Trần, thế kỷ 13.

Từ khi thành lập cho tới năm 1994, Chùa Hoa Nghiêm do Đại Đức Thích Quảng Lượng trụ trì. Đại Đức là đệ tử của Hòa Thượng Thích Thiện Nghị, người đã có công đức thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt-Nam Thống Nhất Tại Canada; là Giáo Hội mà vào thời điểm đang phát triển đã có những ngôi chùa trực thuộc trên toàn quốc Canada, như Edmonton, Vancouver, Winnipeg, Victoria, Regina, Saskatoon, và Toronto. Từ năm 1993, Chùa Hoa Nghiêm có nhiều Phật tử thường xuyên lui tới để tu học và phát tâm làm công quả. Trong những dịp lễ lớn, như Đại Lễ Phật Đản, Đại lễ Vu Lan, Tết Nguyên Đán..., thường có hàng ngàn Phật tử đến Chùa Hoa Nghiêm để tham dự. Ngoài những công tác Phật sự, chư Tăng tại Chùa Hoa Nghiêm còn chú trọng vào những công tác bảo tồn truyền thống văn hóa và ngôn ngữ Việt-Nam. Chùa Hoa Nghiêm cũng đã xuất bản Đặc San định kỳ Chánh Giác mỗi năm 3 số.

Một điều đáng nói là Chùa Hoa Nghiêm có nhiều Phật tử người Việt gốc Hoa, đa số là “thuyền nhân” đã đến định cư ở Canada trong thập niên 1980, hoặc đã được thân nhân bảo lãnh.

• Chùa Linh-Sơn

Chùa Linh-Sơn ở Toronto được thiết lập vào năm 1988, trực thuộc hệ thống Tùng Lâm Linh Sơn International với trụ sở Trung ương ở Pháp Quốc, có nhiều tự viện chi nhánh ở Hoa-Kỳ, Âu-Châu, Á Châu, Phi Châu và Úc Châu. Vị lãnh đạo tinh thần của ngôi Chùa Linh Sơn ở Toronto là Hòa Thượng Thích Huyền Vi, Tăng Thống Giáo Hội Linh Sơn Phật Giáo Thế Giới, trụ sở đặt tại Chùa Linh Sơn ở Pháp và hàng năm ngài đều sang chùa Linh-Sơn ở Toronto để thuyết pháp. Trong những năm mới thành lập, Chùa Linh-Sơn ở Toronto do Thượng Tọa Thích Trí Dũng trụ trì.

4. Một Số Chùa Mới Của Cộng Đồng Việt-Nam ở Toronto

Chùa Pháp Vân có tên chính thức là “*Trung Tâm Văn Hóa Việt-Nam - Pháp Vân*”, được thiết lập trong năm 2000 tại thị xã East Mississauga, vùng phụ cận Toronto, tọa lạc trong một khu vực có quang cảnh thanh lịch, do Thượng Tọa Thích Tâm Hòa sáng lập, Chùa Pháp Vân đã tổ chức Lễ An vị Phật vào năm 2001 và đại lễ khánh thành vào năm 2002. Chùa có những chương trình tu học, quảng bá Phật Pháp, đồng thời bảo tồn và phát huy nền văn hóa truyền thống của dân tộc Việt-Nam. Chùa Pháp Vân trực thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Canada.

Từ Thuyền Ni Tự trong thị xã West Brampton, vùng phụ cận Toronto, với những chương trình thuyết pháp, huân tu, thiền quán và hành hương. Ngôi chùa này có một phòng tọa thiền rộng lớn.

Tu viện Phổ Đà Sơn do HT Thích Bốn Đạt sáng lập, đây là một Tu viện có cảnh trí hữu tình và có những chương trình tu học đa hàng tuần. *Lễ Động Thổ xây dựng* ngôi Chánh điện của Tu viện Phổ Đà Sơn đã được cử hành vào năm 2016.

Theo học giả Janet McLellan, Phật Giáo Việt-Nam ở Toronto và Vùng Phụ Cận có những đặc điểm đã được canh tân để thích ứng với những thế hệ trẻ sinh trưởng ở Canada trong cộng đồng di dân. Thí dụ như: Nhấn mạnh vào những ưu điểm cho thấy rằng, những giáo lý Phật giáo phù hợp với khoa học hiện đại, điển hình như trong những khoa vật lý học, sinh học, tâm lý học, có khái niệm tương quan với thuyết duyên khởi: mọi sự vật trên thế gian đều có liên hệ và tương tác lẫn nhau.⁷

Phật giáo Việt Nam tại Canada bao gồm nhiều tổ chức Phật giáo khác nhau trong đó có Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới do Trưởng lão Hòa thượng Thích Tâm Châu làm Thượng Thủ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Tại Canada do Hòa Thượng Thích Thiện Nghị làm Hội Chủ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Canada do Hòa Thượng Thích Thiện Tâm làm Chủ Tịch và hiện nay Chủ Tịch của Giáo Hội này là Hòa Thượng Thích Bốn Đạt, ngoài ra còn có các Tự viện, Trung tâm thuộc Dòng thiền Lâm Tế của Làng Mai do Thiền sư Thích Nhất Hạnh khai sáng và, những Tự viện độc lập không trực thuộc Giáo Hội hay tổ chức Phật giáo nào. Hiện nay tại Canada có khoảng hơn 40 ngôi Tự viện của Phật

7 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

Giáo Việt Nam. Dù trên mặt ngôn ngữ thì rõ ràng chúng ta thấy có ít nhiều sai biệt giữa các Giáo Hội, Tổ Chức, Tông Phái v.v..., tuy nhiên, tất cả các tổ chức, Giáo Hội đều chỉ là những phương tiện và đều do những người con Phật điều hành, đều có cùng một tôn chỉ, lý tưởng và cứu cánh, do vậy xiển dương chánh pháp, phục vụ chúng sanh là sứ mệnh chung mà mọi tổ chức Phật giáo Việt Nam tại Canada đã và đang thành tâm thực hiện.

5. Các Tự Viện Phật Giáo Việt Nam Tại Canada

- **Chùa Chân Quang** TT Thích Chơn Hòa, 1795 East 1st Avenue, Vancouver, BC-V5N-1A9 Canada; Tel. (604) 251-4808 Fax (604) 251-2178
- **Chùa Thiên Tôn**, HT. Thích Nguyên Tịnh, 875 Renfrew St. Vancouver, BC-V5K-4B7 Canada. Tel. (604) 253-4095
- **Chùa Bát Nhã**, HT Thích Thiện Quang, 1824 40th St. S.E. Calgary AB T2B 1 B4., Canada. Tel. (403) 248-6939
- **Chùa Hoa Nghiêm**, TT Thích Nguyên Thảo, 4207 Carey Rd. Victoria BC-V8Z-4H1 Canada. Tel. (604) 744-1135/727-2582
- **Chùa Vạn Hạnh**, TT Thích Pháp Ấn, 933 Colville Road Victoria BC V9A-4P4 Canada
- **Chùa Phật Quang** 3104 48th St. Edmonton, Alberta T6L-5Z3 Canada. Tel. (403) 461-7931
- **Tu Viện Trúc Lâm**, HT Thích Thiện Tâm, TT Thích Pháp Hòa, 10155 89th St. Edmond, Alberta T5H-1P8 Canada. Tel. (403) 424-2623

- **Tu viện Tây Thiên**, HT Thích Thiện Tâm, TT Thích Pháp Hòa, 58012 – Range Rd 270 Westlock County, Alberta, Canada. Tel: (780) 471-1093
- **Chùa Hoa Nghiêm**, TT Thích Hằng Trường 1152 10th S.E. Calgary, Alberta T2G 3F4 Canada. Tel. (403) 269-2960
- **Tổ Đình Từ Quang**, ĐLHT. Thích Tâm Châu, 1978 Parthenais, Montréal, Quebec H2K 3S3 Canada. Tel. (514) 525-8122/672-6412
- **Chùa Quan Âm**, TT Thích Trường Phước, 3781 Avenue de Courtal, Montréal, Quebec H3S 1B8 Canada Tel. (514) 735-9425
- **Chùa Thuyền Tôn**, HT Thích Nhiên Diệu, 6685 Alma St. Montréal, Quebec, H2S 2W4 Canada. Tel. (514) 948-4540
- **Chùa Tam Bảo**, HT Thích Thiện Nghị, 4450 Nahome Montréal, Quebec H3S 1S1 Canada. Tel. (514) 733-3841
- **Chùa Liên Hoa** 715 Blvd Provencher, Brossard P.Q. J4W-1, Canada. Tel. (514) 672-7948
- **Chùa Bảo Lâm**, Ni sư Thích nữ Tịnh Pháp, 6025 St. George Street, Vancouver, BC, Canada V5W-2Y5, Canada. Tel. (604) 327-5546
- **Chùa Pháp Vân**, TT Thích Tâm Hòa, 420 Traders Blvd. E. Mississauga, Ontario, L4Z 1W7, Canada. Tel: (905) 712-8809 / F:(905) 712-8836
- **Chùa A Di Đà**, Ni sư Chơn Huệ, 1120 Quêen St. W Toronto, Ontario M6J 1H9, Canada. Tel (416) 533-5838

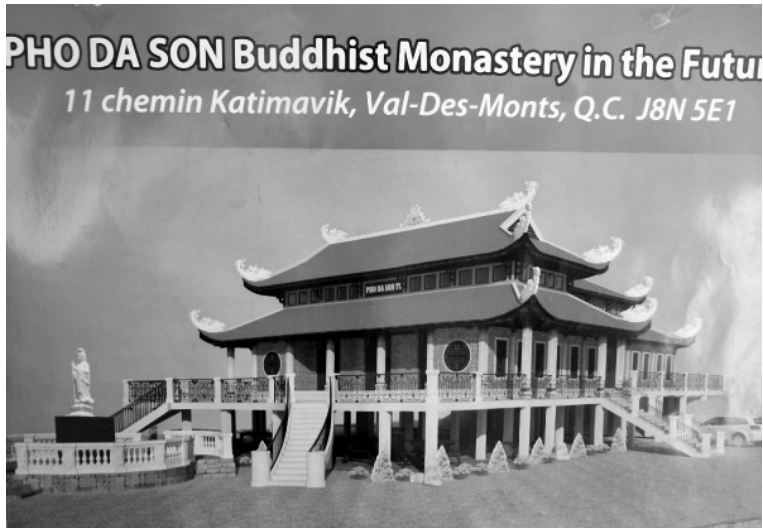
- **Chùa Hoa Nghiêm**, 1278 Gerrard St. East, Toronto, Ontario M4L 1Y, Canada. Tel. (416) 504-2073 Fax (416) 406-1867
- **Chùa Từ Bi**, Ven. Thích Ngộ Đức, 300 Bathurst St. Toronto, Ontario M5T 2S3 Canada. Tel (416) 504-2073 Fax (416) 537-0488
- **Chùa Từ Ân**, 3591 Albion Road, South Gloucester, Ontario K1T 1A, Canada. Tel. (613) 247-0920
- **Chùa Hương Đàm**, TT Thích Tâm Đăng, 147 South Bend St. East Hamilton, Ontario L93-2B5 Canada. Tel. (905) 387-5905
- **Chùa Linh Sơn**, Ven. Thích Trí Dũng, 1 Howard Park Ave. Toronto, Ontario M6P 1V3 Canada. Tel. (416) 537-9112
- **Chùa Huệ Lâm**, Ni sư Thích Nữ Như Linh, 962 Wilson Ave. Downsview, Ontario M3K1E7 Canada. Tel. (416) 630-7444
- **Chùa Linh Sơn** - Linh Son Temple in Windsor Canada, Ni sư Thích Nữ Trí Mẫn, 059 Albert Road. Windsor, Ontario N8Y 3P4 Tel. (519) 254-2646
- **Chùa Phổ Đà**, HT Thích Bồn Đạt, 1002 Somerset St. Ottawa, Ontario K1R-6R9 Canada. Tel. (613) 231-2516 Fax (613) 234-7756
- **Chùa Viên Quang**, 285 King St. Kitchenger, Ontario NCG-2L1 Canada. Tel. (519) 570-2548
- **Cơ Sở Phật Học Chùa Tịnh Quang Guelph**, Tỳ Khưu Thích Chân Tuệ, 431 Starwood Drive Guelph, ON, N1E 7A4, CANADA. Tel.: 519-822-3519

- **Niệm Phật Đường London Canada**, 732 Lome Ave. London, Ontario N5W 3K6 Canada. Tel. (519) 432-7828
- **Hiếu Giang Ni Tự**, TKN. Thích Nữ Viên Tánh, 4629 Bank Street. Ottawa ONT, Canada K1T-3W6. Tel: (613) 822 8535
- **Chùa Tịnh Quang**, HT. Thích Giác Nhiên, 2519 Dundas St. London N5V-3E 1 Canada. Tel. (519) 659-6328
- **Chùa Hải Đức**, ĐH Minh Kính 901 Camroi St. Regina, Saskat Chewan S4T 2S 4 Canada. Tel. (306) 751-4508
- **Chùa Hải Hội**, 650 Burrows Ave. Winipeg, Manitoba R2W 2A Canada. Tel. (204) 586-7578
- **Chùa Chánh Tâm**, Ni Sư Thích Nữ Trí Định, 1520 Ldt Lwyd Dr N. Saskatoon, Saskatchewan S7L 1B1 Canada. Tel. (306) 652-6578
- **Chùa Bồ Đề**, HT Thích Viên Diệu, 2155 St. Viateur Beaubort, QC G1E-4L6 Canada. Tel. (418) 660-6407
- **Chùa Bảo Quang**, TT. Thích Chân Bảo, 13703 Grosvenor Road E, Surrey Vev 3R5 Canada. Tel. (604) 951-7403
- **Làng Cây Phong**, Thiền sư Thích Nhất Hạnh
- **Tu viện Phổ Đà Sơn**, HT Thích Bồn Đạt, 11 Chemin Katimavik. Val Des Monts, Quebec. Canada. Tel: (819) 671-8561
- Và một số tự viện khác chưa được cập nhật.

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA

Chùa Phổ Đà Sơn





Mẫu hình chùa Phò Đà Sơn sẽ được xây dựng hoàn tất trong tương lai

Chùa Hoa Nghiêm



Chùa Linh Sơn





Chùa Pháp Vân



Chùa Pháp Vân "Mississauga, Canada"



Chùa Pháp Vân " Mississauga, Canada"

Chùa Thiên Tôn



Chùa Thuyền Tôn



Chùa Quan Âm



Chùa Phật Quang



Chùa Bảo Lâm



Chùa Kim Quang



Chùa Xá Lợi



Chùa Hương Đàm



Chùa Hương Đàm "Hamilton, Canada"

Chùa Từ Thuyền



Chùa Từ Thuyền "Brampton, Canada"

Chùa Chân Quang



Chùa Chánh Tâm



Hiếu Giang Ni Tự



Chùa Huê Lâm



Chùa Long Hoa



Chùa Long-Hoa "Toronto, Canada"

VIII. PHẬT GIÁO TRUNG-HOA Ở TP TORONTO VÀ VÙNG PHỤ CẬN

1. Cộng Đồng Hoa Kiều Ở Toronto Và Vùng Phụ Cận

Cộng đồng Hoa Kiều ở thành phố Toronto và vùng phụ cận đã bắt đầu thành hình từ cuối thế kỷ 19, khi có những gia đình Hoa Kiều khai trương những tiệm giặt ủi trong thành phố Toronto. Lúc đầu dân số của cộng đồng Hoa Kiều trong thành phố này chỉ là một nhóm nhỏ, nhưng từ giữa thế kỷ 20 đã gia tăng nhanh chóng, sau khi có những thay đổi trong luật di trú của Canada, đồng thời có những biến chuyển chính trị ở Hongkong, khi Anh Quốc chuẩn bị trao trả thuộc địa này cho Trung Quốc. Tới cuối thập niên 1970, sau khi Miền Nam Việt-Nam rơi vào tay cộng sản, lại có thêm nhiều người Hoa từ Việt-Nam và Cambodia di cư sang Canada.

Trong năm 1885 chỉ có khoảng 100 người Hoa sinh sống trong thành phố Toronto. Tới đầu thế kỷ 20, sau khi dân số Hoa Kiều gia tăng, vài tờ báo Anh ngữ của người

bản xứ ở Toronto đã đăng những bài xã luận với nội dung kỳ thị cộng đồng người Hoa. Sau khi Canada ban hành Đạo Luật Di Trú Hoa Kiều Năm 1923 (Chinese Immigration Act of 1923) ngăn cấm di dân người Hoa nhập cảnh, cộng đồng Hoa Kiều ở Toronto không tăng thêm nhiều dân số. Đa số di dân Trung Hoa trong thời kỳ đầu tiên đã đến Canada từ Tỉnh Quảng Đông.

Sau khi Canada thay đổi luật di trú trong năm 1967, nhiều người Hoa có nghề chuyên môn và trình độ học vấn cao đã được phép nhập cư, đa số đến từ Hongkong. Sau năm 1975, lại có thêm nhiều người Hoa từ Việt-Nam và Cambodia di cư sang Canada. Từ năm 1980, Toronto là nơi có cộng đồng Hoa Kiều lớn nhất trên toàn quốc Canada. Trong hai thập niên 1980 và 1990, có những đợt sóng di dân đông đảo từ Hongkong sang Canada, trước khi Anh Quốc trao trả xứ thuộc địa này cho Trung Quốc vào năm 1997. Tới năm 1999, tổng số Hoa Kiều sinh sống ở thành phố Toronto và vùng phụ cận lên tới khoảng 360,000 người, đa số đến từ Hongkong. Từ năm 1987, Hongkong là nơi phát xuất của nhiều di dân Trung Hoa đến Canada nhất.¹

2. Phật Giáo Của Cộng Đồng Hoa Kiều Ở Toronto và vùng phụ cận

Ngày nay Phật Giáo của cộng đồng Hoa Kiều ở Toronto và vùng phụ cận có tất cả những tông phái Đại Thừa chủ yếu, như Thiền Tông, Tịnh Độ Tông, Thiên Thai tông và Mật Tông...² Trong số những ngôi chùa

1 Những dữ kiện của bài này căn cứ vào trang Website Wikipedia

2 Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto, Janet McLellan, University of Toronto Press, 1999.

của Hoa Kiều ở vùng này, có hai hệ thống lớn nhất là Chùa Trạm Sơn và Chùa Phật Quang Sơn cùng những chi nhánh của họ. Phần đông Phật tử thuộc hệ thống Chùa Trạm Sơn là di dân đến từ Hongkong, trong khi đa số Phật tử của hệ thống Chùa Phật Quang Sơn là di dân gốc Đài Loan.

Hội Phật Giáo Canada (Buddhist Association of Canada) được thành lập trong năm 1968 nhờ công đức của 3 vị Trưởng Lão của tông phái Thiên Thai là Đại Sư Lạc Độ, Đại Sư Tánh Không và Đại Sư Thành Tường, một năm sau khi họ đến Canada để tham quan Hội Chợ Thế Giới World Expo '67 trong năm 1967 ở Montreal, Tỉnh Bang Quebec.

Lúc đầu Trạm Sơn Tịnh Xá Canada đã được hai Phật tử thuộc tông phái Thiên Thai thiết lập ở Toronto trong năm 1973. Ngôi chùa này được đặt tên là Trạm Sơn để tưởng niệm ngôi chùa cùng tên do Sư Tổ Đồi thứ 44 (Đại Sư Tan Xu) của tông Thiên Thai đã thiết lập Ở Thanh-Đảo (Qingdao), Trung Quốc.³

Sau đó, hai vị Phật tử sáng lập chùa đã thỉnh ba vị đệ tử chân truyền của Tổ Tan Xu từ Hongkong là Hòa thượng Lạc Độ, Hòa thượng Tánh Không và Hòa thượng Thành Tường sang để hướng dẫn tu học. Ba vị Hòa thượng này đã được Tổ Tan Xu giao phó trọng trách sang chăm sóc Phật sự tại ngôi chùa này để hoằng dương Chánh Pháp. Tối năm 1975, ngôi chùa này được khuếch trương và tân trang thành một trong những ngôi chùa đầu tiên ở Tây Phương được kiến thiết theo kiểu mẫu kiến trúc của những ngôi chùa Trung Hoa truyền thống.

3. <http://en.chamshantemple.org/messages/aboutus/index.hp?channelId=8§ionId=109&itemId=87&attachId=0&langCd=EN>

Trong hai năm 1984 và 1994, trong khuôn viên chùa được kiến thiết thêm hai ngôi đền được đặt tên là Đền Quan Âm và Đền Địa Tạng. Từ năm 1998 cho tới nay, chư Tăng của chùa đã mua thêm những tư gia xung quanh để kiến thiết thêm Đền Bát Nhã và Đền Hoa Nghiêm. Ngày nay toàn thể khuôn viên của Trại Sơn Tịnh Xá có diện tích lên tới hơn 4 mẫu Anh (4 acres). Đồng thời, trong những thập niên qua, chư Tăng của Chùa Trại Sơn cũng đã thiết lập nhiều chùa chi nhánh và cơ sở Phật Giáo trong những thành phố khắp Tỉnh Bang Ontario, như Thiền Tự Trại Sơn, Trung Tâm Phật Học Trại Sơn, Thư Viện Phật Giáo Trại Sơn, Bảo Tháp Vạn Phật v.v... Những cơ sở này thường xuyên có những chương trình thuyết pháp, huấn luyện thiền quán và những lớp học Chủ Nhật dành cho giới thiếu niên v.v...

Trại Sơn Tịnh Xá liên tục phát triển để đáp ứng với số lượng Phật tử ngày càng gia tăng ở Toronto và vùng phụ cận và các nơi khác trong tỉnh bang Ontario. Trong năm 2003, ba vị Trưởng Lão Lạc Độ, Tánh Không và Thành Tường đã tổ chức một đại lễ để truyền y-bát sư tổ của Tông Thiên Thai cho Thượng tọa Đạt Nghĩa và suy tôn vào ngôi vị Sư Tổ thứ 46 của Tông Thiên Thai và cũng là Viện Chủ của Chùa Trại Sơn. Thượng tọa Đạt Nghĩa thông thạo Anh ngữ và đã tốt nghiệp bằng Cao Học (Master) tại Đại Học City University of New York, Hoa Kỳ. Kể từ đó Thượng tọa Đạt Nghĩa đã chuyên cần quảng bá phương châm “*Sống Với Trí Huệ*” (Living with Wisdom). Thượng tọa thường xuyên thuyết pháp

trong 3 chương trình phát thanh của Canada để hưởng dương giáo lý Từ Bi Hỷ Xả, đồng thời tích cực tham gia những công tác từ thiện, xã hội.

3. Vài nét về 3 Vị Trưởng Lão Sáng Lập Hội Phật Giáo Canada và Thiết Lập Chùa Trạm Sơn Toronto: Ven. Shing Cheung, Ven. Sing Hung and Ven. Lok To

Trưởng Lão Tánh Không sanh năm 1924 tại tỉnh Hà-Bắc (Hebei), Trung Hoa, trở thành sa-di năm 1936 tại một ngôi chùa trong tỉnh Hà-Nam (Henan). Năm 1939 ngài thọ giới tỳ-kheo trong một ngôi chùa ở Bắc Kinh.

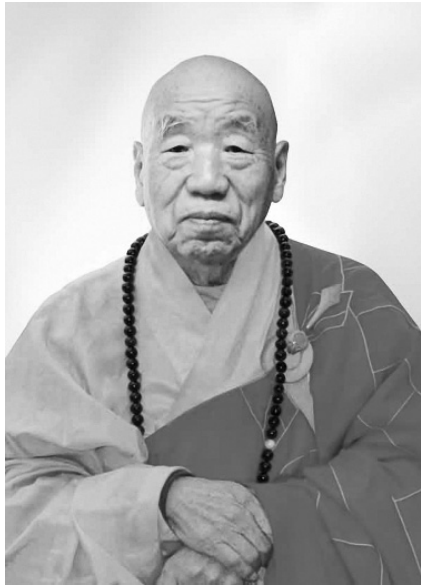


*Chú thích hình 6 vị sư Tiantai Sect (từ trái sang phải):
the 43rd Patriarch Ven. Di Xian
the 44th Patriarch Ven. Tan Xu (Đàm Hư)
the 45th Patriarchs Ven. Shing Cheung, Ven. Sing Hung
and Ven. Lok To (Tánh Không, Thành Tường, và Lạc Độ)
the 46th Patriarch Ven. Dayi Shi (Đạt Nghĩa)*

Từ năm 1943 ngài nghiên cứu giáo lý của Tông Thiên Thai dưới sự hướng dẫn của Đại Sư Đàm Hư (Tan Xu), Tổ thứ 44 (44th Patriarch) của Tông Thiên Thai, tại Chùa Trạm Sơn ở Thanh Đảo (Qingdao), trong tỉnh Sơn Đông (Shandong). Năm 1948, trong khi nước Trung Hoa đang xảy ra nội chiến giữa hai phe quốc gia và cộng sản, Đại Sư Đàm Hư (Tan Xu) truyền lệnh cho ngài cùng với

hai tỳ-kheo đồng môn là Lạc Độ và Thành Tường hãy sang Hongkong để tiếp tục tu hành và tìm cơ hội hoằng dương Phật Pháp. Với sự yểm trợ của Chùa Hongfa ở Hongkong ngài thành lập Trường Phật Học Hoa Nam (Huanan School of Buddhism) để truyền bá Phật Giáo. Tại ngôi trường này ngài tiếp tục nghiên cứu về những giáo lý của Thiên Thai tông và Tịnh Độ Tông.

Trong năm 1962, để thực thi sứ mạng hoằng dương Phật Pháp ở Tây Phương, Đại Sư Lạc Độ rời Hongkong để sang Hoa-Kỳ; trong khi đó Đại Sư Tánh Không và Đại Sư Thành Tường ở lại Hongkong để săn sóc sức khỏe cho Sư Phụ Đàm Hư (ngài viên tịch năm 1963). Trong những năm phụ trách điều hành Trường Phật Học Hoa Nam và quản thủ thư viện của trường này, ba vị sư nói trên đã chuyên cần nghiên cứu Đại Tạng Kinh để chuẩn bị thi hành sứ mạng hoằng dương Phật Pháp ở Tây Phương.



Đại Sư Lạc Độ

Trong Tháng 7 năm 1967, Canada cử hành Lễ Kỷ Niệm 100 Năm Lập Quốc. Đại Sư Lạc Độ mời hai Đại Sư Tánh Không và Đại sư Thành Tường sang thăm viếng Hội Chợ Thế Giới '67 (World Expo '67) ở Montreal,

Canada. Quý ngài là 3 tăng sĩ Phật Giáo Trung-Hoa đầu tiên đã đến Canada. Chuyến viếng thăm đó là bước khởi đầu trong sứ mạng thành lập những tu viện và hoàng dương Phật Pháp ở Tây Phương. Trong thời gian đó cộng đồng di dân Trung-Hoa ở Toronto chưa phát triển và trong cộng đồng cũng chỉ có một số ít là Phật Tử thuần thành. Nhưng ba vị tăng sĩ đến từ Hongkong đã quyết tâm vượt qua mọi trở ngại khó khăn để thành lập Hội Phật Giáo Canada, đồng thời kiến thiết ngôi Chùa Nam Sơn (Nanshan) ở Canada trong năm 1968. Kể từ đó, trong cộng đồng di dân Trung-Hoa đã có chùa và chư tăng để truyền bá Phật Pháp, cho nên số Phật tử ở Toronto và vùng phụ cận dần dần gia tăng.

Trong năm 1973, một Phật tử đệ tử của Đại Sư Đàm Hư cúng dường một ngôi nhà ở Toronto để thiết lập một ngôi chùa lấy tên là Chùa Trạm Sơn để tưởng nhớ Chùa Trạm Sơn ở Thanh Đảo (Qingdao), Trung-Hoa. Ba vị Trưởng Lão Tánh Không, Thành Tường, và Lạc Độ, cùng nhau đảm nhiệm chức vụ “đồng-trụ trì” (co-Abbots) của ngôi chùa này và cả 3 ngài được coi là 3 Tổ thứ 45 của Tông Thiên Thai (45th Patriarchs of Tiantai School). Họ đã đóng góp công đức vô lượng để thành lập hơn mười ngôi chùa chi nhánh ở Canada để hoàng dương Phật Pháp, giúp cho Phật tử đạt tới những đức hạnh Trí Huệ Bát Nhã, và Tứ Vô Lượng Tâm Từ Bi Hỷ Xả. Trưởng Lão Tánh Không đã có nguyện vọng rằng trong tương lai Phật tử sẽ kiến thiết ở Canada mô hình phỏng theo Tứ Đại Phật Giáo Danh Sơn của Trung Hoa: gồm Ngũ Đài Sơn (五臺山), Nga Mi sơn (峨嵋山), Cửu Hoa sơn (九華山), và Phổ Đà sơn (普陀山). Đầu năm

2004, 3 vị Trưởng Lão đã cử Thượng tọa Đạt Nghĩa đảm nhiệm chức vụ Sư Trụ Trì của Chùa Trạm Sơn.

4. Đôi nét về Đại Sư Tinh Vân (Ven. Master Hsing Yun)

Đại Sư Tinh Vân sinh ngày 22 tháng 7 năm 1927 (Đinh Mão) tại làng Chiangtu, tỉnh Chiangsu, Trung Quốc. Năm 13 tuổi ngài xuất gia với Hòa Thượng Ching Kai và trở thành đời thứ 48 của dòng Thiền Lin Chi của Thiền tông Trung Hoa.

Năm 1947, Ngài theo học Đại học Phật Giáo Chiao Shan. Năm 1948, Ngài đến trụ trì một ngôi chùa ở Nam Kinh và làm chủ bút một tờ báo Phật Giáo.



Năm 1949, Ngài đến Keelung, Đài Loan và thường trú tại chùa Yuan Kuang. Tại đây

Ngài đã xuất bản cuốn sách “*Hát Trong Thầm Lặng*” (Singing in silence). Năm 1950, Ngài bắt đầu học tiếng Nhật và làm chủ bút tờ nguyệt san “*Đời sống*” (Life). Năm 1967, khởi công xây dựng Phật Quang Sơn (Buddha’s Light Mountain), xây dựng Phật học viện Shou Shan và thành lập Trường Phật Pháp Chủ

Nhật cho thiếu nhi. Năm 1970, xây dựng Ni viện Tatzu. Năm 1971, khánh thành Giảng Đường Đại Từ Bi và được bầu giữ chức Chủ tịch Hội Phật Giáo Sino Nhật Bản. Năm 1973, thành lập Viện Nghiên Cứu Phật Giáo Trung Hoa. Năm 1975, tổ chức thuyết giảng ba ngày tại hội trường Nghệ thuật quốc gia, trụ sở của Chính phủ Đài Loan.

Năm 1976, phát hành tờ Phật Quang Học Báo, xây dựng Trường Phật Học Phổ Môn, in bộ Đại Tạng Phật Quang và tổ chức lễ khánh thành tượng đài 10.000 vị Phật tại Phật Quang Sơn. Năm 1978, được trao bằng tiến sĩ danh dự tại Trường Đại Học Đông Phương, Hoa Kỳ; được bầu vào chức Chủ tịch Hội Phật Giáo Quốc Tế về xã hội. Năm 1979, xuất bản tờ tạp chí “*Phổ Môn*” và thực hiện chương trình “*Cam Lộ*” trên Đài Truyền hình Đài Loan. Năm 1980, được bầu giữ chức Chủ tịch Hội Nghiên Cứu Văn Hóa Ấn Độ tại Đại học Văn Hóa Trung Hoa. Năm 1984, xây dựng Đại học Phật giáo tại chùa Pháp Hiền, Cao Hùng. Năm 1987, thành lập và làm Chủ tịch Hội Thanh niên Phật tử Hoa Kỳ.

Năm 1988, khánh thành chùa Tây Lai tại Hoa Kỳ và in bộ Bách Khoa Phật Quang Đại Từ Điển. Năm 1989, tổ chức Đại hội Thiên học quốc tế tại Phật Quang Sơn. Năm 1990, Phó Tổng thống Mỹ Al Gore viếng thăm chùa Tây Lai và sau đó Đại Sư tổ chức các chuyến hoằng pháp tại châu Mỹ và châu Âu. Năm 1992, thành lập Hội Phật Quang Sơn Quốc Tế (The Buddha Light International Association); Từ năm 1994 đến nay Đại Sư Tinh Vân đã quan tâm phát triển Phật Giáo tại các nước phương Tây thông qua Hội Phật Quang Sơn Quốc Tế. Với mục đích quảng bá Phật pháp, từ năm 1959,



Chùa Phật Quang Sơn

nhà Xuất Bản Phật Quang Sơn đã ấn hành hơn 360 kinh sách, băng cassettes và video bằng tiếng Hoa, Anh và Đại Hàn. Năm 1989, bộ Phật Quang Đại Từ Điển nhận được giải thưởng huy chương vàng quốc gia. Năm 1992, có 200.000 đầu sách thuộc nhiều loại đã được ấn tống; khoảng 200.000 băng giảng và 30.000 băng video đã được ấn hành. Năm 1998, Đại Sư Tinh Vân đã thành lập Trung tâm Nghe-Nhìn Phật Quang Sơn với đầy đủ thiết bị hiện đại. Đài Truyền thanh Phật Quang Sơn cũng đã được thành lập. Đặc biệt, năm 1962, Đài Truyền hình Phật Quang đã phát đi chương trình Phật giáo vào mỗi tối. Bằng phương tiện truyền thông đại chúng, lời Phật dạy đã được phổ biến khắp nơi nhằm nâng cao đời sống tâm linh siêu việt cho mọi giới quần chúng. Bên cạnh đó, nhiều Phật Học Viện, Trường tiểu học, Trung Học và Đại học đã được hình thành.

Đại Học the University of the West là một Đại học chuyên về Tôn giáo và Phật học. Đại sư Tinh Vân muốn biến Đại học này thành một đại học nổi tiếng và giá trị nhất về Phật học. Ngoài Đại học Uwest còn có Tạp chí Giác Thế và Tạp chí Phổ Môn, Viện Bảo Tàng Văn Hóa Phật Giáo Phật Quang Sơn, Thư Viện Phật Quang Sơn... Phật Quang Sơn rất quan tâm đến công tác đào tạo Tăng tài. Theo số liệu thống kê từ năm 1994 đến nay, người phát tâm xuất gia tu học tại Phật Quang Sơn khoảng hơn 1.000 vị, trong đó hơn 300 Tăng sinh và 900 Ni sinh.

Chùa Nam Thiên tại Australia, là một công trình kiến trúc quy mô của Phật Quang Sơn tại hải ngoại. Chùa Nam Thiên không phải chỉ dành cho tín đồ của Phật Giáo mà là cho tất cả cho mọi người trong xã hội.



Chùa Trạm Sơn ở Toronto

*Trang Website bằng Hán Văn của Chùa Trạm Sơn:
[http://www.chamshantemple.org/messages/homepage/x.p?
channelId=1§ionId=0&itemId=0&langCd=CN](http://www.chamshantemple.org/messages/homepage/x.p?channelId=1§ionId=0&itemId=0&langCd=CN)*

Tại Canada, cộng đồng Phật giáo người Hoa phát triển rất mạnh, có nhiều ngôi chùa của người Hoa kiều được xây dựng rất lớn và trang nghiêm, quý Phật tử người Hoa tại Canada có đức tin rất kiên cố đối với ngôi Tam bảo và luôn luôn tinh tấn hành trì Phật pháp, họ cũng đã thường xuyên khuyến khích con cháu họ giữ vững truyền thống tôn giáo mà ông bà tổ tiên nhiều đời của họ đã gìn giữ và phát triển đó là Phật giáo. Ngoài việc bảo lưu đức tin đối với Phật giáo, người Phật tử Hoa kiều tại Canada cũng cố gắng duy trì truyền thống văn hóa và ngôn ngữ của họ. Nhờ vào khả năng kinh tế, quý Phật tử người Hoa tại Canada đã có những đóng góp đáng kể trong sứ mệnh xiển dương chánh pháp tại quê hương thứ hai của họ, họ đã phát tâm cúng dường và hỗ trợ mạnh mẽ chư Tăng trong mọi Phật sự cũng như tích cực trong công tác từ thiện xã hội nhằm thể hiện tâm từ bi, vị tha vô ngã mà họ đã tiếp nhận từ Phật giáo.

Chùa Trạm Sơn (Cham San)





Chùa Vạn Phật

IX. PHẬT GIÁO VIỆT-NAM Ở TỈNH BANG QUEBEC

1. Cộng Đồng Di Dân Việt Nam Ở Tỉnh Bang Quebec

Theo thống kê kiểm tra dân số của Canada năm 2011, trong Tỉnh Bang Quebec có tổng cộng 42,480 người Canada gốc Việt Nam sinh sống trong Tỉnh Bang Quebec – nghĩa là gồm khoảng 20 phần trăm tổng số 220,420 công dân gốc Việt Nam trên toàn quốc Canada trong năm 2011.

Giống như những nơi khác ở Canada, đa số di dân Việt Nam đã đến định cư trong Tỉnh Bang Quebec với tư cách là người tỵ nạn từ năm 1975 cho tới thập niên 1990, hoặc qua những chương trình đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, có một đặc điểm không giống như những tỉnh bang khác là trước năm 1975, trong Tỉnh Bang Quebec đã có một cộng đồng gồm khoảng 1,200 kiều dân Việt Nam mà phần đông là những sinh viên hoặc cựu sinh viên đã từ Việt Nam Cộng Hòa sang đây du học, đa số cư ngụ trong thành phố Montreal và thành phố Quebec City, thủ phủ của Tỉnh Bang Quebec.

2. Chùa Liên Hoa: Ngôi Chùa Việt-Nam Đầu Tiên Ở Quebec

Khi đợt sóng người tỵ nạn Việt-Nam đầu tiên đến Canada giữa năm 1975, có tới khoảng 65 phần trăm đến định cư trong Tỉnh Bang Quebec, vì họ đã có thân nhân đang sống trong tỉnh bang này.¹ Chính những sinh viên Việt Nam và nhóm người tỵ nạn đến Canada sớm nhất đó đã thiết lập ngôi chùa đầu tiên trong thành phố Montreal.

Giữa năm 1975, nhóm người tỵ nạn Việt Nam mới đến định cư trong thành phố Montreal đã quy tụ để bàn tính việc thành lập một cộng đồng Phật tử gốc Việt ở Canada. Đa số những người tỵ nạn này thuộc lứa tuổi trên 60 và trên 70; trước khi rời khỏi quê hương họ đã từng là những Phật tử trung kiên. Vào tháng 9 năm 1975, họ thành lập Hội Phật Tử Liên Hoa. Trong khi không có đủ điều kiện để thiết lập chùa, họ được vị hiệu trưởng của một trường học trong thành phố Montreal cho mượn một phòng học để đặt bàn thờ Phật vào mỗi Chủ Nhật, để Phật tử đến lễ bái và tụng kinh. Nhưng tới mùa Hè năm 1976, ngôi trường này đóng cửa và nhóm Phật tử Liên Hoa đã tụ họp tại tư gia của vị hiệu trưởng của Hội Phật Giáo Việt-Nam Ở Canada mà họ mới thành lập để thay thế Hội Phật Tử Liên Hoa.

Đại Lễ Vu Lan trong tháng 8 năm 1976, số Phật tử đến dự lễ quá đông, cho nên nhiều người phải đứng bên ngoài ngôi nhà. Sự kiện này đã khiến cho các Phật

1 *Buddhism In Canada*, edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006.

tử Việt-Nam ở Montreal thấy rằng, đã đến lúc họ cần phải thiết lập một ngôi chùa trong thành phố. Sau đó, họ thành lập một ủy ban để gây quỹ xây chùa. Khi có đủ ngân quỹ, họ mua một thửa đất khá lớn trong khu phố Brossard, gần một trạm xe bus nối liền với một trạm xe điện metro của Montreal. Ngôi chùa được kiến thiết trong vòng hai tháng (từ tháng 9 tới tháng 11 năm 1977). Trong tháng 12 năm đó Trưởng lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu đã từ Pháp sang Montreal để chứng minh và chủ lễ Lễ Lạc Thành của Chùa Liên Hoa mới kiến thiết. Vài năm sau, Trưởng lão Hòa Thượng Tâm Châu từ Pháp sang và trở thành Viện chủ của ngôi chùa này. Năm 1983 Trưởng lão Hòa Thượng Tâm Châu cử hành nghi thức thọ giới tỳ kheo và tỳ kheo ni cho hai người đệ tử – đây là những tăng sĩ Việt Nam đầu tiên đã thọ đại giới ở Bắc Mỹ Châu.

Năm 1985, Trưởng lão Hòa Thượng Tâm Châu đã mua một ngôi nhà lớn trong thành phố Montreal để thiết lập Tổ Đình Từ Quang.

3. Chùa Đại Tòng Lâm Tam Bảo Sơn

Chùa Đại Tòng Lâm Tam Bảo Sơn tọa lạc trong một thửa đất rộng 337 mẫu Anh ở thị trấn Harrington, Tỉnh Bang Quebec, được Hòa Thượng Thích Thiện Nghị khởi công kiến thiết từ năm 1988, trải qua nhiều giai đoạn kéo dài 12 năm và được cử hành lễ lạc thành vào năm 2000. Trong khuôn viên của ngôi chùa có mô hình thu nhỏ của Bốn Thánh Địa Phật Giáo gồm: Vườn Lâm Tì Ni, nơi Đức Phật đản sanh; Bồ đề Đạo tràng, nơi Đức Phật đạt giác ngộ; Vườn Lộc Uyển, nơi

Đức Phật chuyển Pháp Luân và, Thị Trấn Câu Thi Na (Kushinagar), nơi Đức Phật thị hiện nhập Niết bàn.

Trong khuôn viên của Chùa Tam Bảo Sơn còn có một thư viện và ngôi Chánh điện trang nghiêm. Đầu thập niên 1990, Hòa Thượng Thích Thiện Nghị đã cử hành lễ thọ giới cho 12 sa-di và Sa di ni. Họ được đào tạo về Kinh luận và giới luật tại Tam Bảo Sơn, trước khi được gởi tới những trường đại học Canada để hoàn tất những văn bằng tốt nghiệp về nghiên cứu tôn giáo. Sau khi tốt nghiệp, với sự thông thạo Anh ngữ hoặc Pháp ngữ họ sẽ có thể thuyết giảng giáo lý bằng tiếng Anh và tiếng Pháp cho người bản xứ.

Tọa lạc trong một vùng đồi núi và rừng cây thông, với quang cảnh thiên nhiên ngoạn mục, Chùa Tam Bảo Sơn thường được người Canada bản xứ đến thăm viếng.

4. Phật Giáo Giúp Di Dân Bảo Tồn Văn Hóa Truyền Thống

Phật Giáo giữ hai vai trò quan trọng trong cộng đồng di dân Việt-Nam: a. Giúp cho Phật tử thích ứng với thế giới tâm linh và nhân sinh quan truyền thống của dân tộc Việt. b. Giúp người Việt Nam bảo tồn sắc thái văn hóa dân tộc có nguy cơ bị quên lãng sau khi xa lìa quê hương. Nhiều lễ hội truyền thống Việt Nam thường được cử hành tại những ngôi chùa và các chùa cũng là nơi để Phật tử thờ phụng tổ tiên, cử hành lễ cầu siêu, cầu an, tu học, sinh hoạt...

Một số chùa Việt-Nam, như Chùa Liên Hoa và Tổ Đình Từ Quang cũng sinh hoạt gần giống như truyền thống Phật giáo Việt Nam thời xưa và có những chương

trình tu học thích ứng với hoàn cảnh địa phương sở tại. Tổ Đình Từ Quang do Đại Lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu sáng lập ở Montreal vào giữa thập niên 1980.

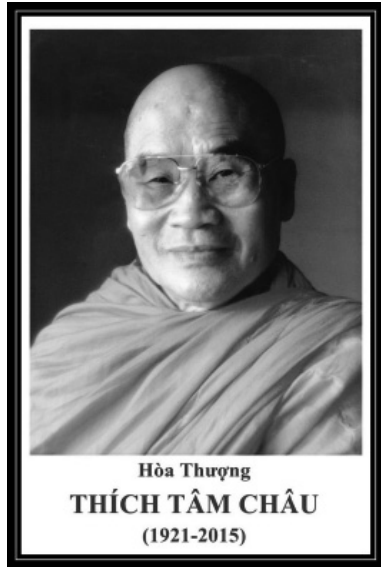
Trách vụ duy trì truyền thống văn hóa của những ngôi chùa ở đây cũng phản ảnh qua những sinh hoạt có tính cách giáo dục. Đối với đa số Phật tử Việt Nam ở hải ngoại, sinh hoạt tôn giáo trong những ngôi chùa cũng giúp cho các thế hệ con cháu của họ lưu giữ được văn hóa truyền thống của dân tộc. Vì vậy, ngoài những sinh hoạt tôn giáo, một số chùa Việt Nam ở Quebec cũng thường có những lớp dạy tiếng Việt, dạy lịch sử, địa lý và văn hóa dân tộc cho giới thiếu niên. Bởi thế, những ngôi chùa đó vừa đảm nhiệm những sinh hoạt tôn giáo, vừa giúp bảo tồn văn hóa dân tộc. Ngoài ra còn có những dịch vụ xã hội nhằm trợ giúp những di dân cao niên thích nghi với đời sống mới ở Tây phương.

Theo nhận xét của một học giả Canada, Phật Giáo Việt Nam ở Quebec có những đặc điểm đã cải cách để thích ứng với đời sống hiện đại ở Tây phương. Thí dụ như, những nghi thức hành lễ ở đây được rút ngắn thời gian để phù hợp với lối sống bận rộn. Giới nữ Phật tử thường đảm nhiệm những công tác tích cực hơn, cụ thể là ngoài công việc chuẩn bị những món ăn chay tại chùa họ còn phụ trách những lớp dạy tiếng Việt, dạy lịch sử và văn hóa truyền thống cho giới trẻ.

5. Đôi nét về Trưởng lão Hòa thượng Thích Tâm Châu

Tại Canada, một bậc cao Tăng nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam đó là Trưởng lão Hòa thượng Thích

Tâm Châu, Trưởng lão Hòa thượng Thích Tâm Châu sinh ngày 02 tháng 11 năm 1921 (Tân-Dậu), tại Ninh Bình, Bắc phần, Việt Nam. Ngài xuất gia nhập đạo năm 11 tuổi. Thế độ sư của ngài là Hòa-Thượng Thích Thanh Kính, thuộc chốn Tổ Phụng Ban, xã Yên Liêu, Yên Khánh, Ninh-Bình. Qua năm tháng tu học, Ngài thọ giới Sa Di tại chốn tổ Đồng Đắc,



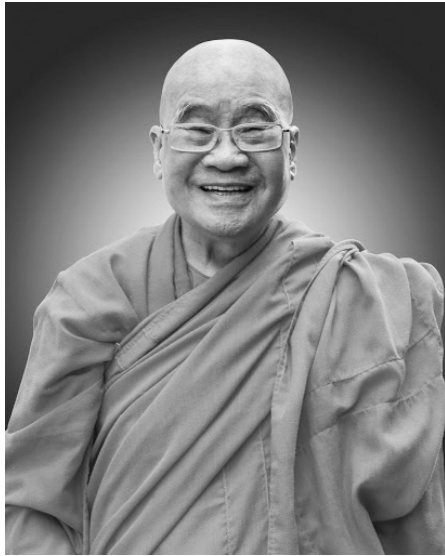
Kim-Sơn; thọ giới Tỳ Khưu giới năm 1941. Trước khi di cư vào Nam, tại miền Bắc: Ngài đã Trụ-trì chùa Phúc-Điền, Kim-Sơn; xây dựng chùa Quảng-Nghiêm, Hà-Tu và hoằng hóa tại vùng Hồng Gai, Bãi Cháy, Hà-Lâm, Hà-Tu, thuộc tỉnh Quảng Yên, Bắc phần, Việt Nam. Ngài cũng đã đảm nhận các chức-vụ sau:

- 1951: Thành viên sáng lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Huế, giữ chức-vụ Ủy viên Nghi Lễ Hội Đồng Trị Sự Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.
- 1952: Tham dự thành lập Giáo-Hội Tăng-Già Toàn Quốc Việt-Nam và được bầu làm Trị-Sự-Phó
- 1955: Tại miền Nam: Ngài tạo dựng chùa Giác Minh, thành-lập Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam và đảm-trách chức-vụ Viện-Chủ chùa Giác-Minh kiêm Chủ-Tịch của Giáo Hội. Sau đó, Ngài tạo dựng chùa Từ Quang và nhiều cảnh chùa tại nhiều nơi trên

toàn miền Nam từ Đà-Nẵng trở vào.

- 1956: Ngài giữ chức Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.
- Tháng 5 năm 1963: Chủ Tịch Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo.
- Tháng 12 năm 1963-1964, Ngài làm Trưởng Ban Tổ chức Đại-Hội, thành-lập Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Thống Nhất và được bầu làm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đầu tiên.
- Năm 1966: Sáng lập viên kiêm Phó Chủ Tịch Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới tại Sri- Lanka
- Năm 1975: Ngài sang hành đạo tại Pháp, tạo dựng chùa Từ-Quang tại Nice, Pháp-quốc,
- Năm 1977: Cùng chư Phật-tử xây dựng chùa Liên-Hoa, Niệm Phật-đường Chân-Như, Toronto,
- Năm 1979: Chủ-trì Đại-Hội thành-lập Giáo-Hội Tăng Già Việt-Nam Hải Ngoại tại chùa Giác-Hoàng, Washington D.C., Hoa Kỳ và đảm-trách ngôi vị Thượng Thủ Giáo Hội.
- Năm 1984: Thành lập Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Trên Thế Giới và đảm-trách ngôi vị Thượng-Thủ. Ngài đã thành lập nhiều ngôi chùa và Tu viện tại nhiều quốc gia, như chùa Phật Quang, chùa Phật-Đà ở Úc; chùa Phật-Quang, Pháp Quang, Nam Quang, Quán Âm, Pháp Hoa... ở Mỹ; chùa Hồng-Hiên, Từ-Quang, Quán-Âm... ở Pháp và chùa Liên-Hoa, Từ-Ân, Di-Đà, Tổ-Đình Từ Quang, Chân-Quang... ở Canada.
- Năm 2008: Kiến lập Tu-viện Viên Quang tại South Carolina, Hoa-kỳ v.v...

Ngài an nhiên
thâu thân viên tịch
lúc 10giờ 20 sáng
ngày 22 tháng 8 năm
2015 tại phương
trượng Tổ đình Từ
Quang, Canada,
hưởng thọ 95 tuổi, hạ
lạp 74.



Trưởng lão Hòa
Thượng Thích Tâm
Châu là dịch giả và
tác giả của nhiều
kinh sách giá trị:

a) Dịch Thuật:

- Kinh Bát Đại Nhân Giác (5/1956)
- Kinh Di Lặc Hạ Sinh (12/1956)
- Kinh Di Lặc Thượng Sinh (12/1956)
- Kinh Tội Phúc Báo Ứng (02/1957)
- Kinh Thập Thiện (03/1957)
- Phẩm Phổ Môn (05/1957)
- Kinh A Di Đà (07/1957)
- Kinh Lăn Tràng, tức kinh Mộc Hoạn Tử (04/1957)
- Kinh Hiệu Lượng, tức kinh Sổ Châu Công Đức (04/1957)
- Kim Cương Đỉnh, tức kinh Du Già Niệm Châu (04/1957)
- Kinh Trì Trai (06/1957)
- Kinh Hiếu Tử, Kinh Vu Lan Bồn, Kinh Giải Hạ, Kinh Tân Tuế, Kinh Thọ Tuế (07/1957).

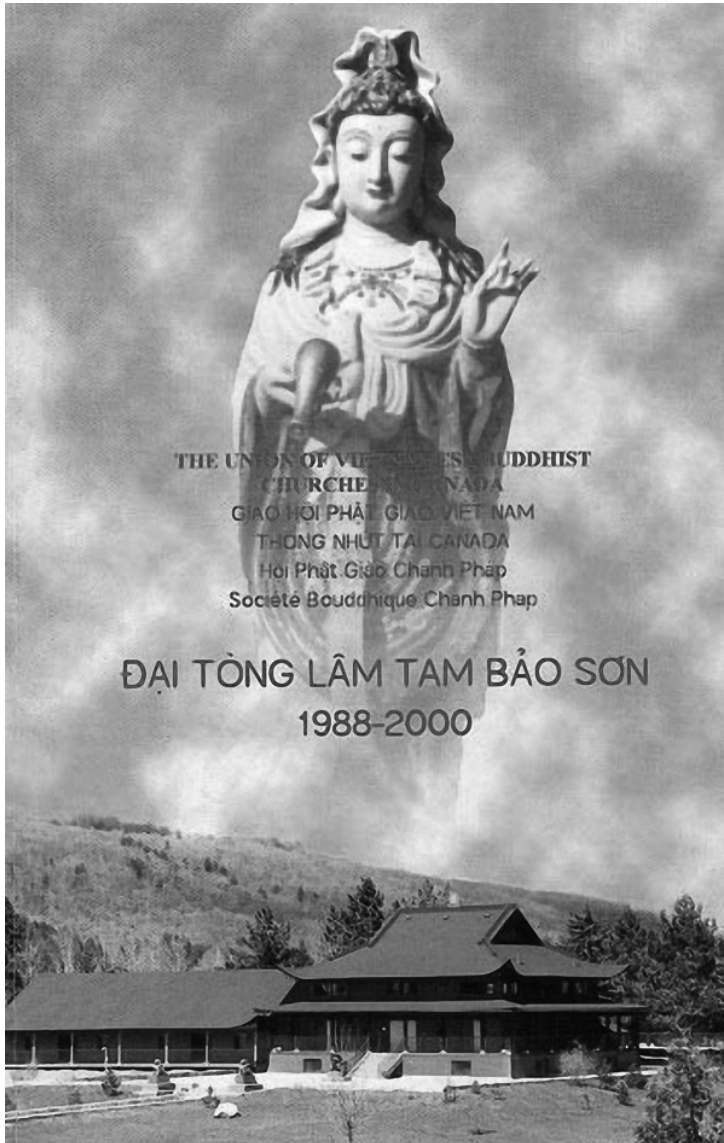
- Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thụ Ký (09/1957)
- Kinh A Hàm Chính Hạnh, Kinh Duyên Sinh (11/1957).
- Kinh Quy Y Tam Bảo, Kinh Phát Bồ Đề Tâm, Kinh Đại Thừa Già Da Sơn Đỉnh (12/1957).
- Kinh Đại Niết Bàn, Phật Học Ngũ Ngôn (05/1958)
- Kinh Tâm Địa Quán (12/1959)
- Thiền Lâm Bảo Huấn 11/1972)
- Nhân Duyên Tâm Luận Tụng (01/1996)
- Bồ Đề Tâm Ly Tướng Luận (06/1996)
- Kinh Văn Thù Thủ Lĩnh Vấn Bồ Đề (10/1996)
- Kinh Nhân Quả Ba Đời (02/1997)
- Du Già Sư Địa Luận Thích (01/1999)
- Kinh Ngũ Bách Danh (8/2012)

b) Sáng Tác:

- Gương Hỷ Xả, thơ (05/1952)
- Đường Vào Cửa Phật (12/1952)
- Đạo Phật Với Con Người (08/1953)
- Phật Học Chính Cương (07/1955)
- Bước Đầu Học Phật (12/1958)
- Nét Tinh Thần, thơ (08/1967)
- Tịnh Minh Thi Cảo I, thơ chữ Hán (05/1969)
- Tịnh Minh Thi Cảo II, thơ chữ Hán (11/1969)
- Cánh Hoa Tâm, thơ (12/2001)
- Tiếng Vọng Thời Gian, tập I (11/2002)
- Tỉnh Mộng Đời, thơ (06/2004)
- Hương Vị Phật Pháp (11/2007)
- Tiếng Vọng Thời Gian 2 (2014)
- Vang Vọng Nguồn Thương (thơ: 2014).

Website của Tam Bảo Sơn:

- http://www.tambaoson.com/TAMBAOSON_ENGLISH/3HTML/TBS_Monastery.htm











Một thiền đường trong Tam Bảo Sơn



Tổ Đình Từ Quang do Đại Lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu sáng lập ở Montreal

X.

1. Phật Giáo Trung-Hoa Ở Quebec

Từ cuối thế kỷ 19, đã có những di dân gốc Trung-Hoa thiên cư từ tỉnh bang British Columbia ở miền Tây Canada sang Quebec ở miền Đông, phần đông đến định cư trong thành phố Montreal. Đa số những di dân này là Phật tử. Nhưng trước năm 1967, vì chính phủ Canada thi hành chính sách hạn chế di dân từ Á Châu, cho nên trong năm 1970, trong khắp tỉnh bang này chỉ có một ngôi chùa Phật Giáo của di dân Trung-Hoa. Con số Phật tử gốc Trung-Hoa trong tỉnh bang Quebec đã tăng cao và phát triển từ thập niên 1970, sau khi Canada cải tổ luật di trú, đồng thời có những biến cố chính trị ở Việt-Nam, Hoa Lục và Hongkong, khiến cho nhiều người Trung-Hoa tìm cách sang Canada định cư, nhiều di dân là những người tỵ nạn người Việt gốc Hoa đến đây sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc; từ năm 1989, sau khi xảy ra vụ đàn áp tại Quảng Trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh, nhiều người từ Trung Quốc sang Canada tỵ nạn. Tới cuối thập niên 1990 lại có thêm nhiều di dân đến Canada từ Hongkong, sau khi Anh Quốc trao trả xứ thuộc địa này cho Trung Quốc năm 1997. Từ năm

1990 tới năm 1997 đã có gần 40,000 di dân gốc Trung Hoa đến Canada.¹

Theo thống kê năm 2001, trong tỉnh bang Quebec có tổng cộng khoảng 63,000 người gốc Hoa, đa số định cư ở Montreal và vùng phụ cận. Theo kiểm tra dân số năm 2001 trong số 63,000 di dân gốc Hoa đó có 8,890 người khai là Phật tử. Nhưng con số đích thực phải cao hơn, vì những câu hỏi trong tài liệu kiểm tra dân số thường đơn giản hóa những thành phần tôn giáo trong dân chúng. Trong khi tôn giáo của đa số những gia đình di dân gốc Hoa là tổng hợp của Tam Giáo (Phật Giáo, Khổng Giáo và Lão Giáo), nhưng trong tài liệu kiểm tra dân số không có những câu hỏi đích xác liên quan tới Tam-giáo, cho nên trong thống kê dân số nhiều công dân Canada gốc Trung-Hoa đã không trả lời rằng họ là Phật tử. Thêm vào đó, những người gốc Hoa ra đời và lớn lên trong thời gian xảy ra cuộc Cách Mạng Văn Hóa (1966-1976) ở Trung Cộng đã chịu ảnh hưởng nền giáo dục và chính sách vô tôn giáo của cộng sản, cho nên họ đã tự nhận là vô tôn giáo, trong khi sự thực là gia đình họ vẫn còn chịu ảnh hưởng từ truyền thống tôn giáo của dân tộc Trung-Hoa. Vì vậy, con số Phật tử trong cộng đồng di dân gốc Hoa đích thực phải cao hơn nhiều. Điều này đã được những tổ chức của di dân gốc Trung Hoa ở Montreal xác nhận.²

Đại tông lâm Phật Quang Sơn ở Đài Loan cũng

1 *Buddhism In Canada*, edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006.

2 *Buddhism In Canada*, edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006.



*International Buddhist Progress Society Of Montrea
3831 Rue Jean-Talon Est, Montreal, QC*

là trụ sở trung ương của Phật Quang Sơn Phật Giáo Quốc Tế đã thành lập tổ chức *Hội Phật Giáo Quốc Tế ở Montreal (Internatioanl Buddhist Progress of Montreal)*, và trong năm 1991 họ kiến thiết ngôi chùa lớn nhất của cộng đồng Phật tử gốc Trung-Hoa trong thành phố. Ngôi chùa này cũng được điều hành như là một trung tâm xã hội chuyên giúp những di dân gốc Hoa mới nhập cư và cộng đồng Hoa kiều tại địa phương để họ hiểu biết và hội nhập vào xã hội bản xứ. Giống như những ngôi chùa khác của cộng đồng Hoa kiều trong tỉnh bang Quebec, ngôi chùa này có phững Phật tử đã đến Canada từ Đài Loan, Trung Quốc, và vùng Đông Nam Á (gồm Việt Nam, Cambodia, và Singapore). Tại ngôi chùa này có những vị Ni-sư đảm nhiệm những công tác truyền bá Phật Pháp, đồng thời cũng phụ trách những lớp học Hoa ngữ và những sinh hoạt văn hóa. Ngân quỹ điều hành trung tâm này do cộng đồng di dân gốc Hoa trong tỉnh bang quyên góp, đồng thời cũng

nhận được yểm trợ từ trụ sở trung ương của Phật Quang Sơn Quốc Tế ở Đài Loan.

Tổ chức *Hội Phật Tử Trung-Hoa Montreal* (*Montreal Chinese Buddhist Society*) có ngôi chùa lớn thứ nhì của cộng đồng Hoa kiều trong thành phố Montreal, đã được những Phật tử gốc Hoa thành lập năm 1989. Một đặc điểm đáng kể là trong Hội Phật Tử Trung-Hoa Montreal đó có nhiều thành viên là người Việt gốc Hoa thông thạo Việt ngữ. Trong thời gian mới thành lập ngôi chùa này không có chư tăng thường trực, nên Phật tử phải cung thỉnh chư Tăng ở các nơi khác đến thuyết pháp và chủ lễ. Mỗi cuối tuần có những khóa lễ do giới Phật tử tại gia cử hành và chỉ có khoảng vài chục Phật tử đến dự. Nhưng trong những dịp lễ lớn, như Đại Lễ Phật Đản, Đại Lễ Vu Lan, và Tết Nguyên Đán, hàng trăm Phật tử đến dự, khiến cho ngôi nhà tạm dùng làm chùa không đủ chỗ cho tất cả mọi người. Vì vậy, cộng đồng Phật tử gốc Hoa đã hợp tác với cộng đồng Phật tử gốc Việt để cùng nhau tổ chức những dịp lễ quan trọng. Do đó, hai chùa Việt-Nam là Tam Bảo Sơn và Thuyền Tôn thường cử hành những dịp đại lễ nói trên để đón tiếp những Phật tử gốc Hoa ở Montreal. Tới đầu thế kỷ 21 đã có 4 nữ Phật tử thuộc Hội Phật Tử Trung-Hoa Montreal đã thọ giới Tỳ-kheo-ni, và sau đó đến hành đạo tại Chùa Ching Kwok ở Toronto để phụ trách những chương trình dạy giáo lý bằng tiếng Quan Thoại, tiếng Quảng Đông, và tiếng Việt cho những cộng đồng Phật tử ở Toronto.³

3 *Buddhism In Canada*, edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006.

2. Cộng Đồng Phật Tử Cambodia ở Quebec

Cộng đồng di dân gốc Cambodia ở Quebec đã trải qua những hoàn cảnh gần giống như cộng đồng di dân gốc Việt: Nhiều người đã đến Quebec trong thập niên 1950 với tư cách là sinh viên du học. Sau đó, từ giữa thập niên 1970 đã có những đợt sóng người tỵ nạn; và kế tiếp là những người được sang Canada định cư qua những chương trình đoàn tụ gia đình do thân nhân bảo lãnh.

Những hoàn cảnh và kinh nghiệm sống mà di dân gốc Cambodia đã trải qua trong chế độ cai trị tàn bạo của Khmer Đỏ và truyền thống Phật Giáo Nam Tông của họ khiến cho cộng đồng Phật Tử gốc Cambodia có những đặc tính khác biệt với các cộng đồng Phật Tử gốc Việt và gốc Hoa ở Quebec.

Trước năm 1975 trên toàn quốc Canada chỉ có khoảng 200 người gốc Cambodia, phần đông là sinh viên du học và nhân viên ngoại giao của chính phủ cũ, trong số đó khoảng 150 người cư ngụ trong thành phố Montreal. Trong thời gian từ giữa năm 1975 tới năm 1982 có khoảng 7,000 người tỵ nạn Cambodia đến Canada. Trong năm 1982 Canada bắt đầu áp dụng chương trình đoàn tụ gia đình do thân nhân bảo lãnh, cho nên tới năm 1991 số di dân gốc Cambodia trên toàn quốc Canada tăng lên hơn 18,000. Theo thống kê năm 2011 trên toàn quốc Canada có 34,340 người gốc Cambodia, trong số đó có 14,695 người cư ngụ trong tỉnh bang Quebec.

Trong đầu thế kỷ 21 có 5 ngôi chùa của di dân Cambodia trên toàn quốc Canada, trong số đó ngôi *Chùa Khmer Ở Canada* (*Khmer Pagoda of Canada*) ở

Quebec là cơ sở Phật Giáo lớn nhất của di dân Cambodia ở Canada, do những chư tăng Phật Giáo Nam Tông Khmer chăm sóc. Trong những dịp đại lễ thường có chư Tăng của những cộng đồng Phật Tử Nam Tông Thái Lan và Lào đến ngôi chùa này tham dự để hội đủ túc số chư Tăng cần thiết theo truyền thống Nam Tông. Trong chùa có những lớp dạy ngôn ngữ Cambodia dành cho giới thiếu niên.

Trong năm 2004, một ngôi chùa mới của cộng đồng Cambodia ở vùng phụ cận Montreal đã cử hành lễ lạc thành và đông đảo chư Tăng Nam Tông của Phật Giáo Lào và Thái Lan từ nhiều nơi ở Canada và California, Hoa-Kỳ, đã tới dự lễ. Trong dịp này có hai thanh niên Phật Tử Cambodia đã phát tâm thọ giới tỳ-kheo.

3. Phật Giáo Tây-Tạng Ở Quebec

Không giống như những đoàn thể và chùa của hai cộng đồng gốc Hoa và gốc Cambodia, chỉ chuyên phục vụ những người đồng hương của họ, những tổ chức và chùa của Phật Giáo Tây-Tạng thường có những người Canada bản xứ và các sắc dân thiểu số khác tham gia.

Đa số di dân Tây-Tạng đến Quebec với tư cách là người tỵ nạn trong đầu thập niên 1970. Theo thống kê năm 2006, trên toàn quốc Canada có 4,275 người gốc Tây-Tạng, hầu hết là Phật Tử. Tuy chỉ là một cộng đồng nhỏ, so với các cộng đồng di dân Á Châu khác, nhưng Canada là một trong những nước Tây phương có cộng đồng di dân Tây-Tạng đông nhất. Sau khi đến Canada định cư, di dân Tây-Tạng đã mau chóng thành lập những đoàn thể và cơ sở để bảo tồn ngôn ngữ và văn

hóa truyền thống, đồng thời tích cực quảng bá để khiến cho người bản xứ quan tâm tới tình trạng đất nước của họ bị Trung Cộng xâm chiếm từ năm 1951.

Hai tổ chức chủ yếu của di dân Tây-Tạng đã được thành lập ở Montreal:

(1) Tổ chức thứ nhất là *Hội Văn Hóa Tây-Tạng (Tibetan Cultural Association)* chuyên phụ trách, chủ trì những sinh hoạt văn hóa, như tết nguyên đán Tây-Tạng. Trong những dịp lễ này có nhiều người Canada gốc Âu Châu tham dự. Trong số những tân Phật Tử Canada gốc Âu Châu có nhiều tín đồ của những tông phái Phật Giáo Tây-Tạng; đồng thời có nhiều người bản xứ tuy không là Phật Tử nhưng họ quan tâm tới hoàn cảnh chính trị của nhân dân và đất nước Tây-Tạng bị xâm lăng.



(2) Tổ chức thứ nhì là *Ủy Ban Canada Tây-Tạng (Canada Tibet Committee)* chuyên phụ trách quảng bá những vận động chính trị và thông tin kêu gọi đòi độc lập cho Tây-Tạng. Ủy ban này thuộc một mạng lưới quốc tế đặt trụ sở ở New York. Trong đầu thế kỷ 21 ở Montreal và vùng phụ cận có 4 ngôi chùa Tây-Tạng mà những người đến lễ bái, tu học gồm cả Phật Tử Tây-Tạng lẫn người bản xứ gốc Âu Châu thực hành Phật

Giáo Kim Cang Thừa. Ở Montreal và vùng phụ cận con số người Canada bản xứ và các sắc dân khác thực hành Phật Giáo Tây-Tạng đông hơn chính người Tây-Tạng.⁴



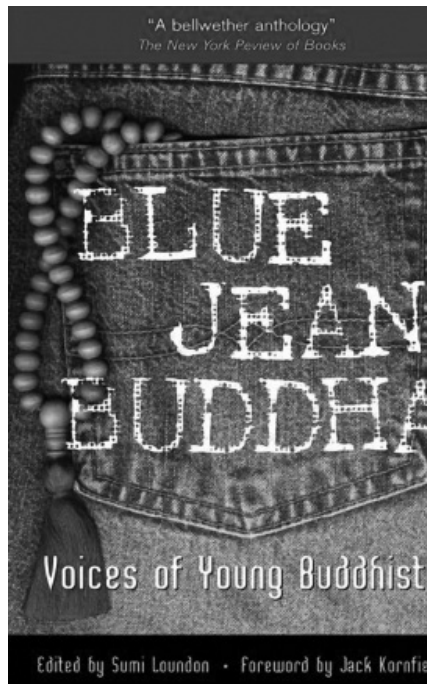
Elijah Ary là một người Canada được nhìn nhận là hóa thân tái sinh của một Lạt-ma Học Giả Tây-Tạng thuộc tông phái Gelug

Trong thời hiện đại, truyền thống của Phật Giáo Tây-Tạng nhìn nhận hóa thân tái sinh (tulku) của các vị Lạt-ma đã làm lu mờ những ngăn cách giữa Phật Tử Tây-Tạng và Phật Tử Kim Cang Thừa thuộc các sắc dân khác. Thời trước, chỉ có những người ở Tây-Tạng và ở các nước láng

giềng được nhìn nhận là tulku của những vị Lạt-ma. Nhưng trong những thập niên gần đây đã có một số người thuộc các sắc dân khác – như các thiếu nhi người Mỹ, người Tây Ban Nha, người Canada – đã được nhìn nhận là tulku. Một phim tài liệu đã được thực hiện để kể chuyện về tulku tái sinh Elijah Ary, là một người bản xứ gốc Âu Châu ở Montreal mà năm 7 tuổi đã được nhìn nhận là tulku của một học giả Lạt-ma Tây-Tạng. Sau đó, Elijah Ary đã trải qua 6 năm thọ giáo trong một tu viện Tây-Tạng ở Ấn Độ, từ năm 14 tuổi tới năm 20

4 *Buddhism In Canada*, edited by Bruce Matthews, Routledge, New York, 2006.

tuổi, để trở thành một tăng sĩ Phật Giáo Tây-Tạng. Tiểu sử của thầy đã được kể lại trong tuyển tập “*Blue Jean Buddha: Voices of Young Buddhists*” (Phật Mặc Quần Jean: Tiếng Nói Của Những Thanh Niên Phật Tử). Người chủ biên của tuyển tập đó là Ni sư Sumi Loundon Kim, một tuyên úy Phật Giáo người Mỹ tại trường đại học Duke University, tiểu bang North Carolina, Hoa-Kỳ.



Hình bìa sách “Blue Jean Buddha: Voices of Young Buddhists”

Tại tỉnh bang Quebec, như những chương trình mà trước đây chúng tôi đã trình bày, cũng có một số ngôi chùa Việt Nam, đặc biệt là Tổ Đình Từ Quang do Trưởng lão Hòa thượng Thích Tâm Châu, Thượng thủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới khai sáng, Tổ đình Từ Quang cũng là Trụ sở Trung ương của Giáo Hội này.



Ni Cô Sumi Loundon Kim (giữa) là một tuyên úy Phật Giáo tại trường đại học Duke University, N.C., Hoa-Kỳ, chủ biên (editor) của tuyển tập tiểu sử những tu sĩ Phật Giáo trẻ, nhan đề “Blue Jean Buddha: Voices of Young Buddhists”



Chùa Khmer ở Tỉnh Bang Quebec

XI.

1. Tiến Trình Thành Lập Hội Đồng Phật Giáo Canada

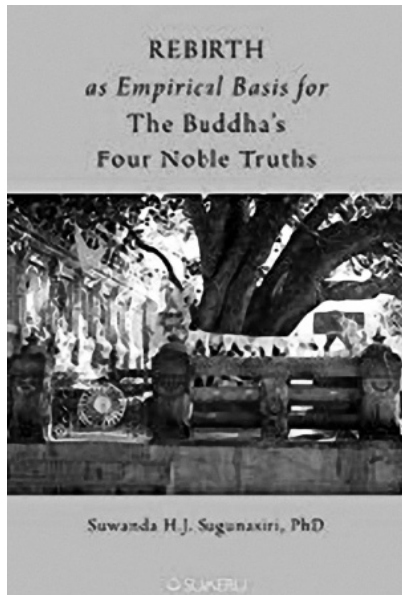
Vào mùa Thu năm 1980, các đoàn thể Phật Giáo trong Thành Phố Toronto và vùng phụ cận đã mở một cuộc hội thảo lần đầu tiên trong khi đang có Hội Nghị Tôn Giáo Thế Giới Cho Hòa Bình (World Conference on Religion for Peace – WCRP) ở Toronto do các đoàn thể Phật Giáo Nhật Bản triệu tập, để tạo đối thoại giữa các tôn giáo lớn trên thế giới. Người điều hành cuộc hội thảo của các đoàn thể Phật Tử ở Toronto năm 1980 là Tiến Sĩ Suwanda Sugunasiri, một Phật Tử Canada gốc di dân Sri Lanka, thuộc Viện Nghiên Cứu Giáo Dục Ontario (OISE: Ontario Institute for Studies in Education). Trong thời gian đó, ở Toronto và vùng phụ cận đã có một số chùa và đoàn thể Phật Tử của các cộng đồng di dân gốc Á Châu, nhưng Tiến Sĩ Sugunasiri và ban tổ chức cuộc hội thảo chỉ biết về ba ngôi chùa:

- 1- Một ngôi chùa của cộng đồng di dân Nhật-Bản đã thành lập trong năm 1946;
- 2- Một ngôi chùa của cộng đồng Phật Tử gốc Trung

- Hoa do những di dân đến Canada từ Hongkong thành lập cuối thập niên 1960 và,
 3- Tu viện Theravada của những Phật Tử di dân gốc Sri Lanka thành lập năm 1978.

Tiến Sĩ Sugunasiri đã ngạc nhiên khi thấy có những chùa và đoàn thể Phật Tử khác trong thành phố Toronto và vùng phụ cận cũng ghi danh tham dự cuộc hội thảo, trong số đó có ngôi chùa của Thiền Tông Nhật-Bản do Thiền Sư Samu Sunim đến từ Montreal là Viện Chủ; cùng với 3 tu viện của Phật Giáo Tây-Tạng.

Khi cuộc hội thảo khai mạc tại Viện Nghiên Cứu Giáo Dục Ontario, Tiến Sĩ Sugunasiri đã ngạc nhiên và vui mừng khi thấy có tới hơn 70 đại biểu tham dự, trong



Tiến Sĩ Suwanda Sugunasiri. Hình bên: Bìa sách của Tiến Sĩ Sugunasari

số đó có các đoàn thể của Phật Giáo Việt Nam, Ấn Độ, Cambodia và Lào.

Sau cuộc hội thảo, các đại biểu tham dự đã tán thành việc thành lập Liên Hội Phật Giáo Toronto (Buddhist Federation of Toronto). Sau đó, Liên Hội đảm nhiệm cử hành Đại Lễ Phật Đản đầu tiên vào Tháng 5 năm 1981. Với tinh thần hợp tác thân hữu giữa các đoàn thể Phật Giáo thuộc những cộng đồng di dân Á Châu, đại lễ Phật Đản đã rất thành công, với khoảng 1,000 người tham dự và được báo chí địa phương quảng bá rộng rãi. Kể từ đó, các chùa và đoàn thể Phật Tử thuộc những cộng đồng di dân thường



Đại Lễ Phật Đản đầu tiên ở Toronto tháng 5 năm 1981: Người đứng trước máy vi âm bên trái là Tiến Sĩ Suwanda Sugunasiri, người sáng lập Liên Hội Phật Giáo Toronto. Phụ nữ đứng trước máy vi âm bên phải là đại diện của cộng đồng Phật Giáo Việt-Nam ở Toronto.

thăm viếng thảo luận và hợp tác lẫn nhau trong những dịp lễ hội hàng năm của họ.

Năm 1985, Ủy Ban Truyền Thanh và Truyền Hình Canada (CRTC) đưa ra đề nghị để các đoàn thể Phật Giáo Canada hãy cùng nhau thành lập một hệ thống truyền thanh và truyền hình ở cấp bậc toàn quốc. Nhưng trong thời gian đó Liên Hội Phật Giáo Toronto chỉ là một tổ chức ở cấp bậc địa phương. Nhận thấy nhu cầu cần có một tiếng nói của Phật Giáo ở cấp bậc toàn quốc, Tiến Sĩ Sugunasiri và các giới chức cao cấp của Liên Hội Phật Giáo Toronto, trong số đó có Giáo Sư Stanley Fefferman, thuộc viện đại học York University và là thành viên của tổ chức Dharmadhatu, đã quyết định nâng cấp Liên Hội Phật Giáo Toronto thành một tổ chức ở cấp bậc toàn quốc với tên chính thức là Hội Đồng Phật Giáo Canada (Buddhist Council of Canada) và Giáo Sư Stanley Fefferman đã được đề cử giữ chức Chủ Tịch đầu tiên.

2. Mục Tiêu Của Hội Đồng Phật Giáo Canada

Mục tiêu mà Hội Đồng Phật Giáo Canada nhắm đến đó là:

- Quảng bá Phật Pháp theo như truyền thống của tất cả những Tông phái Phật Giáo khác nhau.
- Cổ động hợp tác giữa các cộng đồng Phật Tử ở Canada và những nơi khác trên thế giới.
- Cổ động hòa đồng xã hội, thịnh vượng kinh tế, ổn định chính trị và quảng bá tinh thần đa văn hóa của Canada.
- Cổ động sự lành mạnh và hạnh phúc cá nhân và xã hội của toàn dân Canada.



*Giáo Sư Stanley
Fefferman, Chủ Tịch
đầu Tiên Của Hội
Đồng Phật Giáo
Canada*

- Đóng góp công đức vào quốc gia Canada đa văn hóa bằng cách áp dụng những Giáo Lý Phật Giáo.

Sau khi Hội Đồng Phật Giáo Canada thành lập, ngày càng có thêm nhiều Phật Tử trên toàn quốc trở thành hội viên, trong số đó có nhiều người bản xứ gốc Âu Châu. Đồng thời có thêm nhiều giảng sư Phật Giáo từ các nước Á Châu đến Canada để thuyết giảng giáo pháp. Những chương trình thuyết pháp bằng Anh ngữ của họ đã giúp các cộng đồng Phật Giáo có thêm nhiều Phật Tử người bản xứ gốc Âu Châu.

Nhìn lại lịch sử thành lập Hội Đồng Phật Giáo Canada, người ta thấy rằng những đoàn thể và các chùa của các tông phái khác nhau đã hòa hợp, bao dung, tôn trọng những chi tiết khác biệt giữa các tông phái để kết hợp thành một tổ chức ở cấp bậc quốc gia.

Ngày 24 tháng 5 năm 2005, lá cờ ngũ sắc của Phật Giáo đã được kéo lên cột cờ tại trụ sở Viện Lập Pháp

của Tỉnh Bang Ontario, nhân dịp có cuộc hội thảo kéo dài một tuần để kỷ niệm “100 năm Phật Giáo ở Canada.” Người được vinh dự kéo lá cờ lên đỉnh cột là Tiến Sĩ Suwanda Sugunasiri, chủ tịch của Hội Đồng Phật Giáo Canada và người đã đảm nhiệm việc tổ chức cuộc hội thảo này.¹

Tiểu sử của Tiến sĩ Sugunasiri nêu bậc 2 tấm gương sáng cho các giới Phật Tử ở Tây Phương: Thứ nhất, ông đã cho thấy một Phật Tử nhiệt thành có thể cống hiến cuộc đời họ cho đạo pháp như thế nào. Thứ nhì, Tiến Sĩ Sugunasiri đã giúp phát triển Phật Giáo ở quê hương thứ hai của ông với tất cả khả năng có thể. Theo hai nhà nghiên cứu Phật Giáo Canada, ông Victor Sogen Hori và Janet McLellan thì, “tiểu sử của Tiến Sĩ Sugunasiri là một “lăng kính mà qua đó lịch sử của Phật Giáo ở Canada hội tụ” (*His life story is a prism through which the history of Buddhism in Canada comes into focus*).²

3. Trung Tâm Nghiên Cứu Phật Học

Một trong những điểm nổi bật của Phật giáo tại Canada đó là Trung tâm Nghiên cứu Phật học đã được thành lập tại Đại học Tonronto.

Theo Vân Tuyền (đã trích dẫn từ Nguồn: Media Utoronto) thì, Tỳ phú Hà Hồng Nghị, một Phật tử rất thuần thành, sinh trưởng tại Hồng Kông và là một vị Hộ pháp đặc lực khả kính trong sứ mệnh truyền bá

1 *Wild Geese – Buddhism in Canada*, McGill-Queen University Press, 2010

2 *Wild Geese – Buddhism in Canada*, McGill-Queen University Press, 2010

Chánh pháp lợi lạc quần sanh, đã có những đóng góp giá trị và lớn lao trong việc xây dựng Trung Tâm Quỹ gia tộc Cư sĩ Tỷ phú Hà Hồng Nghị (何鴻毅家族基金-The Robert H.N. Ho Family Foundation) dành cho việc nghiên cứu Phật học trong khuôn viên trường St George của Đại học Toronto.

Cư sĩ tỷ phú Robert Hà Hồng Nghị đã thành tâm hỗ trợ sự nghiệp truyền bá Phật pháp, ông cũng đã có những đóng góp lớn lao cho Đại học Colgate (Colgate University), một đại học đã hợp tác với ông thành lập các Trung tâm Khoa học liên ngành.

“Ngân sách hoạt động từ Đông Liên Giác Uyển” (東蓮覺苑 – Tung Lin Kok Yuen), một tổ chức từ thiện xã hội có trụ sở tại Hong Kong được thành lập bởi bà nội của cư sĩ tỷ phú Hà Hồng Nghị, nữ cư sĩ Phật tử Trương Tĩnh Dung (張靜蓉 – Lady Clara Ho Tung) sẽ xây dựng một trụ sở lớn nhất dành cho các chuyên gia nghiên cứu Phật giáo ở Canada.

Tiến sĩ Vivienne Poy, Viện trưởng Danh dự của Đại học Toronto chia sẻ: “Các đồng nghiệp đáng kính của chúng tôi tại Trung tâm Quỹ Gia tộc cư sĩ Tỷ phú Hà Hồng Nghị đã chứng minh vai trò lãnh đạo toàn cầu đáng kể trong sự ủng hộ của các tổ chức chuyên biệt nhằm thúc đẩy việc Nghiên cứu Phật học. Tôi rất tự hào bởi Trường Đại học Toronto, ngôi trường cũ của tôi, bây giờ đã thành lập một Trung tâm mang tên ‘Trung tâm Quỹ Gia tộc Cư sĩ Tỷ phú Hà Hồng Nghị – The Robert H. N. Ho Family Foundation’. Nó sẽ là một chất xúc tác cho sự đổi mới và những hiểu biết sâu sắc mới về vị trí Phật giáo trong xã hội”.

Giáo sư David Cameron, Trưởng khoa Nghệ thuật và Khoa học đã phát biểu: “Việc Trung tâm Quỳ Gia tộc Cư sĩ tỳ phú Hà Hồng Nghị xuất hiện nơi thủ đô thương nghiệp của Canada, Toronto – một thành phố đa tôn giáo bậc nhất thế giới, một bức tranh khảm đa sắc của các cộng đồng Phật giáo, sẽ xác định vị trí hoàn hảo của Đại học Toronto để tạo điều kiện cho các cuộc đối thoại Trí tuệ và Chánh Tư Duy mở về Phật giáo, cả về bối cảnh và lịch sử của nó trong xã hội đương đại. Chúng tôi rất tự hào là người quản lý di sản tầm nhìn của Trung tâm Quỳ Gia tộc Cư sĩ tỳ phú Hà Hồng Nghị”.

Ông Ted Lipman, Giám đốc điều hành của tổ chức này đã nói: “Mục tiêu chính của Trung tâm Quỳ Gia tộc Cư sĩ tỳ phú Hà Hồng Nghị nhằm để thiết lập một mạng lưới học thuật ưu tú toàn cầu để nâng cao nhận thức và hiểu biết về Phật giáo đối với xã hội đương đại. Mục tiêu này được thực hiện thông qua sự hợp tác của chúng tôi với Đại học Toronto. Chúng tôi tin rằng, cam kết của Đại học để Nghiên cứu Phật học, cũng như sự thành lập một Trung tâm mới này sẽ thúc đẩy một tầm nhìn sâu sắc hơn đối với ý nghĩa và bối cảnh của Phật giáo”.

Giáo sư Frances Garrett, Phó Trưởng ban Nghiên cứu Tôn giáo tại Khoa học Nghệ thuật và Khoa học của Đại học Toronto khẳng định: “Đây là một khoảng thời gian hết sức thú vị cho các Nghiên cứu Phật học tại Đại học Toronto. Các học giả chúng tôi phản ánh sức hút tuyệt vời và sự phong phú đa dạng của các truyền thống tôn giáo: họ đang đào sâu vào các nghi lễ, nghệ thuật, triết học, y học Phật giáo; sự phát triển Trí tuệ và phương thức thực hành tôn giáo ở các vùng trên khắp

châu Á. Trung tâm Quĩ Gia tộc Cư sĩ tỳ phú Hà Hồng Nghị lần đầu tiên đã tạo ra một mạng lưới Đại học để thúc đẩy Nghiên cứu, Giảng dạy, Giáo dục cộng đồng về một truyền thống mang tính toàn cầu hóa, phong phú và đa dạng.

Đại học Toronto sẽ tham gia vào một mạng lưới Nghiên cứu Phật học toàn cầu, sáng kiến này được tài trợ bởi Quĩ Gia tộc Cư sĩ tỳ phú Hà Hồng Nghị, bao gồm cả những thành viên thuộc Viện Nghệ thuật Courtauld, Vương quốc Anh; Đại học British Columbia, Canada; Đại học Harvard và Đại học Stanford, Hoa Kỳ”.

“Ngân sách sẽ dùng để hỗ trợ đào tạo học thuật, hợp tác Nghiên cứu với các sinh viên Đại học và hậu Đại học cũng như các chương trình có sự tham gia của nhiều học giả và công chúng để làm sâu sắc thêm nhận thức của họ về sự phong phú, đa dạng hóa của các truyền thống Phật giáo trên toàn thế giới. Năm khai mạc chương trình sẽ có nhiều hoạt động thú vị, trong đó Nghiên cứu dãy Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya) vào mùa xuân, một loạt phim về “*Phật giáo và Môi trường*” và, một nhóm đọc sách về các bản kinh điển Phật giáo ở động Đôn Hoàng (Hang Mạc Cao – 莫高窟 hay còn gọi là Hang động Ngàn Phật hay Thiên Phật Động – 千佛洞), nhóm tài liệu tôn giáo tối quan trọng có niên đại từ thế kỷ 5 đến thế kỷ 11 được phát hiện ở hang động Mạc Cao, Đôn Hoàng, Trung Quốc. Trung tâm Quĩ Gia tộc Cư sĩ Tỳ phú Hà Hồng Nghị đã lên kế hoạch cho một cuộc Hội thảo thường niên vào tháng 08 năm 2017 của Hiệp hội Nghiên cứu Phật giáo Quốc tế, một sự kiện quy tụ lớn nhất bởi các Học giả Phật giáo lần đầu tiên sẽ tổ chức tại Canada.”

Ghi Chú:

Nội dung phần trên của bài này (nói về Hội Đồng Phật Giáo Canada) lấy tài liệu từ trang Web của Buddhist Council of Canada: <http://buddhistcouncil.ca/history.html>

XII. KẾT LUẬN

Phật giáo có mặt tại Canada đã hơn một thế kỷ, đồng lúc với sự có mặt của những công nhân Trung Quốc và Nhật Bản nhập cư vào thế kỷ 19. Năm 1905, Ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nhật Bản ở Canada được thiết lập tại khách sạn Ishikawa ở Vancouver. Jōdo Shinshū, một tông phái Phật giáo Nhật Bản hiện là tổ chức Phật giáo lớn nhất ở Canada.

Ở vào nửa cuối thế kỷ 20, Phật giáo tại Canada bắt đầu phát triển sâu rộng tương ứng với sự thay đổi chính sách nhập cư và tị nạn của chính phủ Canada cũng như sự gia tăng đang kể của các cộng đồng từ Nhật Bản, Sri Lanka và các quốc gia Đông Nam Á có truyền thống Phật giáo trong đó có sự ảnh hưởng lớn của Đức Dalai Lama, người đã được phong là công dân danh dự của Canada. Các đại học ở Canada đã có chương trình Nghiên cứu Phật giáo; Đại học Toronto và Đại học Calgary đã có hai giáo sư chuyên về Phật giáo.

Các tông phái lớn như Nguyên thủy, Đại thừa, Kim Cang thừa đều được lưu truyền rộng rãi. Các truyền

thống Phật Giáo Việt Nam, Tây Tạng, Nhật Bản, Trung Quốc, Đại Hàn, Miến Điện, Thái Lan, Cambodia, Lào... đều được tái lập trong đó có nhiều Phật tử bản xứ và người Canada gốc Âu Châu, Bắc Mỹ Châu, Mỹ châu La Tinh và Phi Châu...

Ngày càng có nhiều người ở Canada theo đạo Phật, trong số đó nhiều Phật tử là người Canada, đây là một hiện tượng mới mà các học giả và những nhà xã hội học bắt đầu quan tâm nghiên cứu như một lĩnh vực học thuật giá trị.

Có thể nói, Canada hiện nay là một quốc gia rất lý tưởng nhất là khi Phật giáo được truyền bá trên mảnh đất đa văn hóa, tự do, dân chủ này đã tạo nên một sức sống tràn đầy tin yêu và hiểu biết. Nhờ vào sự bao dung rộng lượng của chính phủ, sự hiểu biết và chia sẻ của mọi thành phần sắc tộc, Phật giáo tại Canada đã phát triển thuận lợi và, với đà phát triển này, hy vọng trong một tương lai không xa, ánh sáng của Phật pháp sẽ chan hòa khắp chốn và sẽ giúp cho mọi thành phần trong xã hội có được một đời sống hạnh phúc, an lạc và thịnh vượng hơn.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI NORWAY - NA-UY

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Vương Quốc Na-Uy là một quốc gia Bắc Âu, tọa lạc trên nửa phía Tây của Bán Đảo Scandinavia. Gần một nửa dân số trên toàn quốc, sống trong vùng miền Nam xung quanh thủ đô Oslo.

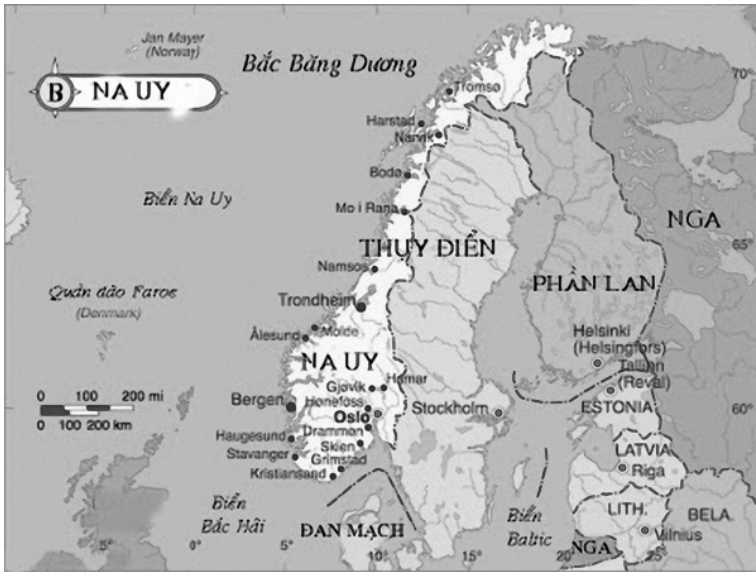
Na-Uy, có biên giới trải dài phía đông giáp với Thụy Điển, phía đông-bắc giáp với Phần Lan và Nga, phía nam cách Đan Mạch một eo biển.

Khoảng 2/3 diện tích toàn quốc là đồi núi, và có khoảng 50,000 hòn đảo nằm dọc theo bờ biển. Diện tích gồm 385,252 km².

Dân số hiện thời khoảng 5,215,000 người.

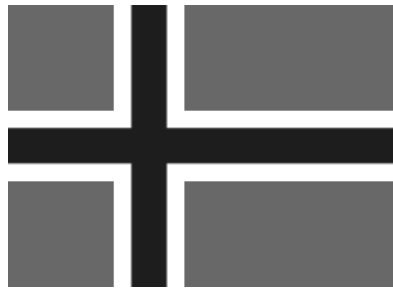
Về chính trị, Na-Uy theo thể chế quân chủ lập hiến, có liên hệ thân cận với Liên Hiệp Âu Châu và Hoa Kỳ, là thành viên sáng lập của Liên Hiệp Quốc và Tổ Chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương.

Na-Uy, rất giàu về tài nguyên thiên nhiên, gồm dầu hỏa, khí thiên nhiên, khoáng sản và lâm sản. Na-Uy, có Tổng Sản Lượng Nội Địa trên đầu người, cao hạng tư trên thế giới.



Bản đồ Na-Uy

Quốc kỳ Na-Uy



Từ năm 2009 đến năm 2014, Na-Uy có Chỉ Số Phát Triển Con Người (Human Development Index) cao nhất thế giới.

Những tài liệu khảo cổ cho thấy, vùng Bán Đảo Scandinavia đã có con người sinh sống từ khoảng 10,000 năm trước Tây lịch.

Vào khoảng thế kỷ thứ VIII (là thời gian Bán Đảo Scandinavia bắt đầu có tài liệu lịch sử) vùng đất ngày nay thuộc Na-Uy, gồm có khoảng 29 tiểu vương quốc.

2. Thời Kỳ Viking, thời kỳ kéo dài Từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI

Trong thời kỳ này, người Na-Uy cùng với người Đan Mạch và Thụy Điển, tạo nhiều thuyền đi biển để tới những vùng ven biển Tây Âu và Biển Baltic, giao dịch thương mại hoặc xâm chiếm đất làm thuộc địa, hoặc cướp phẩm vật và tài nguyên đem về bản xứ.

Từ thế kỷ XIV tới đầu thế kỷ XX, có những thời kỳ Na-Uy kết hợp với Đan Mạch, hoặc với Thụy Điển để tạo thành một vương quốc. Từ năm 1905, sau một cuộc trưng cầu dân ý, Na-Uy chấm dứt liên kết với Thụy Điển để tách riêng thành một vương quốc độc lập.

Trong Thế Chiến Thứ I, Na-Uy đứng ở vị thế trung lập. Trong Thế Chiến Thứ II, tuy giữ địa vị trung lập, nhưng Na-Uy vẫn bị Đức Quốc Xã xâm chiếm.

3. Thành Phần Tôn Giáo

Trước thế kỷ XI, người Na-Uy theo tôn giáo dân gian và thờ phích thần.

Từ thế kỷ XI hầu hết người Na-Uy là tín đồ Ki Tô Giáo. Theo thống kê hiện thời:

- 85.7% dân số là tín đồ đạo Tin Lành Lutheran.
- 1% Ki-Tô-Giáo Chính Thống.
- 1% Thiên chúa Giáo Rôma.
- 2.4% là Các hệ phái Ki-Tô-Giáo khác.
- Hồi Giáo chiếm khoảng 1.8%.
- Các tôn giáo khác: 8.1%.
- Khoảng 5% dân chúng tự nhận là người vô thần hoặc không theo tôn giáo nào.

Hồi Giáo là tôn giáo có số tín đồ cao thứ nhì, sau Ki Tô Giáo, phần đông là những di dân gốc Á-Rập, gốc Albani, Pakistan, và Thổ Nhĩ Kỳ. Tín đồ Ấn Độ Giáo, chiếm khoảng 0.5% dân số gồm những di dân đến từ Ấn Độ.

Theo Wikipedia, trong năm 2013 Phật tử ở Na-Uy gồm khoảng hơn 30,000 người trong số đó khoảng 5% là người bản xứ. Phần còn lại là những di dân đến từ các nước Đông Á, gồm: Việt-Nam, Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, và Cambodia.

4. Phật Giáo Tại Na-Uy

Những người đầu tiên đã giúp cho Phật Giáo được nhiều người Na-Uy biết đến là các nhà truyền giáo Na Uy đi truyền bá Ki Tô Giáo ở Á Đông, đa số là ở Trung Hoa.

Các nhà truyền giáo này, đã có những thái độ khác nhau đối với Phật Giáo: Một số mục sư trong phái đoàn truyền giáo Na-Uy, có những quan điểm thiếu thiện cảm với Phật Giáo và Lão Giáo. Trong khi đó, một số khác đã thận trọng quan tâm tìm hiểu rõ hơn về Đạo Phật và họ có thái độ bao dung phóng khoáng.



Trong số những người này có, Mục Sư Karl Ludvig Reichelt (1877-1952). Vị mục sư Na-Uy này đã sống nhiều năm ở Trung Hoa. Ông nói, đọc và viết thông thạo Hán văn, đã dịch một số kinh sách Phật Giáo và Lão Giáo sang ngôn ngữ Na-Uy, trong số đó có cuốn Đạo Đức Kinh.

Ông Reichelt, luôn luôn trung thành với đức tin Ki-Tô-giáo, nhưng ông có tinh thần bao dung và phóng khoáng đối với tôn giáo khác. Ông đã viết một số sách bằng Hán văn, để truyền bá Ki-Tô-Giáo, trong đó có cuốn “Khai Tâm Kinh Tân Ước”. Trong số những sách khảo cứu tôn giáo Đông phương viết bằng ngôn ngữ Na Uy, có những cuốn:

- “Những Tôn Giáo Ở Trung Hoa” xuất bản năm 1913.
- “Đời Sống Tôn Giáo ở Đông Phương” xuất bản năm 1922.
- “Tịnh Độ Tông” xuất bản năm 1928.
- “Hướng Về Biên Giới Tây-Tạng” xuất bản năm 1933.
- “Tinh Thần Sùng Đạo Và Thánh Thiện Ở Đông Á” xuất bản năm 1947.

Năm 1948, ông xuất bản cuốn biên khảo “Lão-Tử” với nội dung bao gồm cả bản dịch “Đạo-Đức Kinh.”

Nhiều tác phẩm của ông, đã được phiên dịch từ ngôn ngữ Na-Uy sang Anh ngữ và Đức ngữ.

Nhà ngôn ngữ học Na-Uy Henry Henne (1918-2002), đã viết về Mục Sư Reichelt như sau: “*Trước hết, ông Reichelt là một nhà truyền giáo. Nhưng, ông luôn luôn giữ tinh thần phóng khoáng. Trong thời gian*

mà nhiều người sống đồng thời với ông, khinh thường những truyền thống và văn hóa của Trung-Hoa, riêng ông cảm thấy rất ngưỡng mộ dân tộc, ngôn ngữ và đất nước Trung-Hoa... Công trình khảo cứu về những nghi thức tôn giáo và kinh sách, đã chiếm nhiều thời gian của ông. Qua những khảo cứu này, ông đã đạt được kiến thức trực tiếp về những nguồn kinh điển và những phong cách thực hành tôn giáo của cả chư Tăng lẫn giới tín đồ Phật Giáo... Sự am hiểu sâu xa mà ông đã đạt được bằng cách đó, đã giúp ông có cơ hội nhìn thấy những giá trị tôn giáo và triết lý vĩ đại trong Phật Giáo...”¹

Năm 1947, một người bà con của ông Reichelt, tên là Gerhard M. Reichelt, đã dịch và viết lời giới thiệu cuốn “Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh” của Lục Tổ Huệ-Năng. Cuốn sách này, cùng với những sách của học giả Thiền Nhật Bản D. T. Suzuki, đã giúp cho Phật Giáo Thiền Tông, được nhiều người trên Bán Đảo Scandinavia biết tới.

Trong số những người có công đức với Phật Giáo thời sơ khai trên Bán Đảo Scandinavia, phải kể tới học giả Đan Mạch Poul Tuxen, là người đã dịch và chú giải một số kinh sách chủ yếu của Phật Giáo, trong đó có tác phẩm “Đức Phật và Giáo Lý của Ngài Trong Thời Hiện Đại” xuất bản năm 1928.

Gần đây, một bản dịch mới của Kinh Pháp Cú đã được học giả Đan Mạch Chr Lindtner xuất bản. Ông Lindtner, cũng đã dịch một số sách của ngài Long Thọ (Nagarjunas) như:

1 <http://www.buddhismtoday.com/english/world/country/026-Norway.htm> (Buddhism in Norway, by Haavard Lorentzen)

- Chân Đế Tán (Paramarthastava),
- Bảo Hạnh Vương Chánh Luận (Ratnavali),
- Vô Thí Tán (Niraupamyastava),
- Lục Thập Tụng Như Lý Luận (Yuktisastika);

Do đó, đã giúp cho những giáo lý của trường phái Trung Quán, được truyền bá bằng ngôn ngữ Scandinavia. Tuy nhiên, vì hầu hết người Bắc Âu nói và đọc thông thạo Anh Ngữ, cho nên họ thường đọc những bản dịch kinh sách Phật Giáo bằng Anh ngữ. Có một điều chắc chắn là ngày nay, Anh ngữ đã trở thành ngôn ngữ chủ yếu của Phật Giáo ở Tây phương.

Hiện thời, kiến thức về Phật Giáo, được truyền bá rộng rãi ở Na-Uy qua hệ thống giáo dục bậc trung học. Học sinh trung học ở Na-Uy, được giảng dạy đại cương về Phật Giáo, song song với những tôn giáo chủ yếu khác, gồm Ki-Tô-Giáo, Hồi Giáo, Ấn-Độ Giáo, Khổng Giáo, Thần Đạo (của Nhật Bản) và Do-Thái Giáo.

Ông Haavard Lorentzen, một giáo sư trung học phụ trách giảng dạy Đạo Phật, kể chuyện về sự hấp thụ Phật Giáo của những học sinh Na-Uy như sau: *“Với tư cách là giáo sư tôn giáo trong nhiều năm, tôi nhận thấy những học sinh của tôi, có hai thái độ khác nhau đối với Phật Giáo. Một số học sinh cho rằng, Phật Giáo quá trừu tượng, quá bi quan và có vẻ khác thường; trong khi đó phần đông cảm thấy, rất đáng quan tâm và cần tu tập về những triết lý của Phật Giáo. Nhiều năm sau, tôi gặp lại những học trò cũ và nói chuyện với họ, tôi ngạc nhiên khi thấy nhiều em nói rằng, họ đã mượn sách nói về Phật Giáo từ những thư viện để đọc thêm, và một số*

học sinh cũ của tôi đã tiếp tục khảo cứu về Phật Giáo ở bậc đại học. Tất cả bốn trường đại học ở Na-Uy, đều có những phân khoa nghiên cứu những tôn giáo chủ yếu trên thế giới, và sau một khóa học căn bản, các sinh viên sẽ lựa chọn để tiếp tục học và nghiên cứu thêm về một tôn giáo mà họ quan tâm.”²

5. Một Phật Tử Tây Phương Nói Về Chùa Khuông Việt ở Oslo

Ông Jason Ranek là một Phật tử người Mỹ hiện đang sống với gia đình ở Na-Uy. Ông kể chuyện, nhân dịp lễ vía đản sanh Phật Dược Sư, trong tháng 11 năm 2015, ông đã đưa gia đình đi lễ tại Chùa Khuông Việt, trong khu ngoại ô phía đông-bắc thủ đô Oslo. Ngôi chùa này, do Hòa thượng Thích Trí Minh, khai sơn và là Viện Chủ. Tại đây, ông và gia đình đã được thầy tiếp đón niềm nở.

Phật tử Ranek đã nói rằng, cuốn sách đầu tiên về Phật Giáo mà ông đã đọc ở tuổi thiếu niên là do Thiền Sư Thích Nhất Hạnh viết.

Phật tử Ranek nói rằng, trong lần đi lễ ở chùa Khuông Việt, ông và gia đình đã được hưởng một bữa cơm chay rất ngon và đầy đặn. Ông nhận xét thêm: *“Mặc dù, có những ngăn cách về văn hóa và ngôn ngữ giữa cộng đồng Phật Giáo sắc tộc này và chúng tôi, người Tây phương. Nhưng bây giờ, tôi có cảm tưởng như đã tìm thấy một cây cầu, và tôi sẽ còn trở lại đây.”*

2 <http://www.buddhismtoday.com/english/world/country/026-Norway.htm> (Buddhism in Norway, by Haavard Lorentzen)



Chùa Khuông Việt ở ngoại ô phía đông-bắc thủ đô Oslo

Riêng về Phật giáo Việt Nam tại Na Uy thì, hiện nay có ba ngôi Chùa, hơn bốn Trung Tâm Tu học và hàng ngàn Phật tử Việt Nam. Lãnh đạo tinh thần của Phật giáo Việt Nam tại Na Uy là Hòa Thượng Thích Trí Minh, một vị Hòa thượng rất được nhiều người kính ngưỡng và là một bậc Thầy đã và không ngừng dẫn thân cho sự tồn vong của Phật giáo tại Na Uy nói riêng và Âu Châu nói chung. Ngài Trí Minh, cũng đã đào tạo nhiều vị đệ tử xuất gia khả ái và hiện đang đảm trách Phật sự tại một số quốc gia ngoài Na Uy. Tu Viện Liên Hoa tại Oslo do Hòa Thượng Thích Trí Minh, một bậc cao Tăng thạc đức sáng lập và là Viện Chủ và Ven. Thích Viên Ngộ là Trụ Trì.

Na Uy là một quốc gia đã trải qua những thời kỳ thay đổi lớn và hiện là một đất nước có nhiều nền văn hóa và tôn giáo khác nhau. Có thể nói, người dân Na Uy rất ưa chuộng lối sống bao dung, khai phóng và từ ái, Phật giáo đã trở thành một nguồn sống đầy ý nghĩa và giá trị của họ.

Hiện nay, tại Na Uy có 12 tổ chức Phật giáo, phối hợp để hành hoạt dưới sự điều hành tổng quát của Liên Hội Phật Giáo Na Uy (Buddhist Federation of Norway - Norwegian: Buddhistforbundet) được thành lập vào năm 1979.

Trọng tâm hoạt động của những tổ chức Phật giáo này là mang đạo vào đời qua nhiều phương tiện thiện xảo thù ứng với nhận thức và nhu cầu của quần chúng. Phật giáo tại Na Uy, đang là một tôn giáo được nhiều người hướng đến và tin tưởng.



Chùa Đôn Hậu

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI NAUY

- **Wat Thai Norway** - Trondheimsvegen 582, 2016 Frogner, Norway - +47 63 82 01 30.
- **Wat Thai Norway Bergen og den Thailandske Buddhistforening i Hordaland** - Alvøveien 70, 5179 Godvik, Norway - +47 411 81 792.
- **Tisarana Sri Lankan Buddhist Association in Norway** - Skiveien 123, 1415 Oppegård, Norway.
- **Lokuttara Vihara** - Skiptvet Buddhistkloster วัดป่าขิมท์เว็ท - Lundsveien 196, 1816 Skiptvet, Norway - +47 909 66 462.
- **The Norwegian Dhammakaya Community** - Hvitvingfossveien 343, 3080 Holmestrand, Norway - +47 33 09 66 09.
- **Wat Luang Phor Sodh** - society in Norway - Tanangervegen 349, 4056 Tananger, Norway - +47 464 41 421.
- **Buddhistisk Senter Oslo** – Diamantveibuddhisme Karma Kagyu-linjen - Kongens gate 2, 0153 Oslo, Norway - +47 913 87 927.
- **Den norske Sotozen Buddhistorden** - Vågsbygdveien 81, 4623 Kristiansand S, Norway - +47 38 62 60 38.
- **Oslo Buddhist Center** - Storgata 13a, 0155 Oslo, Norway - +47 977 15 657.
- **วัดพระธรรมกายเอกเกอ์ซุนด์** - Sørlandsveien 314, 4376 Helleland, Norway.

- **Wat Pah Bodhi-dhamm Trondheim** - Søbstadvegen 60, 7088 Heimdal, Norway - +47 450 01 555.
- **Wat pah Bodhi-Dhamm** - Mostunvegen 22, 4050 Sola, Norway - +47 51 31 34 67.
- **ISKCON Temple** - Bauneveien 4, 1182 Oslo, Norway – tell: +47 942 34 555.
- **Sanatan Mandir Sabha** - Nyveien 6, 3470 Slemmestad, Norway - +47 31 28 03 13.
- **Det vietnamesiske Buddhistsamfunn i Norge** - Blystadveien 2, 2006 Løvenstad, Norway - +47 22 17 70 19.
- **Lien Hoa Dao Trang** - Buddhist Tempel - Trondheimsvegen - Jessheim 205, 2050 Jessheim, Norway.
- **Chùa Khuông Việt** – Thầy Thích Trí Minh – Blustadvn 2 2006 Lovenstad Norway. Tel: 6797 3033 Fax: 6797 1905.
- **Hội PGVN tại Trodhem** – Ông Trần Văn Đức Rostengrenda 215 7075 Tiller Norway. Tel: (7) 38 79 05.
- **Hội PGVN tại Bergen** – c/o Nguyễn Văn Thung – Olsvikasem 29 5079 Loddefjord Norway. Tel: (5) 24 64 39-(5) 93 04 39.
- **Chi Hội PGVN Dramen** – c/o Nguyễn Văn Này – Bl Aklokkeveine 6 3050 Mjon Dalen Norway.
- **Tam Bảo Tự** - Thích Viên Tịnh – Halmstadveien 8 1580 Rygge, Norway - Tel: 47 6926 9765 Fax:47 6926 9349.

- **Chi Hội PGVN Arendal**, C/o Ms Lưu Kim Hoàn, Seljebakken 2. 4844 Arendal, Tel: 03 702 8302.
- **Chi Hội PGVN Hedmark**, C/o Mr. Trịnh Đông, Berger Langmoensvn 43 2380 Brumunddal Tel: 06 234 3219.
- **Chi Hội PGVN Kongsvinger**, C/o Mr. Nguyễn Văn Đồng, Ole Smedstadvn 26 2211 Kongsvinger, Tel: 06 281 6297.
- **Chi Hội PGVN Krisiansand**, C/o Mr Võ Văn Điều, Mollevannsvn 83 4617 Kristiansand, Tel: 03 815 7423.
- **Chi Hội PGVN Moss-Rygge**, C/o Mr. Cao Hữu Luận, Avangen Terrasse 404 1536 Moss, Tel: 06 927 7096.
- **Chi Hội PGVN Oslo-Phụ cận**, C/o Mr. Nguyễn Nam Granstangen 28A. 1051 Oslo, Tel: 02 232 6034.
- **Chi Hội PGVN Stavanger**, C/o Mr. Trần Văn Tiến, Heidrunvn 9. 4028 Stavanger, Tel: 05 154 1237.
- **Chi Hội PGVN tại Porsgrunn**, C/o Mr. Nguyễn Hưng Yên, Njalsvn 16. 3917 Porsgrunn, Tel: 03 551 2601.
- **Chùa Đôn Hậu**, Sivert Thonstad 10A 7080 Heimdal Tel: 09 072 3559.
- **Chùa Pháp Vũ**, Leirvikvn 4 5179 Godvik, Tel: 05 597 7183.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI PERU

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Cộng Hòa Peru là một quốc-gia miền trung-tây của Lục Địa Nam Mỹ, phía tây giáp Thái Bình Dương, phía bắc giáp Ecuador và Colombia, phía đông giáp Brazil, phía đông-nam giáp Bolivia, và phía nam giáp Chile (phát âm tiếng Spanish: “Chi-lê”).

- Peru, có diện tích 1,285,216 km².
- Dân số trong năm 2015 gồm khoảng 31,200,000 người.
- Ngôn ngữ chính thức gồm tiếng Tây Ban Nha và hai thổ ngữ của thổ dân bản xứ; nhưng đại đa số dân chúng, 85% nói tiếng Tây Ban Nha.

Thời xưa, vùng đất của Peru từng là trung tâm của Đế Quốc Inca, trước khi bị thực dân Tây Ban Nha chinh phục trong thế kỷ XVI. Sau đó, sự khám phá những mỏ vàng và bạc, đã giúp cho thực dân Tây Ban Nha tạo dựng Peru thành tâm điểm quyền lực và tài nguyên của Đế Quốc Tây Ban Nha Nam Mỹ.

Năm 1821, Peru tự tuyên bố độc lập, nhưng không được Tây Ban Nha chấp nhận. Tới năm 1824 Peru đánh



Bản đồ Peru

Quốc kỳ Peru



thắng những lực lượng đế quốc còn lại và trở thành quốc-gia độc lập.

Sau nhiều năm, bị những chính phủ độc tài cai trị, Peru trở thành một quốc-gia dân chủ vào năm 1980, nhưng phải đối phó với những khó khăn kinh tế và loạn quân du kích Mac-xít.

Năm 1990, ông Alberto Fuji-mori, một người gốc di dân Nhật Bản, đắc cử chức vụ tổng thống. Sau đó, Peru trải qua một thập niên kinh tế thịnh vượng và

chiến thắng loạn quân du kích. Nhưng, những suy thoái kinh tế trong những năm cuối thập niên 1990 đã khiến ông Fuji-mori phải từ chức.

2. Thành Phần Sắc Tộc

Peru là một quốc gia đa sắc tộc, gồm thổ dân Nam Mỹ, Âu Châu, Phi Châu, và Á Châu. Trong thời gian Peru là thuộc địa của Đế Quốc Tây Ban Nha, đã có những đợt sóng di dân từ Tây Ban Nha và từ các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Phi Châu đến Peru định cư đông đảo – dẫn tới sự pha trộn chủng tộc giữa hai sắc dân này và thổ dân Nam Mỹ.

Sau khi, Peru trở thành quốc-gia độc lập, bắt đầu có những nhóm di dân đến từ Anh, Pháp, Đức, Ý. Di dân Nhật Bản và Trung Hoa, bắt đầu đến Peru từ giữa thế kỷ XIX, để làm việc trong những nông trại.

Có một điểm đáng nói là Peru là quốc gia có số di dân gốc Nhật Bản cao thứ nhì trên thế giới, sau Brazil. Ngày nay, đa số Phật tử Peru là những di dân gốc Nhật Bản.

Trong năm 1873, Peru là quốc gia Châu Mỹ La-Tinh đầu tiên thiết lập liên hệ ngoại giao với Nhật Bản. Peru cũng là quốc-gia Châu Mỹ La Tinh đầu tiên đón nhận di dân từ Nhật Bản. Ngày 3 tháng 4 năm 1899, tàu thủy Sakura Maru của Nhật Bản, cập bến Hải Cảng Callao của Peru với 790 di dân Nhật Bản. Đây là đợt sóng di dân Nhật Bản, đầu tiên đến định cư ở Nam Mỹ, 9 năm trước khi có đợt sóng di Nhật Bản đầu tiên đến Brazil.

3. Thành Phần Tôn Giáo

Theo thống kê trong năm 2013, có:

- 77% à tín đồ đạo Ki Tô Roma.
- 10% là tín đồ các giáo phái Tin Lành.
- 7% là tín đồ các tôn giáo thiểu số (gồm Do Thái Giáo, Hồi Giáo, Phật Giáo, Ấn Độ Giáo, v.v.).
- 5% là vô thần hoặc không có tôn giáo.
- 1% không khai tôn giáo.¹

Theo thống kê trong năm 2000 ở Peru có 57,731 Phật tử.²

4. Lược Sử Phật Giáo Ở Peru

Trong năm 2013, ở Peru có 22 đoàn thể hoặc tổ chức Phật Giáo, trong số đó:

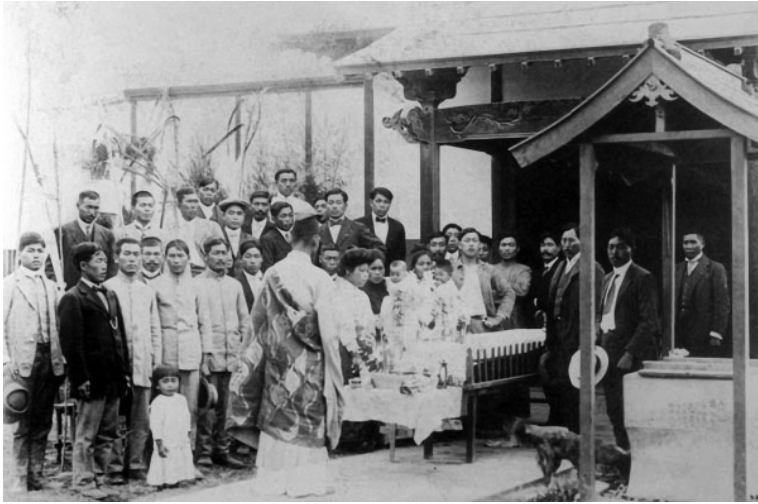
- 10 tổ chức, thuộc các tông phái Phật Giáo Tây-Tạng.
- 8 tổ chức, thuộc các tông phái Phật Giáo Bắc Tông của Thiền Nhật Bản, Trung Hoa, và Đại Hàn.
- Tổ chức, thuộc Kim Cang Thừa.
- Tổ chức, thuộc Tịnh Độ Tông.
- Tổ chức, thuộc Phật Giáo Nam Tông (Theravada).³

Lịch sử Phật Giáo ở Peru, đã có liên hệ mật thiết với những Phật tử di dân Nhật Bản. Hầu hết, trong số 790 di dân Nhật Bản đầu tiên đến định cư ở Peru trong năm 1899 là Phật tử, nhưng không có tu sĩ Phật Giáo đi cùng với họ.

1 https://en.wikipedia.org/wiki/Religion_in_Peru#cite_ref-latbar_1-0

2 http://link.springer.com/referenceworkentry/10.1007/978-3-319-08956-0_129-1#page-1

3 <http://www.cesnur.org/2014/waco-mckenzie.pdf>



Những Phật Tử di dân Nhật Bản đầu tiên

5. Tầng Sĩ Nhật Bản Đầu Tiên Đến Peru

Trong năm 1903, chuyến tàu thủy thứ nhì chở di dân Nhật Bản đến định cư ở Peru, có 3 vị tăng sĩ Phật Giáo. Đó là Thiền sư Taian Ueno, thuộc Thiền Tông Tào Động, Ngài Kakunen Matsu-moto và Ngài Senryu Kino-shita, thuộc Tịnh Độ Chân Tông.

Ba vị tu sĩ này, đảm nhiệm việc chăm sóc tinh thần cho những công nhân người Nhật, làm việc trong những nông trại. Những công nhân đó, phải đương đầu với những hoàn cảnh rất cực khổ, như tình cảnh cô đơn phải sống xa gia đình, bị chủ nhân đối xử bất công, người bệnh không có thuốc chữa, khiến cho nhiều công nhân chết oan uổng. Sau một thời gian, chứng kiến những tình cảnh này, hai vị tăng sĩ Matsu-moto và Kino-shita thuộc Tịnh Độ Chân Tông đã rời khỏi Peru và trở về Nhật Bản, chỉ còn lại một mình Thiền sư Taian Ueno,

kiên nhẫn ở lại để săn sóc các công nhân và chia sẻ tình cảnh cực khổ với họ, để chu toàn sứ mệnh mà Ngài đã được giao phó.

6. Thiền sư Ueno Thiết Lập Ngôi Chùa Đầu Tiên Ở Peru

Chùa Nanzen-ji, được khánh thành trong năm 1907 ở Tỉnh Canete, là ngôi chùa đầu tiên ở Peru, do Thiền sư Ueno thiết lập, với sự đóng góp tài chánh và công sức của di dân Nhật Bản.



Thiền sư Taian Ueno

Tới năm 1908, Thiền sư Ueno giúp thành lập ở Peru ngôi trường học đầu tiên của người Nhật ở Nam Mỹ. Thầy Ueno, vừa dành hết năng lực trong vai trò Viện chủ của Chùa Nanzen-ji để săn sóc đời sống tinh thần cho những di dân Nhật, vừa trông nom chu đáo ngôi trường học đã được xây dựng này.

Trong năm 1917, Thiền sư Ueno bàn giao ngôi chùa nói trên cho Thầy Senpo Saito để trở về Nhật, và Thiền sư đã viên tịch tại quê hương vào năm 1950.

7. Ni Sư Jisen Oshiro

Trong năm 2005, Ni Sư Jisen Oshiro (người Argentina gốc Nhật Bản) đến Peru từ Argentina. Ni

Sư, đã thọ giới “chuyển Pháp” (Dharma transmission) năm 2001 tại Chùa Miroku-ji ở Nhật Bản, sau 4 năm thụ huấn Phật pháp. Hiện thời ni sư là người đứng đầu Thiền Tông Tào Động ở Peru. Trong năm 2005, Ni sư giúp thành lập Cộng Đồng Phật tử Thiền Tào Động Peru. Tại trụ sở của tổ chức này, có những lớp học Phật pháp, Thiền quán, và những lớp dạy nghệ thuật cắm hoa, đồng thời cũng được dùng làm nơi cử hành các buổi lễ như lễ thành hôn, cầu an cầu siêu v.v...

Tổ chức này, coi trọng công tác săn sóc đời sống tinh thần trong giới thanh thiếu niên gốc Nhật Bản, đồng thời quảng bá Phật pháp cho người Peru bản xứ. Ngày càng có thêm người Peru bản xứ trở thành Phật tử.



Ni sư Jisen

8. Lama Ole Nydahl Viếng Thăm Peru

Trong tháng 4 năm 2013, Lama Ole Nydahl, người Đan Mạch, thuộc tông phái Kim Cang Thừa Tây-Tạng Karma Kagyu đến thăm viếng Peru 5 ngày để thuyết giảng về thiền quán Phowa (頗瓦) tại thủ đô Lima. Nhân dịp này, Lama đã dành cho nhật báo El Comercio một cuộc phỏng vấn.

Khi nhà báo hỏi: *“Xin cho biết về mục tiêu hoặc thông điệp của ông trong chuyến viếng thăm này?”* Lama Nydahl trả lời: *“Tôi sẽ nói cho những ai muốn biết về trí huệ và phương pháp thiền quán của Đức Phật đã có từ 2600 năm qua. Sau khi chúng tôi trải qua 4 năm thọ giáo ở Hy Mã Lạp Sơn, Đức Gyalwa Karmapa đời thứ XVI, khuyên vợ tôi và tôi hãy đi truyền bá thiền quán ở các nước Tây phương. Chúng tôi rất may mắn cho nên ngày nay, đã thành lập được hơn 620 cơ sở và trung tâm thiền quán, trong những xứ được hưởng tự do tâm linh trên khắp thế giới. Từ năm 1989, chúng tôi đã có nhân duyên được quảng bá Phật pháp trong nền văn hóa La-tinh sống động và khởi sắc của Châu Mỹ La-Tinh mà hiện thời (trong năm 2013) đã có tổng cộng 36 cơ sở thuộc tông phái Kim Cang Thừa Karma Kagyu, gồm những trung tâm sinh hoạt, những nhóm thiền quán, những nhóm nghiên cứu bậc đại học, và những trung tâm tu học Phật pháp.”*

Khi đề cập về những lợi ích của thiền quán, vị Lama người Đan-Mạch nói: *“Bản thân tôi, trong năm 2005 tôi đã hết sức ngạc nhiên, khi các nhà nghiên cứu tại học viện khảo cứu về giấc ngủ ở Chicago (Chicago sleep-study institute) nhận thấy bộ óc của tôi liên tục*



Lama Ole Nydahl người Đan Mạch thuyết pháp ở thủ đô Lima của Peru trong năm 2013

sản xuất những khối làn sóng Theta (masses of Theta waves), là dấu hiệu của tâm trạng hạnh phúc cao độ. Làn sóng này, thường phát ra trong bộ óc của những trẻ em từ 4 tới 8 tuổi, khi chúng nghĩ tới những món quà mà chúng sắp được tặng.⁴

Khi nhà báo hỏi về những ưu tiên của ông, Lama Nydahl nói: “*Những ưu tiên của tôi trong thiền quán gồm những lợi ích tức thời và trực tiếp. Như khi tin tưởng rằng, tâm của mình là bất khả hủy hoại, thì sẽ dẫn tới đức tánh vô úy (fearlessness); khi thấy tâm tĩnh lặng và trong sáng sẽ dẫn tới an lạc; và khi thấy tất cả chúng sanh đều mong cầu hạnh phúc, thì đức tánh từ bi của chúng ta chín muồi (mature).*

4 <http://www.diamondway-buddhism.org/lama-ole-nydahl-interview-on-buddhism-in-peru/>

9. Đức Dalai Lama Đồi Thứ 14 thăm Viếng Peru

Tháng 5 năm 2006, Đức Dalai Lama đã viếng thăm Peru và diễn thuyết tại thánh đường của Thư Viện Quốc Gia Peru, thánh giả gồm 520 người thuộc các giới trí thức. Ngài trả lời những câu hỏi, liên quan tới vấn đề kiểm chế cảm xúc. Ngài cũng kêu gọi những người thuộc giới doanh thương, hãy quan tâm tới hoàn cảnh lầm than của dân nghèo.

Ngài nói: *“Hố cách biệt kinh tế to lớn, không những sai trái trên phương diện đạo đức mà còn là nguồn gốc của những vấn nạn và sự bất ổn của xã hội.”* Ngài nói thêm rằng, những người thuộc các giới được ưu đãi, hãy chia sẻ tài sản của họ, để cải thiện giáo dục và những cơ sở y tế của dân nghèo.



Những tu sĩ Peru bán xú tại Chùa Jionji ở thành phố Cañete.

Phật giáo, như mạch nguồn âm thầm nuôi dưỡng sức sống của muôn hữu vũ trụ. Tùy theo căn cơ, trình độ của mỗi cá thể và xứ sở mà tuyến độ lan toả của chất liệu tâm linh nhiệm mầu, có thể nhanh hay chậm, rộng hay hẹp. Tuy nhiên, dù nhanh hay chậm, dù rộng hay hẹp thì, mạch nguồn từ bi và tuệ giác siêu việt lúc nào cũng vẫn luôn là sự sống tối thiết như một thực tại mầu nhiệm trên đất nước Peru hiện nay./.

★★

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI PERU

- **Centro Drikung Kagyu Ratna Shri** - Juan Bielovucich Cavalier 1416, Cercado de Lima 14, Peru – tell: +51 1 6241658.
- **Templo Taiheizan Zuihoji** - Calle Julián Arias Araguez 652, Miraflores 15047, Peru - +51 1 6544202.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI FINLAND - PHẦN LAN

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Cộng Hòa Phần Lan (Republic of Finland) là một quốc gia ở miền Bắc Âu Châu, phía tây-bắc giáp Thụy Điển, phía bắc giáp Na-Uy, phía đông giáp Nga.

Phần Lan là một trong những quốc gia tọa lạc trong vùng cực bắc hẻo lánh của thế giới, có khí hậu rất khắc nghiệt.

Diện tích 338.424 km², hạng 63 trên thế giới, gần 2/3 diện tích toàn quốc là rừng cây sản xuất gỗ, và được coi là xứ có nhiều rừng nhất ở Âu Châu.

Về chính trị Phần Lan theo thể chế Cộng Hòa Nghị Viện, với tổng thống là nguyên thủ quốc gia và Thủ Tướng cầm đầu chính phủ, Quốc Hội là một Viện gồm 200 Dân Biểu.

Thủ đô và thành phố lớn nhất là Helsinki.

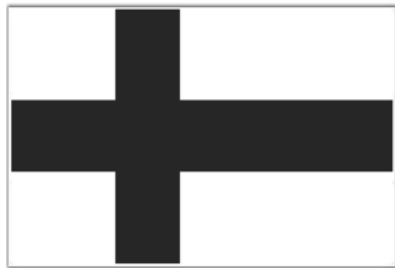
Dân chúng Phần Lan dùng hai ngôn ngữ là tiếng Phần Lan và tiếng Thụy Điển.

Dân số hiện thời của Phần Lan gồm khoảng 5.5 triệu, và có khoảng 5,000 người Việt sinh sống, đa số đã trở thành công dân Phần Lan.



Bản đồ Phần Lan

Quốc kỳ Phần Lan



Từ thế kỷ XII cho tới đầu thế kỷ XIX, Phần Lan là một phần của Vương Quốc Thụy Điển. Từ năm 1809, Phần Lan là một thuộc địa của Đế Quốc Nga, cho tới khi chế độ quân chủ Nga bị lật đổ trong năm 1917.

Sau Thế Chiến Thứ 2, trong thời Chiến Tranh Lạnh, Phần Lan đã khôn ngoan duy trì địa vị trung lập và đã nhanh chóng thăng tiến từ một nền kinh tế nông nghiệp yếu kém, sang nền kinh tế kỹ nghệ phát triển vào hạng cao nhất ở Âu châu. Từ tháng 12 năm 1917, Phần Lan

trở thành một quốc gia cộng hòa độc lập, là thành viên của Liên Hiệp Quốc từ năm 1955 và gia nhập Liên Hiệp Âu Châu trong năm 1995.

Phần Lan là một trong những quốc gia đứng đầu thế giới trong những lãnh vực giáo dục, kinh tế, dân quyền, phẩm chất đời sống, và phát triển con người.¹

2. Thành Phần Tôn Giáo

Theo thống kê năm 2014, có:

- 74.9% dân chúng Phần Lan là tín đồ Giáo Hội Tin Lành Lutheran.
- 1.1% là tín đồ Ki-Tô Giáo Chính Thống.
- 1.6% là tín đồ các tôn giáo thiểu số, gồm Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Phật Giáo, Ấn Độ Giáo.

Phần dân số còn lại gồm 23.5% dân chúng khai không có tôn giáo hoặc vô thần.

3. Lược Sử Phật Giáo Phần Lan

Không giống như nhiều nước Âu Châu khác, Phần Lan chưa bao giờ có thuộc địa ở Á Châu, vì vậy trước thế kỷ XX, họ chưa có dịp tiếp xúc với những nền văn hóa Đông phương. Trong những năm sau Thế Chiến Thứ 2, người Phần Lan tiếp xúc với thế giới nhiều hơn, tuy nhiên cũng chỉ ở bên trong Âu Châu, họ chưa biết thêm nhiều về vùng Đông Á xa xôi.

Từ thế kỷ XII tới đầu thế kỷ XIX, Phần Lan đã hợp nhất với Thụy Điển; vì vậy, trong thời gian đó hai xứ đều có chung những sự kiện lịch sử.

1 <https://en.wikipedia.org/wiki/Finland>

Từ cuối thế kỷ XVII, Thụy Điển bắt đầu trở dậy để trở thành một trong những cường quốc hùng mạnh ở Âu-Châu.

Một trong những người Bắc Âu, có công đức quảng bá Phật Giáo ở thời sơ khai là Bá Tước Carl Gustaf Mannerheim (1867-1951). Ông được coi là chính trị gia và vị chỉ huy quân sự lỗi lạc nhất của Phần Lan, trong thế kỷ XX. Ông đã giúp cho người Phần Lan, hiểu biết thêm về vùng Trung Á và nước Trung-Hoa. Trong thời gian Phần



HÌNH - Bá Tước Carl Gustaf Mannerheim (1867-1951), người có công đức quảng bá Phật Giáo ở thời sơ khai.

Lan thuộc quyền cai trị của Đế Quốc Nga, ông được quân đội Nga giao phó công tác nghiên cứu về những tỉnh ở miền Bắc Trung-Hoa, để thu thập những dữ kiện tình báo quân sự.

Để ngụy trang cho công tác tình báo, đồng thời cũng để giúp ích trong lãnh vực nghiên cứu khoa học, như nhân chủng học và dân-tộc học (ethnography), ông được bảo trợ tài chánh để thu thập những tài liệu về nhân chủng học và khảo cổ trong vùng Trung Á và miền Bắc Trung-Hoa cho Viện Bảo Tàng Quốc Gia Phần Lan. Từ năm 1906 tới năm 1908, ông đã cưỡi ngựa đi tham quan khắp nơi trong những vùng ông đảm

nhiệm nghiên cứu, đường dài tổng cộng khoảng 14,000 km, để chỉ huy những công tác thu thập tài liệu. Ông đã thu thập được nhiều tài liệu và cổ vật thuộc về Phật Giáo trong vùng Khotan mà thời xưa là một xứ Phật Giáo. Đồng thời, ông cũng đã mua những tác phẩm nghệ thuật Phật Giáo, như tranh vẽ và tượng Phật, khi có dịp viếng những tu viện Phật Giáo Tây-Tạng ở Trung Á và miền Bắc Trung-Hoa.

Ông đã viếng thăm một cộng đồng Phật tử Tây-Tạng thuộc sắc dân Uigur (Đột Quyết) và đã viết một bài biên khảo về cộng đồng này. Khi đi tham quan trong vùng Ngũ Đài Sơn (Wutai Shan), miền Bắc Trung-Hoa, ông đã có dịp hội kiến với Đức Dalai Lama đời thứ XIII.

Trong thời gian đảm nhiệm công tác, ông đã ghi chép tường tận những chi tiết thuộc về văn hóa và dân-tộc học vào nhật ký để cung cấp tài liệu cho các giới học giả. Ông đã để lại, một kho tài liệu và cổ vật quý giá thuộc về nhân chủng học và dân-tộc học mà ông đã thu thập được ở Trung Á và miền Bắc Trung-Hoa, và ngày nay được bảo tồn trong Viện Bảo Tàng Văn Hóa ở thủ đô Helsinki. Những hình ảnh, do ông chụp và những kinh sách Phật Giáo do ông thu thập, đã được trao cho các cơ quan nghiên cứu văn hóa của Phần Lan.

Ngày nay, ngôi nhà cũ của vị bá tước ở Helsinki, đã trở thành Viện Bảo Tàng Mannerheim Museum, để trưng bày những hình ảnh và tài liệu, nói về những thành tích và công trạng của vị bá tước, đồng thời cũng là Thống Chế của Quân Đội Phần Lan.

Từ Cuối thế kỷ XIX, kinh tế của Phần Lan phát triển, giúp cho dân chúng có mức sống cao và chính



Một đạo tràng của Thiền tông Nhật Bản ở Helsinki

phủ có đầy đủ ngân sách chi tiêu, đồng thời trên phương diện văn hóa, giới trí thức và những người dân có trình độ giáo dục cao, có nhiều dịp tiếp xúc với văn hóa Đông phương qua trung gian từ những nước láng giềng, nhất là Nga. Nhờ hai yếu tố đó, Phần Lan bắt đầu thiết lập những học viện để nghiên cứu về văn hóa Đông phương.

Một số công chức cao cấp và nhiều nhà trí thức Phần Lan, quan tâm tìm hiểu về triết học và tôn giáo Đông-phương. Nhờ thông thạo ngoại ngữ, cho nên họ đã đọc nhiều sách về Đông-phương bằng tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Nga.

Sự thiếu vắng tự do tôn giáo, cũng là một trong những nguyên nhân, khiến cho Phật Giáo chậm quảng bá trong dân gian. Dân chúng Phần Lan, chỉ được hưởng tự do tôn giáo từ cuối thế kỷ XIX. Trước đó, mọi công dân Phần Lan, đều phải là tín đồ của 1 trong 2 quốc-giáo là Đạo Tin Lành Lutheran và Ki-Tô-Giáo Chính Thống. Đạo Luật Tự Do Tôn Giáo, được ban hành vào năm 1889, nhưng những quy luật về kiểm duyệt sách báo chỉ bị bãi bỏ từ năm 1905.

Sự liên hệ của Phần Lan với Đế Quốc Nga, đã dẫn tới những cơ hội giúp cho một số người Phần Lan, tiếp xúc với văn hóa Đông-phương.

Tướng Carl Sederholm (1818-1903), bắt đầu quan tâm tìm hiểu về tôn giáo Đông-phương, khi ông phục vụ trong quân đội Nga, và có một thời gian ông bị giam giữ ở Thổ Nhĩ Kỳ, sau khi xảy ra một cuộc chiến tranh giữa Nga và Thổ Nhĩ Kỳ. Trong thời gian bị giam giữ, ông đã có dịp đọc nhiều sách về tôn giáo trong những thư viện. Khi về hưu ở Phần Lan, ông chuyên tâm nghiên cứu và viết về tôn giáo và triết học Ấn-Độ. Ông có cao vọng dung hòa những giáo lý của ba tôn giáo: Phật Giáo, Ấn-Độ Giáo, và Ki-Tô-Giáo.

Năm 1886, Tướng Sederholm xuất bản cuốn sách đầu tiên về Phật Giáo ở Phần Lan, nhan đề là “*Đức Phật: Đấng Giác Ngộ Và Giáo Lý Của Ngài*”.

4. Ảnh Hưởng của Hội Thông Thiên Học

Bà Helena Petrovna Blavatsky (người Nga) và Đại Tá Henry S. Olcott (người Mỹ), đã thành lập Hội Thông Thiên Học Quốc Tế trong năm 1875, ở New York. Một thư viện của Hội này, được thiết lập ở Helsinki trong năm 1897, và 10 năm sau đó Hội Thông Thiên Học Phần Lan được thành lập ở thủ đô, rồi tới những Chi Hội trong những thành phố lớn.

Trong những cuộc hội thảo và diễn thuyết, các hội viên thường trình bày và thảo luận về các đề tài tôn giáo và triết học Ấn-Độ. Nhờ sự quảng bá của Hội Thông Thiên Học, nhiều người Phần Lan bắt đầu hiểu biết về những kinh điển Vệ Đà của Ấn-Độ giáo và về những

giáo lý của Đức Phật. Một số người trong giới trí thức bày tỏ rằng, họ chấp nhận những khái niệm về nghiệp-quả, luân hồi, và Niết Bàn của Phật giáo.

Năm 1906, ông Pekka Ervast, hội trưởng của Hội Thông Thiên Học Phần Lan, dịch tác phẩm “Phật Giáo Vấn Đáp” của Henry Olcott, từ Anh ngữ sang ngôn ngữ Phần Lan và năm 1925 ông Ervast đã dịch và xuất bản Kinh Pháp Cú.

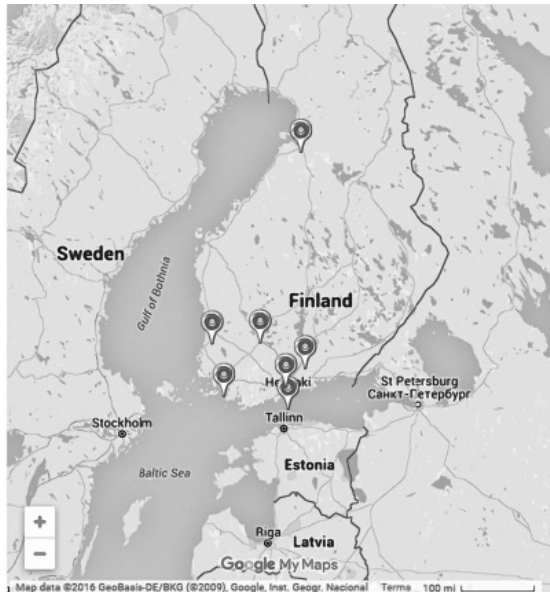
5. Thành lập Hội Ái Hữu Phật Giáo

Những mất mát và hậu quả tang thương sau Thế Chiến Thứ II, đã khiến cho một số người Phần Lan quan tâm học hỏi về Phật Giáo. Từ năm 1944, một số hội viên Thông Thiên Học thường xuyên tụ họp ở Helsinki, để thảo luận về Phật pháp. Tới năm 1947, họ thành lập Hội Ái Hữu Phật Giáo (Friends of Buddhism). Đây là đoàn thể Phật Giáo đầu tiên được thành lập ở Phần Lan và Bắc Âu.² Mỗi năm, hội này đều cử hành Đại Lễ Phật Đản vào Tháng 5.

6. Hội Phật Giáo Kim Cang Thừa Phần Lan

Hội Phật Giáo Kim Cang Thừa Phần Lan (Diamond Way Buddhism Finland), gồm 8 Trung Tâm và Chi hội trên toàn quốc Phần Lan. Những trung tâm này, do Lama Ole Nydahl thành lập, theo lời di huấn Đức Karmapa đời thứ XVI, của tông phái Phật Giáo Tây-Tạng Karma Kagyu.

2 he Early History of Buddhism in Finland, by Alpo Ratia http://www.budcon.com/index.php?title=The_Early_History_of_Buddhism_in_Finland_Parts_I_%26_II_By_Alpo_Ratia



Bản đồ của những trung tâm Phật Giáo Kim Cang Thừa Tây-Tạng ở Phần Lan



Phật tử Phần Lan thuộc một chi hội Kim Cang Thừa Tây-Tạng



Học giả Alpo Ratia, tác giả bài biên khảo “The Early History of Buddhism in Finland”

Tại Phần Lan, cũng có một số tổ chức Phật giáo và những ngôi chùa Việt Nam, do người Việt Nam xây dựng như chùa Liên Tâm, thành phố Turku, chùa Phúc Lâm Vantaa v.v... mặc dù số người Việt định cư tại Phần Lan không nhiều như một số quốc gia khác ở hải ngoại, tuy nhiên những Phật tử Việt Nam tại đất nước này, rất thuần thành và đã đầu tư nhiều thì giờ và tâm lực để vun bồi đức tin của mình. Đồng thời, truyền đạt những hiểu biết và kinh nghiệm về cách sống an lạc, giải thoát theo giáo pháp của Phật, nhằm góp phần vào tiến trình thăng hoa chung của thế giới nhân loại.

★★

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI PHẦN LAN

- **Watbuddharama Finland** - Aallokontie 25, 05450 Nurmijärvi, Finland - +358 40 1756292.
- **Danakosha Ling** ལྷ་མོ་གླིང་། - Forssantie 37, 31600 Jokioinen, Finland - +358 9 5878046.
- **Soka Gakkai International Suomi** - Topeliuksenkatu 3, 00260 Helsinki, Finland.
- **Helsinki Diamond Way Buddhist Center** - a8, Liisankatu 16, Helsinki, Finland.
- **Lootuksen sydämen temppeli**, Kulttuurikeskus -Moisiontie 225, 20360 Turku, Finland - +358 45 1218548.
- **Hội Phật VN Tại Phần Lan** – Thích Thông Biện – Kaajakorvenkj 8 E 32 01620 Vantaa 62 Finland – tel: (9)8781441.
- **Hội Phật Giáo tại Phần Lan** – Thích Thông Biện – Lulatimki 3 E 2 Finland.



Một căn nhà ở Phần Lan được cải biến thành Phật đường theo truyền thống Phật giáo Thái Lan.

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA



Chùa Liên Tâm ở thành phố Turku, Phần Lan



Chùa Liên Tâm, một ngày của khóa tu học Phật pháp.



TULKU DAKPA RINPOCHE VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO Ở PHẦN LAN

Tulku Dakpa Rinpoche sinh năm 1975, cha mẹ là Phật tử sùng tín thuần thành, và được phát hiện bởi vị chân sư của ngài là Mindrolling Trichen Rinpoche (1930–2008), rằng ngài là hóa thân của Gegong Rogza Sonam Palge Rinpoche đời thứ 3 hiện thân huyền nhiệm của Đại Thế Chí Bồ Tát - Vajrapani, là Hộ Pháp Đại Lực Kim Cang Thủ của Phật Thích Ca, (và được tiêu biểu cho Tổ của tông Kim Cang Thừa hay Đông-Mật Tông). Ngài bắt đầu thăm viếng Phần Lan thường xuyên trong năm 2005 sau khi hoàn tất 9 năm học vẫn ở tu viện, trong một năm ngài ở mỗi nơi 6 tháng giữa Scandinavia và Ấn Độ. Cùng năm đó, Rinpoche thành lập trung tâm Danakosha Dharma, không chỉ có vậy, đến năm 2016 ngài cùng những nhà bảo trợ mua đất ở vùng ngoại ô để kiến tạo một trung tâm Phục Vụ Cộng Đồng. Cho đến nay, nơi này là một trung tâm Truyền Thống Phật Giáo Tây Tạng duy nhất ở Phần Lan.



*Tulku Dakpa Rinpoche's Buddhist Community In Finland,
at Danakosha Dharma Center.*



NGÔI CHÙA MỚI WATBUDDHARAM Ở NURMIJÄRMI, PHÂN LAN

Watbuddharam là một ngôi chùa Thái Lan trong địa phận Nurmijärvi, khoảng 50 km về hướng Bắc của Helsinki, trong một khu vực yên tĩnh gần đường 45 giữa Hyvinkää và Vantaa. Phật tự này mở cửa đón tiếp mọi người, ngay cả không là người Thái hay những du khách không phải đạo Phật.

Căn nhà màu vàng là Pháp đường, nơi nội trú của các sư và tiếp đãi các nhóm khách đến thăm. Hiện được chú tăng dùng làm tụng niệm đường. Chúng sinh có thể nghe bài tụng được phát bằng video vào thời kinh đầu ngày và cuối ngày.



Chánh điện của chùa Watbuddharam, hình dưới là Phật điện trong niệm đường cạnh Chùa Watbuddharam





Chương trình truyền bá Phật pháp của chùa Watbuddharam trong thời gian đang xây cất. Hình dưới: Chùa mới đã xây dựng hoàn tất.





CHÙA ĐẠI THỌ - LỄ AN VỊ PHẬT

Sáng ngày 24/10/2020 (nhằm ngày mừng 8/9 năm Canh Tý PL.2564), chùa Đại Thọ (Phật Giáo Nguyên Thủy – Phần Lan) long trọng tổ chức đại lễ An Vị Phật Ban Phước – Tôn Tượng Thánh Tăng Sivali và Dâng Y CaSa Kathina đến chư Tỷ-kheo Tăng đã an cư kiết hạ trong suốt 3 tháng qua.





LỄ AN VỊ PHẬT
CHÙA ĐẠI THỌ





TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI FRANCE - PHÁP

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Cộng Hòa Pháp (République française) là một quốc gia nằm ở miền Tây Âu Châu và một số đảo và lãnh thổ nằm rải rác tại nhiều lục địa khác.

- Nước Pháp có diện tích tổng cộng 640,679 km²
- Dân số có 67 triệu người.
- Thủ đô Paris là thành phố lớn nhất và cũng là trung tâm văn hóa và thương mại nổi tiếng thế giới.

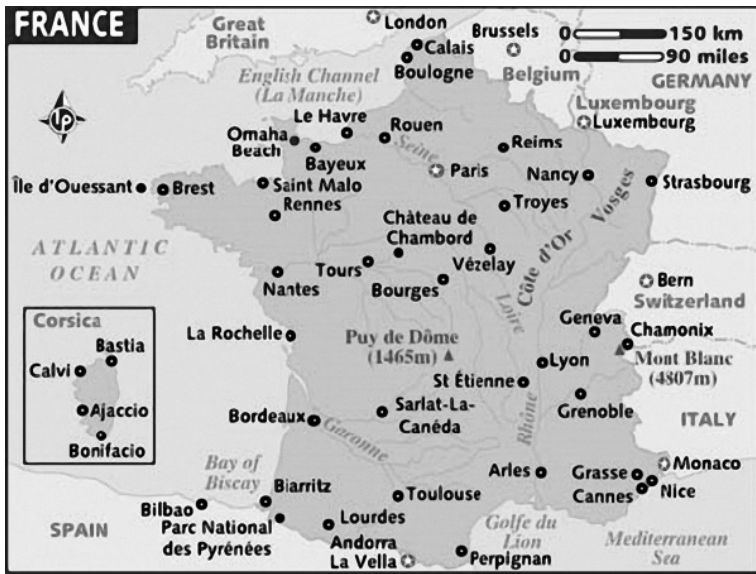
2. Thành Phần Tôn Giáo

Thiên Chúa giáo La-Mã (Roman Catholic) là tôn giáo chủ yếu của dân tộc Pháp trong hơn 10 thế kỷ, tuy rằng ngày nay tỷ số tín đồ của tôn giáo này đã giảm dần. Theo thống kê năm 1965, có:

81% người Pháp tự nhận là tín đồ Thiên Chúa giáo La-Mã; nhưng theo thống kê năm 2009 thì tỷ lệ đó đã giảm xuống 64%.

Cũng theo thống kê năm 2009:

- Tín đồ đạo Tin Lành chiếm 3%.
- Tín đồ Hồi Giáo 4%.



Bản đồ Pháp

Quốc kỳ Pháp



- Tín đồ Do-Thái Giáo chiếm 1%.
- Phật tử chiếm 1%.
- 27% tự nhận là người vô thần hoặc vô tôn giáo.

3. Lược sử Phật Giáo tại Pháp

Đạo Phật là tôn giáo lớn hạng thứ tư ở Pháp, sau Ki-Tô-Giáo, Hồi Giáo, và Do-Thái-Giáo.

Trên khắp nước Pháp, có hơn 200 trung tâm thiền và tu viện Phật Giáo, trong số đó có khoảng 20 tu viện khá lớn ở những nơi thôn dã cách xa thành phố. Đa số

Phật tử Pháp, gồm những di dân gốc Việt Nam, Trung Hoa và Đại Hàn, phần còn lại là những người Pháp bản xứ đã cải đạo để trở thành Phật tử. Trong những năm gần đây, sự hưng thịnh của Phật Giáo ở Pháp, đã trở thành một đề tài được nói đến khá nhiều trong các giới truyền thông và giới học thuật của quốc gia này.

Tổng Hội Phật Giáo Pháp (Union Bouddhiste de France: UBF) được thành lập năm 1986, và trong thập niên 1990, tổ chức này ước tính trên toàn quốc có khoảng 650,000 Phật tử, trong số đó 150,000 tín đồ là người bản xứ đã cải đạo để trở thành Phật tử.

Trong năm 1999, nhà xã hội học và triết gia Pháp Frédéric Lenoir ước tính có khoảng 5 triệu người Pháp là “cảm tình viên” (sympathizers) của Phật Giáo¹ – phần đông là những người trẻ tuổi do cảm thấy có những tương quan với Phật Giáo trên phương diện trí thức, hoặc có thiện cảm lớn đối với “thế-giới-quan của Phật Giáo” (Buddhist worldview).

Trong cuốn sách biên khảo “Phật Giáo Ở Pháp” (Le Bouddhisme en France), xuất bản năm 1999, triết gia Frédéric Lenoir giải thích rằng, Phật Giáo đã hấp dẫn (thu hút) nhiều người Pháp lý do là vì họ thấy rằng, hệ thống giáo lý của Đạo Phật thiên về triết lý nhiều hơn là về tôn giáo. Theo ông, Đạo Phật phù hợp với khoa học và những tiến triển của thế giới thời hiện đại.

1 Lenoir, Frédéric. Le bouddhisme en France. Paris: Fayard, 1999.

4. Một Nữ Phật Tử Có Nhiều Công Đức Cho Đạo Phật Ở Pháp

Bà Alexandra David-Néel (1868-1969), được xem là Phật tử Pháp đầu tiên đã quy y năm 21 tuổi. Là một nhà nghiên cứu Phật Giáo và các tôn giáo Đông phương, năm 1924, bà là phụ nữ Tây phương đầu tiên đã viếng thủ đô Lhasa của Tây Tạng, và đã viết hơn 30 cuốn sách về Phật Giáo.



*Bà Alexandra David-Néel
ở Tây-Tạng năm 1933*

Trước đó, năm 1912, bà đã gặp Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đời thứ XIII ở Ấn-Độ và đã có dịp hỏi ngài một số vấn đề có liên quan đến Phật Giáo. Từ năm 1914 đến năm 1916, bà đã trải qua hơn một năm ẩn tu trong một hang động ở Vương Quốc Sikkim, một quốc gia láng giềng của Tây Tạng, trong thời gian đó, hàng ngày đều có người mang đến cung cấp cho bà một bữa ăn.

Trong những thập niên cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, Tây Tạng đã áp dụng chính sách đóng cửa biên giới, không cho người ngoại quốc ra vào, vì các nhà lãnh đạo của xứ này lo ngại Tây Tạng bị Đế Quốc Nga và Đế Quốc Anh xâm nhập, để chiếm làm thuộc địa. Do đó, nền văn hóa đặc thù của dân tộc họ sẽ hủy hoại.

Năm 1916, bà Alexandra David-Néel và một vị Lạt-Ma người Sikkim, lén vượt biên giới vào Tây Tạng, nhưng trong thời gian đó Vương Quốc Sikkim thuộc quyền bảo hộ của Đế Quốc Anh, và họ đã bị các giới chức người Anh phát giác và bị trục xuất. Bà không thể trở về Âu Châu, vì đang xảy ra Đệ Nhất Thế Chiến. Vì vậy, bà đã đi cùng với vị Lạt-Ma Sikkim sang Nhật Bản.

Sau khi tới nước Nhật, họ có dịp gặp Đại-sư Thiên tông nổi tiếng là ngài Ekai Kawaguchi (1866-1945), người đã từng viếng Nepal 4 lần và Tây Tạng 2 lần. Vị đại sư đã nói rằng, năm 1901 ngài đã hóa trang thành một y sĩ Trung Hoa, để lén vào Tây Tạng. Bà David-Néel, quyết định sẽ cùng với vị Lạt-Ma Sikkim, hóa trang thành tu sĩ để lén vào Lhasa.

Hai người, đã kiên nhẫn trải qua mấy năm đi xuyên nước Trung-Hoa với đường dài hơn 3,000km để đến Tây Tạng. Mấy năm đầu thập niên 1920, họ lưu lại

trong một tu viện Tây-Tạng và bà David-Néel đã phiên dịch một số kinh sách từ Tạng văn sang Pháp văn. Năm 1924, bà và vị Lạt-Ma Sikkim đã tìm cách vào được thánh địa Lhasa.

5. Xuất Bản Sách Phật Giáo Hấp Dẫn Độc Giả Pháp

Bà David-Néel, đã ở lại Lhasa vài tháng và năm 1925 bà đã trở về Pháp. Sau đó, những bài biên khảo của bà đăng trên một tạp chí định kỳ đã được gom thành cuốn sách xuất bản năm 1927, với nhan đề: “*Cuộc Hành Trình Của Tôi Đến Lhasa: Tự Truyện của Phụ Nữ Da Trắng Duy Nhất Đã Vào Cấm Thành*” (đã được dịch sang Anh ngữ với nhan đề: “My Journey to Lhasa: The Personal Story of the Only White Woman Who Succeeded in Entering the Forbidden City”). Cuốn sách, đã lôi cuốn nhiều độc giả Pháp, Anh và Mỹ.

Trong số những tác phẩm nổi tiếng của bà đã được dịch sang Anh ngữ có những cuốn:

“Buddhism: Its Doctrines and Its Methods” (*Đạo Phật: Giáo Lý Và Phương Pháp*), xuất bản tại Hoa-Kỳ năm 1939.

“The Secret Oral Tradition in Tibetan Buddhist Sects” (*Truyền Thống Khẩu Truyền Bí Mật Trong Những Tông Phái Phật Giáo Tây-Tạng*), do nhà xuất bản nổi tiếng City Light ở San Francisco ấn hành trong năm 1964.

Thi sĩ Mỹ Allen Ginsberg (1926-1997) từng nói rằng, những cuốn sách của bà David-Néel đã thúc đẩy

ông nghiên cứu thêm về Phật Giáo và quy y để trở thành Phật tử.

6. Thiên Tông và Phật Giáo Tây-Tạng Đến Pháp

Trong hai thập niên 1960 và 1970, nhiều tu sĩ Phật Giáo thuộc những tông phái khác nhau đã tới Pháp để truyền bá Đạo Phật, đáng kể nhất là những vị thuộc Thiên Tông Nhật Bản và Việt Nam, và các tông phái Phật Giáo Tây-Tạng.

Thiền Sư Taisen Deshimaru (弟子丸 泰仙 *Deshimaru Taisen*, 1914-1982) là một tu sĩ Thiên Tông Tào Động, đã thành lập Hội Thiền Quốc Tế (*Association Zen Internationale*) và nhiều Thiền viện ở Pháp.

Ngài đã thọ giáo từ Đại Sư Tào Động Kodo Sawaki suốt 14 năm, cho đến khi sư phụ của ngài viên tịch vào năm 1965. Trước khi viên tịch, vị đại sư này đã khuyên nhủ đệ tử của mình, hãy đến các nước Tây phương để hoằng dương Phật Pháp.

Năm 1967, Thiền Sư Deshimaru sang Âu Châu và định cư ở Pháp, để truyền bá Phật Giáo Thiên Tông theo ý nguyện của sư phụ. Trong một cuộc phỏng vấn, ngài xác nhận, đã chọn nước Pháp để truyền đạo vì xứ này đã có truyền thống triết học lâu đời. Ngài nói rằng, những triết gia Pháp lỗi lạc như Michel de Montaigne, René Descartes, Henri Bergson và Nicolas Malebranche là những người đã có những tư tưởng phù hợp với Thiên Tông, tuy rằng thuở sinh thời chính họ không biết như vậy.

Sau khi Thiền Sư Deshimaru viên tịch năm 1982, ba đệ tử người Pháp thân cận nhất của ngài là Etienne Zeisler, Roland Rech, và Kosen Thibaut, đã sang Nhật Bản để được truyền tâm ấn từ Đại Sư Rempo Niwa Zenji, nhằm trở thành thiền sư thuộc phái Tào Động. Sau đó, quý ngài đã trở về Pháp để hoằng dương Phật pháp theo truyền thống của tông phái này.

7. Thiền Tông Việt Nam và Thiền Sư Thích Nhất Hạnh

Hiện nay tại Pháp, phương pháp Thiền quán do Thiền sư Thích Nhất Hạnh dạy đang phổ biến rộng rãi.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh là một bậc Thầy lớn trên thế giới, là tác giả của hàng trăm tác phẩm nổi tiếng thuộc nhiều thể loại mà nổi bậc nhất là những tác phẩm về Thiền. Thiền sư Thích Nhất Hạnh, rất được nhiều người Tây phương hâm mộ qua những tác phẩm viết về Thiền bằng tiếng Anh, cũng như phương pháp Thiền quán mà Ngài giảng dạy.

8. Hòa Thượng Thích Huyền Vi và Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn Thế Giới

Hòa thượng Thích Huyền Vi, năm 1975, Thành lập Chùa Linh Sơn tại Pháp, sau đó Khai sáng Giáo Hệ Linh Sơn và là Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Linh-Sơn Thế Giới.

Hòa Thượng Thích Huyền Vi là một bậc Cao tăng và là vị giảng sư nổi tiếng, tác giả của nhiều tác phẩm, có nhiều đệ tử xuất gia cũng như tại gia. Ngài đã có những đóng góp to lớn trong sứ mệnh hoằng hóa lợi

sanh tại Pháp quốc và một số quốc gia khác trên thế giới. Ngài đã an nhiên thân thần thị tịch tại Tự Viện Linh Sơn Paris Pháp Quốc, vào ngày 15/02/2005, Trụ thế 80 tuổi. Chùa Linh Sơn, cũng là một trung tâm tu học nổi tiếng tại Pháp quốc.

9. Những Cộng Đồng Phật Giáo Tây-Tạng ở Pháp

Những Cộng Đồng Phật Giáo Tây-Tạng đầu tiên, được thành lập ở Pháp từ thập niên 1970. Đến cuối thế kỷ XX, đã có tổng cộng hơn 140 trung tâm thiền quán của các tông phái Phật Giáo Tây-Tạng trên khắp nước Pháp.

Trong năm 1973, Lama Gyalwa Karmapa, giáo-trưởng đời thứ XVII, của tông phái Tây-Tạng Karma Kagyu đã từ Ấn-Độ đến viếng Trung Tâm Thiền Định của tông phái này ở Dordogne, miền Nam nước Pháp.

Năm 1974 Đức Dalai Lama đời thứ XIV, đã thăm viếng nước Pháp. Những chuyến viếng thăm và giảng dạy của Ngài, đã giúp cho Đạo Phật ngày càng phát huy tốt đẹp ở Pháp.

Ngày nay, có khoảng 20 trung tâm thuộc tất cả những tông phái Phật Giáo Tây-Tạng ở khắp nước Pháp, nổi bật nhất là Tu Viện Dhagpo Kundreul Ling trong vùng Auvergne, miền Trung-Nam nước Pháp, được xem là tu viện Phật Giáo lớn nhất ở ngoài Á Châu.

Hiện nay đã có hơn 300 vị Lạt-ma người Pháp (cả nam và nữ) đã được đào tạo từ hai tu viện Tây-Tạng trong vùng Auvergne.²

2 “Buddhism in France is booming,” World Wide Religion Network.



Tu Viện Lerab Ling của Phật Giáo Tây-Tạng ở Languedoc Roussillon, miền Nam Pháp.



Tu Viện Dhagpo Kundreul Ling, miền Trung-Nam nước Pháp, được coi là tu viện Phật Giáo lớn nhất ở ngoài Á Châu.



Đức Dalai Lama và Đệ Nhất Phu Nhân Pháp Carla Bruni



Đức Dalai Lama đời thứ 14 và Tổng Thống Pháp Nicolas Sarkozy

Vị tu-sĩ Phật Giáo Tây-Tạng người Pháp nổi tiếng nhất là Tiến Sĩ Matthieu Ricard, đệ tử thân cận của Lạt-Ma Dilgo Khyenste Rinpoche và là con trai của triết gia danh tiếng Jean-Francois Revel. Ngài đã xuất bản nhiều sách về Phật Giáo và giúp hoàng dương Đạo Phật trong giới thí thức Pháp.

10. Truyền Thông Phật Giáo Tại Pháp

Theo Tổng Hội Phật Giáo Pháp (UBF) thì, tại Pháp hiện nay đang có Chương Trình Truyền Hình hàng tuần tên là “Trí Huệ Phật Giáo” (Sagesses Bouddhistes) và có khoảng 250,000 khán giả trung thành,

Năm 2008, ĐứcDalai Lama đã thăm viếng nước Pháp và được Tổng Thống Nicholas Sarkozy tiếp đón long trọng. Năm 2009, ngài được Đô Trưởng Bertrand Delanoë của Paris phong là “công dân danh dự” của nước Pháp, theo đề nghị của Hội Đồng Thành Phố Paris, với nghi thức long trọng cử hành tại Tòa Đô-Sảnh, khiến cho bộ ngoại giao Trung Cộng lên tiếng phản đối.

Có thể nói Tại Pháp, chư Tôn đức Giáo phẩm Việt Nam tương đối đông và cộng đồng Phật tử Việt Nam cũng đông hơn những cộng đồng Phật tử thuộc các sắc dân khác.

Những ngôi chùa Việt Nam tại Pháp, cũng tương đối nhiều và đều là những trung tâm tu học quy tụ đông đảo quần chúng như chùa Cam Lộ, Khánh Anh, Linh Sơn, Pháp Hoa, Thiệu Minh, Từ Quang Làng Mai v.v...

Chư Tôn đức Giáo phẩm người Việt Nam, đã và đang là những bậc cao tăng thạc đức tại Pháp gồm có:

Đại lão Hòa Thượng Thích Chân Thường (1912-1993), sáng lập chùa Quán Âm; Đại lão Hòa Thượng Thích Trung Quán (1918-2003), Sáng lập chùa Hoa Nghiêm Thiền Sư Thích Nhất Hạnh (1926-...) sáng lập Làng Mai, nguyên đại diện GHPGVNTN tại Hải Ngoại; Đại lão Hòa Thượng Thích Huyền Vi (1926-2005), sáng lập Chùa Linh Sơn, nguyên Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp GHPGVNTN, nguyên Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn; Đại lão Hòa Thượng Thích Thiện Định (1924- 1998), sáng lập chùa Pháp Hoa, nguyên Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Tài Chánh của GHPGVNTN trước năm 1975, nguyên Phó Chủ tịch tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (WFB); Hòa Thượng Thích Thiện Châu (1931-1998), sáng lập chùa Trúc Lâm; Hòa Thượng Thích Minh Tâm (1940-2013), sáng lập chùa Khánh Anh, nguyên Chủ tịch Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu; Hòa Thượng Thích Tánh Thiệt, sáng lập chùa Thiện Minh, Đệ nhất Chủ tịch GHPGVNTN tại Âu Châu; Hòa Thượng Thích Minh Lễ v.v... là những bậc Giáo phẩm uy tín tại Pháp.

Hiện nay tại Pháp có khoảng hơn 30 Tự viện do chư Tăng Việt Nam sáng lập.

11. Tiến Trình Phát Triển của Phật Giáo ở Pháp

Tuy rằng, Phật Giáo đã bám rễ trong nước Pháp từ cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, nhưng chưa thu hút nhiều chú ý, chỉ tới đầu thập niên 1990 thì giới truyền thông Pháp mới bắt đầu đề cập nhiều về sự phát triển của Phật giáo tại Pháp.

Trong năm 1997, một cuộc thăm dò dư luận báo cáo rằng, khoảng 5 triệu người Pháp cảm thấy có những tương quan với Phật Giáo trên phương diện trí thức, hoặc có thiện cảm với “thế-giới-quan của Phật Giáo”. Sau đó, giới truyền thông Pháp đã căn cứ vào con số này để xem như là dữ liệu thống kê về số lượng Phật tử tại Pháp.³

Từ cuối thập niên 1990, bắt đầu có nhiều sách khảo cứu về Phật Giáo ở Pháp được xuất bản. Trong số đó có những cuốn:

- “Là Phật Tử ở Pháp Ngày Nay” (“Etre bouddhiste en France aujourd’hui”) của hai tác giả Bruno Etienne và Raphael Liogier xuất bản trong năm 1997.
- “Sự Hấp Dẫn Của Phật Giáo” (“La tentation bouddhiste”) của Pierre Le Quéau xuất bản năm 1998.
- “Sự Truyền Bá của Phật Giáo Tây-Tạng ở Pháp” (“La diffusion du bouddhisme Tibétain en France”) của Lionel Obadia.
- “Phật Giáo Ở Pháp” (“Le bouddhisme en France”) của Frédéric Lenoir xuất bản năm 1999.

12. Những Giai Đoạn Phát Triển

Tiến trình phát triển của Phật Giáo ở Pháp, cũng đã trải qua những giai đoạn giống như ở những nước Tây phương khác. Đầu tiên, Phật giáo được các học giả và giới trí thức Pháp “khám phá” và khảo cứu, rồi họ bắt đầu phổ biến và quảng bá về Phật Giáo trong dân

3 Theo Lionel Obadia trong bài khảo luận “Tibetan Buddhism in France: A Missionary Religion?”

chúng, đồng thời dần dần có nhiều Phật tử di dân và chư Tăng Phật Giáo đến định cư ở Pháp.

Từ thế kỷ XIX, các học giả và giới trí thức Pháp bắt đầu lưu tâm nhiều đến Phật Giáo. Sự hấp dẫn của Phật Giáo bắt nguồn từ truyền thống nghiên cứu về văn hóa Đông phương trong giới học giả và trí thức Pháp, với những bày tỏ cảm tình với triết lý Phật Giáo, từ hai triết gia nhân bản Pháp, trong thế kỷ XVIII là Voltaire (1694-1778) và Montesquieu (1689-1755).

Sau đó, Phật Giáo tiếp tục được nói tới nhiều trong văn chương và triết học Pháp, vào thế kỷ XIX. Những công trình nghiên cứu về Phật Giáo, đã khởi phát từ đầu thế kỷ XIX, tại nhiều nước ở Âu Châu, nhất là ở Pháp với những cuốn sách biên khảo đầu tiên về Phật Giáo của Eugene Burnouf (1801-1852), như tác phẩm:

- “Đại Cương Lịch Sử Phật Giáo Ấn-Độ” (Introduction à l’histoire du Bouddhisme Indien) xuất bản năm 1844.
- “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” dịch từ Phạn ngữ xuất bản năm 1852).

Những Phật tử Pháp đầu tiên là những người đã chịu ảnh hưởng từ những bài diễn thuyết và tác phẩm của những hội viên Thông Thiên Học ở Pháp và những nước láng giềng Âu Châu.

Một trong những Phật tử Pháp đầu tiên là Maurice Magre, tác giả cuốn sách nhan đề “*Tại Sao Tôi Là Phật Tử*” (“Pourquoi Je Suis Bouddhiste”) xuất bản năm 1928.

Phật tử Pháp đầu tiên nổi tiếng nhất là Bà Alexandra David-Néel, là phụ nữ Tây phương đầu tiên, đã tới viếng thánh địa Lhasa, thủ đô Tây Tạng trong năm 1924.

13. Di Dân Phật Tử Đến Pháp

Trong thế kỷ XX, nhiều di dân từ những nước Đông Á đến định cư ở Pháp, nhất là từ thập niên 1970, với những di dân từ những nước cựu thuộc địa của Pháp, gồm Việt-Nam, Cambodia, và Lào. Tuy nhiên, hầu hết những chùa và trung tâm Phật Giáo của các cộng đồng di dân này chỉ có tầm cỡ “sắc tộc” và không hấp dẫn được nhiều người Pháp tham dự những chương trình thuyết pháp hoặc lễ hội.

Chỉ tới khi, Phật Giáo Thiền Tông Nhật Bản và Phật Giáo Tây-Tạng cũng như Thiền quán của Việt Nam, được truyền vào Pháp, thì nhiều người bản xứ mới bắt đầu chú ý nhiều và tham dự những chương trình thuyết pháp hoặc các khóa tu học.

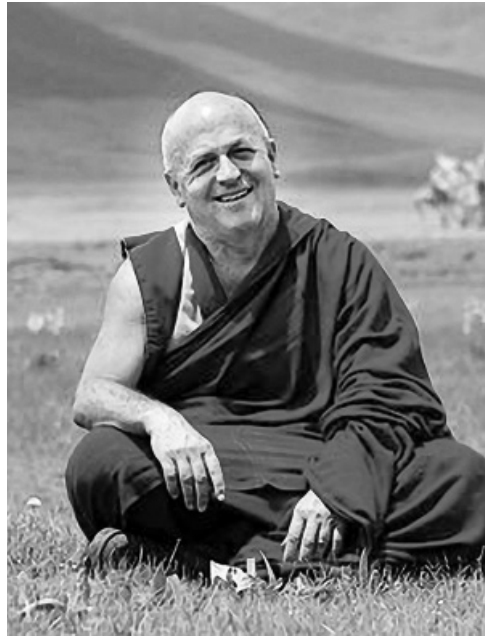
Ngày nay, Thiền Tông Việt nam và Phật Giáo Tây-Tạng là hai tông phái thịnh hành nhất ở Pháp, với số chùa và số Phật tử Pháp gia nhập ngày càng gia tăng trên toàn quốc.

GHPGVNTN Âu Châu, hằng năm đều tổ chức Khóa Tu Học Âu Châu với sự tham dự của nhiều thành phần Phật tử từ nhiều quốc gia.

14. Công Đức của Tiến Sĩ Matthieu Ricard

Tiến Sĩ Matthieu Ricard là một Tăng sĩ Phật Giáo người Pháp nổi tiếng thế giới, đồng thời cũng là nhiếp ảnh gia và tác giả của nhiều sách Phật Giáo.

Ngài sanh năm 1946 và là con trai của triết gia Pháp nổi tiếng Jean-Francois Revel. Sau khi hoàn thành luận án tiến sĩ về khoa di truyền học, ngài quyết định giã từ sự nghiệp khoa học, để chuyên tâm nghiên cứu và hành trì Phật pháp, là tác giả, dịch giả, và nhiếp ảnh gia của nhiều



Tiền Sĩ Matthieu Ricard

sách, trong số đó nổi tiếng nhất là những cuốn: “Nghệ Thuật Thiền Định” (The Art of Meditation), “Tăng sỹ và Triết Gia: Cuộc Thảo Luận Giữa Cha Con Về Ý Nghĩa Cuộc Đời” (The Monk and the Philosopher: A Father and Son Discuss the Meaning of Life), đây là một cuốn sách bán chạy nhất ở Pháp và đã được dịch sang hơn 20 ngôn ngữ.

Tiền Sĩ Ricard, đã được chính phủ Pháp ban tặng Huân Chương Công Đức Quốc Gia (Ordre National du Mérite), để tưởng thưởng cho những công tác từ thiện của ngài trong vùng Hy Mã Lạp Sơn.

Trong những năm qua, ngài đã cống hiến tiền bản quyền sách cho những ngân quỹ từ thiện ở Á Châu, để

giúp thiết lập những bệnh viện, trường học và viện mồ côi.

Giữa thập niên 1980, ngài đã thành lập tổ chức Karuna-Sechen để thực hiện “hạnh từ-bi” (karuna), với những công tác nhân đạo trong vùng Hy Mã Lạp Sơn, chú trọng vào những kế hoạch giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội, dành cho những cá nhân và gia đình thuộc các cộng đồng nghèo nhất ở Tây Tạng, Nepal, và Ấn Độ.

Tôn chỉ của tổ chức này là: *“Thực hiện hạnh từ bi: Phục vụ tha nhân với niềm vui và quyết tâm bằng cách vun bồi đức tính vị tha trong tâm và hành động.”*

Sau biến cố tang thương 1975 của đất nước, số người Việt Nam định cư tại Pháp đã gia tăng, Người Phật tử Việt nam đã rời bỏ quê hương trong nước mắt, với nỗi nhớ quê hương xót xa khôn nguôi và đã mang theo đức tin, truyền thống văn hóa cao quý của dân tộc gắn liền với đời sống tâm linh của mình, dù phải trải qua một giai đoạn vô cùng khó khăn ở bước đầu nơi xứ lạ quê người. Hiện nay, tại Pháp có trên 200 tự viện, và trung tâm Phật giáo thuộc 3 tông phái lớn đó là Thiên, Tịnh Độ và Mật.

Phật Giáo là một tôn giáo đang cống hiến to lớn cho những nhu cầu tâm linh thời đại. Các nhà xã hội học đang nghiên cứu và đề cập nhiều về khả năng cống hiến to lớn của Phật giáo, trước vô số khủng hoảng của thế giới nhân loại hiện nay.

Trước những bất ổn xã hội được bắt nguồn từ sự đánh mất quân bình giữa vật chất và tâm linh, Phật giáo không còn được xem như một triết học dành riêng cho



*Tiến Sĩ Matthieu Ricard
và thân phụ là triết gia
Jean-Francois Revel*



*Tiến Sĩ Matthieu Ricard thí nghiệm về hiệu ứng của thiền
định đối với bộ óc*

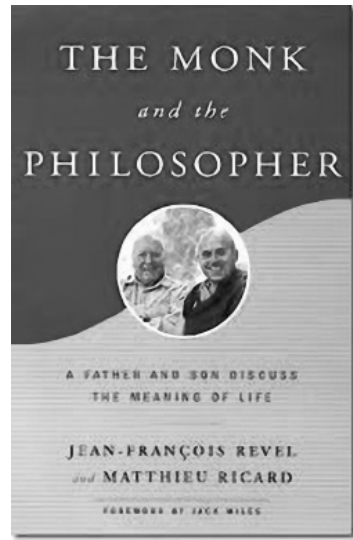
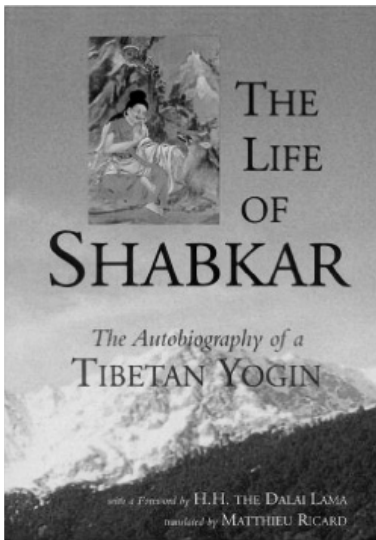
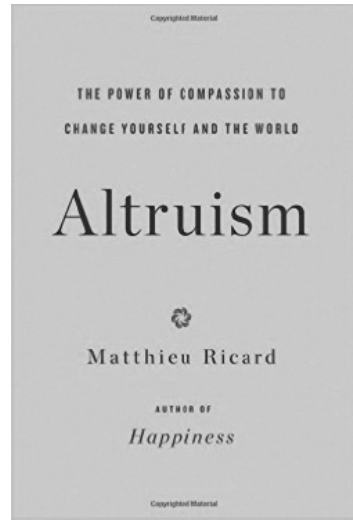
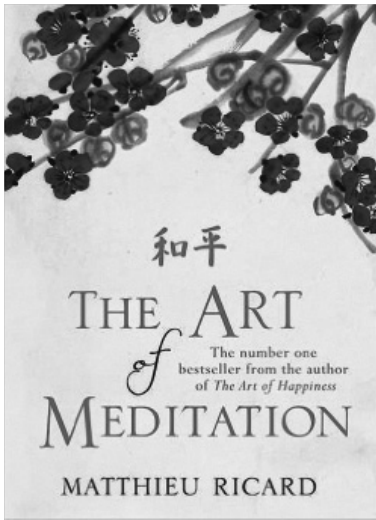
các nhà nghiên cứu, cũng không được đánh giá như một tôn giáo ngoại nhập, mà là một dưỡng tố thiết yếu không không thể thiếu đối với mọi thành phần trong xã hội.

Qua 2 cuộc nghiên cứu sâu rộng của hai nhà xã hội học Bruno Etienne và Raphael Liogier thì, những người theo Phật Giáo tại Pháp nổi bật nhất là các nhà nghiên cứu, các Bác Sĩ, nghệ sĩ, những nhà giáo dục, người trong ngành truyền thông và chuyên viên xí nghiệp, đa số những người theo đạo Phật có trình độ Đại Học và nữ giới chiếm 60%. Lý do chủ yếu khiến họ tìm đến với Đạo Phật là vì lòng từ bi, bất bạo động, sự giải thoát an lạc đích thực trong đời sống, qua những phương pháp thiền quán thực tập sự buông xả.

Theo ông Lioger, một trong những lý do quan yếu khác, mà người Pháp đã tìm đến với đạo Phật vì *“Giáo pháp của Phật Giáo, giúp thoát khỏi những bế tắc của sự đối nghịch giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, đó chính là ước vọng sâu xa trong ý hướng mang lại hạnh phúc và giải thoát cho thế giới nhân loại”*.

Phật giáo, đã giúp cho rất nhiều người tái khám phá giá trị đích thực của chính họ và giúp họ thiết lập được mối quan hệ thiết thân với chính họ và tha nhân trên căn bản của tâm từ bi , bình đẳng, vị tha và vô ngã.

Khi viết về Phật giáo tại Pháp, ông Lenoir đã đưa ra nhận xét rằng: *“Phật Giáo, tạo điều kiện cho những cá nhân vun vở, đơn độc (vì mất nền tảng gia đình), trao truyền những kinh nghiệm riêng tư, để cùng nhau học hỏi. Truyền thống được hành trì sâu rộng đó là Phật giáo Đại Thừa, đã đặc biệt nhấn mạnh đến lòng từ bi*



Bìa sách từ trên và trái qua phải:

1 - Nghệ Thuật Thiền Định. 2 - VỊ THA: Mạnh Lực của Từ Bi Để Cải Tiến Bản Thân và Thế Giới. 3- Cuộc Đời Đại Sư Shabkar. 4- Tăng sỹ và Triết Gia: Cuộc Thảo Luận Giữa Cha Con Về Ý Nghĩa Cuộc Đời.

vô lượng không phân biệt, được lý giải như sự ứng dụng một lý tưởng bao dung vào đời sống của mỗi cá nhân. Qua đó, chúng ta tri nhận rõ, lòng từ bi quảng đại trở thành giá trị chủ yếu của xã hội”.

15. Kết Luận

Từ năm 1911, khi nhà văn mà cũng là nhà thám hiểm Alexandra David-Néel đã đến Lhasa, Tây Tạng (Tibet) để diện kiến Đức Dalai Lama đời thứ 13 và trở thành người “Phật tử đầu tiên ở Paris”, Phật Giáo được coi như đã bắt đầu có mặt tại nước Pháp. Với dân số khoảng 65 triệu người và, có khoảng 700.000 Phật tử trên toàn quốc, 2/3 là người gốc Á, phần lớn đến từ Trung Quốc và các nước Việt Nam, Lào và Campuchia (Đông Dương thuộc địa Pháp trước đây). Có khoảng 6 triệu người Pháp khác tự coi mình là “những người đồng tình” theo đạo Phật.

Năm 1990, theo ước tính của Liên Hội Phật Giáo Pháp (FBU thành lập năm 1986) có khoảng 600.000 Phật tử ở Pháp, trong đó có 150.000 người Pháp cải đạo. Trên toàn quốc của nước Pháp có hơn 200 ngôi chùa, Tu viện, Trung tâm tu học Phật giáo...

Vào năm 2013, nhà dân tộc học Cécile Campergue, như trong “Le bouddhisme tibétain en France”. *Histoire, monde et cultures religieuses* (in French) đã cho biết: “Thông thường người ta phân biệt hai (truyền thống) Phật giáo ở phương Tây: một Phật giáo “dân tộc”, chủ yếu được đại diện bởi những người nhập cư châu Á, và một Phật giáo chuyển đổi dành cho người phương Tây như Phật giáo Tây Tạng. Số liệu về các Phật tử cải đạo

vẫn chưa chắc chắn (rất khó đếm vì không có văn bản ghi chép về việc cải đạo của họ). Theo Liên hiệp Phật giáo Pháp, nước Pháp có một triệu Phật tử tu hành, trong đó có 700.000 người gốc Á và 300.000 người gốc Pháp (một số người nói là gấp đôi hoặc thậm chí gấp ba). Hơn một phần tư trong số họ, theo chiều hướng ngày càng tăng, có nguồn gốc từ Pháp và thực hành chủ yếu theo Phật giáo Thiền tông (Đại thừa), hoặc Phật giáo Tây Tạng (Kim Cương thừa). Họ hầu hết là những người cải đạo gần đây.”

Hiện nay, thiền được xem là món ăn tinh thần hữu ích và thích thú của người dân Pháp. Ngoài ra, sự hành trì Phật pháp thuộc các truyền thống của những trường phái Phật giáo cũng đã và đang là nhân tố tạo nên sự phát triển của Phật giáo tại nước Pháp. Chính những khác biệt về kinh nghiệm hành trì và những màu sắc văn hoa đa dạng của nhiều sắc tộc đã ảnh hưởng đến đời sống tâm linh vốn là mối quan tâm mong đợi được đáp ứng của người Pháp; đặc biệt cho những ai muốn ứng dụng Phật pháp để không chỉ làm phong phú đời sống tâm linh của mình mà còn giúp cho xã hội được hài hòa và an lạc.

★★

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI PHÁP

- **LerabLing**-L'Engayresque, 34650 Roqueredonde, France - +33 4 67 88 46 00.
- **France Shaolin** - 5 Impasse 3 rue René Boylesve, 33700 Tours, France - +33 6 73 56 22 64.
- **Kadampa Meditation Center France** - Château de Segrais, Route de Téloché, 72220 Saint-Mars-d'Outillé, France - +33 2 43 87 71 02.
- **La grande pagoda** - 40 Bis Route de Ceinture du Lac Daumesnil, 75012 Paris, France - +33 1 43 41 02 49.
- **Dhagpo Kundreul Ling** - Le Bost, 63640 Biollet, France - +33 4 73 52 24 34.
- **Rigpa Lerab Ling** - Domaine Engayresque, 34650 Roqueredonde, France - +33 4 99 62 00 18.
- **佛光山法華禪寺** - 3 Allée Madame de Montespan, 77600 Bussy-Saint-Georges, France, +33 1 60 21 36 36.
- **Vajradhara-Ling** - Le Château d'Osmont, 61120 Aubry-le-Panthou, France - +33 2 33 39 00 44.
- **Bodhicharya France** - 1 La Bouille, 88490 Lusse, France - +33 3 29 51 21 93.
- **Amicale des TeoChew en France** - 44 Avenue d'Ivry, 75013 Paris, France - +33 1 45 82 06 01.
- **Paldenshangpa La Boulaye** - Chateau de Plaige, Plaige, 71320 La Boulaye, France - +33 3 85 79 62 53.

- **Nalanda Monastery** - Rouzegas, 81500 Labastide-Saint-Georges, France - +33 5 63 58 02 25.
- **Buddhist Center Way Diamant** - Paris - 36 Rue Traversière, 75012 Paris, France - +33 6 19 58 04 47.
- **France Yun Hwa Dharma Sah** - 119 Rue Paul Vaillant Couturier, 94140 Alfortville, France - +33 1 43 96 00 45.
- **Association Bouddhiste Internationale Wat BodhiDhamm en France** - 1 A rue des mésanges, 31700 Beauzelle, France - +33 9 50 91 98 24.
- **Buddhist Center International** - 7 Rue de la Cité Firmin Bourgeois, 93350 Le Bourget, France - +33 1 48 35 37 61.
- **Wat Simoungkhoun** - 1 Rue du Ried, 67460 Souffelweyersheim, France - +33 3 88 81 97 38.
- **Karma Ling Congregation Migyur** - 8900 Route de Montchardon, 38160 Izeron, France - +33 4 76 38 33 13
- **Institut Vajra Yogini** (Centre Bouddhiste de Marzens) - LD Les Clauzade, 81500 Marzens, France –tell: +33 5 63 58 17 22.
- **Denshinji** - 45 Boulevard Daniel Dupuis, 41000 Blois, France - +33 2 54 56 18 56.
- **Centre Bouddhiste Paris** - 25 Rue Condorcet, 75009 Paris, France - +33 1 44 53 07 31.
- **Centre Bouddhiste Paris** - 25 Rue Condorcet, 75009 Paris, France - +33 1 44 53 07 31.

- **Temple de La Gendronnière** - La Gendronnière, 41120 Valaire, France - +33 2 54 44 04 86.
- **Kagyü-Dzong** - 40 Route de Ceinture du Lac Daumesnil, 75012 Paris, France - +33 1 40 04 98 06.
- **Wat Thammapathip International** - Château de Lugny, 243 Rue des Marronniers, 77550 Moissy-Cramayel, France - +33 1 64 88 94 55.
- **La Falaise Verte** - 278, chemin de la Riaille, 07800 Saint-Laurent-du-Pape, France - +33 4 75 85 10 39.
- **Temple Shinto et Bouddhiste** - 89350 Villeneuve-les-Genêts, France.
- **Kanshoji** - 24450 La Coquille, France - +33 5 53 52 06 35.
- **Temple Zen du Caroux** - Lignée Deshimaru - Route du Hameau de Douch, 34610 Rosis, France - +33 4 67 23 85 10.
- **Groupe Shambhala d'Avignon** - 2775, route des Vignères, 84250 Le Thor, France - +33 4 90 83 47 97.
- **Temple de Paris** - L'Église de Jésus-Christ des Saints des Derniers Jours - 46 Boulevard Saint-Antoine, 78150 Le Chesnay, France, +33 9 70 73 70 00
- **Zen Buddhism Center** - 21 Rue des Magasins, 67000 Strasbourg, France - +33 3 88 75 06 50.

- **Centre Kalachakra** - 5 Passage Delessert, 75010 Paris, France - +33 1 40 05 02 22.
- **Menla Thödöl Ling** - Hameau de Lorey, 45 Rue Alfred de Musset, 27640 Breuilpont, France.
- **Ganden Ling Institute** - Rue de la Passerelle, 77250 Veneux-les-Sablons, France - +33 1 64 31 14 82.
- **Kusalayan Buddhist Meditation Centre France (KBMC)** - 19 Rue de la Vieille Mer, 93200 Saint-Denis, France - +33 6 58 47 17 30.
- **Centre Zen Limoges** - 17 Avenue du Midi, 87000 Limoges, France - +33 5 55 32 41 60.
- **Centre de Méditation Kadampa Lille** - 80 Rue Mirabeau, 59800 Lille, France - +33 3 20 55 60 87.
- **Samadhi Buddhist Temple** - 60 Rue de Belle Place, 94190 Villeneuve-Saint-Georges, France.
- **Drukpa - Bel Avenir**, 56770 Plouray, France - +33 2 97 34 82 65.
- **วัดพระธรรมกายบอร์โด** Watphradhammakaya Bordeaux - 3 Rue Aurélien Couperie, 33440 Saint Vincent-de-Paul, France - +33 6 23 83 67 97.
- **Làng Mai (Xóm Hạ)** – HT Thích Nhất Hạnh - Meyrac, 47120 Loubès-Bernac, France – tell: +33 5 53 94 75 40.
- **Đạo Tràng Làng Mai Chùa Từ Nghiêm** - 13 Martineau, 33580 Dieulivol, France - +33 5 56 61 66 88.

- **Xóm Thượng Chùa Pháp Vân** – Le Pey 24240 Thénac France. Tel: 5 53 58 48 58/ Fax 5 53 57 34 43.
- **Tổ Đình Minh Đăng Quang** – Tỉnh Xá Ngọc Diêm – HT Thích Giác Huệ - 6 Route de Nôieil 77200 Torcy, France. Tel: (1) 60 05 29 78 – P.T (06) 86 04 65 52.
- **Chùa Linh Sơn** – HT Thích Giác Hoàn - 9 Avenue Jean Jaurès, 94340 Joinville-le-Pont, France. Tel: +33 1 48 83 75 47.
- **Chùa Từ Quang** – HT Thích Tâm Châu - 32 Avenue Dr Ménard, 06000 Nice, France. Tell: +33 4 93 81 48 57.
- **Chùa Pháp Hoa** – SC TN Giác Từ - 3 Chemin de la Pagode, 13015 Marseille, France. Tel: +33 6 61 74 39 86.
- **Chùa Hoa Nghiêm** - 20 avenue Jean Jacques Rousseau, 94290 Paris, France. Tel: +33 1 45 97 17 03.
- **Tùng Lâm Linh Sơn** – TT Thích Trí Liên - 14 Les Bosnages, 87290 Rancon, France – tel: (5) 5560 2160.
- **Niệm Phật Đường Linh Sơn** – Sc TN Trí Anh - 1 Cour Bailla 51100 Reims France. Tel: (3) 2605 7447.
- **B – Sc Trí Lạc** - 65 route de Tourmefeuille 31270 Cugnaux Toulouse - France. Tel: 5 61 92 78 08.
- **Chùa Linh Sơn** – Sc Trí Bảo - 295 Rue de Coraine

34670 Baillargnes France. Tell: (4) 6770 3570.

- **Chùa Quan Âm** – NS TN Diệu Minh - 20 rue des Frères Petit 94500 Champigny sur Mame France. Tel: 1 48 86 66 68.
- **Chùa Khánh Anh** – HT Thích Minh Tâm - 14 Ave Henri Barbusse 92220 Bagneux – 1 45 55 84 44.
- **Chùa Tịnh Tâm** – TT Thích Phước Toàn - 2 rue des Bois BP 24 93130 Sèvres France. Tel: 1 45 07 10 97.
- **Chùa Hồng Hiên** – Ven. TN Chân Mỹ - 13 rue Henri Giraud 83600 Fréjus France. Tel: 4 94 53 25 29.
- **Chùa Phổ Đà** – Sư Bà TN Như Tuấn - 226 chemin de St Antoine St Joseph 13015 Marseille France. Tel: 4 91 51 50 81.
- **Chùa Kỳ Viên** - 52 rue Plrre Sémard 93150 Blanc Mesnil France. Tel: 1 48 65 57 68.
- **Chùa Kim Quang** – Ven. Thích Minh Định - 75 Allée Circulaire 93000 Aulnay Sous-Bois France. Tel: 1 48 50 98 66.
- **Chùa Pháp Vương** - 1 Allé de la Pagode 03210 Noyan France. Tel: 70 47 29 37.
- **Niệm Phật Đường Bát Nhã** – TT Thích Phước Toàn - Capi bat.M1 47110 Ste Livrade France. Tel: 1 45 07 10 97.
- **Chùa Siêu Nhựt Nguyệt Quang Minh** - Vénérable Thích Minh Đức Lieu “ Pìetats” Route national 21 47300 Villeneuve sur Lot France. Tel: 5 53 70 27 86.

- **Chùa Thiện Minh** – TT Thích Tánh Thiệt - 51 rue de Guzieu 69110 Saint Roy-Les-Lyon France. Tel: 4 78 59 71 47.
- **Chùa Phật Bảo** – TT Thích Minh đức - 3 rue de Broca 91600 Savigny Sur Orge France.
- **Chùa Vạn Hạnh** – Hội văn hóa Phật Giáo – Thích Nguyên Lộc - 3 rue Souvenir Francais 44800 Saint Herblain France. Tel: 2 40 85 04 59/ 6 09 70 66 55.
- **Chùa Liên Hoa** - Sc TN Tịnh Hiền - 6 rue Comnianduta RarChaud 33140 Villenave d’Ormon France. Tel: 5 56 75 93 34.
- **Linh Son Buddhist Association** - 9 Bld. des Francais Libres 29200 Brest France.
- **Chùa Linh Sơn** – NS TN Trí Minh - 146 rue de Belfort 68200 Mulhouse France. Tell: 3 89 42 25 80.
- **Thích Ca Thiền Viện** - Montbeon (đang tìm) 89340 Saint-Agnan France.
- **Chùa Tịnh Độ Hoa Nghiêm** - 7 Route de 38000 Grenoble Clémenciere France. Tel: 4 76 46 56 15.
- **Chùa Phật Quang** - 164 B. Route Montier 26000 Valence France. TEL: 4 75 56 54 46.
- **Tịnh Độ Đạo Tràng** - 6 rue des Martinets 94270 Kremlin Boitre France.
- **Chùa Nhân Vương** – Ven. Thích Viên Mãn - 29-31 rue Condorcet 16000 Troyes France. Tel: 3 25 76 19 35.

- **Thiền Đường Thường Lạc** – Sc Thích Huệ Nhân
- 63 Ave. Ruget de L'isle 94400 Vitry Sur Seine
France. Tel: 1 47 18 68 20.
- **Chùa Hộ Quốc** - 113 rue Daubenton 59100
Roubais France.
- **Chùa Từ Dung** - 1 Route de St Julien 54470
Charey France.
- **Chùa Từ Ân** - 294 rue de Bajolet 74800 St Pierre
en Faucigny France.
- **Chùa Phước Hải** - 63 rue des Troenes 31200
Toulouse France.
- **Hội Phật Giáo Chùa Tịnh Độ Pháp Quốc** – Ven.
Dr Thích Tâm Đức – 6 Rue Des Martinets 94270
Le Kremlin Bicêtre France. Tel: 33 1 46 71 35 15.
- **Phật Học Viện Linh Sơn Thế Giới** – HT Thích
Tịnh Hạnh – 86 Rue Pasteur 94400 Vitry sur Seine
France. Tel: 1 43 91 08 27.



Chùa Khánh Anh cũ.

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA



Trúc lâm Thiền viện ở thành phố Villebon-sur-Yvette ở ngoại ô thủ đô Paris, được xây dựng năm 1976 và hoàn thành năm 1990, do hòa thượng Thích Thiện Châu sáng lập. cho đến nay vẫn là một trung tâm Phật giáo quan trọng của người Việt ở Paris.

Hình dưới Chánh điện của Trúc Lâm thiền viện.





Phật đường Khuông Việt ở Orsay (ngoại ô Paris) cách Trúc Lâm Thiền Viện khoảng 2km.

Hình dưới: Chánh điện của Phật đường Khuông Việt.





Chùa Khánh Anh tọa lạc ở số 14 Avenue Henri Barbusse, Bagnex (Pháp). còn là một trung tâm giúp bảo lưu truyền thống văn hóa của người Việt tại đây. Có khoảng 600 gia đình người Việt và người gốc Á thường xuyên đến cúng tại chùa Khánh Anh.



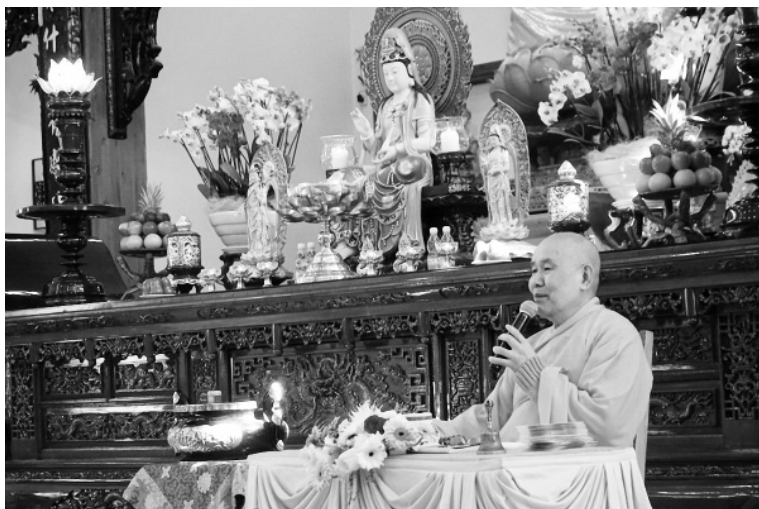


Chùa Khánh Anh và chánh điện.





Chùa Khánh An ngày 21-07-2017 khai mạc khóa tu học Âu châu.



Chùa Phật Quang, khóa tu học.

Dưới: Phật tử khóa sinh chụp lưu niệm trước Chánh điện.





Linh Sơn tự viện ở Joinville-Le-Pont, ngoại ô phía đông Paris. Wikimedia Common

Hình dưới: Chánh điện của Linh Sơn Phật viện.





Chùa Quán Âm



Chùa Hồng Hiền tọa lạc ở số 13 rue Henri Giraud, Frejus, Var, thuộc Provence-Alpes-Côte d'Azur, Pháp. Đây là ngôi chùa cổ nhất ở Pháp.



Chùa Hoa Nghiêm tọa lạc ở số 13 rue Henri Giraud, Frejus, Var, thuộc Provence-Alpes-Côte d'Azur, Pháp. Đây là ngôi chùa cổ nhất ở Pháp.



Tịnh xá Ngọc Điểm



Tịnh độ Đạo Tràng



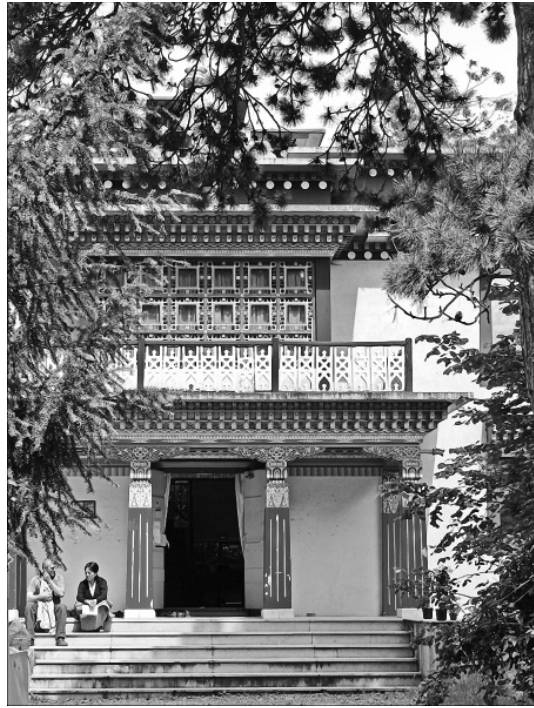
Dhagpo Kundreul Ling và chánh điện





Wat Thammapathip Buddhist Temple in Paris

Kagyū
Dzong du
bois de
Vincenne





The Grande Pagode



Chùa Ngàn Phật (*Temple des 1000 Boudhas*)

Lerab Ling Tibetan Buddhist Temple





Lerab Ling Tibetan Buddhist Temple. Dưới: Ngày tiếp đón đức Đạt Lai Lạt Ma 14 đến thi Pháp.





TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI PHILIPPINES - PHI LUẬT TÂN

1. Bối Cảnh Lịch Sử Và Địa Lý

Phi Luật Tân, có tên chính thức là Cộng Hòa Philippines là một quốc-gia quần đảo trong vùng Đông Nam Á, bao gồm hơn 7,000 hải đảo lớn và nhỏ, phía tây cách duyên hải Việt Nam 800km.

- Diện tích tổng cộng khoảng 300,000km².
- Dân số gồm khoảng 100 triệu người, nhưng còn có thêm hơn 10 triệu người Phi Luật Tân sinh sống ở ngoại quốc.
- Thủ đô là thành phố Manila, nhưng Quezon ở gần thủ đô là thành phố đông dân cư nhất.

Phi Luật Tân là nước duy nhất ở Đông Nam Á, đã bị Tây phương biến thành thuộc địa trước khi vùng quần đảo này có cơ hội liên kết với nhau, để thành lập một quốc gia.

Thời xưa, trước khi người Âu Châu đến đây vào thế kỷ XVI, thổ dân của vùng quần đảo này, bao gồm nhiều sắc dân khác nhau đã đến đây từ lục địa Á Châu, trong nhiều đợt di dân, do đó những sắc dân này ít liên lạc và giao dịch với nhau.

Tài liệu khảo cổ cho thấy, có sự tiếp xúc với những thương nhân Trung Hoa vào cuối thế kỷ X, và vùng quần đảo này đã chịu một số ảnh hưởng văn hóa, từ hai đế quốc Srivijaya và Majapahit của Indonesia, thí dụ như hệ thống chữ viết dựa vào Phạn ngữ. Nhưng ảnh hưởng văn hóa, từ Trung Hoa và Ấn Độ ở vùng quần đảo này, đã không tồn tại lâu dài như trong những xứ Đông Nam Á khác.¹

Quốc danh Philippines, dựa vào tên của Vua Philip Đệ Nhị, là người cai trị Tây Ban Nha trong thời gian Đế Quốc Tây Ban Nha chiếm quần đảo này làm thuộc địa trong thế kỷ XVI.

Vì Phi Luật Tân là thuộc địa của Tây Ban Nha hơn 300 năm, và sau đó là xứ bảo hộ của Hoa Kỳ từ năm 1898 tới năm 1946, cho nên ngày nay Phi Luật Tân có nhiều liên hệ văn hóa với Tây Phương.

Thí dụ như: Sau Ấn Độ, Phi Luật Tân là nước Á Châu có dân số cao thứ nhì dùng Anh ngữ như là một ngôn ngữ chính thức, và là nước Á Châu có tỉ lệ tín đồ Ki-Tô-Giáo cao thứ nhì, sau Đông-Timor.

Toàn thể quần đảo Phi Luật Tân, có tới 182 thổ ngữ, hầu hết có nguồn gốc từ những ngôn ngữ Mã Lai – Polynesia. Phi Luật Tân, có hai ngôn ngữ chính thức là thổ ngữ Tagalog và tiếng Anh. Cả hai ngôn ngữ này, được dùng trong hệ thống hành chánh của chính phủ, trong giáo dục, ấn loát, truyền thông và kinh doanh. Tuy nhiên, đa số dân chúng sống bên ngoài những thành thị, không nói thông thạo tiếng Anh.

1 <https://www.britannica.com/place/Philippines/Sports-and-recreation#ref387366>

Ngày nay, với dân số 110 triệu người ở quốc nội và hải ngoại, với nền kinh tế có nhiều tiềm năng phát triển, Phi Luật Tân được coi là một “cường quốc bậc trung” (middle power), là thành viên của:

- Liên Hiệp Quốc.
- Tổ Chức Mậu Dịch Thế Giới (WTO).
- Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á (ASEAN).
- Diễn đàn Hợp Tác Kinh Tế Á Châu - Thái Bình Dương (APEC Forum).
- Là nơi đặt trụ sở trung ương của Ngân Hàng Phát Triển Á Châu (Asian Development Bank).

2. Thành Phần Tôn Giáo

Phi Luật Tân không có quốc giáo, tuy rằng đại đa số dân chúng (gồm khoảng 92%) là tín đồ Ki-Tô-Giáo, trong số đó 81% là tín đồ Công Giáo Roma và 11% là tín đồ các giáo phái Tin Lành.

Hiến pháp Phi Luật Tân bảo đảm sự biệt lập và ngăn cách giữa các giáo hội và nhà nước, và đòi hỏi chính phủ phải đối xử với mọi tôn giáo một cách bình đẳng.

Theo những cuộc thăm dò trên toàn quốc, khoảng 5.6% dân số là tín đồ Hồi Giáo; như vậy, Hồi Giáo là tôn giáo lớn thứ nhì của nước này. Đa số tín đồ Hồi Giáo, sống ở những đảo miền Nam Phi Luật Tân.

Phần còn lại trong dân chúng là tín đồ của những tôn giáo thiểu số và những tín ngưỡng truyền thống dân gian. Tín đồ Phật Giáo, gồm khoảng 2% dân chúng, đa số là những người thuộc cộng đồng di dân gốc Nhật Bản và những cộng đồng di dân gốc Trung Hoa. Còn có một số ít dân chúng là tín đồ Ấn Độ Giáo và Do Thái Giáo.



Bản đồ Philippines

Quốc kỳ Philippines



Tổng số Phật tử ở Phi Luật Tân ngày nay được ước tính vào khoảng gần 50,000 người.² Ngày nay, hầu hết những tông phái Phật Giáo đều hiện diện ở Phi Luật Tân, như Bắc Tông, Nam Tông, Kim Cang Thừa và Soka Gakkai Quốc Tế.

² heo PEW Research Center và https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_the_Philippines#cite_note-9

3. Lược Sử Phật Giáo Ở Phi Luật Tân

Ngày nay, ở Phi Luật Tân đa số dân chúng là tín đồ Ki-Tô-Giáo và kế đó là tín đồ Hồi Giáo. Nhưng, theo những di tích khảo cổ được tìm thấy vào thế kỷ XX, ở thời đại của Đế Quốc Phật Giáo Srivijaya trong nước láng giềng Indonesia, từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ XIII, ở vùng quần đảo Phi Luật Tân đã có sự hiện diện của Phật Giáo.

Tuy không có những tài liệu ghi chép về sự hiện hữu của Phật Giáo thời xưa tại vùng quần đảo Phi Luật Tân, nhưng trong những ngôn ngữ của người Phi Luật Tân có một số ngữ vựng vay mượn từ Phật Giáo. Trong thời hiện đại, các nhà khảo cổ, đã khai quật một số di tích liên quan tới Phật Giáo Kim Cang Thừa, và họ tin rằng Phật Giáo đã hiện hữu trong vùng này từ thế kỷ thứ IX.

Các sử gia suy luận rằng, những hòn đảo rải rác trong vùng quần đảo Phi Luật Tân thời xưa, từng là những lãnh thổ chư hầu của đế quốc theo Phật Giáo rất hùng mạnh là Srivijaya, đã thống trị sự giao thương và những con đường hàng hải trong vùng Đông Nam Á từ thế kỷ thứ VI tới thế kỷ XIII. Những giao dịch thương mại giữa vùng quần đảo Phi Luật Tân với Đế Quốc Srivijaya thời xưa, chắc hẳn đã giúp cho Phật Giáo Kim Cang Thừa, du nhập vào vùng đó, tuy rằng sau đó, đã không tồn tại lâu dài, vì bị lấn át bởi Hồi Giáo.

Trước năm 1918, các sử gia chưa biết đến hai đế quốc thời xưa ở Indonesia là Đế Quốc Srivijaya trên Đảo Sumatra và Đế Quốc Majapahit trên Đảo Java. Tới năm 1918, nhà khảo cổ người Pháp George Coedes

thuộc Viện Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Francaise d'Extreme Orient) suy xét rằng, những đế quốc đó chắc chắn đã hiện hữu trong vùng Đông Nam Á, vì chúng đã được nói tới trong những tài liệu của những triều đại nhà Đường và nhà Tống ở Trung Hoa.

Thêm vào đó, Đại Sư Nghĩa Tịnh, học giả Phật Giáo người Trung-Hoa, đã lưu lại trên Đảo Sumatra từ năm 687 tới năm 689, trong thời gian ngài du hành sang Ấn-Độ. Đại Sư đã viết về sự huy hoàng và hưng thịnh của Phật Giáo trong Đế Quốc Srivijaya như sau: *“Phật Giáo, đã phát huy trên khắp những đảo trong vùng Đông Nam Á. Nhiều vua chúa trên những đảo này, chí mực tôn sùng và tín ngưỡng Phật Giáo, họ thực tâm hành thiện để tích lũy nghiệp lành.”*³

4. Di Tích Khảo Cổ Liên Quan Tới Phật Giáo Ở Phi Luật Tân

Trong số những di vật (artifacts) khảo cổ được tìm thấy ở Phi Luật Tân, có nhiều di vật liên quan tới Phật Giáo. Những di vật này, được xác định đã được tạo tác trong thế kỷ thứ IX. Đây là những bức phù điêu và tượng, thuộc về Phật giáo Kim Cang Thừa trong thời đại của Đế Quốc Srivijaya và ảnh hưởng của Phật giáo trong vùng quần đảo Phi Luật Tân thời xưa.

Những tác phẩm này, mang những đường nét đặc trưng cho thấy chúng đã được tạo tác trên những đảo đó, đồng thời cũng cho thấy sự hiểu biết về văn hóa Phật giáo của những nghệ nhân, hoặc thợ kim hoàn, tạo ra chúng.

3 https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_the_Philippines

Sự hiện hữu của những di vật đó, cũng ám chỉ rằng, trong thời đại của Đế Quốc Srivijaya, đã có sự hiện diện của những Phật tử trong vùng quần đảo Phi Luật Tân. Những đảo này, nằm rải rác từ Đảo Mindanao cho tới Đảo Luzon ở miền Bắc Phi Luật Tân. Như vậy, có thể suy luận rằng, Phật Giáo Kim Cang Thừa, đã được truyền bá rộng rãi trong khắp vùng quần đảo đó và từng có thời là tôn giáo của đa số dân chúng.⁴

Bức tượng Bồ Tát Tara bằng vàng, được tìm thấy ở Phi Luật Tân đầu thế kỷ XX là di vật khảo cổ đáng kể nhất, liên quan tới sự hiện hữu của Phật Giáo ở đó. Trong Phật Giáo Kim Cang Thừa, Bồ Tát Tara là biểu tượng của “không-tánh” trong Tuyệt-Đối, như là bản thể của Tâm-Bát-Nhã-Ba-La-Mật-Đa, được biểu hiện qua tâm đại từ bi. Trong Phật Giáo Kim Cang Thừa, có sự tích Bồ Tát Quán Thế Âm chảy nước mắt vì thương xót chúng sanh đau khổ. Khi Ngài nghe thấy tiếng khóc của họ, giọt nước mắt rơi xuống trần thế, tạo thành một hồ nước và mọc lên một đóa hoa sen. Rồi Bồ Tát Tara, sanh ra từ đóa hoa sen này để xoa dịu sự đau khổ của chúng sanh.⁵

Bức tượng Bồ Tát Tara bằng vàng, đã được tìm thấy trong năm 1918 ở Esperanza, trong Tỉnh Agusan, miền Nam Phi Luật Tân, và hiện thời được trưng bày tại Viện Bảo Tàng Field Museum of Natural History ở Chicago, Hoa Kỳ. Các chuyên gia khảo cổ và nhân chủng học đồng ý rằng, bức tượng này đã được tạo tác trong khoảng thời gian từ năm 900 tới năm 950; thời

4 https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_the_Philippines

5 https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_the_Philippines

gian này thuộc vào triều đại Sailendra của Đế Quốc Srivijaya.

Trong số những di vật khảo cổ khác, liên quan tới Phật Giáo được tìm thấy ở Phi Luật Tân, có một chiếc bình bằng vàng với hình tượng của Kinnari, được tìm thấy trong năm 1981, ở Surigao. Trong truyền thuyết của Phật Giáo Kim Cang Thừa, Kinanari là một sinh vật nửa người nửa chim, tượng trưng cho tâm giác ngộ.

Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói rằng, Kinnari là một thiên thần nhạc sĩ. Ngoài ra, còn có những di vật hình tượng Quán Thế Âm và loài chim huyền thoại Garuda, được tìm thấy ở Phi Luật Tân.

5. Sơ Lược Về Tình Hình Tôn Giáo Ở Phi Luật Tân Trước Thời Thực Dân

Từ lâu, Phi Luật Tân thường được coi như là “*xứ sở đứng ngoài lề*” trong vùng Đông Nam Á. Trước thế kỷ XX, đất nước này là thuộc địa của Tây Ban Nha, rồi sau đó là xứ bảo hộ của Hoa-Kỳ, do đó Phi Luật Tân có nhiều điểm giống như các nước Châu Mỹ La Tinh hơn là các nước láng giềng Á Châu.

Phi Luật Tân, không có những kiến trúc tôn giáo như Đại Bảo Tháp Borobodur của Indonesia hay Đền Angkor Wat của Cambodia, để cho thấy về những yếu tố thuộc về văn minh của vùng quần đảo này, trước khi bị người Tây phương chinh phục.⁶

6 Trang mạng của Tuần San Newsweek: <http://www.newsweek.com/art-exhibit-philippines-gold-ancestors-86249>

Ngày nay, chỉ có ít bằng chứng xác thực, về tình hình tôn giáo ở Phi Luật Tân trong thời gian trước khi xứ này trở thành thuộc địa của Đế Quốc Tây Ban Nha.

Tuy nhiên, các nhà nhân chủng học nhận xét qua những phong tục tập quán, những truyện cổ tích thần thoại, và họ suy luận rằng, tín ngưỡng trong dân gian thời xưa thổ dân trên quần đảo này là thờ phượng phiếm thần, đồng thời họ cũng chịu những ảnh hưởng từ Ấn-Độ Giáo và Phật Giáo.

Trong số những di tích khảo cổ lâu đời nhất tìm thấy ở Phi Luật Tân có những bức tượng bằng vàng liên quan đến Phật Giáo và Ấn-Độ Giáo, và một tấm bảng bằng đồng đỏ ghi chép những chữ pha trộn ngôn ngữ cổ của Phi Luật Tân, ngôn ngữ cổ trên Đảo Java, và Phạn Ngữ có ghi niên lịch của Phật Giáo, trùng hợp với khoảng năm 900 trong Tây Lịch.

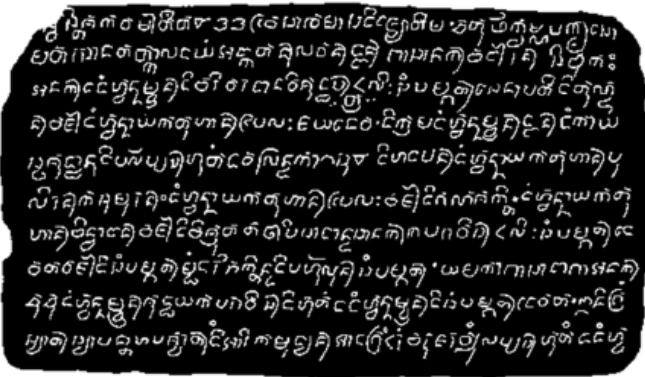
Hồi Giáo, du nhập vào vùng quần đảo Phi Luật Tân trong thế kỷ XIV và kể từ đó những tôn giáo cũ của dân chúng dần dần biến mất.

Tới giữa thế kỷ XVI, Đế Quốc Tây Ban Nha chiếm vùng quần đảo này làm thuộc địa và bắt đầu truyền bá Ki-Tô Giáo trong dân chúng.

Tuy nhiên, ngày nay một số bộ lạc thổ dân trên quần đảo vẫn còn giữ tín ngưỡng phiếm thần cổ truyền, hoặc pha trộn những tín ngưỡng đó với những giáo lý của Ki-Tô Giáo.

6. Di Tích Khảo Cổ Khắc Chữ Xưa Nhất Ở Phi Luật Tân

Trong năm 1989, một công nhân tình cờ tìm thấy một tấm bảng bằng đồng có khắc chữ, với kích thước 20cm x 30cm, tại cửa Sông Lumbang trong Tỉnh Laguna. Sau đó, học giả Antoon Postma, một nhà nhân chủng học người Hà Lan và cũng là chuyên gia về ngôn ngữ của Đảo Java, Indonesia, đã giải mã được những cổ ngữ ghi trên tấm bảng đồng, để cho thấy đó là một cổ ngữ phối hợp giữa cổ ngữ của Đảo Java, cổ ngữ Tagalog của Phi Luật Tân và Phạn ngữ.⁷



*Di tích khảo cổ Bảng Đồng
“Laguna Copperplate Inscription”*

Tấm bảng đồng, được đặt tên là “Laguna Copperplate Inscription” (Bảng Đồng Khắc Chữ Laguna) là di tích khảo cổ hiếm quý nhất được tìm thấy ở Phi Luật Tân, vì đây là bằng chứng rằng thời xưa dân chúng trong vùng

7 https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Religion_in_pre-colonial_Philippines&printable=yes#cite_note-1

quần đảo này đã có chữ viết, cách dùng niên lịch và ngày ghi ở trên bảng cũng cho thấy, Phật Giáo đã hiện hữu ở đó từ thời xưa.

Nội dung của những chữ khắc trên tấm bảng nói rằng, trong năm “*thứ 822 của Thời Đại Saka, vào ngày thứ tư sau Lễ Phật Đản*” (theo Tây Lịch là ngày 21 tháng 4 năm 900), một vị Tiểu Vương trong vùng Manila, đã tha món nợ tương đương với khoảng gần 1kg vàng cho một gia đình quý tộc...” Có thể vị tiểu vương đó là Phật tử, cho nên ông muốn tạo công đức nhân dịp lễ Phật Đản.

7. Phật Giáo Thời Xưa Ở Phi Luật Tân

Tuy rằng, ngày nay không có những tài liệu ghi chép về sự hiện hữu của Phật Giáo ở Phi Luật Tân, nhưng những di tích khảo cổ mới tìm thấy trong thế kỷ XX và một số tài liệu lịch sử của những nước Á Châu khác, chứng tỏ Phật Giáo đã hiện hữu trong vùng Quần Đảo Phi Luật Tân, từ thế kỷ thứ IX Tây Lịch hoặc sớm hơn.

Vào thời đó, hầu như chắc chắn vùng quần đảo này phải là những lãnh thổ chư hầu của đế quốc Phật Giáo Srivijaya hùng mạnh, đang giữ địa vị bá chủ trong vùng hải đảo Đông Nam Á, từ thế kỷ thứ VI tới thế kỷ XIII. Sự giao thương giữa các nước trong vùng quần đảo Phi Luật Tân với Đế Quốc Srivijaya, chắc hẳn đã khiến cho Phật Giáo Kim Cang Thừa du nhập vào những đảo đó.⁸

⁸ https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_the_Philippines



Bản Đồ Đế Quốc Phật Giáo Srivijaya làm bá chủ vùng Biển Đông Nam Á thời xưa

Trong thế kỷ XII, có nhiều di dân Mã Lai (Malay) đến định cư trên Đảo Palawan của Phi Luật Tân, và đa số những khu định cư của họ là do những lãnh chúa người Mã Lai cai trị. Tới thế kỷ XIII, lại có nhiều di dân từ Đế Quốc Phật Giáo Majapahit của Indonesia đến Đảo Palawan định cư, và họ đem theo Phật Giáo tới đó.

Có những hình vẽ và tượng điêu khắc, liên quan tới Phật Giáo được tìm thấy bên trong và gần những Hang Động Tabon (Tabon Caves) trên Đảo Palawan. Trong cuộc khảo cứu gần đây, của học giả Philip Maise, có những bức tượng điêu khắc vĩ đại và những hình vẽ

trong hang động, mà ông tin rằng chúng mô tả truyện Tây Du Ký của Trung Hoa, nói về cuộc hành trình của Tam tạng Pháp Sư Huyền Trang đời Nhà Đường, sang Ấn Độ thỉnh kinh sách Phật Giáo.

8. Tượng Bồ Tát Tara Bằng Vàng Tìm Thấy Ở Phi Luật Tân

Di tích khảo cổ, rất quan trọng liên quan tới lịch sử Phật Giáo ở Phi Luật Tân là bức tượng Bồ Tát Tara Bằng Vàng nặng gần 2kg, tìm thấy năm 1917 tại Tỉnh Agusan, trên đảo Mindanao.

Tiến Sĩ Juan Francisco, thuộc trường đại học University of the Philippines (UP), một học giả về văn hóa Ấn Độ, mô tả bức tượng bằng vàng này là *“Một trong những phát hiện kỳ diệu nhất trong lịch sử khảo cổ ở Phi Luật Tân”* ⁹.

Vào tháng 7 năm 1917, một cơn bão lụt xảy ra trong vùng Agusan Del Sur trên Đảo Mindanao. Sau trận bão, một phụ nữ địa phương tình cờ tìm thấy bức tượng bằng vàng bên bờ Sông Wawa, do gió bão làm trôi lên. Bức tượng bằng vàng 21-kara nặng gần 4 pounds được các chuyên gia khảo cổ giải thích là tượng Bồ Tát Tara, của Phật Giáo Kim Cang Thừa, được tạo ra trong khoảng từ năm 850 tới năm 950 Tây Lịch.

Theo lời tường thuật từ những người hiểu biết, bức tượng được trao cho vị phó tỉnh trưởng địa phương, rồi các viên chức của tỉnh trao nó cho Công Ty Sản Xuất Dừa Agusan để trừ một món nợ.

9 <http://pinoy-culture.com/the-golden-tara-of-the-philippines/>



Tượng Bồ Tát Tara bằng vàng tìm thấy ở Phi Luật Tân hiện thời được trưng bày tại Viện Bảo Tàng Field Museum of Natural History ở Chicago, Hoa Kỳ.

Sau đó, công ty bán bức tượng cho phu nhân của vị Tỉnh Trưởng người Mỹ là Bà Faye Cooper-Cole, một chuyên gia khảo cổ thuộc ngành Đông Nam Á của Viện Bảo Tàng Chicago Field Museum, Illinois, Hoa Kỳ. Sau đó, Bà Cooper-Cole hiến tặng bức tượng cho viện bảo tàng này và ngày nay đang lưu trữ ở đó.

Các chuyên gia khảo cổ và nhân chủng học, khuyến chính phủ Phi Luật Tân hãy mua lại bức tượng quý báu để đem về nước, nhưng các viên chức chính phủ viện cớ từ chối, vì không có đủ ngân khoản.¹⁰

Dù sao, một số người Phi Luật Tân cho rằng, trong hoàn cảnh chính trị tham nhũng hiện thời ở quê hương

10 <http://pinoy-culture.com/the-golden-tara-of-the-philippines/>

họ, bảo vật này được tàng trữ ở Hoa-Kỳ là một điều may mắn. Họ nói rằng chính quyền ở Phi Luật Tân hiện thời, cũng không tha thiết quan tâm tới việc khảo cứu và bảo tồn những di tích khảo cổ.¹¹ Ngoài ra, họ nói rằng, nếu bây giờ đem bức tượng về nước thì không chắc ở Phi Luật Tân sẽ có đủ phương tiện và khả năng để bảo tàng.

Đức Dalai Lama đời thứ XIV, đã nói về Bồ Tát Tara như sau: *“Có một phong trào nữ quyền trong Phật Giáo, liên quan tới Bồ Tát Tara. Sau khi ngài đạt Bồ-Đề-Tâm, ngài nghĩ tới hoàn cảnh những chúng sanh đang cố gắng đạt đại giác ngộ, và ngài thấy rằng có quá ít những người thuộc nữ giới đạt tới quả vị Phật (Buddhahood). Vì*



Tượng Bồ Tát Tara của Phật Giáo Kim Cang Thừa trên đảo Java trong thế kỷ XIII

vậy, ngài phát tâm nguyện, ‘Ta đã là phụ nữ đạt được Bồ Đề Tâm’. Vậy thì, trong tất cả những kiếp vị lai ta

11 <http://pinoy-culture.com/the-golden-tara-of-the-philippines/>

nguyện sẽ tái sanh là phụ nữ, và trong kiếp tới hậu, khi ta đạt quả vị Phật thì lúc đó ta cũng vẫn là phụ nữ.”¹²

9. Phi Luật Tân Bị Vương Quốc Hồi Giáo Brunei Xâm Chiếm

Cuối thế kỷ XIV, những thương nhân Ả Rập đến giao thương trong vùng Quần Đảo Phi Luật Tân, đồng thời họ cũng cố gắng truyền bá Hồi Giáo cho dân chúng địa phương, để biến vùng này thành những nước Hồi Giáo. Ngôi đền Hồi Giáo đầu tiên, được kiến thiết trên đảo Mindanao vào cuối thế kỷ XIV. Trong thời gian đó, những phái đoàn truyền giáo của người Ả Rập, đã đến Malaysia và Indonesia, đồng thời họ cũng giúp truyền bá Hồi Giáo ở Phi Luật Tân. Ngoài những người Ả Rập, những tín đồ Hồi Giáo người Mông Cổ, Ấn Độ, và Ba-Tư cũng cố gắng truyền bá tôn giáo của họ trong vùng Quần Đảo Phi Luật Tân.

Vào cuối thế kỷ XV, Vương Quốc Hồi Giáo Brunei thi hành hàng loạt những vụ tấn công vào Vương Quốc Taytay trên Đảo Palawan và Đảo Mindoro. Trước khi những đoàn quân Hồi Giáo tiến lên tới Đảo Luzon ở miền Bắc, họ chinh phục những tiểu quốc Phật Giáo ở miền Trung và cưỡng bách dân chúng ở những nơi đó phải trở thành tín đồ Hồi Giáo. Sau đó, văn hóa Phật Giáo dần dần biến mất ở những nơi bị Hồi Giáo chinh phục.

Dần dần, có những thủ lãnh người địa phương trở thành tín đồ Hồi Giáo và họ lên cai trị ở một số đảo. Đồng thời Hồi Giáo được củng cố thêm tại vùng Quần

12 <http://pinoy-culture.com/the-golden-tara-of-the-philippines/>



Đại Bảo Tháp Borobodur do Đế Quốc Srivijay kiến tạo trên đảo Java trong thế kỷ thứ 8 theo đồ hình Mạn-Đà-La cho thấy sự hưng thịnh của Phật Giáo Kim Cang Thừa trong vùng Đông Nam Á thời xưa và đã ảnh hưởng tới vùng quần đảo Phi Luật Tân.

Đảo Phi Luật Tân, bởi những thương nhân Hồi Giáo đến từ Malaysia và Indonesia.

10. Phật Giáo Ở Phi Luật Tân từ Thời Kỳ Thuộc Địa Tối Thời Hiện Đại

Lịch sử của Phi Luật Tân, trong thời gian từ năm 1521 tới năm 1898, thường được gọi là “*Thời Kỳ Thuộc Địa Tây Ban Nha*”. Thời kỳ thuộc địa, khởi đầu vào năm 1521, khi nhà thám hiểm Ferdinand Magellan, tìm thấy Phi Luật Tân và kết thúc trong năm 1898, khi xảy ra cuộc chiến tranh giữa Tây Ban Nha và Hoa-Kỳ.

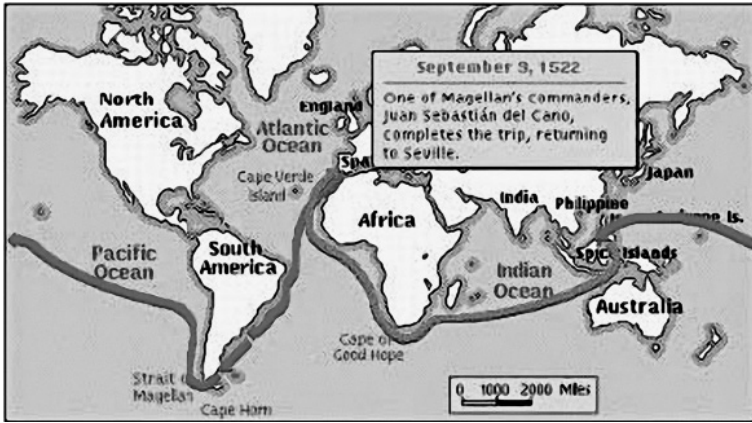
Vào đầu thế kỷ XVI, các thương gia người Âu Châu, muốn tìm một con đường biển, mới đi về hướng Tây để



Bản Đồ Đế Quốc Phật Giáo Srivijaya làm bá chủ vùng Biển Đông Nam Á thời xưa

đến vùng quần đảo Đông Nam Á, là nơi sản xuất nhiều hương liệu. Vì vậy, năm 1519 cuộc hải hành gồm 5 tàu thủy và 250 thủy thủ, do nhà thám hiểm Bồ Đào Nha Ferdinand Magellan chỉ huy và do Tây Ban Nha bảo trợ, khởi hành từ Tây Ban Nha đi về hướng tây, ngang qua mũi phía nam của Lục Địa Nam Mỹ và họ đã tìm thấy Phi Luật Tân ngày 16 tháng 3 năm 1521.

Ông Magellan, tuyên bố sáp nhập vùng quần đảo này vào Đế Quốc Tây Ban Nha, sau đó ông tử thương trong một cuộc giao tranh với thổ dân.



Cuộc Hải Hành của nhà thám hiểm Ferdinand Magellan từ Tây Ban Nha đi về phía Tây tìm thấy Phi Luật Tân.

Năm 1565, nhà thám hiểm Tây Ban Nha Miguel López de Legazpi, tới Phi Luật Tân từ Mexico và thiết lập những khu định cư đầu tiên của Tây Ban Nha ở Cebu.

Sau nhiều chiến dịch bình định, để dẹp yên những cuộc nổi dậy của người địa phương, tới giữa thế kỷ XVI, Đế Quốc Tây Ban Nha đã thống nhất vùng quần đảo này để cai trị.

Từ năm 1565 tới năm 1821, thuộc địa Phi Luật Tân được cai trị từ Mexico, trong thời gian đó xứ Mexico là thuộc địa của Đế Quốc và được gọi là “*Phó Vương Quốc Tân Tây Ban Nha*” (tiếng Tây Ban Nha: “*Virreinato de Nueva España*” – tiếng Anh: “*Viceroyalty of New Spain*”), và được cai trị trực tiếp từ Tây Ban Nha, sau khi Mexico giành độc lập.

Từ năm 1565, Tây Ban Nha bắt đầu truyền đạo Ki-Tô-Giáo ở Phi Luật Tân. Trước đó, từ giữa thế kỷ XIV,

Hồi Giáo đã được truyền bá từ Indonesia lên vùng quần đảo Phi Luật Tân. Vào thời gian người Tây Ban Nha đến đây ở thế kỷ XVI, Hồi Giáo bám rễ sâu ở miền nam Phi Luật Tân và đang được củng cố ở miền Bắc.

Ở thời đó, những đảo gồm đa số tín đồ Hồi Giáo, đã có hệ thống văn hóa và chính trị vững chắc nhất trong vùng quần đảo Phi Luật Tân; và các sử gia tin rằng, nếu có thêm thời gian thì các tiểu vương Hồi Giáo, đã có thể thống nhất toàn thể quần đảo này thành một quốc gia Hồi Giáo, giống như ở Indonesia và Malaysia.¹³

Rút kinh nghiệm từ truyền thống lịch sử trong thế kỷ XVII, khi người Tây Ban Nha trục xuất người Do Thái và người Bắc Phi ra khỏi Tây Ban Nha, sau khi từ Mexico sang cai trị Phi Luật Tân, Miguel López de Legazpi xua đuổi người Hồi Giáo ra khỏi những đảo ở miền bắc và khởi sự tiến trình cải đạo, để khiến người bản xứ trở thành tín đồ Ki Tô Giáo. Tuy nhiên, tiến trình cải đạo đó đã không bao giờ thành công trên những đảo miền nam, nhất là Mindanao và Sulu.

Khi Hoa-Kỳ giành quyền cai trị Phi Luật Tân từ Tây Ban Nha trong tiền bán thế kỷ XX, người Mỹ viện cớ rằng họ muốn giúp nước này dân chủ hóa và theo đạo Ki-Tô-Giáo. Để đạt hai mục tiêu đó, người Mỹ thực hiện tiến trình “đại chúng hóa” giáo dục – trước đó, chỉ có giới nhà giàu mới có đủ phương tiện để cho các con họ đi học.

Đa số những người Mỹ đến Phi Luật Tân để dạy học là những tín đồ Đạo Tin Lành, trong đó có nhiều vị

13 <http://asiasociety.org/education/religion-philippines>

giáo sĩ (ministers) Tin Lành. Trong thời gian Phi Luật Tân là xứ bảo hộ của Hoa-Kỳ nhiều người bản xứ đã trở thành tín đồ của các giáo phái Tin Lành.

11. Nguyên Nhân Phật Giáo Biến Khỏi Phi Luật Tân

Những di tích khảo cổ cho thấy, Phật Giáo đã hiện hữu ở Phi Luật Tân từ khoảng thế kỷ IX Tây Lịch. Nhưng từ thế kỷ XIV, những làn sóng di dân Hồi Giáo và những nỗ lực truyền bá Hồi Giáo từ Indonesia và Malaysia, đã khiến cho Phật Giáo dần dần suy vong và cuối cùng biến mất khỏi xứ này. Nếu còn sót lại một số ít Phật tử hiếm hoi, thì đến thời Phi Luật Tân trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha, họ cũng bị cưỡng bách trở thành tín đồ Ki-Tô-Giáo.

Sau khi, Phi Luật Tân trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha vào thế kỷ XVI, dân chúng trong vùng quần đảo này, không còn giao thương và giao lưu văn hóa với các nước Phật Giáo Á Châu.¹⁴ Từ năm 1571, vùng Manila trở thành trung tâm của chính phủ thực dân, sau khi toàn thể quần đảo trở thành thuộc địa của Đế Quốc Tây Ban Nha. Các giáo sĩ Ki Tô Giáo Tây Ban Nha ở Phi Luật Tân, đảm nhiệm những công tác cải đạo thành tín đồ Ki Tô Giáo, cho dân chúng trong những lãnh thổ của Đế Quốc mà họ gọi là “*Vùng Đông Ấn Thuộc Tây Ban Nha*” (Spanish East Indies) – gồm Phi Luật Tân, Đảo Guam và Quần Đảo Micronesia phía Đông Phi Luật Tân.

14 http://research.omicsgroup.org/index.php/Buddhism_in_the_Philippines

Trong những chiến dịch cải đạo đó, hầu hết những Phật tử, những tín đồ Hồi Giáo và Ấn-Độ Giáo ở Phi Luật Tân bị cưỡng bách phải trở thành tín đồ Ki Tô Giáo. Những người chống đối, bị kết án tử hình vì lý do “nổi loạn chống Giáo Hội Ki Tô Giáo Roma và Chính Quyền Tây Ban Nha.”¹⁵

12. Thời Gian Hoa-Kỳ Cai Trị Phi Luật Tân

Tây Ban Nha, nhượng thuộc địa Phi Luật Tân cho Hoa-Kỳ, theo như “Hiệp Ước Paris” (Treaty of Paris) ký kết vào năm 1898, sau khi Tây Ban Nha bại trận trong Cuộc Chiến Tranh giữa Tây Ban Nha và Hoa-Kỳ (Spanish-American War). Trong thời gian Hoa-Kỳ cai trị Phi Luật Tân, xứ này được hưởng tự do tôn giáo.

Trong hai thập niên 1920 và 1930, nhiều chùa của Tịnh Độ Tông và Thiền Tông được kiến thiết trong những thành phố có nhiều Phật Tử. Thành phố Davao là nơi có nhiều Phật tử gốc Nhật Bản, và Tỉnh Cebu có nhiều Phật tử gốc Trung Hoa. Sau Đệ Nhị Thế Chiến, đa số người Nhật ở Phi Luật Tân đã hồi hương; từ đó, đa số Phật tử ở Phi Luật Tân là những người gốc Trung-Hoa.

13. Phật Giáo Ở Phi Luật Tân Ngày Nay

Theo cuộc kiểm tra dân số năm 2000, tỷ lệ Phật tử ở Phi Luật Tân có khoảng 3%. Ngày nay, trong nước này có những chùa của hầu hết các tông phái Đại Thừa, như Thiền Tông, Tịnh Độ Tông và Phật Giáo Tây Tạng.

15 http://research.omicsgroup.org/index.php/Buddhism_in_the_Philippines



Đền thờ Phật giáo ở Masangkay Street ở Tondo

Vào thập niên 1970, những thuyền nhân tỵ nạn từ Việt-Nam thiết lập chùa trên Đảo Palawan và tại Bataan. Cũng trong thời gian đó, Phật Giáo Nhật Bản bắt đầu phục hồi ở Phi Luật Tân, nổi bật nhất là những đoàn thể và trung tâm sinh hoạt của Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Phi Luật Tân. Ngày nay, có thêm nhiều người bản xứ và kiều dân đến từ các nước Phật Giáo Nam Á, quan tâm tới Phật Giáo Nam Tông, tuy rằng ở Phi Luật Tân chưa có chùa của Nam Tông.¹⁶

Theo trang mạng Phật Giáo www.buddhanet.net, ở Phi Luật Tân ngày nay có 23 ngôi chùa và tổ chức Phật Giáo. Sau đây là một số chùa và tổ chức đó.

16 http://research.omicsgroup.org/index.php/Buddhism_in_the_Philippines

14. Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Phi Luật Tân

Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Phi Luật Tân (SGI Philippines), được thành lập rất sớm ở Phi Luật Tân, trong năm 1959, với mục tiêu quảng bá, thực hành, và nghiên cứu những giáo lý của Đại Sư Nhật Liên, trên toàn quốc Phi Luật Tân.

Năm 1964, khi Tiến Sĩ Daisaku Ikeda, Chủ Tịch Soka Gakkai Quốc Tế ghé Phi Cảng Manila trên đường tới thăm Úc Châu, ông nói với người cầm đầu Chi Hội Phụ Nữ của SGI Phi Luật Tân như sau: *“Tôi thấu hiểu trọng trách khó khăn của đạo hữu. Nhưng, khi sống như là Phật tử chân chính có nghĩa là chúng ta chia sẻ đức tin với tha nhân, trong những hoàn cảnh khó khăn nhất. Khi phải đối phó với hoàn cảnh càng gian nan, thì chúng ta càng đạt được nhiều công đức, bằng những nỗ lực quảng bá giáo lý của Đại Sư Nhật Liên. Thêm vào đó, các vị Bồ Tát hiện hữu ở khắp nơi trên thế gian, và các ngài đương nhiên phù hộ cho quý đạo hữu đang công tác ở Phi Luật Tân. Quý đạo hữu đừng quản ngại. Hãy kiên trì thành tâm cầu nguyện và tiếp tục quảng bá Phật pháp cho tha nhân, rồi chắc chắn quý đạo hữu sẽ giúp nhiều người ở đây muốn trở thành Phật tử.”*¹⁷

Trong những chương trình quảng bá Phật Giáo, của Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Phi Luật Tân gồm có: những cuộc hội thảo, những lễ hội văn hóa, những cuộc triển lãm, những diễn đàn, và những cuộc thăm viếng tư gia của các hội viên. Khi tham gia những công tác đó, các hội viên cải tiến đời sống của họ bằng cách, đương

17 <http://www.sgiphilippines.org/about-us.html>



SGI Philippines



Thanh Niên Phật tử SGI Philippines



*Chùa Phật giáo Koyasan Shingon tại Clark Field,
Pampanga, Philippines*

đầu với những thử thách khi quan tâm săn sóc cho gia đình, sống cuộc đời an nhiên vô úy, tôn trọng những giá trị đạo đức, chấp nhận trách nhiệm trong những hoàn cảnh khó khăn, và sống với tâm từ bi khoan dung.

Hiện thời, Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Phi Luật Tân, có trụ sở trung ương ở thành phố Quezon City, với 6 trung tâm phụ thuộc trong những thành phố lớn trên toàn quốc.

15. Phật Giáo Tây-Tạng Ở Phi Luật Tân

Năm 2010, Phật Giáo Tây-Tạng đã có ba ngôi chùa: một ngôi của tông Ninh Mã và hai ngôi của tông phái Karma Kagyu.



Đức Dalai Lama Trizin Rinpoche, là lãnh đạo của Dòng Sakya, Ngài đang tham quan 10 ngày đến Philippines theo lời mời của Chùa Chongfu và Phật giáo Tây Tạng tại Phi Luật Tân. Ngài cũng đã gặp Jejomar Binay, Phó Tổng thống Philippines, ngày 07 tháng 8 năm 2012.



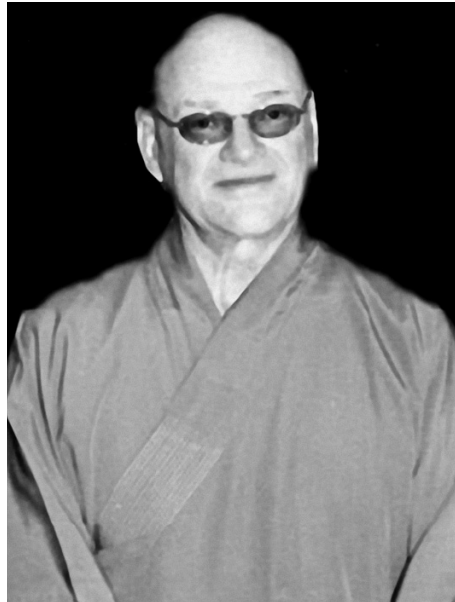
Trung tâm Phật giáo Nyingma Palyul của người Tây Tạng tại Phi Luật Tân

Tông phái Phật Quang Sơn của Đài Loan có Học Viện Nhân Sinh Và Nghệ Thuật Phi Luật Tân (Philippines Humanistic Academy of Life and Arts), với những chương trình quảng bá Phật pháp, những khóa an cư, và những lớp nghiên cứu Phật Giáo.

Tông phái Thiên Tào Khê của Nam Hàn, có Hội Ái Hữu Thiền Đại Bồ Đề (Zen Circle of Maha Bodhi Society), được thành lập trong năm 1998, do một vị thiền sư người bản xứ cầm đầu, và chi hội có liên hệ với Chùa Dae Kak Sa của tông Tào Khê ở Toronto, Canada.

Vào cuối năm 1982, tại Philippines đã có 3 ngôi chùa Việt Nam. Chùa Vạn Pháp, ở đảo Balawan trong trại tỵ nạn của người Việt vượt biển; Chùa Vạn Đức và Chùa Vạn Hạnh ở tại Bataan.

Thượng tọa Abhinyana, sinh năm 1946, có quốc tịch Úc, nhưng sinh quán tại Anh, trong một gia đình theo



Thượng Tọa Abhinyana

đạo Tin Lành. Năm 1970, thầy đã sang du lịch tại Ấn Độ, sau khi tiếp xúc với Phật pháp, thầy đã có một đức tin rất mạnh và nỗ lực tinh cần tu học Phật pháp.

Năm 1972 thầy đã phát tâm xuất gia tại Malaysia. Trong thập niên 1980, Thầy đã có mặt thường xuyên tại trại ty nạn ở Bataan và Palawan để thuyết pháp và hướng dẫn tinh thần cho những đồng bào vượt biên ty nạn và đã trở thành ân nhân của hàng chục ngàn người tại các trại ty nạn ở Đông Nam Á. Thầy Abhinyana, cũng là tác giả của một số tác phẩm Phật pháp giá trị.

Một số Tăng sĩ người Việt Nam như Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Viên Lý v.v... cũng đã từng ty nạn và hoằng pháp tại hai Trại ty nạn ở Bataan và Balawan. Tại Balawan có chùa Vạn Pháp và tại Baltaan có chùa Vạn Đức và chùa Vạn Hạnh.

Tại hai trại ty nạn Bataan và Balawan cũng có các Gia Đình Phật Tử Long Hoa sinh hoạt.

Nhìn chung, Phật giáo tại Philippines dù không mạnh như ở Việt Nam hay những nước khác. Nhưng, theo những di vật lịch sử thì Phật giáo đã có mặt tại Philippines, trước khi các tôn giáo khác du nhập. Thực tế này, đã dạy cho chúng ta một bài học kinh nghiệm là, không phải chỉ có một chiều dài lịch sử đơn thuần, mà còn cần đến sự tích cực bảo vệ và xiển dương chánh pháp, nếu những người con Phật không tích cực bảo vệ và lưu bố chánh pháp, thì vấn đề lịch sử của Phật giáo dù ngắn hay dài cũng chỉ là những mốc thời gian không hơn không kém.

Do vậy, đòi hỏi những Phật tử tại Philippines phải nỗ lực nhiều hơn trong sứ mệnh thiêng liêng cao cả đó, trên căn bản của lòng từ bi không ngừng dần thân cho và vì sự an lạc đích thực của muôn loài.



Chùa Vạn Pháp tại Làng Việt-Nam trên Đảo Palawan, Philippines. (November 2013)

Đây là website của những hình ảnh Chùa Vạn Pháp:
<http://www.vanninh.com/chuavanphappalawan.htm>
<https://www.google.com/#q=tibetan+buddhism+in+the+philippines>
<http://research.omicsgroup.org/index.php/>

Buddhism_in_the_Philippines

http://www.buddhanet.info/wbd/country.php?country_id=55

**

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI PHILIPPINE

- **Fo Guang Shan Mabuhay Temple** - 656 Ocampo St, Malate, Manila, Metro Manila, Philippines - +63 2 559 9540.
- **Seng Guan Temple** - Narra St, Tondo, Manila, Metro Manila, Philippines - +63 2 252 0792.
- **SGI Philippines Headquarters** - 66 Timog Ave, Diliman, Quezon City, 1103 Metro Manila, Philippines tell: +63 2 921 2879.
- **Fo Guang Shan Chu Un Temple** - V Rama Ave, Cebu City, 6000 Cebu, Philippines - +63 32 253 8144.
- **Soka Gakkai International Philippines**, Manila International Peace Center (MIPC) - Escolta St, Binondo, Manila, Metro Manila, Philippines.
- **Manila Kadampa Buddhist Centre** - 2F Sunnyvale Building, 2247 Chino Roces Ave, Makati, 1231 Metro Manila, Philippines - +63 2 892 5281.
- **Ocean Sky Chan Monastery** - 716 Jose Abad Santos, San Juan, 1500 Metro Manila, Philippines - +63 2 723 6132.

- **Philippine Chinese Spiritual Temple** - Don Pedro Rodriguez, Cebu City, 6000 Cebu, Philippines.
- **Thousand Buddha Temple** - 10 Don Jose, Lungsod Quezon, 1114 Kalakhang Maynila, Philippines.
- **Philippine Feng Shan Temple** - Penthouse, 2725 Abad Santos Ave, Tondo, Manila, Metro Manila, Philippines-tell: +63 2546009.
- **Soka Gakkai International of the Philippines** - 88 Tahimik Avenue, Matina, Davao City, Talomo, Davao City, Davao del Sur, Philippines - +63 82 297 2559.
- **Philippine Tibetan Nyingma Palyul Buddhist Center** - 700 Piña Avenue, Santa Mesa, Manila, 1016 Metro Manila, Philippines - +63 2 715 2090.
- **Philippine Karmakagyü Buddhist Society Inc** - 537 Silencio, Sampaloc, Lungsod Quezon, 1113 Kalakhang Maynila, Philippines - +63 2 714 5553.
- **World Fellowship of Buddhists** - Philippines Regional Centre, 1176, Nara Street, Manila, 1000 Metro Manila, Philippines.
- **Long Hua Temple** - Cabaguio Ave, Agdao, Davao City, Davao del Sur, Philippines.
- **Soka Gakkai International Philippines** - Cagayan de Oro, Misamis Oriental, Philippines.
- **Fo Guang Shan Bacolod Yuan Thong Temple** - 2876 Burgos Street, 6th Road, Bacolod, 6100 Negros Occidental, Philippines - +63 34 432 2733.

- **Bell Church** - FA 347 Bell Church Rd, La Trinidad, Benguet, Philippines - +63 917 355 4788.
- **Baguio Buddha Temple** - Dagohoy St, Baguio, Benguet, Philippines.
- **Miao De Chan Temple** - Tagaytay, Cavite, Philippines - tell: +63 917 845 0742.
- **Buddha Light Temple** - B. Benedicto St, Cebu City, Cebu, Philippines - +63 32 233 5416.
- **Manila Buddha Temple** - Masangkay St, 266 Zone 24 Tondo, Manila, 1003 Metro Manila, Philippines.
- **Heavenly Temple of Charity** - 8 Friendship St, Cebu City, 6000 Cebu, Philippines - +63 32 253 8387.
- **Buddhist Compassion Relief Tzu Chi Foundation** - Cordillera, Lungsod Quezon, Kalakhang Maynila, Philippines.
- **Buddhist Temple of Darma Enlightenment Foundation Inc** - 720 Pina Ave STA Mesa, Sampaloc, Manila, Philippines.
- **Bamboo Temple** - 1339-1370 Narra St, Tondo, Manila, Metro Manila, Philippines.
- **Chinese Temple** - Pasay, Metro Manila, Philippines.
- **Ming Kuang Temple** - F. Roxas, Manila, Metro Manila, Philippines.

- **Ma-Cho Temple** - Ma-Cho Temple Driveway, Quezon Avenue, San Fernando, La Union, Philippines.
- **Chinese Temple** - Paranaque, Parañaque, Metro Manila, Philippines - +63 906 205 8927.
- **Cebu Taoist Temple** - Cebu City, Cebu, Philippines –tell: +63 948 574 2549.
- **Honda Bay Chinese Temple** - Puerto Princesa, Palawan, Philippines.
- **Paco Hong Giam Taoist Temple** - 1341 Perez St, Paco, Manila, 1007 Metro Manila, Philippines.
- **Buddhist Temple** - Zacateros St, Santa Cruz, Manila, 1003 Metro Manila, Philippines.
- **Chinese Temple** - Valenzuela, Metro Manila, Philippines.
- **Fo Guang Shan Ongpin Buddhist Center** - 634 Yuchengco St, Binondo, Manila, 1006 Metro Manila, Philippines - +63 2 241 5797.
- **Phu Shian Temple** - Doña Modesta Gaisano St, Cebu City, 6000 Cebu, Philippines.
- **Pasay Buddhism Temple** - 57, Williams Street, Pasay City, 1300 Metro Manila, Philippines -+63 2 831 6343.
- **Tacloban Buddhist Temple** - Tacloban City, Leyte, Philippines.
- **Buddhist Study Center** - Block 6 Lot 1, Sta. Rosa Homes, Barangay Dita, Sta. Rosa City, Laguna, Philippines - +63 905 270 5387.

- **Fo Guang Shan Iloilo Buddhist Center** - 13-A Fuentes Street, Iloilo City, Iloilo, Philippines - +63 33 337 2002.
- **Chùa Vạn Pháp** – Ms Lê Thị Khoẻ - P.O. Box 100-5300, Palawan, Phillipines.



Chùa Long Hoa nằm ở hòn đảo Mindanao, Thành phố Davao, Philippines, do cố Lão Hòa thượng Quảng Phạm khai sơn năm 1966 (Bính Ngọ). Ngôi Già Lam được kiến trúc theo phong cách tự viện Phật giáo Trung Hoa.

Năm 1978, cố Lão Hòa thượng Quảng Phạm bắt đầu chuẩn bị xây Trường Phật giáo Long Hoa và hoàn thành vào năm 1994. Bước đầu rất vất vả, nhưng do nỗ lực không ngừng để trang thiết bị giáo dục dần dần được cải thiện và đưa vào hoạt động. Đầu tiên là dạy Mẫu giáo, sau đó tiến đến Tiểu học, Trung học, cho đến nay hệ thống tương đối quy mô, hơn 300 giáo viên và học sinh, đã trở thành một địa phương ảnh hưởng bởi Phật hóa nhi đồng, thanh thiếu niên.



Cổng chùa Long Hoa



Trường Phật giáo Long Hoa



*Học sinh Phật tử của trường Long Hoa trong ngày lễ cấp
tín chỉ học trình hoàn tất.*

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI POLAND - BA-LAN

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Cộng Hòa Ba-Lan là một quốc gia Trung-Âu, có biên giới với các nước Đức, Tiệp Khắc, Slovakia, Ukraine, Belarus, Lithuania, Nga, và Biển Baltic, với:

- Diện tích 312,679 km².
- Dân số khoảng 38,500,000 người theo thống kê năm 2014.

Thành Phần Dân Số, theo cuộc kiểm tra dân số năm 2002, có:

- 96,74% dân chúng tự nhận là người Ba-Lan.
- 1.23% khai là ngoại kiều.
- 2.03% không khai quốc tịch.

Trong số những ngoại kiều, người Việt-Nam¹ là sắc dân đông nhất, kế đó là người Armenia và Hy-Lạp.

Ngôn ngữ chính thức là tiếng Ba-Lan. Trước khi Liên Bang Xô-Viết và khối Cộng Sản Đông Âu tan rã trong năm 1991, tiếng Nga là ngoại ngữ thông dụng nhất ở Ba-Lan, ngày nay tiếng Anh đã thay thế tiếng Nga để trở ngoại ngữ thông dụng nhất.

1 <https://en.wikipedia.org/wiki/Poland>



Bản Đồ Ba Lan
Quốc kỳ Ba Lan



Năm 2015 có hơn 50% người Ba-Lan khai báo họ thông thạo Anh ngữ.

2. Thành Phần Tôn Giáo

Tuy rằng ở Ba-Lan có những cộng đồng thiểu số là tín đồ của các tôn giáo khác, nhưng Đa ịa số dân chúng Ba-Lan là tín đồ Ki-Tô-Giáo. Theo thăm dò trong năm 2011:

- 87.5% người Ba-Lan tự nhận là tín đồ Thiên chúa giáo La Mã.
- 1% là tín đồ Ki Tô Giáo Chính Thống hoặc các giáo phái Tin Lành.
- 1% là tín đồ các tôn giáo khác, trong số đó có tín đồ Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Phật Giáo và Ấn-Độ Giáo.

Số còn lại, không khai tôn giáo hoặc tự nhận là vô tôn giáo.

3. Lược Sử Phật Giáo Ở Ba-Lan

Người Ba-Lan, bắt đầu biết về Phật Giáo từ hậu bán thế kỷ XIX, khi họ có dịp tiếp xúc với những Phật Tử thuộc hai xứ thuộc địa của Đế Quốc Nga là Buryatia và Kalmykia. Tuy nhiên, họ chỉ bắt đầu quan tâm tìm hiểu về Đạo Phật sau khi giới trí thức Ba-Lan đọc những tác phẩm của triết gia Đức Arthur Schopenhauer và nghiên cứu về triết học Ấn-Độ.

Từ năm 1873, thường có những nhà trí thức và học giả Ba-Lan diễn thuyết về triết lý của Schopenhauer và những năm sau đó, họ cũng diễn thuyết về Phật Giáo trong các trường đại học.

Trong thời gian từ năm 1878 tới năm 1883, học giả Ba-Lan Seweryn Smolikowski, đã xuất bản 3 tác phẩm liên quan tới Phật Giáo đó là:

- Triết Lý Giải Thoát (Philosophy of Libération).
- Niết Bàn Trong Tương Quan Với Siêu Hình Học (Nirvana in Relation to Metaphysics).
- Phân Tích Phê Bình về những Nền Tảng Chủ Yếu từ Triết Lý của Schopenhauer.

Triết gia Ba-Lan Maurycy Straszewski đã xuất bản những tác phẩm:

- Nguồn Gốc và Phát Triển của Chủ Thuyết Bi Quan ở Ấn-Độ (The Origin and Development of Pessimism in India) vào năm 1884.
- Lịch Sử Triết Học ở Đông Phương (History of Philosophy in the East).

Trong những tác phẩm đó có đề cập rất nhiều về Phật Giáo.

Tiểu thuyết gia và học giả nổi tiếng Waclaw Berent (1878-1940), thường viết về Phật Giáo trong những tác phẩm của ông; thí dụ như khái niệm về cảnh giới Niết Bàn. Theo ông, trạng thái Niết Bàn trong triết lý Phật Giáo, có thể đạt tới trong đời người khi còn sống trên thế gian này, nhờ vào sự tu hành và đoạn trừ tham dục. Ông cũng nói tới những điểm liên quan đến thuyết duyên khởi của Đạo Phật.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, bắt đầu có những sách nói về Phật Giáo được các học giả Ba-Lan dịch từ ngoại ngữ. Nữ văn sĩ nổi tiếng Wanda Dynowska (1888-1971) đã gia nhập Hội Thông Thiên Học, và bà thường mời những học giả Phật Giáo ngoại quốc đến Ba-Lan để diễn thuyết về Phật Pháp, để hoằng dương chánh pháp. Đồng thời, bà cũng đã dịch và xuất bản những sách viết về Phật Giáo, phần lớn được dịch từ Anh ngữ, trong đó có cuốn “*Lời Dạy của Đức Phật*” (The Gospel of Buddha) của triết gia Mỹ gốc Đức Paul Carus.

Các học giả Ba-Lan, nghiên cứu về triết học Đông Phương cũng thường viết về Phật Giáo. Năm 1925,

giáo sư Stanislaw Franciszek Michalski của Đại Học Lodz đã dịch và chú giải Kinh Pháp Cú.

Trong thập niên 1930, tại Đại Học Warsaw có những buổi diễn thuyết về Phật Giáo. Đồng thời, một số học giả nổi tiếng đã xuất bản những sách biên khảo về Đạo Phật rất giá trị.

Tuy nhiên, chỉ từ sau Đệ Nhị Thế Chiến nhiều người Ba-Lan mới bắt đầu thực hành giáo lý của Đạo Phật trong đời sống.

Năm 1949, một số Phật tử Ba-Lan đã thành lập “Nhóm Ái Hữu Phật Giáo” (Circle of Friends of Buddhism), và xuất bản một đặc san định kỳ mỗi năm hai số. Nhóm này, có một thư viện gồm vài trăm cuốn sách liên quan tới Phật Giáo – đây là số sách khá lớn về Đạo Phật đối với xứ Ba-Lan thời bấy giờ. Khó có thể xác định, số độc giả đã đến thư viện để đọc hoặc mượn sách, vì tổ chức ái hữu này hoạt động một cách thầm lặng, để tránh sự dò xét của cơ quan mật vụ cộng sản, trong thời điểm ấy.

Từ thập niên 1960, đã bắt đầu có những sinh hoạt đáng kể của Phật tử Ba-Lan. Một nhóm thân hữu, gồm phần đông là những người thuộc giới nghệ sĩ, thường xuyên tụ họp tại các tư gia của họ, để thực hành thiền định. Vị thầy Phật Giáo đầu tiên, đến thăm viếng Ba-Lan là Thiền Sư Roshi Sasaki người Nhật.

Năm 1975, Thiền sư người Mỹ Philip Kapleau, đến viếng Ba-Lan theo lời mời của một tổ chức Phật tử ở thành phố Katowice, miền Nam Ba-Lan. Sau đó tổ chức Phật tử này, đã thành lập Hội Phật tử Thiền tông

Bodhi-dharma. Thiền Sư Se-ungh Sahn của Nam Hàn, cũng đã đến Ba-Lan và giúp thành lập Hội Phật Tử Thiền Tông Tào Khê. Hai tổ chức Thiền tông này, có trụ sở trung ương gần thủ đô Warsaw.

Cũng trong thời gian đó, Phật Giáo Tây Tạng được nhiều người Ba-Lan chú ý và họ đã mời Lạt-Ma Ole Ny-dahl người Đan Mạch, thuộc tông phái Kim-Cang Thừa sang thuyết pháp, và kể từ năm 1975 đến nay, vị Lạt ma này, thường xuyên thăm viếng Ba-Lan để thuyết pháp. Ngày nay đa số Phật tử Ba-Lan thuộc tông phái Kim Cang Thừa.

Từ năm 1975, song song với phong trào hướng về Phật Giáo ở Tây Phương, nhiều tổ chức Phật tử được thành lập ở Ba-Lan, thuộc các tông phái Thiền Tông Động, Thiền Lâm Tế, Tịnh Độ Chân Tông của Nhật Bản, Thiền Tông Tào Khê của Nam Hàn, và các tông phái Phật Giáo Tây-Tạng.

Những tổ chức này vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay và họ đã ấn tống nhiều kinh sách để phổ biến. Trong thời gian, Ba-Lan chưa thoát ách cộng sản họ đã in tài liệu lén lút để truyền tay nhau đọc.

Ngày nay, họ đã có những nhà xuất bản riêng để ấn tống kinh sách và đặc san định kỳ. Thí dụ như:

- Hội Phật Tử Thiền Tông có đặc san “*Tam Bảo*”.
- Hội Phật Giáo Tây-Tạng Karma Kagyu có đặc san “*Kim Cang Thừa*”.
- Hội Phật Tử ở Wroclaw có Đặc San “*Pháp Giới*” (*Dharmadhatu*).

Ngày nay, sau khi thoát ách Cộng Sản và được tự do xuất ngoại, nhiều Phật tử Ba-Lan thường thăm viếng các trung tâm Phật Giáo ở các nước Tây phương và Á Châu. Đồng thời, cũng có thêm nhiều tu sĩ và học giả Phật Giáo ngoại quốc tới viếng Ba-Lan để thuyết pháp.

Từ đầu thập niên 1980, đã có những cuộc hội họp thường xuyên giữa những đại diện của các tổ chức Phật Giáo Ba-Lan. Vì vậy, đã có những người đưa ra ý kiến thành lập “*Đại Tăng Già*” (Mahasangha) hoặc “*Liên Tăng Già*” (Intersangha).

Do đó, Liên Hội Phật Giáo Ba Lan (Polish Buddhist Union), đã được thành lập vào năm 1995. Từ năm 1997, Liên Hội được Đức Đạt-Lai Lạt-Ma bảo trợ. Ngoài những sinh hoạt tôn giáo, các đoàn thể thuộc Liên Hội thường tham gia những hoạt động từ thiện, như cung cấp những bữa ăn cho người vô gia cư, tình nguyện công tác trong những nhà tù và những “*tử biệt xá*” (hospices) dành cho những bệnh nhân nan y ở giai đoạn lâm chung, v.v.

Tại Ba-Lan ngày nay, ngoài những tổ chức tôn giáo chính thức, còn có những nhóm Phật tử không chính thức chủ trương cổ động văn hóa Phật Giáo, thí dụ như Hội Yểm Trợ Văn Hóa Phật Giáo (Association of Supporting Buddhist Culture) ở thành phố Katowice. Họ đảm nhiệm những sinh hoạt liên quan tới văn hóa Phật Giáo, chủ trì những lễ hội, để cổ động hòa bình thế giới, tạo những đồ hình mạn-đà-la, thiết lập những hoa viên Nhật Bản theo truyền thống Thiền tông, v.v.

Ngoài ra, một số trường đại học Ba-Lan thường xuyên mở những buổi diễn thuyết về giáo lý và triết

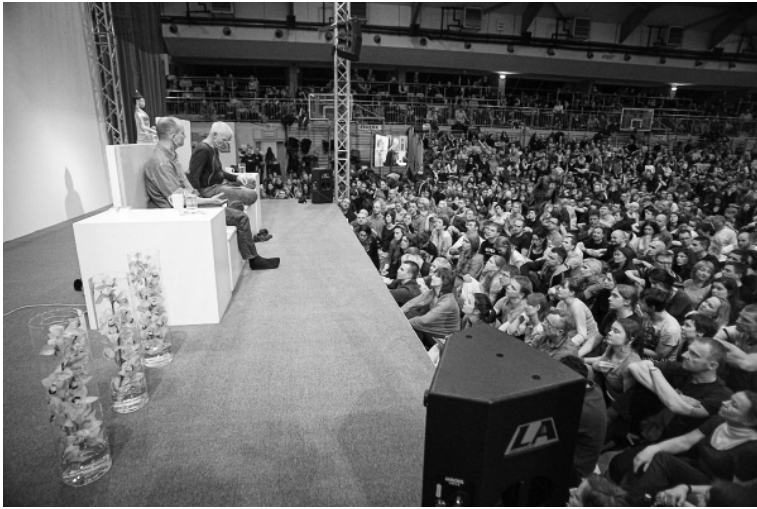
học Phật Giáo, và có những phân khoa giảng dạy Phạn ngữ và Pali ngữ, đồng thời cũng dạy về Phật Pháp.

Từ năm 2000, với sự bảo trợ của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma, một thư viện lớn ở Ba-Lan đã lập chương trình “*Dự Án Sách Phật Giáo Ba-Lan*” (The Buddhist Book Project Poland), với mục đích thu thập những tài liệu và luận thuyết về Phật Giáo từ khắp nơi trên thế giới, đồng thời chủ trì những hội nghị và những cuộc triển lãm về Phật Giáo.

Gần đây, Hội Nghiên Cứu Phật Giáo Ba-Lan (Polish Association of Buddhist Studies) đã được thành lập trong thành phố Krakow. Hội nghị đầu tiên của tổ chức này, được nhóm họp trong năm 2006, với sự tham dự của những học giả từ những trường đại học trên toàn quốc.



Một cuộc diễn thuyết về Phật Giáo ở thủ đô Warsaw, với gần 2,800 thỉnh giả tham dự.



Một buổi thuyết pháp của Lama Ole Nydahl người Đan Mạch

Hội nghiên cứu này dự trù, thiết lập Đại Học Phật Giáo ở Katowice. Trong số những thành viên của Hội Nghiên Cứu Phật Giáo Ba-Lan, có nhiều nhà tâm-lý-học và phân-tâm-học thuộc những tông phái Phật Giáo khác nhau ở Ba-Lan.

Ghi chú: Phần Sơ Lược Về Phật Giáo Ba-Lan được tóm tắt từ bài biên khảo “Buddhism in Poland” của Giáo Sư Joanna Grela.

4. Một Số Trung Tâm và Tổ Chức Phật Giáo ở Ba-Lan

4.1. Tịnh Độ Chân Tông Ba-Lan

Tăng-Già Tịnh Độ Chân Tông Honganji Ba-Lan, được thành lập vào năm 1996 và là một trong những thành viên của Hội Truyền Bá Phật Giáo (Buddhist

Mission). Vị tu sĩ hướng dẫn của Tịnh độ Chân tông là Ni-Sư Myoshu A. Jedrzejewska, người Ba-Lan, đã thọ giới ở Nhật Bản.

Trụ sở chính của Tịnh Độ Chân Tông, đặt tại thủ đô Warsaw và có những hội viên trên toàn quốc Ba-Lan.

Tịnh Độ Chân Tông là một phân nhánh của Tịnh Độ Tông ở Nhật Bản, do Đại Sư Thân Loan (Shinran 1173-1262) thành lập.



*Ni Sư Myoshu A.
Jedrzejewska*



Một nhóm Phật tử Ba-Lan trong thành phố Krakow

Ni-Sư Myoshu A. Jedrzejewska sinh năm 1942, ở Ba-Lan. Ni sư tốt nghiệp tại Đại Học Warsaw, với bằng bác sĩ y khoa và bằng Tiến Sĩ Triết Học.

Trong thời gian hành nghề bác sĩ y khoa, Ni sư đã phục vụ ở nhiều xứ ngoại quốc, trong số đó có Hoa-Kỳ. Từ năm 1985, Ni sư đại diện cho Tịnh Độ Chân Tông ở Ba-Lan. Ngày nay, tăng già Tịnh Độ Chân Tông Ba-Lan có nhiều Phật tử nhất trong số những tăng già Tịnh Độ Chân Tông ở Âu Châu.

Ni sư, đã biên soạn một số kinh sách bằng Nhật ngữ và tiếng Ba-Lan và nhiều bài biên khảo về Phật Giáo.

4.2. Thiền Quán-Âm Đại Hàn Ở Ba Lan

Tông Phái Thiền Quán Âm là một tổ chức quốc tế bao gồm hơn 100 trung tâm và chi hội trên thế giới do Thiền Sư Seung Sahn, thuộc tông phái Thiền Tào Khê Đại Hàn thành lập. Ngài là vị thiền sư Đại Hàn, đầu tiên đã hành đạo và truyền bá Phật Pháp ở Tây phương. Mục tiêu của tông phái này là truyền bá Phật Giáo Thiền Tông trên khắp thế giới. Tông phái này đã hoạt động ở Ba-Lan trong gần 40 năm qua.



Thiền Sư Seung Sahn

Chùa Wu Bong Sa ở thủ đô Warsaw là trụ sở trung ương của Thiền Quán Âm. Nơi đây tiếp đón khách thập phương đến thực hành thiền quán trong những khóa tu học ngắn hạn và dài hạn.

4.3. Kim Cang Thừa Của Phật Giáo Tây-Tạng ở Ba-Lan

Kim Cang Thừa Của Phật Giáo Tây-Tạng, có khoảng 60 trung tâm và chi hội trên toàn quốc Ba-Lan do Lama Ole Nydahi người Đan Mạch thành lập và đảm nhiệm những chương trình thuyết pháp và huấn luyện thiền định. Mỗi chiều Thứ Sáu, tại những trung tâm này đều có những buổi thuyết pháp do những tu sĩ Kim Cang Thừa người Ba Lan đảm nhiệm.

Lama Ole Nydahi, đã tới Ba-Lan thuyết pháp lần đầu tiên vào năm 1976, kể từ đó tới nay Lama tới viếng Ba-Lan mỗi năm hai lần. Ngày nay, trong hầu hết những thành phố lớn trên toàn quốc đều có những trung tâm sinh hoạt và thiền định của Kim Cang Thừa.

Những khóa thuyết pháp của Lama Ole Nydahl, ở Ba-Lan thường thu hút khá đông thính giả, có khi lên tới khoảng 3000 người.

Trung Tâm Kim Cang Thừa ở Kuchary Miền Trung Ba Lan.

Năm 1984, trong khi Ba-Lan còn trong thời kỳ dưới chế độ cộng sản, một buổi thuyết pháp của Lama Ole Nydahl trong thành phố Plock, đã bị nhân viên công lực ngăn cấm vì lý do không xin phép tụ họp ở nơi công cộng. Ba năm sau, vào năm 1987, Phật Giáo Kim Cang

Thừa đã mua một tòa biệt thự cổ kính ở Kuchary, miền Trung Ba-Lan để dùng làm trụ sở.

Lama Ole Nydahl đã nói rằng: “*Tòa nhà này thật là thích hợp cho chúng tôi. Đây là nơi Đông phương và Tây phương gặp nhau*”. Nhiều Phật tử hành trì theo Kim Cang Thừa Ba-Lan tin rằng, tòa biệt thự được kiến thiết giữa thế kỷ XIX này là một trong những trung tâm Phật Giáo ngoạn mục nhất ở Âu Châu. Xung quanh tòa nhà này, có công viên, hoa viên và những hồ nước, rất thích hợp để tổ chức những lớp huấn luyện thiền quán cho cả mùa Hè và mùa Đông.

Trong 28 năm qua, trung tâm ở Kuchary đã tổ chức nhiều buổi thuyết pháp, nhiều khóa thiền định, với những vị thiền sư nổi tiếng trên thế giới được mời đến thuyết giảng.

4.4. Cộng Đồng Tam Bảo Phật Giáo (Triratna Buddhist Community)

Cộng Đồng Tam Bảo Phật Giáo, có trung tâm sinh hoạt và truyền giáo trong thành phố Krakow, miền Nam Ba Lan.

Cộng Đồng Tam Bảo Phật Giáo là một tổ chức quốc tế, với mục tiêu truyền bá Phật Pháp bằng những phương thức phù hợp với thời hiện đại, được thành lập trong thập niên 1960 ở Luân-Đôn. Anh Quốc. Do thầy Tỳ kheo Sanghara-kshita thế danh là Dennis Philip Lingwood, (sinh năm 1925). Một người Anh, đã thọ giới tỳ-kheo ở Ấn Độ và trải qua 20 tu hành ở Á Châu. Ngài đã biên soạn hơn 60 cuốn sách về Phật Giáo và được xem là “*Một trong những Tăng sỹ đã xuất bản*

*nhieu kinh sách nhất và tạo nhiều ảnh hưởng nhất trong thời hiện đại”.*²

Ngày nay, Cộng Đồng Tam Bảo Phật Giáo có những trung tâm ở nhiều nơi trên thế giới, đa số là ở Anh Quốc, Ấn Độ, Úc và các nước Âu Châu. Trung tâm ở miền Nam Ba-Lan, được thành lập năm 2008, hàng tuần tại trung tâm, có một buổi thuyết giảng “*Thiền Phật Giáo Khai Tâm*” (Introduction to Buddhism Meditation), dành cho những người mới bắt đầu học thiền. Sau đó, những ai muốn tiếp tục học, thì sẽ dự những lớp thiền định kéo dài trung bình ba tháng.

4.5. Chùa Thiên Phúc Của Phật Tử Việt-Nam Ở Ba-Lan

Chỉ tại thủ đô Warsaw không thôi, thì cộng đồng người Việt có khoảng gần 40,000 người, phần lớn là phật tử.

Cộng đồng người Việt Nam tại Ba Lan, hiện nay đang có hai ngôi chùa. Chùa Nhân Hòa ở Łazy và Chùa Thiên Phúc ở Raszyn. Cả hai ngôi chùa Việt Nam, đều nằm ở ngoại ô Thủ đô Vác-sa-va.

Theo Tiến sỹ Joanna Grela thì, “*Người phương Tây thích thảo luận và phân tích phê bình giáo lý, xác nhận chúng dựa trên cái mà họ đã lĩnh hội và được dạy để nhìn thấy như là những sự kiện khách quan...*”, điều này rất thích hợp với giáo lý của Phật giáo đặc biệt là đối với hệ thống tư tưởng triết học Tánh Không mà Ngài Long Thọ đã đề cập, trong nhiều tác phẩm nổi tiếng của ngài.

2 Smith, Huston; Novak, Philip (2004), Buddhism: A Concise Introduction, HarperCollins, p. 221.

Sự khác biệt về vị trí của người phụ nữ trong xã hội phương Tây, nếu so chiếu với truyền thống văn hóa Á châu là một thực tế không thể phủ nhận và thực tế này cũng rất phù hợp với nền giáo lý từ bi, bình đẳng, vô phân biệt và rất khai phóng của Phật giáo.

Đất nước Ba Lan “*đã trải qua quá trình toàn cầu hóa một cách sinh động*”³. Vì vậy, nhiều người Ba Lan đã có dịp tiếp xúc được với những truyền thống văn hóa khác nhau, việc này dần dần sẽ biến Ba Lan, thành một quốc gia đa văn hóa và đồng thời cũng là môi trường để Phật pháp được toả rộng, nơi những tâm hồn thật sự yêu chuộng sự giải thoát và giác ngộ.

Hiện nay giáo lý của Phật giáo đang được nhiều người Ba Lan ngưỡng mộ và hành trì, sự kiện này được nhiều nhà xã hội học và giới trí thức đánh giá Phật giáo như là một nhân tố chủ yếu trong việc giúp xã hội tái ổn định và mang lại phúc lạc lớn cho thế giới nhân loại.

Cũng theo Tiến sĩ Joanna Greia thì, “*Trong khi nền giáo dục của thế học, trang bị cho con người những kỹ năng để tiếp cận với các nghề nghiệp chuyên môn, thì nền giáo dục của Phật giáo lại quan tâm đến sự chuyển hóa nhân cách của con người. Vấn đề này, tạo thành nền tảng để trở nên mẫu người tốt hơn, có xã hội và gia đình tốt đẹp hơn.*” (Tham luận Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc 2008 lần thứ V, tổ chức tại Hà Nội, Việt Nam từ 13-17/5/2008. Tác giả làm việc tại Đại học Jagiellonian, Krakow, Ba Lan Thích Nữ Hương Nhũ dịch).

3 Joanna Greia, PhD

5. Kết Luận

Nguồn gốc của Phật giáo ở Ba Lan có thể được tìm thấy vào đầu thế kỷ 20. Sau Thế chiến II, những người Ba Lan xa quê hương đã tham gia vào các nhóm và tổ chức Phật giáo khác nhau. Sau khi chính phủ Cộng sản tại Ba Lan sụp đổ, Phật giáo tại đất nước này đã phát triển tốt đẹp hơn.

Ngày nay, tất cả các Tông phái chính của Phật giáo như Nguyên Thủy, Đại thừa và Kim Cang Thừa đều có thể tìm thấy ở Ba Lan. Các tổ chức Misja Buddyjska và Liên minh Phật giáo Ba Lan đã kết hợp hơn hai chục nhóm Phật tử khác nhau và, các trung tâm Kim Cương thừa của Lama Ole Nydahl cũng đã phát triển đến hơn 50 nhóm.

Phật Giáo Ba Lan đang đối diện với cả thách đố lẫn cơ hội. Vấn đề đặt ra ở đây, không phải là thách đố và cơ hội lớn hay nhỏ mà chính là đạo tâm của những người con Phật tại Ba Lan, có đủ mạnh và có thừa khả năng để đáp ứng những khát vọng bức thiết của quần chúng mọi giới hay không?. Câu trả lời, có lẽ phải cần chờ một thời gian tương đối, trong những ngày tháng trước mắt.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO Ở ENGLAND - VƯƠNG QUỐC ANH

1. Bối Cảnh Lịch Sử Và Địa Lý

Vương Quốc Anh hay **Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland** (*United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland*), bao gồm đảo Anh và nhiều đảo nhỏ trong đó có phần Đông bắc của đảo Ireland, nằm ngoài khơi đại lục châu Âu. Bắc Ireland có một biên giới với Cộng hòa Ireland. Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland được bao quanh bởi là Đại Tây Dương.

- Diện tích 243.610 km², rộng vào hàng thứ 78 trên thế giới.
- Dân số khoảng 64,1 triệu đứng vào hàng thứ 22 trên thế giới.
- Vương quốc Anh là một quốc gia quân chủ lập hiến với thể chế đại nghị.
- Thủ đô là London, một trung tâm tài chính đồng thời cũng là đô thị lớn thứ tư tại châu Âu.

Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland là một trong năm thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, nhưng cũng là thành viên của NATO, Khối Thịnh vượng chung các Quốc gia, Liên minh châu Âu, G7, G8, G20, hội đồng châu Âu, OECD, và WTO.



*Bản đồ Vương Quốc Anh
Quốc kỳ Vương Quốc Anh*



Quốc hội gồm hai viện: Thứ dân viện tức Hạ viện được bầu cử và Quý tộc viện tức Thượng viện được bổ nhiệm và Thủ tướng là người đứng đầu chính phủ.

2. Thành phần tôn giáo

Trong điều tra nhân khẩu 2001, có:

- 71,6% tổng số người trả lời biểu thị rằng họ là tín đồ Cơ Đốc giáo.
- Hồi giáo (2,8%).
- Ấn Độ giáo (1,0%).
- Sikh giáo (0,6%).
- Do Thái giáo (0,5%).
- Phật giáo (0,3%).
- 15% số người trả lời biểu thị rằng họ không theo tôn giáo nào.
- 7% không trả lời về tôn giáo.

3. Phật Giáo trong Vương Quốc Anh

Trong cuộc kiểm tra dân số năm 2011, ở Anh-Quốc (England) có 178,453 người khai là Phật tử và khoảng 170,000 người khai là tín đồ của 2 tôn giáo khác nhau – trong số này có những người là Phật tử đồng thời cũng theo 1 tôn giáo khác, như Ki-tô-giáo, Ấn-Độ-giáo, Do-Thái giáo, v.v.

Trong 178,453 Phật tử nói trên, có 66,522 người khai sanh quán là Anh Quốc, 59,931 người khai sanh quán là vùng Viễn-Đông và 9,847 người khai sanh quán là vùng Nam-Á. Trong tổng số 178,453 Phật tử đó, phần đông là người da trắng, gồm 59,040 người; đa số còn lại gồm những người đến từ các nước Viễn-Đông và Nam-Á. Trong cuộc kiểm tra dân số nói trên, ở Scotland có 6,830 người khai là Phật tử.

Thượng Tọa Bộ là tông phái Phật Giáo có ảnh hưởng sớm nhất ở Vương Quốc Anh, vì Đế Quốc Anh

đã có nhiều liên hệ với các nước Á Châu theo truyền thống Phật Giáo Nam Tông, như Tích Lan, Miến Điện và Thái-Lan.

Trong những năm đầu thế kỷ XIX, các học giả Anh bắt đầu khảo cứu về Phật Giáo, và trong thời gian đó những công cuộc khảo cứu chỉ là thuần túy nghiên về học thuật, và chưa có những người Anh quan tâm thực hành giáo lý để trở thành Phật tử đúng nghĩa.

Năm 1879, Sir Edwin Arnold, xuất bản thiên trường-thi “Ánh Hào-Quang Á Châu” (The Light of Asia), viết về cuộc đời Đức Phật bằng thơ. Thi phẩm nổi tiếng này, đã giúp quảng bá Phật Giáo trong những quốc gia nói tiếng Anh, đã liên tục tái bản nhiều lần và được dịch sang 12 ngôn ngữ.

Cuối thế kỷ XIX, học giả Anh Thomas William Rhys-Davids thành lập Hội Kinh Điển Pali (Pali Text Society) và phiên dịch những kinh điển thuộc Đại Tạng Kinh từ Pali ngữ sang Anh ngữ.

Một số người Anh, bắt đầu quan tâm đến sự thực hành Phật pháp từ cuối thế kỷ XIX, sau khi Hội Thông Thiên Học phổ biến những tài liệu và tổ chức nhiều cuộc diễn thuyết về Phật Giáo.

Hội Thông Thiên Học do Bà Helena Blavatsky (người Nga) và Đại-Tá Henry Olcott (người Mỹ), thành lập ở New York năm 1875 và sau đó đã hoạt động tích cực ở Anh Quốc.

Năm 1880, Bà Blavatsky và ông Olcotts là hai người Tây phương đầu tiên chính thức quy-y Tam Bảo ở Tích Lan để trở thành Phật tử.



Hội Phật Giáo Luân Đôn (London Buddhist Society)

Năm 1907, một số Phật tử trong Vương Quốc Anh đã quy tụ và hợp tác để thành lập Hội Phật Giáo Anh và Ái-Nhĩ-Lan (The Buddhist Society of Great Britain and Ireland).

Năm 1924, học giả Phật Giáo nổi tiếng Christmas Humphreys, thành lập Hội Phật Giáo Luân Đôn (London Buddhist Society) và tổ chức này đã trở thành diễn đàn và môi trường sinh hoạt, của tất cả những tông phái Phật Giáo khác nhau ở Anh Quốc.

Cuộc xâm lăng của Trung Cộng vào Tây-Tạng vào cuối thập niên 1950, đã dẫn tới vụ nổi dậy của người Tây Tạng trong năm 1959, khiến cho Đức Đạt Lai Ma và hàng ngàn người Tây Tạng chạy ra ngoại quốc sống lưu vong, trong số đó, có nhiều vị Lạt-Ma đã xin tị nạn ở Vương Quốc Anh, và sau đó họ thành lập những tu viện và Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng trong xứ này.

Từ thập niên 1950, trong vương quốc Anh bắt đầu có nhiều người quan tâm tới Phật Giáo Thiền Tông sau khi nhiều tác phẩm của học giả Nhật D. T. Suzuki về Thiền Tông viết bằng Anh ngữ được xuất bản.

Năm 1967, tu viện Kagyu Samye Ling được thiết lập ở Scotland và trở thành Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng lớn nhất ở Âu Châu. Sau đó, trung tâm này đã thành lập nhiều chi nhánh trong những thành phố lớn của vương quốc Anh.

Ảnh hưởng bao quát của Phật Giáo Nam Tông, đã tiếp tục ở Vương Quốc Anh trong tiền bán thế kỷ XX. Nhưng ngày nay, trong xứ này có sự hiện diện của hầu hết các tông phái Phật Giáo khác nhau.

4. Hai Người Anh, có nhiều công đức truyền bá Phật Giáo, đó là học giả Thomas William Rhys Davids và học giả Christmas Humphreys.

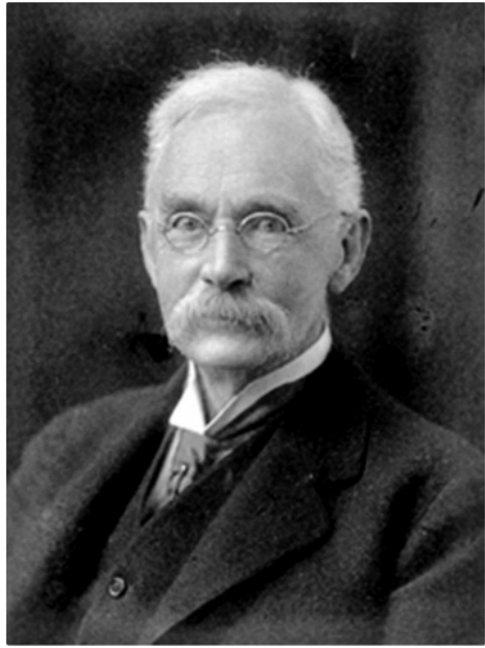
4.1. Học Giả Thomas William Rhys Davids:

Thomas William Rhys Davids (1843-1922) là một học giả chuyên về Pali ngữ và là nhà sáng lập Hội Kinh Điển Pali (Pali Text Society). Ông sanh trưởng trong một gia đình Ki-Tô giáo ở miền Nam Anh Quốc, thân phụ là một giáo sĩ cao cấp trong Giáo-Hội Anh-Giáo.

Trong thời gian còn là sinh viên, ông đã quyết định trở thành một công chức của Đế Quốc Anh phục vụ ở hải ngoại, vì vậy ông sang Đức du học để được thụ huấn từ những giáo sư đại học nổi tiếng chuyên về Phạn ngữ.

Năm 1863, Rhys Davids trở về Anh Quốc, thi đậu những cuộc khảo thi tuyển công chức và được gửi đi phục vụ ở thuộc địa Tích Lan.

Trong thời gian giữ chức thẩm phán ở Tích Lan, có một vụ án liên quan tới những vấn đề thuộc về tôn giáo bản xứ, vì vậy các viên chức tòa án đã viện dẫn một văn kiện bằng Pali ngữ. Kể từ đó, ông Rhys-Davids bắt đầu chú tâm học tiếng Pali.



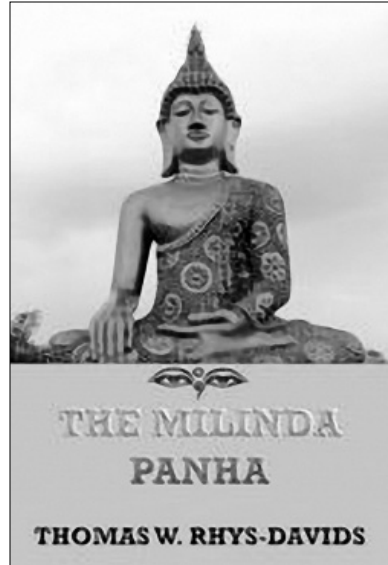
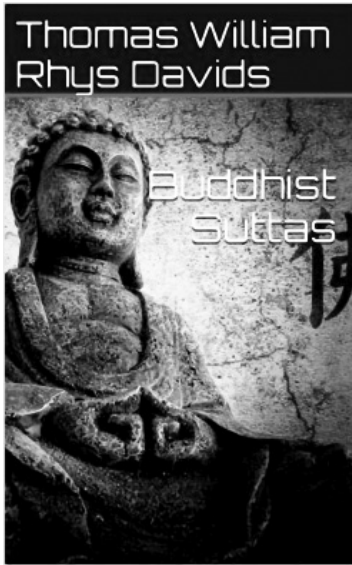
*Thomas William Rhys Davids
(1843-1922).*

Từ năm 1871, Học giả Rhys Davids tham gia những công tác khảo cổ ở Tích Lan. Ông đã

thu thập những tài liệu và viết nhiều bài nghiên cứu về khảo cổ. Ông học thông thạo ngôn ngữ địa phương và thường sống gần gũi với người bản xứ. Ông đã phiên dịch, nhiều kinh điển Phật Giáo sang Anh ngữ, trong số đó có bộ sách nổi tiếng: “*Kinh Điển Đông Phương*” (Sacred Books of the East) của học giả Đức Max Mueller.

Từ năm 1882 đến năm 1904, ông Rhys Davids giữ chức giáo sư tôn giáo Đông Phương tại Đại Học Manchester, Anh Quốc.

Ông chú tâm quảng bá Phật Giáo Thượng Tọa Bộ và khuyến khích những chương trình nghiên cứu Pali



Một bìa sách của Thomas W. Rhys-Davids và bìa sách “Những Câu Hỏi của Vua Milinda” do Thomas W. Rhys-Davids phiên dịch từ Pali ngữ.

ngữ. Ông vận động chính phủ Anh, hãy gia tăng ngân sách và tăng tiến những chương trình nghiên cứu về ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa Ấn Độ để thắt chặt mối liên hệ giữa Vương Quốc Anh và Ấn-Độ.

4.2. Học giả Christmas Humphreys:

Học giả Christmas Humphreys (1901-1983) là một luật sư và thẩm phán, sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống về ngành tư pháp, thân phụ và thân mẫu đều là quan tòa.

Ông được xem là một Phật tử người Anh nổi tiếng nhất và có nhiều công đức quảng bá Phật Giáo nhất trong Vương Quốc Anh ở thế kỷ XX, là tác giả của



Christmas Humphreys và phu nhân



Christmas Humphreys (trái), triết gia Alan Watts (giữa) và học giả Nhật D.T. Suzuki

nhiều sách biên khảo về Phật Giáo Đại Thừa và là nhà sáng lập Hội Phật Giáo Buddhist Society.

Thời Niên Thiếu: Cái chết thình lình của người anh cả trong gia đình, tử trận trong Đệ Nhất Thế Chiến, là một biến cố trọng đại và khiến cho cậu thiếu niên Christmas Humphreys mất tin tưởng về những đức tin tôn giáo. Năm 17 tuổi, ông mua một ấn bản của cuốn sách “*Đức Phật Và Phúc Âm Phật Giáo*” (Buddha and the Gospel of Buddhism) của triết gia Tích-Lan

Ananda Coomaraswamy để đọc. Sau này ông thuật lại: *“Đường như, tôi đã lập tức ghi nhớ trong đầu những nguyên lý về Phật-Pháp, ngay khi đọc cuốn sách đó và tôi có cảm tưởng như, Phật Giáo là một người bạn cũ mà tôi được gặp lại.”*

Học giả Christmas Humphreys, quan tâm nghiên cứu về Phật Giáo trong thời gian ông đang học luật khoa tại Đại Học Cambridge vào đầu thập niên 1920. Trong thời gian đó, ông gia nhập Hội Thông Thiên Học và trở thành Chủ Tịch của Chi Hội Cambridge.

Mặc dù thiên trường-thi Ánh Hào Quang Á Châu của Sir Edwin Arnold, đã trở thành nổi tiếng ở Vương Quốc Anh từ cuối thế kỷ XIX, nhưng vào thời gian đó đa số những người Anh quan tâm tới Phật Giáo thường là những học giả và những nhà trí thức muốn tìm hiểu về tôn giáo Đông Phương.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, một cựu sĩ quan từng phục vụ trong quân đội Anh ở Miến Điện, đã thành lập Hội Phật Giáo Anh Quốc (Buddhist Society of England), với học giả Pali ngữ nổi tiếng Thomas William Rhys-Davids đang là hội trưởng. Cựu thiếu niên Christmas Humphreys, thường tham dự những buổi diễn thuyết về Phật Pháp tại trụ sở của hội này.

Năm 21 tuổi, Christmas Humphreys gặp người vợ tương lai của ông là Aileen Faulkner, cũng là một hội viên Thông Thiên Học nhưng rất thích nghiên cứu về Phật Giáo.

Christmas Humphreys và Aileen Faulkner, cùng với một số bạn hữu đã thành lập một nhóm nghiên

cứu Phật Pháp lấy tên là Chi Hội Phật Giáo (Buddhist Lodge) thuộc Hội Thông Thiên Học.

Năm 1926, chi hội đó tách ra khỏi Hội Thông Thiên Học và trở thành Hội Phật Giáo (Buddhist Society), và ngày nay hội này là tổ chức Phật Giáo lâu đời nhất ở Tây phương.

Christmas Humphreys, đã có những liên hệ mật thiết với những nhân vật nổi tiếng, như Đức Đạt-Lai Lạt-Ma, cố tổng thống Ấn-Độ Sarvapalli Radhakrishnan, học giả D. T. Suzuki, và triết gia Alan Watts.

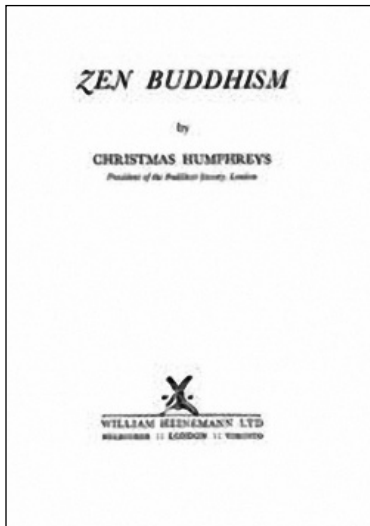
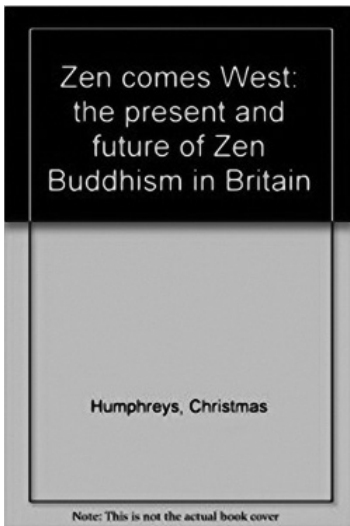
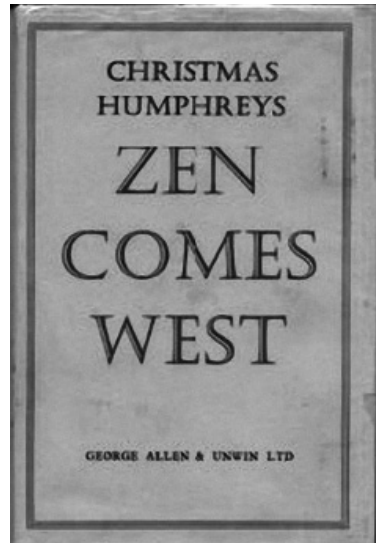
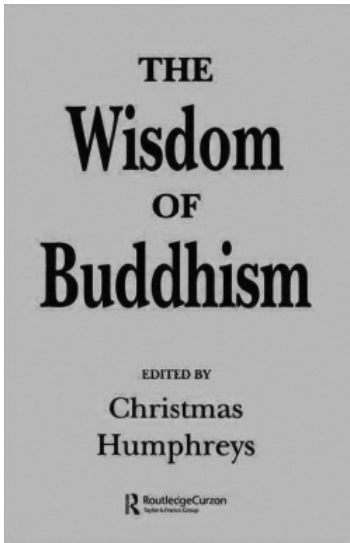
Ông đã viết khoảng 30 tác phẩm về Phật Giáo, trong số đó có những cuốn sách:

- The Wisdom of Buddhism (*Trí Huệ của Phật Giáo*).
- Zen: A Way of Life (*Thiền: Một Lối Sống*).
- Zen Buddhism (*Phật Giáo Thiền Tông*).
- Zen Comes West: The Present and Future of Zen Buddhism in Britain (*Thiền Đến Tây Phương: Hiện Tại và Tương Lai của Thiền-Tông ở Anh Quốc*).
- Zen Comes West: Zen Buddhism in Western Society (*Thiền Đến Tây Phương: Thiền-Tông Trong Xã Hội Tây-Phương*).

Ông cũng sáng tác những thi phẩm, phát xuất từ những cảm hứng và rung động liên quan đến Đạo Phật.

Cuốn "*Buddhism/An Introduction and Guide*" (Phật Giáo/Nhập Môn và Hướng Dẫn), do ông sáng tác được xuất bản năm 1951 và đã bán hơn 1 triệu ấn bản và tái bản nhiều lần.

Sau khi Trung Cộng xâm lăng Tây Tạng, ông thăm viếng và viết bài tường thuật về những trại tỵ nạn ở Ấn-



Những tác phẩm về Phật Giáo của Học giả Christmas Humphreys.

Độ, đồng thời trợ giúp Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIV trong những công tác yểm trợ người Tây Tạng lưu vong và bảo tồn Phật Giáo Tây Tạng.

Năm 1961 Đức Đạt Lai Lạt Ma trở thành Hội Trưởng Danh Dự của Hội Phật Giáo do ông thành lập.

5. Những Tăng Đoàn Trong Vương Quốc Anh

Vì trong hai thế kỷ XIX và XX Đế Quốc Anh có nhiều liên hệ mật thiết với các nước Phật Giáo Tích Lan, Miến-Điện và Thái-Lan, do đó Phật Giáo Nam Tông đã phát triển vững mạnh tại Anh quốc.

Ngày nay, trong vương quốc Anh có chư Tăng của các cộng đồng Phật tử Tích-Lan, Miến-Điện và Thái Lan.

6. Tăng Đoàn của Cộng Đồng Phật tử Tích Lan

Trong cộng đồng Phật tử Tích Lan ở Vương Quốc Anh, có nhiều vị tỳ-kheo kỳ cựu đã tu hành tại đây nhiều năm. Trong số đó, người nổi tiếng nhất là Đại Trưởng Lão Narada Maha Thera, ngài đã thuyết pháp ở Anh Quốc từ năm 1949 và thành lập Tu Viện London Buddhist Vihara tại London năm 1954.

Năm 1957, Trưởng Lão Saddha-tissa, một học giả Tích Lan nổi tiếng, thay thế ngài Narada và ở lại Anh Quốc để quảng bá Phật pháp cho tới khi ngài viên tịch năm 1990.

Ngoài Anh Quốc, Trưởng Lão Saddha-tissa, còn đi thuyết pháp nhiều nơi ở Âu Châu và Hoa Kỳ. Đồng thời, ngài cũng biên soạn và phiên dịch nhiều kinh sách sang Anh ngữ. Vị trụ trì hiện thời của tu viện London



*Đại Trưởng Lão Narada
Maha Thera*

Buddhist Vihara của Tích Lan là Trưởng Lão Bogoda Seela-wimala Nayaka Thera, cũng là một học giả nổi tiếng.

7. Tăng Đoàn của Cộng Đồng Phật tử Thái Lan

Năm 1966, cộng đồng Phật tử Thái Lan ở Vương Quốc Anh, đã thiết lập ngôi Chùa Wat Buddha-padipa ở Richmond, ngoại ô London, với sự tài trợ của chính phủ hoàng gia Thái. Vị thầy trụ trì đầu tiên là Thượng Tọa Sobhana Dhamma-sudhi, một học giả uy tín đã thu hút nhiều người Tây phương và khiến họ quy y Tam Bảo để trở thành Phật tử. Năm 1975, tu viện Wat Buddha-padipa dời đến địa điểm mới trong một khuôn viên rộng 4 mẫu ở Wimbledon, vùng ngoại ô thủ đô London.

Ngay từ khi thành lập, tu viện Wat Buddha-padipa đã tích cực truyền bá Phật pháp trong vùng thủ đô London và những thành phố lớn khắp Anh Quốc, đồng thời cũng đã cử những phái đoàn hoằng pháp đến các nước Âu Châu, như Liên Bang Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ... Vì vậy, tu viện này được xem là một trong những trung tâm truyền bá Phật Giáo quan trọng nhất ở Âu Châu.



Tu viện London Buddhist Vihara

Năm 1986, khi Viện Bảo Tàng British Museum của Anh Quốc khai mạc cuộc triển lãm với chủ đề “*Buddhism: Art and Faith*” (Phật Giáo: Nghệ Thuật và Tín Ngưỡng), một nhật báo ở London đã bình luận rằng: “*Không cần phải đi đâu xa để tìm hiểu về Phật Giáo mà chỉ cần tới viếng Viện Bảo Tàng British Museum và Chùa Wat Buddha-padipa là đủ để có thể hiểu...*”

8. Tăng Đoàn của Cộng Đồng Phật tử Miến Điện

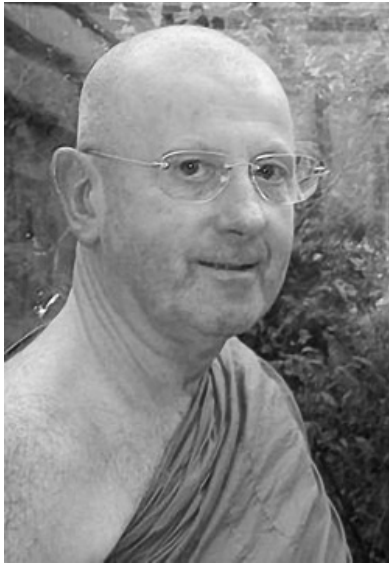
Cộng Đồng Phật tử Miến Điện ở Vương Quốc Anh, đã kiến thiết ngôi chùa đầu tiên vào năm 1978, ở Birmingham, miền Trung Anh Quốc. Vị thầy trụ trì đầu tiên là Trưởng Lão Rewata Dhamma Thera, một học giả uyên bác không những về giáo lý của Phật Giáo Nam Tông, mà còn thâm uyên cả về giáo lý của Phật Giáo Bắc Tông, đồng thời cũng tinh thông về phương pháp truyền thụ thiền nội quán.

Ngài đã du học tại Đại Học Phật Giáo Vara-nasi ở Ấn-Độ và tốt nghiệp bằng Cử Nhân về Phật Giáo Đại Thừa và bằng Cao Học về Phạn Ngữ và Triết Học Ấn-Độ.

Năm 1975, ngài sang Anh Quốc để thiết lập ngôi chùa đầu tiên của Phật Giáo Miến Điện trong xứ này. Ngôi chùa đó, đã thu hút cả Phật tử Nam Tông lẫn Phật tử thuộc tông phái Karma Kagyu của Phật Giáo Tây Tạng.

9. Tu Viện Sơn Lâm (The Forest Hermitage)

The Forest Hermitage (Tu viện Sơn Lâm) là một chi nhánh của ngôi Chùa Thái Lan có tên là Wat Nong Pah Pong, nhưng tọa lạc ở miền Trung Anh Quốc, được thành lập theo truyền thống của những tu viện sơn lâm ở miền Đông-Bắc Thái Lan. Tu Viện Sơn Lâm, này bao gồm khu nhà Santi-dhamma, dành cho chư Tăng và đôi khi cũng tiếp đón những nam Phật tử đến viếng và ở lại, và khu nhà Bhava-nadhamma dành cho chư Ni và cũng tiếp đón những nữ Phật tử đến viếng và ở lại tu học.



Thượng Tọa Ajahn Khema-dhammo

Vị thầy trụ trì của Tu Viện Sơn Lâm là Thượng Tọa Ajahn Khema-dhammo, sanh năm 1944 ở Anh Quốc. Sau khi hành nghề diễn viên kịch nghệ vài năm, năm 1971 ngài từ Anh Quốc sang Thái Lan để thọ giới sa-di trong một ngôi chùa ở Bangkok. Vài tháng sau, ngài đến ngôi chùa Wat Nong Pah Pong ở Ubon để thọ giáo với Trưởng Lão Ajahn Chah Thera.

Trong dịp Lễ Phật Đản năm 1972, ngài thọ giới tỳ-kheo. Năm 1977, Thượng Tọa Ajahn Khema-dhammo trở về Anh Quốc nhận dịp tháp tùng sư phụ là Trưởng Lão Ajahn Chah, khi vị cao tăng này thăm viếng Tây phương lần đầu tiên.

Sau đó, Trưởng Lão Ajahn Chah, huấn thị Thượng Tọa Ajahn Khema-dhammo ở lại Anh Quốc để truyền



Tu Viện Sơn Lâm nằm khuất trong rừng cây (khoanh vòng)



Chùa Thái Lan Wat Buddhapadipa ở Wimbledon, ngoại ô Luân Đôn

bá Phật Pháp và thượng tọa đã thành lập một tu viện Phật Giáo Nam Tông trên Đảo Isle of Wight, ngoài khơi phía Nam bờ biển Anh Quốc.

Năm 1984, theo lời mời của một tổ chức Phật tử từng được ngài truyền thụ thiền quán, thượng tọa đã đến vùng Kenilworth ở miền Trung Anh Quốc và thành lập Hội Buddha-Dhamma Fellowship (Hội Ái Hữu Phật Pháp).

Năm 1987, với những đóng góp của Phật tử Anh và Thái Lan, Hội Ái Hữu Phật-Pháp đã mua một khu sơn lâm ngoạn mục ở Warwickshire, thuộc miền Trung Anh Quốc để thành lập Tu Viện Sơn Lâm Forest Hermitage.

10. Mạng Lưới Tổ Chức Phật Giáo (NBO: Network of Buddhist Organisations)

Mạng Lưới Tổ Chức Phật Giáo (NBO: Network of Buddhist Organisations) ở Vương Quốc Anh, được thành lập năm 1993. Với mục đích, tăng tiến tình thân hữu và đối thoại giữa các đoàn thể Phật Giáo và Phật tử tại Vương Quốc, cổ võ hợp tác trong những vấn đề liên quan đến quyền lợi chung, cộng tác với những tổ chức Phật tử và những đoàn thể khác tôn giáo nhưng có cùng chí hướng, thí dụ như Liên Đoàn Phật Giáo Âu Châu và Mạng Lưới Liên-Tôn Trong Vương Quốc Anh (Inter Faith Network for the UK).

Từ cuối thế kỷ XX, trong Vương Quốc Anh đã có những đoàn thể Phật giáo thuộc các tông phái khác nhau. Ngoài những truyền thống Phật Giáo phát xuất từ những nước Á Châu, như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... trong

thời gian gần đây những khoá thực hành Chánh Niệm (Mindfulness Movement) đã tạo một sự thu hút đáng kể đối với đại chúng.

Mạng Lưới NBO là một cơ quan không phân biệt giáo phái, chủ trương tạo đối thoại giữa các tông phái và đoàn thể Phật Giáo khác nhau.

11. Hội IZAUK: The International Zen Association United Kingdom (Hội Thiền Quốc Tế Vương Quốc Anh)

Là một tổng hội, bao gồm những chi hội Thiền Tào Động (Soto Zen) trong khắp Vương Quốc Anh. Tổng hội này là thành viên của Hội Thiền Quốc Tế (The International Zen Association).

Những đạo tràng của các chi hội Thiền Tào Động, đảm nhiệm việc mở những buổi tham thiền hàng tuần cho các hội viên và sẵn sàng thu nhận những hội viên mới và trao truyền phương pháp thiền quán cho họ.

Các chi hội Thiền Tào Động ở khắp Vương Quốc Anh, thường xuyên mở những khóa thực hành thiền quán kéo dài nửa ngày hoặc suốt ngày và những khóa thiền quán cuối tuần.

Trong thập niên 1970, hai thiền sư người Pháp là Jean Shogen Baby và Nancy Nanshin Amphoux (A Phu) (đệ tử của Đại Sư Thiền Tào Động Nhật Bản Taisen Deshi-maru) thành lập Hội Thiền Quốc Tế Association Zen Internationale ở Pháp.

Năm 1986 hai vị thiền sư người Pháp này, đã sang Vương Quốc Anh để thành lập Hội Thiền Quốc Tế

Vương Quốc Anh, với mục đích quảng bá phương pháp thiền quán chính thống của Thiền Tông Tào Động Nhật Bản. Chỉ trong vòng 10 năm sau đó, họ đã thành lập hơn 10 đạo tràng trong khắp Vương Quốc Anh, để truyền bá phương pháp thiền quán chính thống của Đại Sư Deshi-maru.

12. Giáo Hội Soka Gakkai Quốc Tế ở Vương Quốc Anh

Giáo Hội Soka Gakkai Quốc Tế là một tổ chức của Tông Phái Phật Giáo Nhật Liên của Nhật Bản. Tổ chức Soka Gakkai ở Vương Quốc Anh là một trong 192 chi hội trên khắp thế giới của Soka Gakkai Quốc Tế, trụ sở ở Nhật Bản.

Năm 1961, Chủ Tịch Daisaku Ikeda của Hội Soka Gakkai Quốc Tế đến thăm viếng Âu Châu lần đầu tiên. Nhân dịp này, ngài thành lập Chi Hội Soka Gakkai ở Anh Quốc, với chủ trương cổ võ hòa bình trên thế giới, tạo những thông cảm văn hóa và thăng tiến giáo dục. Kể từ đó, Hội Soka Gakkai Vương Quốc Anh đã phát triển lớn mạnh.

Năm 2011, nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập, Chi Hội Soka Gakkai Anh Quốc loan báo đã thành lập tổng cộng hơn 600 trụ sở và phân nhánh trong khắp Vương Quốc Anh.

13. Tu Viện Samye Ling của Phật Giáo Tây Tạng ở Scotland

Tu Viện Samye Ling của Phật Giáo Tây Tạng, ở Scotland, chuyên truyền thụ giáo lý và thiền quán theo



Tu Viện Samye Ling của Phật Giáo Tây Tạng ở Scotland

truyền thống của tông phái Phật Giáo Tây Tạng Karma Kagyu (Dòng Tu Khẩu Truyền). Tu viện này, cũng là một trung tâm bảo tồn tôn giáo, văn hóa, y học, nghệ thuật, kiến trúc, và thủ công Tây Tạng.

Được thành lập năm 1967, do hai ngài Akong Tulku Rinpoche và Chogyam Trungpa Rinpoche, tu viện Samye Ling là trung tâm Phật Giáo Tây Tạng đầu tiên được thành lập ở Tây phương.

Từ cuối thập niên 1970, tu viện này trở thành trung tâm chính yếu của tông phái Phật Giáo Kagyu ở Âu Châu. Một số vị Lạt-ma nổi tiếng của tông phái này, thường đến viếng tu viện và lưu lại vài tháng để thuyết pháp cho những Phật tử từ nhiều nơi trên thế giới đến tu học.



Tu viện Linh Sơn Anh quốc

Đức Đạt-Lai Lạt Ma và nhiều vị Lạt-ma của Phật Giáo Tây Tạng đã đến viếng tu viện này.

14. Các tu viện của Phật Giáo Việt Nam

Tại Vương quốc Anh, có 3 ngôi chùa Việt Nam trong đó có Trung tâm tu học A Di Đà ở Newcastle do Thiền sư Thích Nhất Hạnh kiến lập và Tu viện Linh Sơn Anh quốc do Hòa thượng Thích Huyền Vi khai sáng.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh và Hòa thượng Thích Huyền Vi cũng đã mở nhiều khóa tu học cho quý Phật tử tại Vương quốc Anh, rất nhiều người Tây phương đã ngưỡng mộ và theo học với Thiền sư Thích Nhất Hạnh.

15. Kết luận

Có thể nói, thời kỳ phát triển cực thịnh của Phật giáo Anh quốc đó là những thập niên 70, 80 và 90. Theo thống kê của một tác phẩm hướng dẫn du lịch được xuất bản năm 1994 thì đã có trên 200 tổ chức và chùa viện Phật Giáo tại Anh quốc. Trong số đó, có 140 tự viện của Phật Giáo Đại thừa, 100 tự viện thuộc Kim Cương thừa và 40 tự viện thuộc Theravada. Có 6 thư viện Phật Giáo, 7 cơ quan ấn loát Phật Giáo và 22 cơ sở phát hành trên toàn quốc.

Tại Anh hiện nay, chưa có một tổ chức Phật giáo đại diện tiêu biểu và mặc dù có nhiều đoàn thể, tổ chức, tự viện Phật giáo thuộc nhiều chủng tộc khác nhau nhưng đã không có sự tranh đoạt danh lợi, bài xích lẫn nhau ngược lại những người con Phật tại Anh quốc đã lấy giải thoát giác ngộ, vị tha vô ngã làm tiêu đích cứu cánh và cùng nhau nêu cao giáo pháp Lục Hòa, như một chuẩn mực tiêu biểu nhằm vừa hỗ trợ cho nhau trên sứ mệnh hoằng pháp độ sanh vừa giúp cho giá trị đích thực của đạo Phật được tỏa sáng.

Phật giáo tại Vương quốc Anh, dù chưa đạt được sự phát triển đồng bộ như ước vọng chung của mọi người, nhưng cái cần có mà mọi người đều muốn đó là tinh thần tương kính tương hỗ đang là một điểm son tại xứ sở sương mù hiện nay.

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA



Chùa Việt Nam ở Anh quốc tổ chức mừng năm mới



Thiền viện Chân Không.



NGÔI CHÙA GREAT PAGODA

Ngôi chùa thuộc Kew Royal Botanic Gardens, hoàn thành vào năm 1762 để làm quà tặng cho Công chúa Augusta, người sáng lập nên khu vườn tuyệt đẹp này. Đây là một công trình mang kiến trúc Trung Hoa được Sir William Chambers thiết kế riêng cho Kew. Vị kiến trúc sư này từng dành nhiều thời gian đi du lịch và nghiên cứu kiến trúc của Đông Á.



True Buddha Temple_



London Fo Guang Shan Temple



London Lei Zang Si Temple



Birmingham-Buddhist-Vihara



Wat Phra Dhammakaya *London*



Kadampa Buddhist Temple *England*



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI SPAIN - TÂY BAN NHA

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý

Vương Quốc Tây Ban Nha, nằm trên Bán Đảo Iberia, phía tây-nam Âu Châu, với những quần đảo trong Đại Tây Dương, Địa Trung Hải và vài lãnh thổ ở Bắc Phi Châu.

Tây Ban Nha giáp Bồ Đào Nha ở phía tây, giáp Pháp ở phía đông-bắc, giáp Địa Trung Hải ở phía tây và nam.

- Diện tích 505,990 km².
- Dân số năm 2014 gồm khoảng 48,547,000.
- Tây Ban Nha theo thể chế quân chủ lập hiến, với Quốc Hội gồm lưỡng viện.

Tây Ban Nha là thành viên của Liên Hiệp Quốc, của Liên Hiệp Âu Châu và Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)

Vào thế kỷ thứ VIII, hầu hết vùng Bán Đảo Iberia bị những người Hồi Giáo chinh phục, từ miền Bắc Phi Châu. Trong thời Trung Cổ, vùng Bán Đảo Iberia bị cai trị bởi các bộ lạc thuộc sắc dân Đức, từ miền bắc Âu Châu và những người Hồi Giáo Bắc Phi.



*Bản đồ Tây Ban Nha
Quốc kỳ Tây Ban Nha*



Tây Ban Nha, trở thành một vương quốc thống nhất từ cuối thế kỷ XV, sau khi đánh đuổi những người Bắc Phi ra khỏi Bán Đảo Iberia, vào năm 1492.

Trong những thế kỷ sau đó, Tây Ban Nha trở thành một trong những đế quốc thực dân rộng lớn nhất thế giới, và đã để lại một di sản văn hóa và ngôn ngữ, với hơn 500 triệu người trên thế giới ngày nay dùng ngôn ngữ Tây Ban Nha (Spanish) như là tiếng mẹ đẻ.

Ngày nay, tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ có nhiều người dùng đứng vào hạng thứ nhì trên thế giới, sau tiếng Trung Hoa, và nhiều hơn những người dùng tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ.

2. Thành Phần Tôn Giáo

Theo một cuộc khảo sát trong năm 2015 của Trung Tâm Nghiên Cứu Xã Hội Học Tây Ban Nha, khoảng:

- 68% dân chúng tự nhận là tín đồ Thiên Chúa giáo Rôma.
- 3.8% là tín đồ của những tôn giáo thiểu số như Hồi Giáo, Đạo Tin Lành, Ki Tô Giáo Chính Thống, Phật Giáo, Ấn-Độ Giáo, Do Thái Giáo.
- 25% tự nhận là những người vô thần hoặc không có tôn giáo.

3. Lược Sử Phật Giáo Ở Tây Ban Nha

Hiện thời Phật Giáo là tôn giáo, có đông tín đồ đứng vào hàng thứ tư ở Tây Ban Nha. sau Hồi Giáo, Đạo Tin Lành, và Ki Tô Giáo Chính Thống.¹

Tuy rằng, những đoàn thể và tổ chức Phật Giáo chỉ mới bắt đầu hình thành ở Tây Ban Nha trong thập niên 1970, nhưng ngày nay đang phát triển nhanh chóng, với nhiều tu viện và trung tâm tu học được thiết lập ở nhiều nơi trên toàn quốc. Theo một cuộc khảo sát trong năm 2010, ở Tây Ban Nha có khoảng 50,000 người tự nhận là Phật tử, với khoảng 300 trung tâm sinh hoạt hoặc trụ sở của các chi hội Phật Giáo.

1 ² Francisco Diez de Velasco - Universidad de La Laguna
https://www.academia.edu/3372875/Buddhism_in_Spain_BOOK_CHAPTER_

Lịch Sử của Phật Giáo ở Tây Ban Nha bao gồm 4 thời kỳ.

Thời kỳ thứ nhất:

Trong thời gian Đế Quốc Tây Ban Nha có những liên hệ bang giao với các nước Á Châu trong hai thế kỷ XVI và XVII, các nhà truyền giáo Tây Ban Nha đã tiếp xúc với những Phật tử ở Nhật Bản, Trung Hoa cùng một số nước Á Châu khác, và họ đã để lại những tài liệu nói về những tiếp xúc đó. Trong hai thế kỷ XVI và XVII, có các nhà truyền giáo Tây Ban Nha sang Nhật Bản, đáng kể nhất là các giáo sĩ Giòng Tên như Francisco Javier và Cosme de Torres, sang Trung-Hoa có một số giáo sĩ khác như Juan Gonzalez de Mendoza, Diego de Pantoja, và Domingo Fernandez Navarrete, họ đã ghi lại những nhận xét về Phật Giáo, tuy rằng trong số đó có những chi tiết thiếu trung thực.

Một số những nhận xét của các giáo sĩ Tây Ban Nha về Phật Giáo ở Nhật Bản, khá trung thực và khách quan, trong đó họ ca ngợi các tăng sĩ Thiền Tông Nhật Bản. Tuy nhiên, trong thời kỳ này những tài liệu của họ về Phật Giáo đã không tạo được ảnh hưởng gì ở Tây Ban Nha.

Thời kỳ thứ hai:

Trong thời “hậu đế quốc” khi những liên hệ bang giao giữa Tây Ban Nha và Á Châu giảm thiểu: Không giống như Đế Quốc Anh, đã gia tăng những công cuộc khảo cứu về Phật Giáo ở cấp đại học.

Trong khi đế quốc Anh, bành trướng những thuộc địa ở các nước Phật Giáo Á Châu, như Tích Lan và

Miền Điện, thì Tây Ban Nha đã không có những tiếp xúc với các nước Á Châu từ thế kỷ XIX tới giữa thế kỷ XX. Vì vậy, trong thời gian đó người Tây Ban Nha không biết gì nhiều về Phật Giáo.

Vào thế kỷ XX, Hội Thông Thiên Học Quốc Tế, cũng đã có chi hội ở Tây Ban Nha, nhưng không tạo được ảnh hưởng về việc truyền bá Phật Giáo.

Thời kỳ thứ ba:

Trong thời dân chủ, sau khi nhà độc tài Francisco Franco từ trần, từ cuối thập niên 1970, bắt đầu có những đoàn thể và tổ chức Phật Giáo được thành lập, khi những sinh hoạt của các đoàn thể Phật Giáo của các nước láng giềng Âu Châu lan tràn sang Tây Ban Nha. Các nhà nghiên cứu về Phật Giáo ở Tây Ban Nha cho rằng, có thể xem năm 1977 là khởi điểm của Phật Giáo trong đất nước này.²

Thời kỳ thứ tư:

Thời kỳ hiện đại, với thời điểm quan trọng là năm 2007, khi chính quyền Tây Ban Nha công nhận Phật Giáo đã “*bắt rễ sâu*” trong vương quốc này, với sự hiện hữu của hầu hết những tông phái Phật Giáo. Vì Đế Quốc Tây Ban Nha thời xưa, chỉ có Philippines là thuộc địa ở Á Châu, cho nên trong thế kỷ XX, Tây Ban Nha không có nhiều di dân đến từ những nước Phật Giáo. Do đó, đa số Phật tử Tây Ban Nha ngày nay là những người bản xứ đã cải đạo để trở thành tín đồ Phật

2 Francisco Diez de Velasco - Universidad de La Laguna
https://www.academia.edu/3372875/Buddhism_in_Spain_BOOK_CHAPTER_

Giáo, hoặc là những Phật tử từ các nước Âu Châu khác đến định cư ở Tây Ban Nha.

Vào cuối thế kỷ XIX, năm 1897, văn sĩ nổi tiếng Vicente Blasco Ibanez, xuất bản một cuốn sách biên khảo khá dài, nhan đề là “El Desperta de Budha” (Sự Giác Ngộ của Đức Phật). Trong đó, nói về lịch sử của Đức Phật từ khi ngài đản sanh cho tới khi ngài đạt đại ngộ tại Bồ Đề Đạo Tràng.

Trong năm 1918, văn sĩ Federico Garcia Lorca, sáng tác một thi phẩm nổi tiếng với nhan đề là “Đức Phật”. Trong đó, tác giả gọi ngài là Như Lai (Tathagata), với nội dung kể về cuộc đời của Ngài, từ khi rời khỏi hoàng cung cho tới khi đạt giác ngộ.

Thế kỷ XX, có những họa sĩ và nghệ sĩ Tây Ban Nha đã chịu ảnh hưởng Phật Giáo, trong số đó người nổi tiếng nhất là họa sĩ Antoni Tapies (1923-2012).

Từ cuối thế kỷ XIX, đã có nhiều sách về Phật Giáo viết bằng tiếng Tây Ban Nha hoặc được dịch từ những ngôn ngữ Âu Châu.

Ngày nay, tiếng Tây Ban Nha là một trong những ngôn ngữ có nhiều người dùng nhất trên thế giới, do đó đã có nhiều sách về Phật Giáo bằng tiếng Tây Ban Nha. Hiện thời, có nhiều nhà xuất bản chuyên ấn hành những sách tiếng Tây Ban Nha về Phật Giáo.

Có khá nhiều tác phẩm về Phật Giáo, đã được dịch sang tiếng Tây Ban Nha từ những ngôn ngữ Âu Châu, nhất là Anh ngữ. Trong số những tác phẩm hoặc dịch phẩm về Phật Giáo bằng tiếng Tây Ban Nha, có nhiều sách được xuất bản trong những nước nói tiếng Tây Ban Nha ở Nam Mỹ.

Vì thời xưa, Đế Quốc Tây Ban Nha không có thuộc địa ở những nước Phật Giáo Á Châu, cho nên trong thế kỷ XX, các trường đại học Tây Ban Nha không có những phân khoa nghiên cứu về Phật Giáo.

Hầu hết, những học giả xuất bản những sách về Phật Giáo, đã khảo cứu về tôn giáo này ở ngoại quốc. Nhưng trong thời gian gần đây, ở Tây Ban Nha bắt đầu có những cơ quan nghiên cứu về Phật Giáo.

Năm 2001, cơ quan có tên là “*Nhà Á Châu*” (Casa Asia) đã được thành lập ở thành phố Barcelona, chuyên trách về những thông tin liên quan đến những chương trình nghiên cứu về Á Châu, tại những trường đại học của Tây Ban Nha. Do đó, ngày nay các học giả Tây Ban Nha muốn nghiên cứu về Phật Giáo, không cần phải đi du học ở ngoại quốc.

Thời điểm quan trọng của lịch sử Phật Giáo Tây Ban Nha là thập niên 1970. Những đoàn thể Phật Giáo đầu tiên xuất hiện ở Tây Ban Nha trong năm 1977, là thời điểm bắt đầu thời đại dân chủ, ba năm sau khi nhà độc tài Francisco Franco qua đời vào năm 1975. Tân hiến pháp được ban hành vào năm 1978. Một đạo luật về tự do tôn giáo, được ban hành trong năm 1980.

Năm 1977, có những vị tăng sĩ Phật Giáo đầu tiên đến viếng Tây Ban Nha và một số đoàn thể và trung tâm Phật Giáo được thành lập. Đầu năm đó một nhóm môn sinh của Thiền Sư Nhật Bản Taisen Deshimaru (弟子丸 泰仙 *Deshimaru Taisen*), thành lập một đạo tràng ở thành phố Seville.

Tuy rằng, vị thiền sư này chỉ đến thăm viếng Tây Ban Nha một lần vào năm 1981, nhưng ngày nay có

nhiều tổ chức và trung tâm Phật Giáo tự nhận là thuộc Thiên Tông Tào Động của Ngài.

Năm 1977, cũng là thời gian tông phái Kim Cang Thừa Tây-Tạng Karma Kagyu, thành lập tu viện Samye Dzong ở Barcelona, sau khi Lạt-Ma Akong Rinpoche tới thăm viếng Tây Ban Nha lần đầu tiên. Kể từ đó, vị Lạt Ma này đã đến viếng thăm Tây Ban Nha nhiều lần.

Năm 1977, hai vị Lạt Ma Thubten Yeshe và Zopa Rinpoche, của tông phái Gelugpa, cũng đến viếng thăm Tây Ban Nha lần đầu tiên. Hai vị này, đã giúp thành lập một hệ thống trung tâm Phật Giáo Tây-Tạng tên là Nagar-juna (Long Thọ), có liên hệ với tổ chức Liên Hội Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (FPMT) của Phật Giáo Tây-Tạng.

4. Hóa Thân Của Lama Tây-Tạng Đầu Tiên Ở Âu Châu Ra Đời Ở Tây Ban Nha

Có một điểm quan trọng, đối với lịch sử Phật Giáo Tây Ban Nha là hóa thân (tulku) của Lạt Ma Tây-Tạng đầu tiên ở Âu Châu đã tái sinh ở Tây Ban Nha.

Năm 1985, cậu bé Osel Hita Torres ra đời trong một gia đình Tây Ban Nha và sau đó được nhìn nhận là hóa thân (tulku) của Lạt Ma Thubten Yeshe (vị này đã viên tịch ở Hoa Kỳ năm 1984). Song thân của tulku Osel là Phật tử Tây Ban Nha, đảm nhiệm công việc quản trị trung tâm an cư Osel Ling của Phật Giáo Tây-Tạng, gần thành phố Granada.

Năm 1986, Osel được nhìn nhận là hóa thân của Lạt Ma Yeshe và được gửi đi học tại những tu viện Tây-



Đức Dalai Lama 14 viếng Tây Ban Nha trong năm 2007

Tặng ở Ấn-Độ và ở Tây Phương và trở thành Lama Tenzin Osel Rinpoche.

5. Phật Giáo Nguyên Thủy Ở Tây Ban Nha

Ở Tây Ban Nha, có ba tu viện Phật Giáo Nam Tông, trong số những tăng sĩ của Nam tông có vị học

giả nổi tiếng là Giáo Sư Amadeo Sole Leris (Pháp danh là Asoka Dharmaviriya).

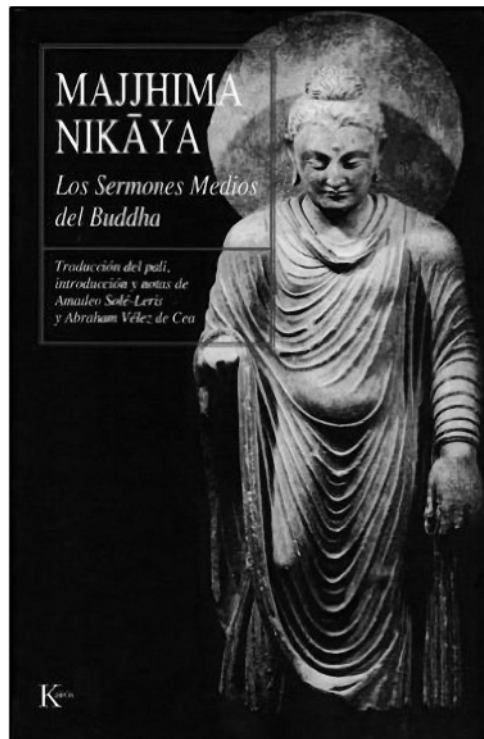
Tu Viện Dharma Neru ở Barcelona, đảm nhiệm những khóa huấn luyện thiền nội quán theo phương pháp của Thiền Giả S. N. Goenka tại 25 chi nhánh trên toàn quốc.

Ở Tây Ban Nha, cũng có ngôi Tây Ban Nha Phật Quang Sơn, là một

trong nhiều tự viện của Phật giáo Bắc tông. Đại sư Tinh Vân, đã sáng lập hệ thống Phật Quang Sơn và hệ thống này hiện đang có nhiều chi nhánh khắp nơi trên thế giới với tinh thần hoàng dương Phật giáo vào nhân gian thời đại.

6. Kết Luận

Học giả Francisco Diez de Velasco, của trường đại học Universidad de La Laguna, tin rằng: con số Phật tử ở Tây Ban Nha ngày nay, cao hơn gấp 4 lần con số 50,000 mà các nhà nghiên cứu ước tính. Ông nói rằng,



*Một cuốn sách của học giả
Amadeo Sole Leris*

một trong những nguyên nhân của sự sai biệt này là vì trong thời đại này nhiều người Tây phương không muốn “khai báo” về tôn giáo đích thực của họ.³

Nguyên nhân chủ yếu, khiến con người tìm đến với Phật Giáo chính là để giải thoát vòng luân hồi sanh tử khổ đau. Phẩm giá của mỗi một cá thể, sẽ được nâng cao bằng chính năng lực hành trì của mình, chứ không lệ thuộc vào một đẳng thần linh nào đó.

Tinh thần tự giác của Phật giáo, rất thích hợp với tinh thần tự chủ của người Tây phương, và đây là một trong nhiều lý do khiến người Tây phương có những cảm nhận rất gần gũi, thân thiện với Phật giáo. Bất cứ ai, khi muốn trở thành người Phật tử, điều kiện căn bản là sự tự nguyện mang tính cách cá nhân. Phát tâm quy y Tam bảo, không có nghĩa là đi tìm lạc thú mang tính cá tính, đặc quyền đặc lợi hay danh vọng, mà chính là tìm về với giải thoát giác ngộ nhằm giác ngộ và giải thoát cho tha nhân.

Trên căn bản của tinh thần cao cả ấy, số người Phật tử tại Tây Ban Nha ngày một gia tăng. Hy vọng, với sự có mặt của Phật giáo, Tây Ban Nha sẽ có thêm sức sống, một sức sống đượm ngát từ bi và tuệ giác siêu việt.

³ ² Francisco Diez de Velasco - Universidad de La Laguna

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ T. TÂM PHẬT GIÁO TẠI TÂY BAN NHA

- **Sakya Tashi Ling** - Parc Natural del Garraf, Av Plana Novella, s/n, 08818 Garraf, Barcelona, Spain - +34 937 43 20 10.
- **Dag Shang Kagyü** - Calle Única, s/n, 22430 Panillo, Huesca, Spain - +34 974 34 70 09.
- **Kagyü Samye Dzong Barcelona** - Rambla de la Muntanya, 97, 08041 Barcelona, Spain - +34 934 36 26 26.
- **Fo Guang Shan Spain Temple** - Calle de Juan de Austria, 30, 28010 Madrid, Spain - +34 914 45 97 89.
- **Kadampa Meditation Center in Spain** - Camino Fuente del Perro s/n, 29120 Alhaurín el Grande, Málaga, Spain - +34 952 49 09 18.
- **Keiryuji** - La Maso de Bolos 1, 17867 Camprodon, Province of Girona, Spain - +34 684 30 25 43.
- **Stupa Karma Guen** - Diseminado Atalaya Baja, 324, 29718 Vélez-Málaga, Málaga, Spain, +34 952 11 51 97.
- **Kagyü Samye Dzong Las Palmas** - Calle la Naval, 183, 35008 Las Palmas de Gran Canaria, Las Palmas, Spain - +34 699 71 68 63.
- **Centro Nagarjuna Valencia** - Calle General Urrutia 43, Puerta 2, 46006 Valencia, Spain - +34 963 95 10 08

- **Monasterio Budista de Castellón, Sakya Tashi Ling** - Partida de la obrera, s/n, 12194, Castelló, Spain - +34 616 70 61 65.
- **Templo Budista de Panillo** - Calle Única, 7, 22438 Panillo, Huesca, Spain.
- **Shorin-ji Templo Zen** - 10470 Villanueva de la Vera, Cáceres, Spain - +34 622 88 51 99.
- **Comunidad Budista Tibetana THUBTEN DHARGYE LING** - Calle de Canillas, 22, 28002 Madrid, Spain - +34 915 63 29 59.
- **Granada Buddhist Center** - Calle Alhamar, 35, 18004 Granada, Spain - +34 647 17 07 13.
- **Centro Budista Triratna Valencia** - Carrer de Sagunt, 97, 46009 València, Spain - +34 963 48 08 92.
- **Centro Internacional de Estudios Budistas** - Av. de l'Alcoià, 4C, 03750 Muntanya de la Sella, Alacant, Spain - +34 965 76 07 77.
- **Benalmádena Stupa** - Av. de Retamar, s/n, 29631 Benalmádena, Málaga, Spain - +34 662 90 70 04.
- **Buddhist Center Karma Guen** - Aldea Alta, 1, 29718 Vélez-Málaga, Málaga, Spain - +34 952 11 51 97.
- **Stupa at O Sel Ling Buddhist Retreat** - 18410 Soportújar, Granada, Spain - +34 958 34 31 34.
- **Budismo Cartagena** - Calle Atardecer, 28, 30310 Cartagena, Murcia, Spain - +34 636 00 20 34.

- **Dojo Zen Barcelona Kannon** - Meditación Barcelona - Ronda de la Universitat, 14, 08007 Barcelona, Spain –tell: +34 649 64 97 59.
- **Centre Budista Serchöling** - Passeig d'Amunt, 34, 08024 Barcelona, Spain - +34 932 10 41 98.
- **Centro Zen Abhirati** - Carrer del Palleter, 36, 46008 València, Spain - +34 645 08 34 06.
- **Meditación budista Kadampa** - Moraza Kalea, 18, 20006 Donostia, Gipuzkoa, Spain - +34 637 45 96 64.
- **Kagyü Samye Dzong Madrid** - Perez Ayuso 18bis, 2, Spain - +34 661 31 98 66.

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA



Bảo Tháp Benalmadena (*Málaga, Spain*) là bảo tháp lớn nhất ở Âu Châu

Dag Shang Kagyu Buddhist Temple*Phật Đường Dag Shang Kagyu ở Panillo, Aragón Spain*



Chánh điện chùa Dag Shang Kagyu

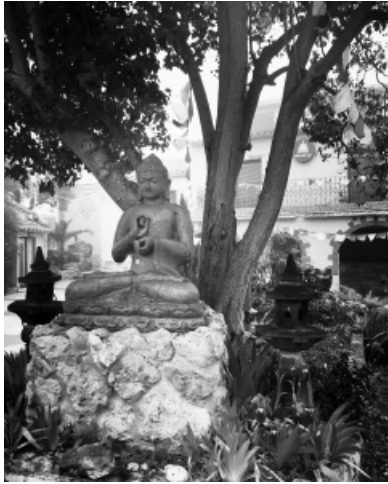


Viện Phật Học Quốc Tế ở Tây Ban Nha (International Center for Buddhist Studies - Spain)



Cổng vào Phật Đường ở Panillo

Sakya Tashi Ling





CHƯƠNG TRÌNH ĐÚC TƯỢNG PHẬT CAO 40 MÉT Ở TÂY BAN NHA

Các nhà nghệ sĩ điêu khắc rất ấn tượng khi cùng phối hợp với Lumbini, Nepal, trong việc xác định sinh quán cùng lịch sử của đức Phật Thích Ca để xúc tiến việc đúc tôn tượng cao 40 mét của ngài ở thành phố Cáceres, Tây Ban Nha, như là một tượng đài biểu trưng cho hòa bình thế giới.

Hình trên: Thị trưởng của Cáceres và Lumbini ký công hàm chung để công bố cho thị dân của hai thành phố kết hợp này biết rõ. Mọi người quan tâm có thể tìm hiểu chi tiết ở mạng: khabarhub.com



Thành Phố Cáceres nơi xúc tiến công trình đúc tượng Phật cao 40 mét tiêu biểu cho “Hòa Bình Thế Giới”.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI SWEDEN - THỤY ĐIỂN

*(Quốc Hiệu, Tiếng Thụy Điển:
KONUNGARIKET SVERIGE)*

1. Bối Cảnh Lịch Sử Và Địa Lý

Vương Quốc Thụy-Điển, tọa lạc trên Bán Đảo Scandinavia, miền Bắc Âu Châu, có biên giới phía tây với Na-Uy, phía đông với Phần Lan, và phía tây-nam giao tiếp với Đan Mạch bằng một cây cầu và đường hầm ngang qua eo biển.

- Diện tích 450,295 km², Thụy-Điển là nước có diện tích lớn hạng thứ ba trong Liên Hiệp Âu Châu.
- Dân số khoảng 9.8 triệu người.
- Thủ đô và thành phố lớn nhất là Stockholm.

Vùng đất ngày nay thuộc Thụy-Điển, đã có người sinh sống từ thời tiền sử, nhưng nước Thụy-Điển chỉ bắt đầu thành hình vào khoảng thế kỷ thứ VIII Tây lịch.

Vào thế kỷ XVII, Thụy-Điển bành trướng lãnh thổ, để lập Đế Quốc Thụy-Điển và trở thành một trong những cường quốc hùng mạnh, cho tới đầu thế kỷ XVIII. Nhưng sau đó, đế quốc Thụy-Điển, mất dần lãnh thổ ở bên ngoài Bán Đảo Scandinavia vào tay những nước khác ở Âu Châu.



Bản đồ Thụy Điển
Quốc kỳ Thụy Điển



Cuộc chiến tranh cuối cùng trong lịch sử của Thụy-Điển, xảy ra trong năm 1814, khi Thụy-Điển xâm chiếm Na Uy. Nhưng sau đó, Thụy-Điển luôn luôn duy trì hòa bình và giữ địa vị trung lập về ngoại giao. Năm 1905, Thụy-Điển và Na-Uy tách riêng thành hai quốc gia.

Trong Thế Chiến Thứ Nhất và Thứ Nhì Thụy-Điển đứng trung lập, nhưng vẫn có những lực lượng quân đội để tự vệ. Sau khi Chiến Tranh Lạnh kết thúc, Thụy-Điển gia nhập Liên Hiệp Âu Châu, nhưng từ chối gia nhập Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

Ngày nay, Thụy-Điển áp dụng thể chế Quân Chủ Lập Hiến và Đại Nghị, quốc vương hoặc nữ hoàng giữ địa vị quốc trưởng, nhưng không có quyền hành chính trị. Người cầm đầu chính phủ là thủ tướng, do Chủ Tịch Quốc Hội đề cử, sau khi tham khảo với lãnh tụ của các chính đảng và phải được đa số dân biểu bỏ phiếu tán thành. Sau đó, thủ tướng thành lập nội các.

Thụy-Điển là một trong những nước có tổng sản lượng quốc gia tính trên đầu người cao nhất thế giới. Trong khi người dân phải đóng thuế cao, nhà nước cung cấp miễn phí cho toàn dân hầu hết những phúc lợi y tế và dịch vụ công cộng. Về giáo dục, tất cả ba bậc tiểu học, trung học, và đại học đều miễn phí.

2. Thành Phần Tôn Giáo

Trên phương diện tôn giáo thì, trước thế kỷ XI, người Thụy-Điển thờ phụng phỉếm thần (hay đa thần). Từ thế kỷ XI, toàn dân Thụy-Điển là tín đồ của Thiên chúa giáo Rôma. Từ giữa thế kỷ XVI, hầu hết dân chúng Thụy-Điển là tín đồ Đạo Tin Lành Lutheran.

Theo ước tính của năm 2015, thì có khoảng 65% dân chúng thuộc Giáo Hội Lutheran Thụy-Điển, nhưng trong số đó chỉ có khoảng 2% thường xuyên đi lễ nhà thờ vào ngày Chủ Nhật.

Hồi Giáo là tôn giáo lớn thứ nhì ở Thụy-Điển, với khoảng nửa triệu tín đồ, đa số là những di dân đến từ Thổ Nhĩ Kỳ, hay từ các nước vùng Balkans và các nước Bắc Phi.

Theo khảo sát trong năm 2011 thì, tổng số Phật tử ở Thụy-Điển ngày nay có khoảng hơn 40,000¹ người. Số tín đồ của các tôn giáo ở Thụy-Điển hiện thời chỉ là do ước tính, không có con số thống kê chính thức; vì luật pháp Thụy-Điển cấm ghi tôn giáo vào lý lịch của người dân, để tránh kỳ thị tôn giáo.

3. Lược Sử Phật Giáo Thụy-Điển

Trong những năm đầu thế kỷ XX, người Thụy-Điển, bắt đầu biết về Phật Giáo qua những sách của Hội Thông Thiên Học, hội này đã thiết lập chi nhánh ở Thụy-Điển từ cuối thế kỷ XIX. Kế đó, nhiều người Thụy-Điển biết thêm về Đạo Phật, nhờ đọc bản dịch từ tác phẩm Anh ngữ “*The Light of Asia*” (Ánh Sáng Á Châu), viết bằng thể thơ của Sir Edwin Arnold, nói về cuộc đời Đức Phật.

Trong thế kỷ XX, một số nhà trí thức Thụy-Điển đã tự coi họ là Phật tử, tuy rằng họ không chính thức quy y, trong đó có hai người nổi tiếng nhất là nhà xã hội học kiêm văn sĩ, Bà Kata Dahlström (1858-1923), và thi sĩ Harry Martinson (1904-1978, Khôi Nguyên Giải Nobel Chương năm 1974).

Trong một cuộc phỏng vấn năm 1961, ông Martinson nói: “*Tôi viết như vậy, vì tôi là Phật tử. Không phải trên phương diện tôn giáo, mà là trên phương diện tinh thần và triết lý.*”²

1 <http://www.bbncommunity.com/buddhism-in-sweden-is-growing-fast/>

2 Theo Wikipedia: https://sv.wikipedia.org/wiki/Harry_Martinson



Thi sĩ Harry Martinson (khôi nguyên Giải Nobel Văn Chương năm 1974) tự nhận là Phật tử, dù không chính thức quy y.



Kata Dalström.
Oljemålning av R. Trolle. 1923. Fil. doktor Y. Dalström, Appelviken.

Bà Kata Dalström (1858-1923) nhà văn Thụy-Điển tự nhận là Phật tử, tuy không chính thức quy y.

Năm 1954, được xem là khởi điểm của Phật Giáo Thụy-Điển. Trong năm đó, vị Đại Trưởng Lão nổi tiếng của Tích Lan là ngài Narada Maha Thera thăm viếng Thụy-Điển, nhân dịp ngài sang Âu Châu để dự lễ khánh thành Tu Viện London Buddhist Vihara ở Anh Quốc. Ngài đã đi diễn thuyết trong những thành phố lớn ở Thụy-Điển, để thuyết giảng về giáo lý căn bản của Phật Giáo. Những buổi diễn thuyết đó, đã được báo chí Thụy-Điển chú ý và đăng bài tường thuật.

4. Những người có công với Phật Giáo Thụy Điển

4.1. Sư Tao Wei

Trong thập niên 1950, hai người có nhiều công đức vào thời sơ khai của Phật Giáo Thụy-Điển là Thầy Tao Wei (Đạo Vi?), thế danh là Marcel Sirander, và Tỳ-Kheo-Ni Amita Nisatta, thế danh là Ingrid Wagner.

Thầy Tao Wei (Kwong Wu), sanh năm 1912 ở Marseille, miền Nam nước Pháp. Khi còn là một thiếu niên, trong một cuộc hành trình bằng xe lửa, ông được



Thầy Tao Wei

thân mẫu cho mượn một cuốn sách về Phật Giáo để đọc. Cuốn sách đó, đã gây ấn tượng sâu đậm cho ông. Vì vậy, năm 17 tuổi ông du hành sang Trung Hoa với mục đích tìm thầy để học Phật pháp. Năm 1921, thầy thọ giới tỳ-kheo trong một tu viện của Thiên-Thai Tông (trên núi Tse Hsia Shan) gần Nam-Kinh. Thầy đã tu hành ở đó, cho tới khi xảy ra cuộc chiến tranh giữa Trung-Hoa và Nhật Bản trong năm 1937, khiến thầy bị quân đội Nhật trục xuất và phải trở về Pháp.³

Sau khi hồi hương, với hoàn cảnh chiến tranh trong thập niên 1940, thầy không thể duy trì 250 giới luật của một vị tỳ kheo thuộc Thiên Thai Tông, cho nên

3 <https://buddhaways.wordpress.com/2010/10/10/tao-wei-kwong-wu/>

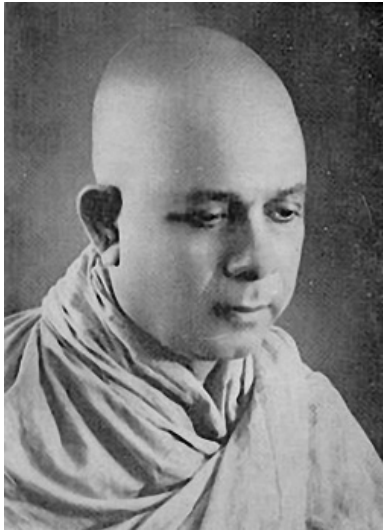
thầy phải hoàn tục. Thầy lập gia đình với một phụ nữ Do-Thái, để giúp cho bà khỏi bị Đức Quốc Xã, đưa vào trại tập trung. Hai ông bà sang Thụy Điển sinh sống, trong khi quốc gia giữ địa vị trung lập trong Thế Chiến Thứ Nhì.

Ở Thụy-Điển, thầy hành nghề nhiếp ảnh viên, đồng thời truyền bá Phật pháp những khi có cơ hội. Trong thời gian này thầy mang pháp danh là Acharya Shunyata.

Trong thập niên 1950, nhân cơ hội Đại Trưởng Lão Narada Maha Thera của Tích Lan thăm viếng Thụy-Điển và thuyết pháp, thầy đã thành lập Hội Phật Giáo Thụy-Điển (Swedish Buddhist Society) ở thành phố Gothenburg và hội này gia nhập Hội Ái Hữu Phật Tử Thế Giới (World Fellowship of Buddhists), trụ sở trung ương ở Colombo, Tích Lan.

Trong thập niên 1960, thầy Marcel Sirander và vợ của thầy đã đồng ý ly-dị, để ông có thể trở lại Á Châu và tiếp tục tu hành. Thầy sang Hương Cảng và tái thọ giới tỳ-kheo Thiên Thai Tông.

Sau đó, thầy được tông phái này ủy thác sứ mạng trở về Thụy-Điển để thành lập chi nhánh của Thiên



Đại Trưởng Lão Narada Maha Thera của Phật Giáo Tích Lan, viếng Thụy Điển để thuyết pháp trong năm 1954.

Thai Tông. Hai môn đệ người Thụy-Điển của thầy là Tao Ming (thế danh Robert Malmqvist) và Tao Chuan (thế danh Johnny Petersen), đã thành lập một Hội Phật giáo ở thành phố Malmo, miền Nam Thụy-Điển.

Thầy Tao Wei, viên tịch ở Thụy-Điển vào tháng 3 năm 1983. Trước khi viên tịch, thầy đã bàn giao chức hội trưởng Hội Phật Giáo Thụy-Điển cho đệ tử là Tiến Sĩ Peter Bergh, pháp danh là Upasaka Dhammaviro.

4.2. Ni-Sư Amita Nisatta

Người thứ nhì có nhiều công đức trong thời sơ khai của Phật Giáo Thụy-Điển là Tỳ-Kheo Ni Amita Nisatta (thế danh: Ingrid Wagner). Ni sư, đã thọ giới tỳ kheo ni ở Nepal và sau đó sang Miến Điện để học Thiền Nội Quán (Vipassana) và Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), trước khi trở về Thụy-Điển trong năm 1956.

Ni sư, đã được cố Thủ Tướng U Nu của Miến Điện ủy thác sứ mạng trở về quê hương Thụy-Điển, để truyền bá Phật Giáo.⁴ Sau khi hồi hương, Ni sư đi nhiều nơi để thuyết pháp và thành lập Hội Ái Hữu Phật Giáo (“Friends of Buddhism”).

Hội này, cũng gia nhập Hội Ái Hữu Phật Tử Thế Giới (World Fellowship of Buddhists) trụ sở trung ương ở Colombo, Tích Lan. Ni sư, đã thường xuyên tham dự những cuộc hội thảo của những tổ chức Phật Giáo thế giới.

4 Buddha Dhyana Dana Review, December 1992

http://www.bdcu.org.au/bddronline/bddr_1to10/BDDR02N4.pdf



Tỳ Kheo Ni Amita Nisatta và Sư Tao Wei, hai người có nhiều công đức trong thời kỳ sơ khai của Phật Giáo Thụy-Điển.

5. Phật Giáo Tây-Tạng

Sau khi Tây-Tạng bị Trung Cộng xâm lăng năm 1959, trong thập niên 1960 nhiều vị Lạt-Ma Tây-Tạng, đã sang Âu Châu tỵ nạn. Trong thời gian này, một số Hội Thân Hữu Tây-Tạng, đã được thành lập ở Thụy-Điển. Trong số đó, có những tổ chức được Ni Sư Amita Nisatta bảo trợ, và điều này giúp cho Phật Giáo Tây-Tạng được nhiều người Thụy-Điển lưu tâm.

Trong thập niên 1980, tông phái Kim Cang Thừa Tây-Tạng Karma Kagyu, đã thành lập một trung tâm An Cư ở vùng thôn quê Thụy-Điển, với những khóa tu tập kéo dài ba năm để đào tạo những Lạt-Ma thực thụ.

6. Thành Lập Liên Hội Phật Giáo Thụy-Điển

Trong thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, không có một tổ chức nào đứng ra phụ trách liên kết những hội Phật Giáo nhỏ ở các địa phương của Thụy-Điển.

Mãi tới năm 1978, Đại Sứ Tích Lan ở Thụy-Điển, ông Baddra-pala Wick-rama-tunga, đã có công đức thành lập một tổ chức bao quát để kết hợp tất cả các đoàn thể Phật Giáo trong quốc gia này, với tên là Liên Hội Phật Giáo Thụy-Điển (Buddhist Union of Sweden), và chủ tịch đầu tiên là Tiến Sĩ Peter Bergh, pháp danh Upasaka Dhamaviro, (ông cũng là hội trưởng Hội Phật Giáo Thụy-Điển).

Liên Hội này, đã giúp kết hợp tất cả những tổ chức Phật Giáo ở Thụy-Điển và đảm nhiệm Phật sự ấn tống kinh sách cùng với những tài liệu truyền bá Phật Pháp, và chủ trì những lễ hội quan trọng, như Đại Lễ Phật Đản.

7. Phật Tử Di Dân Từ Đông Nam Á

Trong những năm cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, một sự kiện quan trọng khiến cho số Phật tử ở Thụy-Điển gia tăng đáng kể, khi có nhiều người tỵ nạn đến đây định cư từ các nước Việt-Nam và Cambodia, khiến cho tổng số Phật tử ở Thụy-Điển tăng lên tới gần 10,000 người. Trước đó, tổng số Phật tử trên toàn quốc Thụy-Điển chỉ gồm vài trăm người.

Tuy nhiên, vì những Phật tử di dân này mới đến Thụy-Điển, cho nên họ chưa kết hợp thành những đoàn thể. Vì vậy, để giúp cho họ dễ dàng duy trì những truyền thống Phật Giáo của dân tộc, Liên Hội Phật Giáo Thụy-Điển đã triệu tập một cuộc hội thảo với các đại diện từ những cộng đồng di dân Tích Lan, Việt-Nam, Thái Lan, Camobodia, và Tây-Tạng.

Cuộc hội thảo này, khuyến khích thành lập những tổ chức Phật tử của mỗi sắc tộc di dân, để họ dễ dàng

thực hành Phật pháp, theo truyền thống và ngôn ngữ riêng của họ.

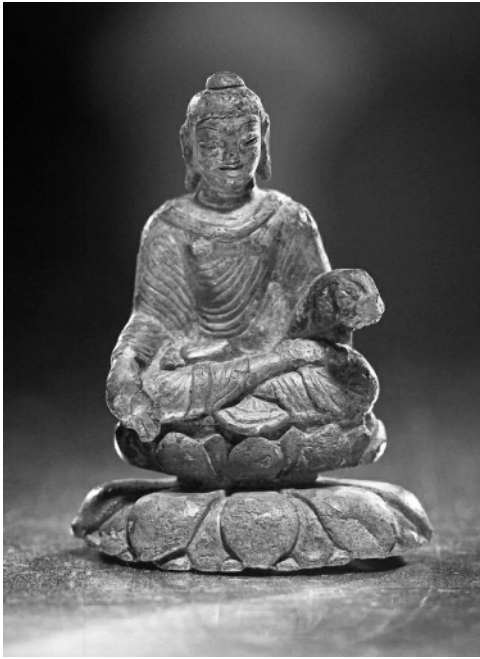
Một sự kiện đáng kể khác là trong những thập niên cuối thế kỷ XX, có nhiều phụ nữ Thái Lan kết hôn với những nam nhân Thụy-Điển và hầu hết những phụ nữ đó là Phật tử. Hội Phật Tử Thái (Thai Buddhist Association), đã được thành lập trong thập niên 1980 và cũng gia nhập Liên Hội Phật Giáo Thụy-Điển.

Ngày nay, trên toàn quốc Thụy Điển có khoảng 52 tổ chức và đoàn thể Phật Giáo. Trong khi còn ở thời kỳ sơ khai, Phật Giáo Thụy Điển có nhiều triển vọng phát triển.

8. Di tích khảo cổ liên quan tới Phật Giáo lâu đời nhất ở Thụy-Điển

Năm 1954, một bức tượng Phật bằng đồng, cao khoảng 10cm, được tìm thấy trên Đảo Helgo, phía Tây thủ đô Stockholm, khi các nhà khảo cổ khai quật để tìm kiếm những di vật từ thời Viking (Thời Viking ở Bán Đảo Scandinavia: từ thế kỷ thứ VI tới thế kỷ XI). Ngày nay, bức tượng này được trưng bày trong Viện Bảo Tàng Lịch Sử Quốc Gia ở Stockholm.

Khi bức tượng Phật được khai quật, các nhà khảo cổ thấy có sợi dây bằng da thú buộc thành vòng tròn trên bức tượng, do đó họ suy luận rằng chủ nhân của bức tượng (chắc hẳn là một người Viking) đã đeo trên cổ như là “vị thần hộ mệnh”. Họ tin rằng, bức tượng Phật bằng đồng đã được sản xuất ở miền Bắc Ấn Độ, vào khoảng thế kỷ thứ VI.



Tượng Phật tìm thấy trên đảo Helgo. Hiện thời được trưng bày trong Viện Bảo Tàng Lịch Sử Quốc Gia. Helgo Buddha (© Swedish History Museum)

Các chuyên gia khảo cổ suy đoán rằng, bức tượng đã được lưu truyền từ miền Bắc Ấn Độ lên vùng Trung Á, rồi sau đó lên tới vùng biển Baltic là nơi mà các thủy thủ Viking thường đến giao dịch thương mại (hoặc có khi dùng võ lực để cướp bóc) từ thế kỷ thứ VIII tới thế kỷ XI.

Một Học Giả Thụy-Điển, đã phân tích về sự thu hút của Phật Giáo như sau: “... Khi được hỏi về tôn giáo, nhiều người Thụy-Điển trả lời rằng, nếu cần phải lựa chọn một tôn giáo thì họ sẽ chọn Phật Giáo. Họ thấy rằng, Đạo Phật bao hàm những triết lý về đời sống và những giáo huấn về đạo đức nhiều hơn là về tôn giáo. Những ưu điểm như bất bạo động, tôn trọng tha nhân và môi sinh, xã hội bình đẳng, tôn trọng những tôn giáo khác, quân bình nội tâm; tất cả những đức tính này đều là những giá trị thực tế mà đại chúng, dù già hay trẻ, đều thấy thích hợp với tinh thần hướng

thương của họ. Phật Giáo, không những có sẵn một hệ thống triết lý và những phương thức giáo huấn thực tiễn để phát triển những đức tính này, mà còn có những tấm gương sống động; những tấm gương sáng từ các vị bồ tát và từ những Phật tử đã tinh tấn tu hành, để trở thành những hiện thân của giáo lý đạo Phật.

Một trong những gương sáng đó là Đức Đạt-Lai Lạt-Ma: Ngài thường đến viếng Thụy-Điển và luôn luôn thu hút rất nhiều thính giả. Thông điệp của ngài thường đơn giản, nhưng tấm gương sáng của ngài không đơn giản. Những vị thầy dạy Phật pháp, đôi khi cũng diễn thuyết trước những đám thính giả, gồm cả những người khác tôn giáo, hoặc có khi chỉ gồm toàn những người khác tôn giáo. Tinh thần phóng khoáng này, cũng được nhiều người Thụy-Điển khâm phục...”⁵

“... Kể từ khi Phật Giáo bắt đầu được truyền bá ở Thụy-Điển trong thập niên 1950, nhiều người Thụy-Điển rất quý trọng những giáo lý của Đức Phật. Các đạo sư của những tông phái Phật Giáo khác nhau đã được mời đến Thụy-Điển để thành lập những trung tâm Phật Giáo, và sau đó có nhiều đạo sư ngoại quốc thường xuyên đến viếng những trung tâm này để thuyết pháp. Ngày nay nhiều sách về Phật Giáo đã được xuất bản bằng Anh ngữ hoặc tiếng Thụy Điển...”

5 Học giả Phật tử Thụy-Điển Allan Fotheringham, Tổng Thư Ký của tổ chức “Hội Thụy Điển – Tây Tạng Cho Học Đường Và Văn Hóa” (The Swedish-Tibetan Society for School and Culture), nhan đề “Phật Giáo Có Thể Hiện Những Gì Cho Thụy-Điển Hiện Đại Và Ai Là Người Quan Tâm?” (What has Buddhism to offer modern day Sweden and who is interested in it?)

“... Trong những thập niên vừa qua, những lý thuyết và phương thức thực hành Phật pháp, đã dần dần hấp dẫn thêm nhiều người Thụy-Điển. Điều này cho thấy rằng, Phật Giáo thực sự có những điều gì đó để hiến tặng cho chúng ta...”

“... Nhiều vị thầy dạy Phật pháp người ngoại quốc thường nhận xét rằng, ở Thụy-Điển có thật nhiều điều kiện thích hợp để học và thực hành Đạo Phật: Cảnh vật thiên nhiên ngoạn mục, môi sinh sạch sẽ, giàu tinh thần bình đẳng và dân chủ, mức sống cao, dân chúng có nhiều thời giờ rảnh; những vị thầy dạy Phật pháp được phép nhập cảnh dễ dàng, những ai muốn cầu học thì dễ tìm kinh sách để đọc, và dân chúng Thụy-Điển có trình độ giáo dục căn bản cao cho nên họ dễ dàng hấp thụ những giáo lý của Đức Phật, mặc dù họ có nền tảng văn hóa thuộc về tôn giáo khác. Tất cả những ưu điểm này thật là thuận lợi để học và thực hành Phật pháp (dù họ có phải là Phật tử hay không) ...”⁶

Theo khảo sát của Tiến Sĩ Katarina Plank, thuộc trường Đại Học University of Gothenburg, ngày nay ở Thụy-Điển có khoảng 40,000 Phật tử gốc Á Châu và khoảng 5,000 người bản xứ đã cải đạo để trở thành Phật tử. Tuy nhiên, theo học giả Allan Fotheringham thì con số những người Thụy-Điển nghiên cứu và thực hành Phật pháp rất cao và họ không tự khai là Phật tử.

Ông Fotheringham viết trong bài khảo luận dẫn thượng: “Do bản chất từ bi cố hữu của Phật Giáo và

6 http://www.budcon.com/index.php?title=What_has_Buddhism_to_offer_modern_day_Sweden_and_who_is_interested_in_it%3F_by_Allan_Fotheringham

của những tu sĩ truyền bá đạo pháp, đa số những người khảo cứu và thực hành Phật pháp ở Thụy-Điển ngày nay thường không tự nhận họ là Phật tử. Có khi, họ là tín đồ của những tôn giáo khác. Có lẽ không nên nói rằng họ học và thực hành Phật pháp. Nói đúng hơn, họ chỉ học một số điểm từ triết lý của Phật Giáo và thực hành một số kỹ thuật thiền quán mà có lẽ họ đã học sơ qua ở đâu đó, hoặc từ sách vở, từ một cuộc thuyết pháp...”

9. Cộng đồng Phật Tử Thái Lan

Ngôi chùa Thái Lan đầu tiên ở Thụy-Điển, được kiến thiết vào năm 1985. Ngày nay, trong năm 2015 có khoảng 20 đoàn thể Phật Giáo Thái Lan ở Thụy-Điển đã ghi danh (đăng ký), với khoảng 14 ngôi chùa có một hoặc nhiều vị tỳ kheo thường trú.

Hiện thời ở Thụy-Điển, các cộng đồng Phật tử Thái Lan tăng trưởng nhanh nhất, trong số những cộng đồng Phật tử di dân. Đa số di dân Thái đến Thụy-Điển là những phụ nữ đã kết hôn với những người đàn ông Thụy-Điển. Theo thống kê, khoảng 80% người Thái nhập cư Thụy-Điển là phụ nữ. Tuy nhiên, cũng có những người Thái đến làm việc ở Thụy-Điển, nhất là từ khi luật lệ cho phép công nhân ngoại quốc vào Thụy-Điển làm việc đã cởi mở hơn trước.

Theo thống kê, trong những năm gần đây Phật tử Thái đã đứng hàng đầu trong số những di dân đến Thụy-Điển qua diện công nhân tạm thời và diện đoàn tụ gia đình.

Không giống như hầu hết những cộng đồng Phật tử khác thường sống tụ tập trong các thành phố, những

ngôi chùa của di dân Thái Lan ở Thụy-Điển thường được thiết lập ở những vùng thôn dã, dân cư thưa thớt.

Vì đa số đa số di dân Thái nhập cư Thụy-Điển, qua hôn phối cho nên họ sống rải rác trong khắp nước Thụy-Điển, và sự thiết lập những ngôi chùa mới của di dân Thái chịu ảnh hưởng từ mô hình nhập cư này. Không giống như những cộng đồng Phật tử gốc Á Châu khác, thường tụ tập trong những thành phố lớn, người Thái ở Thụy-Điển là một trong vài nhóm di dân sống rải rác trên toàn quốc, cả ở thành thị lẫn những vùng thôn dã.

Ngoài những người nhập cư qua hôn phối, trong những năm gần đây người Thái đứng đầu trong số các nhóm công nhân vào Thụy-Điển tạm thời để làm việc, phần đông làm những công việc thuộc về nông nghiệp và khai thác lâm sản.

10. Cộng Đồng Phật tử Việt Nam và một số ngôi Chùa Việt-Nam

Trong số những ngôi chùa của người Phật tử Việt-Nam ở Thụy Điển, có 4 ngôi chùa kỳ cựu sau đây được nhiều người biết:

- **Chùa Đại Bi Tâm:** Thành lập năm 1996, ở tỉnh Helsingborg, do Thượng Tọa Thích Phật Đạo trụ trì.
- **Chùa Thiên Thủ Thiên Nhãn,** thành lập năm 1998, trong tỉnh Kristiantad.
- **Chùa Tây Thiên:** Tọa lạc trong tỉnh Malmo, do Thượng Tọa Thích Tâm Huệ trụ trì.
- **Chùa Phật Quang,** thành lập năm 1999, trong tỉnh Goteborg, do Thượng Tọa Thích Tịnh Phước trụ trì.

11. Kết Luận

Thụy Điển là quốc gia thịnh vượng, tự do, dân chủ và nhân quyền, một xứ sở rất thích hợp với tính chất khai phóng, bao dung, từ bi, hỷ xả của Phật giáo. Người dân Thụy Điển, đã tìm thấy ở Phật giáo những chất liệu có khả năng giúp họ tăng trưởng niềm an lạc và giải thoát những căng thẳng qua những phương pháp thiền quán.

Người dân Thụy Điển cũng tìm thấy ở đạo Phật chất liệu giúp gắn kết, những sắc tộc vốn không cùng ngôn ngữ, văn hóa, tập quán v.v... qua tinh thần bình đẳng, tương dung, tương kính và tương tác đa phương trên căn bản của giáo pháp duyên khởi, lục hòa. Họ cũng tìm thấy ở Phật giáo, chất liệu giúp họ ổn định và phát triển bản thân, gia đình và xã hội qua giáo pháp nhân quả nghiệp báo mà không cần áp dụng những định chế hay kỷ luật khe khắc được áp đặt bởi một thể chế nào.

**

DANH SÁCH CÁC TỰ VIỆN VÀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI THỤY ĐIỂN

- **Wat Sanghabaramee** - Trolleläsvägen 107, 241 35 Eslöv, Sweden - +46 413 54 52 92.
- **Buddharama Temple** - Holmselevägen 68, 919 93 Fredrika, Sweden.
- **Buddharama Temple** - Torsbyvägen 42, 139 51 Värmdö, Sweden - +46 8 570 249 16.
- **Fo Guang Shan Sverige Tempel** - Blygatan 3, 195 72 Rosersberg, Sweden - +46 8 590 358 01.

- **Tara Kadampa Buddhistcenter** - Bastugatan 41, 118 25 Stockholm, Sweden - +46 8 437 569 92.
- **Wat Pha Gothenburg** - Skändlavägen 75, 417 46 Göteborg, Sweden - +46 31 40 95 99.
- **Wat Phra Dhammakaya North Sweden** - Brynäsgratan 6, 802 80 Gävle, Sweden.
- **Malmö Chán Buddhist Temple** - Ahlmansgatan 20A, 214 27 Malmö, Sweden - +46 70 415 46 42.
- **Wat Santinivas** - Almvägen 11, 136 71 Vendelsö, Sweden - +46 8 776 33 09.
- **Lund Zen Center** - Stora Gråbrödersgatan 3B, 222 22 Lund, Sweden.
- **Diamond Way Buddhist Center Stockholm** - Tegnérgatan 33, 111 61 Stockholm, Sweden - +46 72 302 21 08.
- **Wat Phra Dhammakaya Borås** - Kvibergsgatan 79, 504 67 Borås, Sweden.
- **Buddhistiska Gemenskapen KTG** - Hökarvägen 2A, 129 41 Hägersten, Sweden - +46 8 88 69 50.
- **Wat Dalarnavanaram** - Ulvshyttan 63, 781 96 Borlänge, Sweden - +46 243 195 80.
- **Buddharama Temple Boden** - Kanslihusvägen 7, 961 43 Boden, Sweden.
- **Wat Phra Dhammakaya Stockholm** - MARSTAPLAN 3, 148 60 Stora Vika, Sweden.
- **Dharmagiri retreatcenter** - VÄSTER BÄNNBÄCK 192, 733 99 Möklinta, Sweden - +46 8 641 88 49.

- **Zengården** - FINNÅKER 525, 710 41 Fellingsbro, Sweden - +46 581 63 00 61.
- **Ganesha Temple** - Brunskogsbacken 17, 123 71 Farsta, Sweden - +46 73 962 55 25.
- **Zenbuddhistiska Samfundet** - Erstagatan 31, 116 36 Stockholm, Sweden.
- **Stockholms buddhistcenter** - Hornsgatan 89, 117 26 Stockholm, Sweden - +46 8 641 88 49.
- **Föreningen för Diamantvägsbuddhism** - Tegnérsgatan 33, 111 61 Stockholm, Sweden - +46 72 302 21 08.
- **Karma Dechen Osel Ling** - Oppeby 246, 710 41 Fellingsbro, Sweden.
- **Chùa Trúc Lâm** - Ven. Thích Tâm Huệ Erikfalts 16-A21432 Malmo. Tel: 04 092 6963.
- **Chùa Phật Quang** - Hjallbo Gardet 417 42433 Angered (Goteborg). Tel: 03 143 5408.
- **Chùa Đại Bi Tâm** - Janvagsgatan 1626734 Bjuv. Tel: 04 428 3406

MỘT SỐ TU VIỆN, THIỀN VIỆN VÀ CHÙA



Chulalongkorns Paviljong



Buddharama Tempel



Du khách Việt Nam viếng chùa Đại Bi Tâm chụp lưu niệm trước cổng chùa.



Đại Bi Tâm tự viện.



Chùa Đại Bi Tâm.



Đại Bi Tâm chánh điện



Một buổi Lễ Cầu Siêu ở Chùa Đại Bi Tâm.



Chùa Phật Quang và chánh điện.



Chùa Phật Tổ Thích Ca cũ trước đây.



Một nhà hàng được mua lại để xây dựng Chùa Phật Tổ Thích Ca mới.

SÁCH & DỮ LIỆU THAM KHẢO

CANNADA

- 1991 & 2001 Canadian Census data, summarized and displayed as a bar-chart at the following blog: <http://a-bas-le-ciel.blogspot.ca/2012/08/religious-identity-in-canadian-census.html>
- “*Religions in Canada – Census 2011*”. Statistics Canada/Statistique Canada.
- Jump up to: a b c d “*Buddhism*”. The Canadian Encyclopedia.
- “*A Journalist’s Guide to Buddhism*” (PDF). Archived from the original (PDF) on 2010-06-14.
- Negru, John H. (2013). Highlights from the Survey of Canadian Buddhist Organizations, *Journal of Global Buddhism* 14,
- Prof. Frances Garret & (2) Prof. Christoph Emmrich. <http://www.religion.utoronto.ca/people/faculty/frances-garrett/>
- <http://rels.ucalgary.ca/contact-us/directory>

- <http://directory.uleth.ca/users/john.harding>
- http://www.torontomahavihara.com/pPhoto_Gallery.htm
- John S. Harding, Victor Sogen Hori and Alexander Soucy (2010). *Wild Geese: Buddhism in Canada*. McGill-Queen's University Press.
- Mauro Peressini (2016). *Choosing Buddhism: The Life Stories of Eight Canadians*. Ottawa University Press; 1st edition.
- “*Religions in Canada – Census 2011*”. Statistics Canada/Statistique Canada.
- “*North America: Canada – The World Factbook - Central Intelligence Agency*”. www.cia.gov.
- Population by religion, by province and territory (2001 Census) Archived 2011-01-14 at the Wayback Machine
- “*Non-Christian prison chaplains chopped by Ottawa*”. CBC News.
- Harding, John, Victor Sogen Hori and Alexander Soucy, Eds. *Wild Geese: Buddhism in Canada* (2010)
- Harding, John, Victor Sogen Hori and Alexander Soucy, Eds. *Flowers on the Rock: Local and Global Buddhisms in Canada* (2014)
- Matthews, Bruce, Ed. *Buddhism in Canada* (2006)
- McLellan, Janet *Many Petals of the Lotus: Five Asian Buddhist Communities in Toronto* (1999)
- Mauro Peressini (2016). *Choosing Buddhism: The Life Stories of Eight Canadians*. Ottawa University Press; 1st edition.
- canadianbuddhism.info 2012 edition of the Sumeru directory of Canadian Buddhist organizations
- Sumeru Canadian Buddhist news blog
- Early history of Japanese in Canada
- Buddhactivity Dharma Centres database

- Buddhist Education Foundation for Canada
- History of Kampo Gangra Drubgyudling in Toronto
- Westend Buddhist Center
- Canadian Journal of Buddhist Studies
- B. Matthews, “Buddhism in Canada.” in Prebish, Charles S, and Baumann, Martin, *Westward Dharma: Buddhism Beyond Asia*(2002)
- R.H. Robinson and W.L Johnson, *The Buddhist Religion: A Historic Introduction* (4th ed, 1997)
- Rick Fields, *How the Swans Came to the Lake: A Narrative History of Buddhism In America*(1992)
- Joseph M. Kitagawa and Mark D. Cummings, *Buddhism and Asian History*(1989)
- William R. LaFleur, *Buddhism* (1988)
- Terry Watada, *Bukkyo Tozen: A History of Jodo Shinshu Buddhism in Canada 1905-1995*(1996)
- J. McLellan, *Many Petals of the Lotus*(1999)
- Paul Williams, *Mahayana Buddhism*(1989)
- Takeuchi Yoshinori, ed, *Buddhist Spirituality: Indian, Southeast Asian, Tibetan, Early Chinese*(1995).
- Lori G. Beaman (2006). Religion And Canadian Society: Traditions, Transitions, And Innovations. Canadian Scholars’ Press.
- Lori Gail Beaman; Peter Beyer (2008). Religion and Diversity in Canada. BRILL.
- Paul Bramadat; David Seljak (2009). Religion and Ethnicity in Canada. University of Toronto Press.
- Robert Choquette (2004). Canada’s Religions: An Historical Introduction. University of Ottawa Press.
- Terence J. Fay (2002). History of Canadian Catholics. McGill-Queen’s Press - MQUP.

- Kevin N. Flatt. *After Evangelicalism: The Sixties and the United Church of Canada* (2013) excerpt and text search
- Paul Robert Magocsi (1999). *Encyclopedia of Canada's Peoples*. University of Toronto Press.
- Nancy Christie; Michael Gauvreau (2010). *Christian Churches and Their Peoples, 1840–1965: A Social History of Religion in Canada*. University of Toronto Press.
- Gary Miedema (2005). *For Canada's Sake: Public Religion, Centennial Celebrations, and the Re-making of Canada in the 1960s*. McGill-Queen's Press.
- Richard Moon (2008). *Law and Religious Pluralism in Canada*. UBC Press.
- Jamie S. Scott (2012) *The Religions of Canadians*. University of Toronto Press
- John G. Stackhouse, Jr. (1998). *Canadian Evangelicalism in the Twentieth Century: An Introduction to Its Character*. Regent College Publishing.
- Frances Swyripa (2010). *Storied Landscapes: Ethno-Religious Identity and the Canadian Prairies*. Univ. of Manitoba Press.
- Marguerite Van Die (2001). *Religion and Public Life in Canada: Historical and Comparative Perspectives*. University of Toronto Press.

CÁC NƯỚC CHÂU ÂU

- https://web.archive.org/web/20071129184319/http://www.db.caritas.glauco.it/caritastest/informiamoci/Riviste_e_publicazioni/Sussidi2007/Libri/dossierimmigrazione2007/materiale/panorama_multireligioso.pdf

- http://www.superzeko.net/dharma_di_aliberth_da_rivedere/testimonianzealtrefonti66.htm
- Unione Buddhista Italiana Archived 2011-09-28 at the Wayback Machine at European Buddhist Union
- “Unione Buddhista Italiana: l’Ente”. Archived from the original on 2007-04-04.
- http://presidenza.governo.it/USRI/confessioni/intese_indice.html
- <http://www.normattiva.it/uri-res/N2Ls?urn:nir:stato:legge:2012;245>
- “HBS as an U.B.I. center”. Archived from the original on 2015-07-03.
- “Religion in the Italian Constitution”. Georgetown University. Archived from the original on 26 November 2016. Retrieved 10 August 2015.
- “Istituto Buddhista Italiano Soka Gakkai”. Governo Italiano. Retrieved 14 August 2015.
- Bikkhu Nanajivako (1989). The Technicalization of Buddhism: Fascism and Buddhism in Italy (I). Giuseppe Tucci - Julius Evola. Buddhist Study Review 6
- Unione Buddhista Italiana (in Italian)
- The Unione Buddhista Italiana (in Italian)
- Buddhist Directory of Italy
- Homepage della Nichiren Shu in Italia, La sede italiana della scuola tradizionale fondata da Nichiren Shonin (in Italian, English, French, and Spanish)
- Honmon Butsuryu Shu Italia
- Diamond Way Buddhism Italia
- <https://web.archive.org/web/20110928020927/http://www.e-b-u.org/buddhism-europe.html>
- <https://web.archive.org/web/20121222042622/http://>

www.governo.it/Presidenza/USRI/confessioni/intese2007/Intesa_Unione_Buddhista_italiana.pdf

- “Egyházügyi Nyilvántartás”. egyhaz.emmi.gov.hu. Retrieved 26 June 2019.
- Shirbon, Estelle Dalai Lama hosts Bruni-Sarkozy at temple in France, Reuters, 22 August 2008
- <https://europe-center.org/about-the-europe-center/>
- <https://www.nfbdc.cz/index.php?menu=5&project=kbl&lang=1>
- Europe’s biggest Buddhist temple opens in Kalmykia Retrieved 24 June 2007.
- “The Peace stupa” (in Hungarian). Zalaszantosztupa. Archived from the original on
- In the Scottish Lowlands, Europe’s first Buddhist monastery turns 40 Retrieved 24 June 2007.
- The International Center for Buddhist Studies in Spain
- <https://www.buddhismo.it/>
- Buddhism in Italy
- Baumann, Martin (2001). Global Buddhism: Developmental Periods, Regional Histories, and a New Analytical Perspective, *Journal of Global Buddhism* 2, 1-43
- Johnson, Todd M.; Grim, Brian J. (2013). *The World’s Religions in Figures: An Introduction to International Religious Demography* (PDF). Hoboken, NJ: Wiley-Blackwell. pp. 34–36. Archived from the original (PDF) on 20 October 2013. Retrieved 2 September 2013.
- Offermanns, J. (2005). Debates on atheism, quietism, and sodomy: the initial reception of Buddhism in Europe. *Journal of Global Buddhism* 6, 16-35
- Koné, A. (2001). Zen in Europe: a survey of the territory. *Journal of Global Buddhism* 2, 139-161

- Baumann, Martin (2001). *Buddhism in Europe, Annotated Bibliography*
- Pew Research Center (18 December 2012). *Religious Composition by Country 2010*
- Das Buddhistische Haus (Berlin Buddhist Vihara) in Berlin - Frohnau, Germany
- “На тюменском севере каждый десятый готов взять в руки оружие”. www.znak.com.
- “Regions and territories: Kalmykia”. 2011-11-29.
- Lekshe Tsomo, Karma (2016). “Prayers of Resistance: Kalmyk Women’s Covert Buddhist Practice”. *Nova Religio: The Journal of Alternative and Emergent Religions*. 20: 91.
- “The American Kalmyks”. *The Mongolia Society Newsletter*. 1: 6. 1962.
- “Tibetan Buddhist Learning Center”. Retrieved 2021-04-09.
- “The Soviet Union’s repression of Buddhism”. www.rbth.com.
- Seth Mydans, *An Ex-Telemarketer’s Other Life as a Buddhist Saint*, *The New York Times*, 12 June 2004
- Sinclair, Tara (2008). *Tibetan Reform and the Kalmyk Revival of Buddhism*, *Inner Asia* 10
- Ulanov, Mergen; Badmaev, Valeriy and Holland, Edward (2017). *Buddhism and Kalmyk Secular Law in the Seventeenth to Nineteenth Centuries*, *Inner Asia* 19
- *Buddhism in Kalmykia*
- “Buddhism in Russia”. buddhist.ru. Retrieved July 30, 2019.
- Troyanovsky, Igor. “Buddhism in Russia”. www.buddhismtoday.com.

- Bell, I (2002). Eastern Europe, Russia and Central Asia.
- Research Article- Ostrovskaya - JGB Volume 5 Archived 2007-07-17 at the Wayback Machine
- Holland, Edward C. (Dec 2014). “Buddhism in Russia: challenges and choices in the post-Soviet period”. Religion, State and Society.
- Tsyrempilov, Nikolay (2015-12-09). “Noble Paganism: Orientalist Discourse on Tibetan Buddhism in Nineteenth-Century Russian Polemic Literature”.
- Buddhist Temples for the Elites”, Faith and Power in Japanese Buddhist Art, 1600–2005, University of Hawaii Press, 2017
- Bernstein, Anna (2002). “Buddhist Revival in Buriatia: Recent Perspectives”.
- Weir, Fred (2018). “Buddhism flourishes in Siberia, opening window on its pre-Soviet past.(World)”. The Christian Science Monitor.
- Timasheff, N. S. (1955). “Urbanization, Operation Antireligion and the Decline of Religion in the USSR”. American Slavic and East European
- Bräker, Hans (1981). Der Buddhismus in der Sowjetunion, Cahiers du Monde russe et soviétique 22
- Holland, Edward C. (2014-10-02). “Buddhism in Russia: challenges and choices in the post-Soviet period”.
- The Tibetan Book of the Dead, Princeton University Press, 2011-12-31,
- “Buddhism in Russia: History and Modernity | Buddhistdoor”. www.buddhistdoor.net.
- Буддизм в России[circular reference]
- “RUSSIA: When will Dalai Lama next visit Tuva? - WWRN - World-wide Religious News”. wwrn.org. Retrieved 12 September 2017.

- Tricycle. “lettucecomic”. Retrieved 12 September 2017.
- “Putin Promises 100% Support for Buddhists”. Ria Novosti. Archived from the original on 14 April 2013. Retrieved 15 April 2017.
- “Арена: Атлас религий и национальностей” [Arena: Atlas of Religions and Nationalities] (PDF). Среда (Sreda). 2012. See also the results’ main interactive mapping and the static mappings: “Religions in Russia by federal subject” (Map). Ogonek. 34 (5243). 27 August 2012.
- “ФСО доложила о межконфессиональных отношениях в РФ”. ZNAK.
- Juergensmeyer, Mark (2006). The Oxford Handbook of Global Religions. Oxford University Press, USA.
- Ulanov, Mergen; Badmaev, Valeriy and Holland, Edward (2017). Buddhism and Kalmyk Secular Law in the Seventeenth to Nineteenth Centuries
- Terentyev, Andrey (Autumn 1996). Tibetan Buddhism in Russia, The Tibet Journal 21
- The Buddhist hordes of Kalmykia, The Guardian September 19, 2006
- Buddhactivity Dharma Centres database Archived 2011-07-25 at the Wayback Machine
- Gusinoye Ozero, seat of imperial Russia’s Buddhists
- Buddhist Paintings in Buryatia
- History of Tibetan Buddhism in Inner Asia in the 20th Century
- Pandito Khambo Lama Itigelov’s Most Precious Body 10/9/05
- Александр Берзин, Тибетский буддизм: история и перспективы развития, М., 1992 (Alexandr Berzin, Tibetan Buddhism: History and Future Prospects,

Moscow 1992; Буддизм, Л. Л. Абаева, М., Республика, 1991 (Buddhism, L.L. Abaeva, Respublika, Moscow 1991)

- ^ Декрет Совета Народных Комиссаров (23 января 1918 г.)
- отделения церкви от государства и школы от церкви, Решения КПСС и Советского Государства о Религии и Церкви, История Нашей Страны (“Decree of the Council of People’s Commissars (23 January 1918) on the Separation of Church from State and School from Church,” in “Resolutions of the Communist Party of the Soviet Union and the Soviet State on Religion and Church,” The History of Our Country)
- Бардуева Т. Пандито Хамбо лама Даши-доржо Итигэлов и обновленческое движение в Бурятии // Вестник Бурятского государственного университета. — Улан-Удэ: Бурятский государственный университет, 2010. — № 8. — С. 165—168. — ISSN 1994-0866. (Barduyeva, T.: “Pandito Hambo Lama Dashi-Dorzho Itigelov and the Renewal Movement in Buryatia”, Bulletin of the Buryat State University, Ulan-Ude, 2010)
- Ванчикова Ц. П., Чимитдоржин Д. Г. История буддизма в Бурятии: 1945—2000 гг. Изд-во БНЦ СО РАН, 2006 (Vanchikova, Ts. P., Chimitdorzhin, D. G.: The History of Buddhism in Buryatia: 1945-2000, BNTs SO RAN Publishing, 2006)
- Жамсуев Б. Б., Ванчикова Ц. П. Земля Ваджрапани: Буддизм в Забайкалье. Изд-во Феория, 2008 (Zhamsuyev, B. B.; Vanchikova, Ts. P.: The Land of Vajrayana: Buddhism in Transbaikalia, Feoria Publishing, 2008)
- Жуковская Н. Л. Возрождение буддизма в Бурятии:

проблемы и перспективы. Российская академия наук, Ин-т этнологии и антропологии, 1997 ISBN 9785201137113 (Zhokovskaya, N. L.: The Rebirth of Buddhism in Buryatia: Issues and Prospects, Russian Academy of Sciences, Institute of Ethnology and Anthropology, 1997)

- Манзанов Г. Е. Современное состояние религиозности в республике Бурятия // Религиоведение (журнал). — 2005. — № 2. 8662. (Manzanov, G. Ye.: “The Contemporary State of Religion in the Republic of Buryatia,” *Religious Studies* (magazine), 2005)
- Нестёркин С. П. Буддизм в Бурятии: истоки, история, современность: материалы конференции, 23-24 июня 2001 г., Тамчинский дацан. Бурятский научный центр СО РАН, 2002 (Nestyorkin, S. P.: “Buddhism in Buryatia: Sources, History, Modernity,” conference materials from 23–24 June 2001 at Tamchinsky datsan, SO RAN Buryat Academic Center, 2002)
- Bernstein, Anya (2013). *Religious Bodies Politic: Rituals of Sovereignty in Buryat Buddhism*. University of Chicago Press.
- Zhukovskaia, Nataliia L. (2015). The Revival of Buddhism in Buryatia. In: Marjorie Mandelstam Balzer, *Religion and Politics in Russia: A Reader*. Routledge.
- Bernstein, Anna (2002). “Buddhist Revival in Buriatia: Recent Perspectives”. *Mongolian Studies*.
- Australia. Bureau of Statistics. *Year Book Australia*, 2003. 21 January 2003. 19 May 2006
- http://regional.gov.au/territories/Christmas/files/CI_2016_Census_Data_Fact_Sheet_Final.pdf
- Australia. Bureau of Statistics. 22 June 2012.

- “Census TableBuilder - Dataset: 2016 Census - Cultural Diversity”. Australian Bureau of Statistics – Census 2016. Retrieved 29 July 2017.
- Elkin, A.P. *Aboriginal Men of High Degree: Initiation and Sorcery in the World’s Oldest Tradition*. 1973. Inner Traditions, 1994.
- “Thai monks oppose West Australian ordination of Buddhist nuns”. wa.buddhistcouncil.org.au. Retrieved 19 November 2010.
- “Bhikkhuni Ordination”. Dhammasara.org.au. 22 October 2009. Archived from the original on 19 February 2011. Retrieved 19 November 2010.
- Croucher, Paul (1989). *A History of Buddhism in Australia*, Kensington, N.S.W. : New South Wales University Press
- Halafoff, Anna; Fitzpatrick, Ruth; Lam, Kim (2012). *Buddhism in Australia: An Emerging Field of Study*, *Journal of Global Buddhism*
- Daniel A. Metraux, “Soka Gakkai in Australia” in *Nova Religio* (8.1, July 2004).
- Metraux, Daniel A. (2003). *The Soka Gakkai in Australia: Globalization of a new Japanese Religion*, *Journal of Global Buddhism* 4, 108-143
- Spuler, Michelle (2000). *Characteristics of Buddhism in Australia*, *Journal of Contemporary Religion*
- Spuler, Michelle (2002). *The Development of Buddhism in Australia and New Zealand*. In: Prebish, Charles S., and Baumann, Martin, (eds.) *Westward Dharma: Buddhism beyond Asia*. University of California Press, Berkeley, CA, USA
- Barker, Michelle (2007). *Investments in Religious Capital: An explorative case study of Australian*

Buddhists, *Journal of Global Buddhism* 8

- 2010 Population and Housing Census of Mongolia. Data recorded in Brian J. Grim et al. *Yearbook of International Religious Demography* 2014. BRILL, 2014
- “Mongolia - Population and Housing Census 2010 - Main Findings”. National Statistical Office of Mongolia. 2010.
- Nicholas Poppe, *The Turkic Loanwords in Middle Mongolian* (*Central Asiatic Journal* Vol. 1, No. 1: Harassowitz Verlag, 1955)
- Michael Jerryson, *Mongolian Buddhism: The Rise and Fall of the Sangha*, (Chiang Mai: Silksworm Books, 2007)
- Кузьмин С.Л. 2010. Скрытый Тибет. История независимости и оккупации. С.Петербург: изд. А. Терентьева
- Sagan Cecen, Erdeniin Tobchi. “If you surrender, we’ll develop the Dharma with you. If you don’t surrender, we’ll conquer you.” (“Та манд орж өгвөөс, бид шажин ном хийе, орж эс өгвөөс, бид танд довтолмуй”.)
- *The Cambridge History of China: Pt. 1 ; The Ch’ing Empire to 1800*. Cambridge University Press. 1978.
- Jin, Qicong (2009). 金启琮谈北京的满族 (Jin Qicong Talks About Beijing Manchus). Zhonghua Book Company.
- Elisabeth Benard, “The Qianlong Emperor and Tibetan Buddhism,” in *Dunnell & Elliott & Foret & Millward 2004*
- John Man (4 August 2009). *The Great Wall: The Extraordinary Story of China’s Wonder of the World*. Da Capo Press, Incorporated
- Mullin, G. *Buddhism In Mongolia: Three Or Five Waves Of Cultural Blossoming*, <http://www.fpmtmongolia.org/buddhism-in-mongolia/>

- Nomi Morris, Buddhism continues to flower in Mongolia, The practice, suppressed for decades by the Communist Party, is being reclaimed by Mongolians as an integral part of their national identity. September 11, 2010, Los Angeles Times, <http://articles.latimes.com>
- 2010 Population and Housing Census of Mongolia. Data recorded in Brian J. Grim et al. Yearbook of International Religious Demography 2014.
- Buswell, Robert E., ed. (2004). “Mongolia”, in: Encyclopedia of Buddhism. Macmillan Reference USA.
- Kollmar-Paulenz, K (2003). Buddhism in Mongolia after 1990, Journal of Global Buddhism
- Jagchid, Sechin (1979). The Mongol Khans and Chinese Buddhism and Taoism, Journal of the International Association of Buddhist Studies.
- 19. Mongolian Buddhism Past and Present: Reflections on Culture at a Historical Crossroads
- Mullin, GH (2012). Mongolian Buddhism Past and Present: Reflections on Culture at a Historical Crossroads. In: Bruce M Knauff; R Taupier; P Lkham; Amgaabazaryn Gèrèlmaa; Mongolians after socialism : politics, economy, religion. Ulaanbaatar, Mongolia: Admon Press,
- Wallace, Vesna A. (edited by) (2015), Buddhism in Mongolian History, Culture, and Society. Oxford, United Kingdom: Oxford University Press.
- Ulanov, MS., Badmaev, VN., Matsakova NP. (2016). Buddhism and Legal Tradition in Mongolia, in, Bylye gody.
- http://www.ibge.gov.br/home/estatistica/populacao/censo2000/primeiros_resultados_amostra/brasil/pdf/tabela_1_1_2.pdf

- “Sociedade Budista do Brasil”. Archived from the original on 2007-01-27. Moreira da Rocha, Cristina (2000). Zen Buddhism in Brazil: Japanese or Brazilian?, *Journal of Global Buddhism* 1
- Moreira da Rocha, Cristina (2006). *Zen in Brazil: The Quest for Cosmopolitan Modernity*, Honolulu: University of Hawai‘i Press
- *Suddhavāri Monastery Thai Forest Tradition monastery*
- *Dharmanet BR One of the main Brazilian Buddhism websites*
- *Official Brazilian HBS site - Honmon Butsuryu Shu is a Nichiren Buddhism school that has significant Brazilian presence*
- *Chagdud Gonpa Brazil - a network of Nyingma centers in Brazil*
- *Brazil Buddhist Society*
- *Nalanda Brazilian Theravada Buddhist Community*
- *Official BSGI site - Brazilian representative of the Soka Gakkai International*
- *Zu Lai Temple - of the Chinese Chan tradition, located in Cotia, São Paulo*
- *Busshinji Temple - Head temple of Soto Zen sect for South America*
- *Buddhactivity Dharma Centres database Spuler, Michelle; Barker, Michelle (2003). “Australian Buddhism in Context”. *Developments in Australian Buddhism: Facets of the Diamond*. Psychology Press.*
- *“Global Religious Landscape – Religious Composition by Country”. The Pew Forum.*
- *“Religious Adherents, 2010 – South Africa”. World Christian Database.*

- <http://news24.com/news24/SouthAfrica/News/SA-Nobel-Peace-summit-cancelled-reports-20141001>
- <https://www.theguardian.com/world/2014/oct/02/nobel-peace-summit-south-africa-dalai-lama-visa>
- <https://thediplomat.com/2014/09/south-africa-prevents-dalai-lama-from-attending-nobel-peace-summit/>
- <https://thediplomat.com/2015/02/china-warns-against-obama-dalai-lama-meeting/>
- <https://www.theguardian.com/world/2015/feb/06/barack-obama-attacked-by-chinese-media-for-chumming-with-dalai-lama>
- <http://news24.com/news24/SouthAfrica/News/Dalai-Lama-denied-visa-to-SA-for-a-third-time-20140904>
- “Archived copy”. Archived from the original on 13 September 2014.
- <https://www.theguardian.com/world/2014/oct/02/nobel-peace-summit-south-africa-dalai-lama-visa>
- Clasquin, Michel (2002): “Buddhism in South Africa”. in: Charles S. Prebish / Martin Baumann (eds.)(2002): *Westward dharma: Buddhism beyond Asia*. Berkeley, Calif.: Univ. of California Press,
- Clasquin, Michel / Krüger, Jacobus S. (eds.) (1999): *Buddhism and Africa*. Pretoria: University of South Africa.
- Krüger, Jacobus S.: *Along Edges: Religion in South Africa – Bushman, Christian, Buddhist*.
- Osler, Antony: *Stoep Zen: A Zen Life in South Africa*.

MỤC LỤC

LỜI TỰA	7
---------	---

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI ITALY – Ý ĐẠI LỢI

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý	11
2. Thành Phần Tôn Giáo	12
3. Lược Sử Phật Giáo Ở Ý	13
4. Hai Học Giả Ý Đầu Tiên Viết Về Phật Giáo	15
5. Phật Giáo Nam Tông Ở Ý	19
6. Đức Dalai Lama Viếng Thăm Ý 25 lần	20
Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Ý	23

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI LATVIA

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý	27
2. Thành Phần Tôn Giáo	29
3. Lược Sử Phật Giáo Ở Latvia	29
Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Latvia	37

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO Ở LIÊN BANG NGA

I. LIÊN BANG NGA

- | | |
|--|----|
| 2. Bối Cảnh Lịch Sử | 39 |
| 3. Lược Sử Phật Giáo Liên Bang Nga | 41 |
| 4. Phật Giáo Hồi Sinh | 43 |
| 5. Phật Giáo Từng Có Thời Hưng Thịnh Ở Nga | 45 |

II. PHẬT GIÁO CỦA BANG CỘNG-HÒA KALMYKIA THUỘC LIÊN-BANG NGA

- | | |
|---|----|
| 1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý của Bang Kalmykia | 48 |
| 2. Lịch Sử Phật Giáo Kalmykia | 50 |
| 3. Quốc Tụ Trung Ương Ở Thủ Đô Elista | 54 |

III. PHẬT GIÁO CỦA 2 BANG CỘNG-HÒA BURYATIA VÀ TUVA THUỘC LB NGA

- | | |
|---|----|
| 1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý của Bang Buryatia | 57 |
| 2. Phật Giáo Bur-yatia | 59 |

IV. PHẬT GIÁO Ở BANG TUVA

- | | |
|---|----|
| 1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý của Bang Tuva | 61 |
| 2. Thành phần tín đồ tôn giáo: | 61 |
| 3. Lịch Sử Phật Giáo Tuva | 63 |
| 4. Pháp Nạn | 64 |
| 5. Phật Giáo Thân Chính | 65 |

Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Nga	67
---	----

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI LITHUANIA

- | | |
|-------------------------------|----|
| 1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý | 69 |
| 2. Thành phần tôn giáo | 71 |

- | | |
|---|----|
| 3. Lược Sử Phật Giáo ở Lithuania | 71 |
| 4. Toàn Dân Lithuania Ghi Ôn Đức Dalai Lama | 73 |

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI MONGOLIA - MÔNG CỔ

- | | |
|--|-----|
| 1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý | 79 |
| 2. Thành Phần Tôn Giáo | 82 |
| 3. Lược sử Phật Giáo Mông Cổ | 82 |
| 3.1 Ba Đợt Sóng Trong Lịch Sử Phật Giáo Mông Cổ | 82 |
| 3.1.1. Đợt Thứ Nhất | 83 |
| 3.1.2. Đợt Sóng Thứ Nhì | 84 |
| 3.1.3. Đợt Sóng Thứ Ba | 85 |
| 4. Phật Giáo Mông Cổ Từ Thế Kỷ VII Tới Hiện Đại | 87 |
| 4.1. Đợt Sóng Thứ Tư của Phật Giáo Mông Cổ | 87 |
| 5. Cộng Sản Huy Diệt Văn Hóa Mông Cổ 1928-1938 | 89 |
| 6. Ngôi Chùa Độc Nhất ở Mông Cổ trong thời Cộng Sản. | 90 |
| 7. Sau Khi Chế độ Cộng Sản Sụp Đổ | 92 |
| 8. Hiện Tình Phật Giáo Mông-Cổ Với Nhiều Thử Thách | 95 |
| 8.1. Cần Ngăn Cản Thất Thoát Tác Phẩm Nghệ Thuật PG | 95 |
| 8.2. Chính Quyền Không Trợ Giúp Mà Còn Gây Cản Trở | 96 |
| 8.3. Lịch Sử Phật Giáo Mông-Cổ Bị Xuyên Tạc | 97 |
| 8.4. Tinh Thần Ý Lại Của Người Mông-Cổ Thời Hậu CS | 98 |
| 8.5. Trồng Cây Quá Nhiều Vào Phật Giáo Tây Tạng | 99 |
| 8.6. Thái Độ Ý Lại Vào Chính Quyền | 100 |
| 8.7. Các Nhà Truyền Đạo Ki-Tô-Giáo Dùng Vật Chất
Để Thu Hút Người Cải Đạo | 101 |
| 9. Kết Luận | 102 |
| Danh Sách Các Tự Viện Và
Trung Tâm Phật Giáo Tại Mông Cổ | 103 |
| Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa | 104 |

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO Ở SOUTH AMERICA - NAM MỸ

1. Đại Cương Lịch Sử Phật Giáo Ở Nam Mỹ	111
2. Tổng Quan Về Phật Giáo Ở Nam Mỹ	112
3. Những Tân Phật Tử Bản Xứ Nam Mỹ	116
4. Một Số Trường Hợp Người Nam Mỹ Thọ Giới Tỳ-Kheo	117
Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa	120

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI SOUTH AFRICA - NAM PHI

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý	125
2. Sơ Lược Lịch Sử Nam Phi	126
3. Thành Phần Tôn Giáo	128
4. Sơ Lược Lịch Sử Phật Giáo Ở Nam Phi	128
5. PG Nam Phi Thời kỳ Sơ Khai Trong Thập Niên 1970	129
6. Phật Giáo Nam Phi Từ Thập Niên 1980	133
7. Tông Phái Thiền Kwan Um Đại Hàn	133
8. Phật Giáo Tây-Tạng Ở Nam Phi	135
9. Chùa Nam Hoa	137
10. Học Viện Phật Giáo Phi Châu	138
11. Những Lần Viếng Nam Phi	
Của Đức Dalai Lama Đời Thứ 14	141
Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Nam Phi	145

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CANADA - GIA NÃ ĐẠI

I.	
1. Sơ Lược Về Lịch Sử Và Địa Lý	147
2. Thành Phần Tôn Giáo	150
3. Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Ở Canada	150

4. Mức Độ Gia Tăng Phật Tử Ở Canada	151
5. Ảnh Hưởng Từ Sự Thay Đổi Chính Sách Di Dân	152
6. Những Tân Phật Tử Người Bản Xứ	153

II.

1. Phật Giáo Ở Tỉnh Bang British Columbia	156
2. Những Cộng Đồng PG Kỳ Cựu Trong Tỉnh Bang	157
3. Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) Ở Canada	160
4. Phật Giáo Đại Thừa (Mahayana) Ở Canada	161
5. Đức Dalai Lama Thăm Viếng Vancouver	163
Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa	166

III.

1. Phật Giáo Ở Tỉnh Bang Alberta	170
2. Phật Giáo Tây-Tạng Ở Alberta	172
3. Đức Dalai Lama thứ 14 Viếng Alberta	175
4. Phật Giáo Việt-Nam Ở Alberta	178
5. Tăng Thân Hoa Hồng Ở Calgary	180
Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa	182

IV.

1. Phật Giáo ở 2 Tỉnh Bang Saskatchewan và Manitoba	187
2. Phật Giáo Việt-Nam Ở Saskatchewan	188
3. Phật Giáo Trung-Hoa Ở Saskatchewan	190
4. Phật Tử Canada Gốc Âu-Châu Trong Thảo Nguyên	191
5. Cộng Đồng Thiền Nội Quán Regina	192
6. Thầy Ulrich Người Canada Bản Xứ	193

V.

1. Phật Giáo Ở Tỉnh Bang Ontario	200
2. Thành Phần Tôn Giáo Trong Tỉnh Bang Ontario	200
3. Phật Giáo Ở Tỉnh Bang Ontario	201
4. Đức Dalai Lama Viếng Toronto Năm 2004	203
5. Đức Dalai Lama Viếng Toronto Năm 2010	204
6. Phật Giáo Ở TP Toronto Và Vùng Phụ Cận	208

7. Hợp Tác Giữa Các Tông Phái Phật Giáo
Trong Thành phố Toronto Và Vùng Phụ Cận 215

VI.

1. Phật Giáo Của Di Dân Nhật-Bản Ở
Thành Phố Toronto Và Vùng Phụ Cận 219
2. Phật Giáo Trong Thời Gian Di Dân Nhật Bị Quản Thúc 222
3. Phật Giáo Ở Toronto Thời Hậu Chiến 223
4. Trung Tâm Thiền Toronto 225

VII. PHẬT GIÁO .VIỆT NAM Ở

T.P. TORONTO VÀ VÙNG PHỤ CẬN

1. CĐ Người Việt Nam Ở Toronto Và Vùng Phụ Cận 229
2. Phật Giáo Việt-Nam Ở Toronto Và Vùng Phụ Cận 231
3. Những Ngôi Chùa Việt-Nam Kỳ Cự ở Toronto
Và Vùng Phụ Cận 233
 - Chùa A-Di-Đà 233
 - Chùa Hoa Nghiêm 233
 - Chùa Linh-Sơn 235
4. Một Số Chùa Mới Của CĐ Việt-Nam ở Toronto 235
5. Các Tự Viện Phật Giáo Việt Nam Tại Canada 237
 - Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa 241

VIII. PHẬT GIÁO TRUNG-HOÀ Ở

TP TORONTO VÀ VÙNG PHỤ CẬN

1. Cộng Đồng Hoa Kiều Ở Toronto Và Vùng Phụ Cận 254
2. PG Của CĐ Hoa Kiều Ở Toronto và vùng phụ cận 255
3. Vài nét về 3 Vị Trưởng Lão Sáng Lập Hội PG Canada
và Thiết Lập Chùa Trạm Sơn Toronto 258
4. Đôi nét về Đại Sư Tinh Vân 261

IX. PHẬT GIÁO VIỆT-NAM Ở BANG QUEBEC

1. Cộng Đồng Di Dân Việt Nam Ở Tỉnh Bang Quebec 269
2. Chùa Liên Hoa: Chùa Việt-Nam Đầu Tiên Ở Quebec 270
3. Chùa Đại Tòng Lâm Tam Bảo Sơn 271

4. Phật Giáo Giúp Di Dân Bảo Tồn VH Truyền Thống	272
5. Đôi nét về Trưởng lão Hòa thượng Thích Tâm Châu	273
a) Dịch Thuật:	276
b) Sáng Tác:	277

X.

1. Phật Giáo Trung-Hoa Ở Quebec	283
2. Cộng Đồng Phật Tử Cambodia ở Quebec	287
3. Phật Giáo Tây-Tạng Ở Quebec	288

XI.

1. Tiến Trình Thành Lập Hội Đồng Phật Giáo Canada	293
2. Mục Tiêu Của Hội Đồng Phật Giáo Canada	296
3. Trung Tâm Nghiên Cứu Phật Học	298

XII. KẾT LUẬN	303
----------------------	-----

**TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO
TẠI NORWAY - NA-UY**

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý	305
2. Thời Kỳ Viking, kéo dài Từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI	307
3. Thành Phần Tôn Giáo	307
4. Phật Giáo Tại Na-Uy	308
5. Một Phật Tử Tây Phương Nói Về Chùa Khuông Việt	312
Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Na-uy	316

**TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO
TẠI PERU**

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý	319
2. Thành Phần Sắc Tộc	321
3. Thành Phần Tôn Giáo	322
4. Lược Sử Phật Giáo Ở Peru	322
5. Tăng Sĩ Nhật Bản Đầu Tiên Đến Peru	323

- | | |
|--|-----|
| 6. Thiền sư Ueno Thiết Lập Ngôi Chùa Đầu Tiên Ở Peru | 324 |
| 7. Ni Sư Jisen Oshiro | 324 |
| 8. Lama Ole Nydahl Viếng Thăm Peru | 326 |
| 9. Đức Dalai Lama Đồi Thứ 14 thăm Viếng Peru | 328 |

Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Peru	329
--	-----

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI FINLAND - PHẦN LAN

- | | |
|---|-----|
| 1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý | 331 |
| 2. Thành Phần Tôn Giáo | 333 |
| 3. Lược Sử Phật Giáo Phần Lan | 333 |
| 4. Ảnh Hưởng của Hội Thông Thiên Học | 337 |
| 5. Thành lập Hội Ái Hữu Phật Giáo | 338 |
| 6. Hội Phật Giáo Kim Cang Thừa Phần Lan | 338 |

Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Phần Lan	341
--	-----

Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa	342
------------------------------------	-----

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI FRANCE - PHÁP

- | | |
|--|-----|
| 1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý | 351 |
| 2. Thành Phần Tôn Giáo | 351 |
| 3. Lược sử Phật Giáo tại Pháp | 352 |
| 4. Một Nữ Phật Tử Có Nhiều Công Đức
Cho Đạo Phật Ở Pháp | 354 |
| 5. Xuất Bản Sách Phật Giáo Hấp Dẫn Độc Giả Pháp | 356 |
| 6. Thiền Tông và Phật Giáo Tây-Tạng Đến Pháp | 357 |
| 7. Thiền Tông Việt Nam và Thiền Sư Thích Nhất Hạnh | 358 |
| 8. H.T Thích Huyền Vi và GHPG Linh Sơn Thế Giới | 358 |
| 9. Những Cộng Đồng Phật Giáo Tây Tạng ở Pháp | 359 |

Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Pháp	374
Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa	382

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI PHILIPPINES - PHI LUẬT TÂN

1. Bối Cảnh Lịch Sử Và Địa Lý	397
2. Thành Phần Tôn Giáo	399
3. Lược Sử Phật Giáo Ở Phi Luật Tân	401
4. Di Tích Khảo Cổ Liên Quan Tới PG Ở Phi Luật Tân	402
5. Sơ Lược Về Tình Hình Tôn Giáo Ở Phi Luật Tân Trước Thời Thực Dân	404
6. Di Tích Khảo Cổ Khắc Chữ Xưa Nhất Ở Phi Luật Tân	406
7. Phật Giáo Thời Xưa Ở Phi Luật Tân	407
8. Tượng Bồ Tát Tara Bằng Vàng Ở Phi Luật Tân	409
9. P.L.Tân Bị Vương Quốc Hồi Giáo Brunei Xâm Chiếm	412
Danh Sách Các Tự Viện Và Trung Tâm Phật Giáo Tại Philippine	427

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI POLAND - BA-LAN

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý	435
2. Thành Phần Tôn Giáo	436
3. Lược Sử Phật Giáo Ở Ba-Lan	437
4. Một Số Trung Tâm và Tổ Chức Phật Giáo ở Ba-Lan	443
4.1. Tinh Độ Chân Tông Ba-Lan	443
4.2. Thiền Quán-Âm Đại Hàn Ở Ba Lan	445
4.3. Kim Cang Thừa Của Phật Giáo Tây-Tạng ở Ba-Lan	446
4.4. Cộng Đồng Tam Bảo Phật Giáo	447
4.5. Chùa Thiên Phúc Của Phật Tử Việt-Nam Ở Ba-Lan	448
5. Kết Luận	450

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO Ở ENGLAND - VƯƠNG QUỐC ANH

1. Bối Cảnh Lịch Sử Và Địa Lý	451
2. Thành phần tôn giáo	453
3. Phật Giáo trong Vương Quốc Anh	453
4. Hai Người Anh, có công đức truyền bá Phật Giáo	456
4.1. Học Giả Thomas William Rhys Davids:	456
4.2. Học giả Christmas Humphreys:	458
5. Những Tăng Đoàn Trong Vương Quốc Anh	463
6. Tăng Đoàn của Cộng Đồng Phật tử Tích Lan	463
7. Tăng Đoàn của Cộng Đồng Phật tử Thái Lan	464
8. Tăng Đoàn của Cộng Đồng Phật tử Miến Điện	466
9. Tu Viện Sơn Lâm (The Forest Hermitage)	466
Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa	475

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI SPAIN - TÂY BAN NHA

1. Bối Cảnh Lịch Sử và Địa Lý	481
2. Thành Phần Tôn Giáo	483
3. Lược Sử Phật Giáo Ở Tây Ban Nha	483
Thời kỳ thứ nhất	484
Thời kỳ thứ hai	484
Thời kỳ thứ ba	485
Thời kỳ thứ tư	485
4. Hóa Thân Của Lama Tây-Tạng Đầu Tiên Ở Âu Châu Ra Đời Ở Tây Ban Nha	488
5. Phật Giáo Nguyên Thủy Ở Tây Ban Nha	489
6. Kết Luận	490
Danh Sách Các Tự Viện Và T.tâm Phật Giáo Tại Tây Ban Nha	492
Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa	495

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TẠI SWEDEN - THỤY ĐIỂN

1. Bối Cảnh Lịch Sử Và Địa Lý	503
2. Thành Phần Tôn Giáo	505
3. Lược Sử Phật Giáo Thụy-Điển	506
4. Những người có công với Phật Giáo Thụy Điển	508
4.1. Sư Tao Wei	508
4.2. Ni-Sư Amita Nisatta	510
5. Phật Giáo Tây-Tạng	511
6. Thành Lập Liên Hội Phật Giáo Thụy-Điển	511
7. Phật Tử Di Dân Từ Đông Nam Á	512
8. Di tích khảo cổ liên quan tới Phật Giáo lâu đời nhất ở Thụy-Điển	513
9. Cộng đồng Phật Tử Thái Lan	517
Danh Sách Các Tự Viện Và	
Trung Tâm Phật Giáo Tại Thụy Điển	519
Một Số Tu Viện, Thiền Viện Và Chùa	522
Sách & Dữ Liệu Tham Khảo	529
Sách Xuất Bản - Cùng tác giả / dịch giả	553

CÙNG TÁC GIẢ / DỊCH GIẢ

Sách Đã Xuất Bản

- Pháp Tu Quan Âm (*dịch*)
- Trung Luận (*dịch*)
- Phật Giáo Và Tâm Lý Học Hiện Đại (*dịch*)
- Bước Vào Thiền Cảnh (*dịch*)
- Đại Cương Triết Học Trung Quán (*dịch*)
- Đại Tạng Kinh Nhập Môn (*dịch*)
- Cẩm Nạn Nhân Sinh (*dịch*)
- The Four Sublime States: Doctrine & Practice in Buddhism.
- Thập Nhị Môn Luận (*dịch*)
- Phật Giáo Hướng Dẫn Thế Kỷ 21 (*dịch*)
- Phủ Định Thức & Biện Chứng Pháp Trung Quán (*dịch*)
- Thiền Trong Nghệ Thuật Bắn Cung (*dịch*)
- *Thơ*: Giọt Sương Huyền Hóa
- *Thơ*: Hoa Nở Trời Tây
- Lược Sử Thời Gian (*dịch*)
- Con Đường Dẫn Tới Hạnh Phúc Đích Thực (*dịch*)
- Tứ Vô Lượng Tâm
- Beginning and Development of Buddhist Education in Vietnam (*Luận Án Tiến Sĩ*)
- Dharma of Leadership: A Journey for Leaders from The Teaching of The Buddha.

- Taking Refuge in The Buddha, Dharma, Sangha and Receiving The Five Precepts.
- Buddhist Meditation Practice
- Bát Chánh Đạo: Con Đường Dẫn Đến An Lạc Đích Thực.
- Phật Giáo Và Khoa Học
- Phật Giáo Và Phân Tâm Học
- Phật Giáo Và Xã Hội
- The Key To Happiness: The Buddha Way
- Phật Giáo Và Giáo Dục
- Kinh Tứ Thập Nhị Chương – Dịch & Giảng
- Kinh Bát Đại Nhân Giác – Dịch & Giảng
- Phật Giáo Và Thiên Nhiên
- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Quyển I
- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Quyển II
- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Quyển III
- Lược Sử Phật Giáo tại Canada

Sách Sắp Xuất Bản

- Tổng Quan LS Phật Giáo Thế Giới – Quyển IV
- Phật Giáo Và Chính Trị
- Phật Giáo Và Nữ Giới
- Phật Giáo Và Nghệ Thuật
- Mindfulness Meditation

THÍCH VIÊN LÝ

TỔNG QUAN
LỊCH SỬ
PHẬT GIÁO
THẾ GIỚI

QUYỂN I



Bodhi
Wisdom
DN Publishing

THÍCH VIÊN LÝ

TỔNG QUAN
LỊCH SỬ
PHẬT GIÁO
THẾ GIỚI

QUYỂN II



Bodhi 
Wisdom
DN Publishing

